

Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai
Bổn Nguyên Công Đức Kinh Giảng Ký
Đại sư Ân Thuận giảng
Tại Chùa Thiện Đạo, Đài Bắc, Đài Loan
Mùa thu năm 1954
Thích Pháp Chánh dịch

Huyền Luận

I. Duyên khởi.

Vào năm 1934, ngài Thái Hư đã từng giảng qua Kinh Dược Sư một lần tại Chùa A Dục Vương ở Ninh Ba, pháp duyên rất thịnh. Bài giảng của ngài đã được ghi lại thành một bộ Kinh Dược Sư Giảng Ký rất hay.

Đất nước của chúng ta bị nhiều tai nạn, đặc biệt là năm nay, Đại lục đã bị náo động bởi một trận lụt lớn chưa từng có. Hôm nay chúng ta hoằng dương pháp môn Dược Sư là một sự việc vô cùng có ý nghĩa. Bởi vì tất cả mọi loại tai nạn đều là do nghiệp lực của chúng sinh chiêu cảm. Phật giáo đứng trên lập trường từ bi giải cứu khổ nạn cho chúng sinh, cho nên thiết lập pháp môn tiêu tai, khiến cho chúng sinh tiêu trừ nghiệp chướng, thoát khỏi tai nạn.

Bổn tự (Chùa Thiện Đạo, Đài Bắc, Đài Loan) sẽ tổ chức pháp hội Dược Sư vào tháng 9 này, cầu nguyện cho tất cả mọi người, từ Tổng thống cho đến quan dân, đều được tiêu

tai, diên thọ, miễn nạn, được phước, cho nên trước khi khai mạc pháp hội, chúng ta sẽ giảng giải quyền kinh này để mọi người hiểu rõ ý nghĩa. Tương lai mỗi người khi tham gia pháp hội, một mặt nương vào sự gia bị của uy lực của Tam bảo, một mặt tự mình y vào pháp để tiến tu, thì mới có thể chân chánh đạt thành mục đích của sự tiêu tai miễn nạn. Đây là nhân duyên gần của sự giảng giải bốn kinh. Ngài Thái Hư, lúc giảng quyền kinh này, nói có ba nhân duyên lớn:

(1) Loài người thời cận đại chú trọng đến sự an lạc hiện đời.

Hiện nay mọi người đều xem trọng đời sống thực tế, mong muốn có một cuộc sống lý tưởng, an lạc. Phật pháp nói về “lạc” có ba loại: (a) Hiện pháp lạc (an lạc hiện đời), (b) Hậu thế lạc (an lạc đời sau), và (c) Cứu cánh giải thoát lạc (an lạc của sự giải thoát rốt ráo). Chúng sinh trên thế gian có đủ loại khổ não bức bách, cho nên mong muốn thoát ly đau khổ, đạt được an lạc. Thế nhưng, tất cả mọi sự mong cầu an lạc đều không ngoài ba loại an lạc hiện đời, an lạc đời sau và an lạc giải thoát rốt ráo. Đây là vì căn tính của chúng sinh khác biệt, sinh hoạt trong không gian và thời gian khác biệt, cho nên sự mong cầu cảnh giới an lạc cũng có sự khác biệt. Có những chúng sinh mong cầu sự an lạc đời sau, có những chúng sinh mong cầu sự an lạc giải thoát rốt ráo, thế nhưng loài người hiện nay thì lại đặc biệt xem trọng sự an lạc hiện đời. Đức Thích Tôn khai sáng Phật giáo, tinh thần

căn bản là dẫn dắt chúng sinh đạt được sự an lạc giải thoát rốt ráo, cho nên nói rằng Phật pháp là pháp xuất thế. Thế nhưng, sự mong cầu của chúng sinh không giống nhau, nếu chỉ giảng nói đến sự an lạc giải thoát rốt ráo thì không thể thích ứng rộng rãi đến tất cả chúng sinh có căn tính khác nhau, cho nên đức Phật Thích Ca đã khai sáng pháp môn Dược Sư (Tịnh độ Đông phương) và pháp môn A Di Đà (Tịnh độ Tây phương). Mọi người đều cho rằng đức Phật Dược Sư là “diên thọ” (tăng tuổi thọ), đức Phật A Di Đà là “độ vong” (tiếp dẫn người chết), nhưng thật ra, đây là nói theo người đời. Nếu căn cứ vào Chánh nghĩa của Phật pháp mà nói, pháp môn Tịnh độ của đức Như Lai Dược Sư Lưu Ly Quang ở phương Đông là thích ứng cho một loại chúng sinh mong cầu “hiện thế lạc” (an lạc hiện đời), còn pháp môn Tịnh độ của đức Phật A Di Đà ở phương Tây là thích ứng cho một loại chúng sinh mong cầu “hậu thế lạc” (an lạc đời sau). Thế nhưng, hai pháp môn này đều là phương tiện để dẫn dắt người tu tiến nhập Đại thừa, để đạt đến mục đích cuối cùng là sự an lạc giải thoát.

Xưa nay, bất luận là thế giới Tây phương Cực Lạc, hoặc thế giới Đông phương Tịnh Lưu Ly, chúng ta đều không biết đến, mà đều là nhờ đức Phật Thích Ca giảng nói cho nên chúng ta mới biết. Cho nên đây đều là phương tiện thiện xảo của đức Thế Tôn đại bi cứu thế. Vì muốn dẫn đạo những chúng sinh yêu cầu “hiện pháp lạc”, cho nên khai thị pháp môn Tịnh độ của đức Phật Dược Sư ở phương Đông, vì muốn dẫn đạo những chúng sinh yêu cầu “hậu thế

lạc”, cho nên khai thị pháp môn Tịnh độ của đức Phật A Di Đà ở phương Tây. Hai pháp môn đều là diệu dụng của pháp môn cứu cánh viên mãn (nghĩa là thành Phật). Ngài Thái Hư đặc biệt đề xướng pháp môn Dược Sư này là vì hiện nay mọi người đều quá chú trọng đến pháp môn niệm Phật, cầu sau khi chết được vãng sinh Tây phương Cực Lạc, điều này đưa đến sự hiểu lầm của mọi hàng lớp trong xã hội hiện nay. Thật ra, Phật pháp là dựa trên sự giải thoát lạc của đức Thích Ca, khai phát thành hai Tịnh độ phương Đông và phương Tây để có thể đồng thời hoằng dương hiện sinh lạc và hậu thế lạc. Pháp môn chú trọng hiện thế lạc, trên thực tế, thích ứng với căn tính của nhân loại hiện nay, cho nên ngài Thái Hư mới đặc biệt tuyên dương, để thích ứng với loài người ở thời đại này, đồng thời phát huy đại dụng của Phật pháp.

(2) Tịnh độ Đông phương và Trung Quốc.

Đức Phật nói: “Từ đây qua phương Tây hơn mười vạn ức cõi Phật có thể giới tên là Cực Lạc”, đồng thời cũng nói: “Từ đây qua phương Đông hơn mười hằng hà sa cõi Phật có thể giới tên Tịnh Lưu Ly.” Đức Thế Tôn khai thị hai pháp môn lớn, đương nhiên là hai Tịnh độ Đông phương và Tây phương đều có ý nghĩa chân thực, thế nhưng, đức Thế Tôn xuất sinh ở Ấn Độ, nếu từ tiêu thế giới của chúng ta mà nhìn, thì điều này lại vô cùng thích hợp, và có nhiều ý nghĩa sâu xa phong phú. Như các giống người ở về phía Tây Ấn Độ, phần lớn có khuynh hướng tư tưởng giống như

Tịnh độ A Di Đà, và các giống người ở về phía Đông Ấn Độ, phần lớn có khuynh hướng tư tưởng giống như Tịnh độ Dục Sư. Điều này nói rằng, từ Ấn Độ đi về phía Tây, tư tưởng tôn giáo của các giống dân ở vùng đó, bất luận là Hồi giáo hoặc Cơ Đốc giáo (Christianity), đều là tín ngưỡng Nhất thần, sau khi chết cầu sinh về cõi Trời, chú trọng đến tín ngưỡng và hậu thế lạc. Còn từ Ấn Độ đi về phía Đông, như Trung Quốc, thì không phải như vậy. Khổng Tử nói: “Chưa biết sinh, làm sao biết tử.” Tư tưởng văn hóa phương Đông đặc biệt chú trọng đến hiện sinh lạc, thực sự gần gũi với Tịnh độ của Phật Dục Sư. Cho nên quyển kinh này thích ứng nhất với tâm trạng của người Trung Quốc (Nd: văn hóa Đông phương nói chung).

(3) Y vào Tịnh độ Dục Sư để sáng lập “Nhân gian tịnh độ.”

Chúng ta đối với pháp môn Dục Sư, bình thường chỉ chú trọng đến việc “tiêu tai diệt họa”, mà không biết rằng đức Như Lai Dục Sư trong những đời quá khứ đã từng phát Bồ đề tâm, tu hành hạnh Đại bi, rồi sau đó mới thành tựu quả Phật Vô thượng, thành tựu thế giới Lưu Ly thanh tịnh quang minh. Đối với vấn đề này, trong Kinh Dục Sư nói rất tỉ mỉ, chúng ta tham gia pháp hội Dục Sư thì cần phải: một mặt, cầu nguyện ân đức của đức Như Lai Dục Sư gia bị, một mặt khác, noi theo nhân địa của Phật Dục Sư đã phát những Đại nguyện, tu hành những hạnh Đại bi, mà tinh tiến thực tiễn tu tập để vun bồi việc “tự tịnh hóa tha”

(thanh tịnh chính mình, cải hóa người khác), hoàn thành nhân gian tịnh độ. Vào năm 1933, ông Viện trưởng Đái Quý Đào (戴季陶) tổ chức pháp hội Dược Sư tại Hoa Sơn, đã lãnh đạo mọi người phát Mười hai Đại nguyện giống như đức Phật Dược Sư^[1]. Nếu như có thể y theo Đại nguyện này mà tu hành, thì không những những tai nạn nhỏ nhất của chúng ta được tiêu trừ, mà ngay cả toàn thể quốc gia, xã hội, nhân đến toàn thể thế giới đều có thể chuyển thành Tịnh độ trang nghiêm. Bởi vì Tịnh độ Đông phương của đức Phật Dược Sư là y vào công đức của bốn nguyện mà thực hiện. Nếu chúng ta có thể thực hiện pháp môn này, thì cái thế giới ác trược đầy dẫy vô biên khổ nạn, cùng đất nước Trung Hoa Dân Quốc đang lâm nguy tai ách này, sẽ chẳng chuyển thành thế giới Tịnh Lưu Ly thanh tịnh hay sao? Cho nên chúng ta nghe giảng bộ kinh này thì cần phải hiểu rõ và thực hành đúng như lời dạy trong kinh, mà mong cầu sự thiết lập nhân gian tịnh độ.

II. Giải thích đề kinh.

Tựa đề của kinh này, căn cứ vào lời dạy của đức Phật có ba tên gọi: (1) Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bốn Nguyện Công Đức, (2) Mười Hai Thần Tướng Lợi Ích Hữu Tình Kết Nguyện Thần Chú, và (3) Diệt Trừ Tất Cả Nghiệp Chướng. Bản kinh đang lưu hành hiện nay dùng tên gọi thứ nhất làm tựa đề, bởi vì “diệt trừ tất cả nghiệp chướng” tức là lực lượng của công đức bốn nguyện của Như Lai Dược Sư, còn sự lợi ích hữu tình của mười hai thần tướng chỉ là

pháp hộ trì công đức của Như Lai Dược Sư, khiến cho hữu tình đạt được sự lợi ích của công đức này. Cho nên dùng “bồn” (gốc) dung nhiếp “mạt” (ngọn), thiết lập đề kinh là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bồn Nguyên Công Đức.

(1) Dược Sư.

Hiện nay nói đến “dược sư”, thường là chỉ cho những người bào chế thuốc, nhưng thời xưa thì không phải như vậy, hàm nghĩa của “dược sư” và “y sĩ” (thầy thuốc) giống nhau. Nhân vì đức Phật trị liệu tất cả mọi loại bệnh hoạn của tất cả chúng sinh, nên trong Phật pháp thường gọi Ngài là Vô Thượng Y Vương, hoặc Đại Dược Sư. Trong kinh nói: Đối với loài người, sinh lý có ba loại là già, bệnh, chết; tâm lý có ba loại là tham, sân, si. Đức Phật Đại Giác ra đời cứu tế chúng sinh, tức là muốn trừ diệt tất cả mọi loại bệnh hoạn thân tâm của chúng sinh, cho nên tán thán đức Phật là Đại Y Vương, Đại Dược Sư. Chúng ta không thể đem tên gọi “Dược Sư” với ý nghĩa cao quý này mà xem giống như ý nghĩa “người bào chế thuốc” thông thường.

Bệnh là gì? Dược là gì? Bệnh là hiện tượng sinh khởi bởi sự bất điều hòa (của thân tâm). Như kinh nói: “Một đại không điều hòa, sinh ra một trăm lẻ một chứng bệnh.” Thân thể của con người, một bộ phận nào không điều hòa thì sẽ phát sinh ra bệnh, và còn ảnh hưởng đến sự bất điều hòa của toàn thân thể. Tâm không điều hòa cũng giống như vậy. Tâm lý của chúng ta nếu có hiện tượng khác thường, hoặc có phiền não, thì sẽ khiến cho toàn bộ tinh thần cảm thấy

bất an. Nói như vậy, bệnh hoạn của thế gian sẽ rất nhiều, từ thân tâm của mỗi chúng sinh mà khuếch đại đến quốc gia, xã hội, nhân đến toàn thể thế giới, không đâu là không có đủ thứ bệnh hoạn. Nếu như cha con, vợ chồng, anh em trong một gia đình không hòa thuận, thì gia đình này đang có bệnh, nếu như những phần tử trong một đoàn thể không hòa thuận, thì đoàn thể này đang có bệnh. Nói rộng ra, chánh trị không đi đúng quỹ đạo thì quốc gia có bệnh, nhân loại không hòa thuận với nhau thì thế giới có bệnh. Có bệnh tức là có khổ, cho nên có đủ loại tai nạn, đủ loại thống khổ, đưa đến những sự xung đột, bất hòa mà sản sinh đủ thứ loại bệnh. Nói về phương diện cá nhân, lúc bình thường, chúng ta có thể cho rằng mình không có bệnh, nhưng thật ra, y theo Phật pháp mà nói: “Đời người không có lúc nào không có bệnh”, chẳng qua là vi tế nên chúng ta không biết mà thôi. Đời người xưa nay không thể tách rời khỏi sự bệnh hoạn. Chúng ta đã sinh làm người, nhất định có thân có tâm, có tổ chức sinh lý “ngũ tạng lục phủ^[2]”, v.v..., nhưng những nguyên nhân của tổ chức này thường phát sinh mâu thuẫn, thường ở trong trạng thái bệnh hoạn. Chẳng qua, nếu có thể khiến cho chúng được điều hòa, hoặc đa số thành phần được điều hòa, thì thân thể được gọi là khỏe mạnh. Từ ý nghĩa này mà nhìn, tất cả mọi sự vật trên thế gian, có thống khổ, có tai nạn, tức là không có gì mà không phải bệnh.

Chúng ta có bệnh thì cần phải dùng thuốc để trị bệnh. Thuốc men của thế gian, cùng với chánh trị, pháp luật, đều

có thể gọi là thuốc. Thế nhưng, trong Phật pháp, thuốc tức là Phật pháp – pháp dược. Chỉ có Phật pháp mới có thể trị liệu tất cả bệnh tật. Vừa rồi, chúng ta nói bệnh có đủ loại khác nhau: thân tâm, gia đình, đoàn thể, quốc gia, thế giới. Hễ là có thể giảm trừ sự khổ đau, khiến cho sự thống khổ biến thành an lạc, đều có thể gọi là “dược” (thuốc)! Nhân đây có thể nói rằng thế gian cái gì cũng là thuốc, chẳng qua chúng ta không biết mà thôi. Nếu như biết được thì sự vật gì cũng có thể trị bệnh. Thuở xưa có một người học nghề thuốc, lúc sắp sửa tốt nghiệp, vị thầy muốn khảo nghiệm xem học lực của người học trò như thế nào bèn bảo ông ta lên núi, hễ thấy thuốc thì hái đem về. Người học trò đi lên núi cả một ngày, rớt cuốc trở về tay không. Vị thầy hỏi ông ta tại sao lại trở về tay không? Người học trò trả lời là tất cả cây cỏ, đất đá trên núi, món nào cũng đều là thuốc. Thuốc quá nhiều, thành thử không biết hái thứ nào! Điều này muốn nói rằng, tất cả sự vật trên thế gian đều là thuốc, đều có thể trị bệnh, vấn đề là người sử dụng thuốc có hiểu rõ tính chất của thuốc hay không? Có biết tùy bệnh mà cho thuốc hay không? Phật pháp là “bất định pháp”, chúng sinh có đủ loại bệnh, đức Phật dùng đủ loại pháp dược để đối trị. Nhân vì Phật pháp là y vào bệnh của chúng sinh mà thi thiết, cho nên chúng sinh có tám vạn bốn ngàn phiền não, đức Phật bèn nói tám vạn bốn ngàn pháp môn. Có căn bệnh nào thì dùng loại thuốc đó để trị liệu, nếu như cố chấp cho rằng đây là “thuốc”, kia không phải là “thuốc”, thì đây là đã xa lìa Phật pháp.

Đối với vấn đề “thuốc” và “bệnh”, như đã nói ở phần trên. Hiện nay bàn đến “dược sư”, tức là người có thể biết được căn bệnh, có thể sử dụng thuốc để trị bệnh. Phật pháp nói có hai loại “dược sư”, một là tiểu dược sư, hai là đại dược sư. Y thuật của tiểu dược sư không được cao minh, mà kho thuốc cũng chỉ có một vài món thuốc, chỉ có thể trị liệu một vài loại bệnh. Còn đại dược sư thì lại khác, trong kho thuốc của ông ta có đầy đủ các loại thuốc, hơn nữa, y thuật lại cao minh, có thể biết rõ bệnh tình, sử dụng thuốc men một cách tinh vi chính xác. Đây là ví dụ cho chư Phật Bồ tát, đầy đủ trí tuệ thâm sâu, nguyện lực vĩ đại, bi hạnh rộng lớn, có đủ loại pháp môn, đủ các loại “diệu dược”, chúng sinh có loại bệnh nào thì sẽ có loại thuốc đó để chữa trị. Đối với các loại bệnh hoạn đủ các triệu chứng kỳ dị quái gỡ đều có thể bào chế trăm ngàn các loại thuốc thích nghi, đều có thể vận dụng tự tại, không hề sai lầm, quyết chắc không phải các “tiểu dược sư” cố chấp một phương một pháp mà có thể so sánh được!

Dược sư trị bệnh có hai phương pháp là “tiêu trị” và “bổn trị.” Tiêu trị là đau đầu trị đầu, đau chân trị chân; bổn trị là cứu xét căn bệnh để tiêu trừ căn bệnh một cách triệt để. Lối điều trị căn bệnh tốt nhất là một mặt bồi dưỡng nguyên khí, một mặt đề phòng những nguyên nhân gây bệnh, cũng tức là điều trị khi căn bệnh chưa phát sinh, đây mới là phương pháp trị liệu thượng đẳng. Trên phương diện tâm lý, chẳng hạn như dạy bảo những tri kiến chính đáng, tin nhân quả, tin Tam bảo; đối với vấn đề khỏe mạnh sinh lý, chỉ dạy việc

chú trọng vệ sinh, siêng năng vận động, sinh hoạt điều hòa chừng mực. Thân tâm nếu như dự phòng đúng mức, trên căn bản sẽ không bị bệnh. Nếu như không chịu dự phòng, đợi đến khi có bệnh thì mới dùng thuốc trị liệu, thì đây chỉ là phương pháp trị liệu hạ đẳng. Sự trị liệu này tuy cần thiết, nhưng rốt cuộc cũng không bằng lối trị liệu (dự phòng) trước. Tục ngữ có nói: “Trị liệu bằng mổ xẻ tuy tốt, nhưng không mổ xẻ thì càng tốt hơn.” Nói đến phương pháp “bổn trị” (trị gốc), tức là bồi dưỡng sự khỏe mạnh của thân tâm, khiến cho lúc bình thường, thân thể được phát triển quân bình, tiêu trừ nguyên nhân của bệnh tật. Trị căn bệnh cho gia đình, trị căn bệnh cho quốc gia cũng giống như vậy. Nếu như để cho bệnh phát sinh rồi mới đi tìm cách trị liệu, thì đã trễ một bước. Các dược sư “thượng đẳng” có thể tiêu trị, bổn trị, vấn đề là tại bổn thân của người bệnh. Nếu như thầy thuốc bảo họ chú trọng vệ sinh, đề phòng nguyên nhân của sự bệnh hoạn, họ lại không chịu nghe lời, kết quả là bị ngã bệnh.

Đức Phật trị bệnh cho chúng sinh cũng có hai phương pháp: tiêu trị và bổn trị. Sau khi quy y Tam bảo, có thể y vào giáo pháp mà tuần tự tu tập, từ trong nguyện hạnh dần dần thể nghiệm. Các loại phiền não, các loại thống khổ tự nhiên sẽ dần dần giảm thiểu cho đến lúc hoàn toàn tiêu diệt, để đạt đến sự thực hiện lý tưởng tối cao. Thế nhưng, người bình thường không thể làm như vậy, không biết tuần tự tiến tu, không biết bảo trì, khuếch sung những điều thiện, không biết giảm trừ những điều xấu, mà lại để cho chúng ngày

càng tăng trưởng. Không biết tự điều phục thân tâm, không biết cách xử lý việc gia đình, không biết khéo trị lý quốc gia, làm cho phát sinh vấn đề, vô biên thống khổ! Phật pháp vì muốn cứu trị mọi loại bệnh khổ thân tâm của chúng sinh nên mới có pháp môn “tiêu trị” tiêu tai miễn nạn. (Đối với) người bệnh, họ không tránh khỏi bị quở trách là “lúc bình thường không đốt nhang (tưởng nghĩ đến Phật), đợi đến lúc cần kíp thì mới ôm chân Phật (cầu khẩn).” Thế nhưng, nếu người bệnh thành khẩn hối lỗi, khẩn thiết cầu Tam bảo gia bị, thì cũng không bị mất cơ hội được “tiêu tai tăng phước.” Chỉ sợ họ không biết mình có bệnh, không tìm cầu sự trị liệu thì mới bị chết mà thôi. Cho nên, nếu như có thể thiết thực y giáo phụng hành, khổ nạn không tiêu trừ cũng sẽ tự nhiên được tiêu trừ, phước tuệ không tăng trưởng cũng sẽ tự nhiên được tăng trưởng. Nếu mọi người muốn cầu “miễn nạn diên thọ, tiêu tai chướng”, thì cần phải phụng hành cả hai pháp “tiêu trị” và “bổn trị.”

Y vào phương tiện trị bệnh của đức Phật, còn có thể phân làm hai loại là: (a) chánh trị và (b) kỳ trị. Chánh trị là lối trị liệu thông thường, còn kỳ trị là lối trị liệu đặc biệt. Chất độc là một loại làm tổn hại con người, thế nhưng, đối với một danh y, ngay cả tỳ sương (một loại chất độc cực mạnh) cũng có thể dùng làm thuốc, đây là một loại “kỳ trị.” Thế nhưng, kỳ trị không phải dễ dàng, thường hay phát sinh nguy hiểm, còn lối trị liệu thông thường (chánh trị) thì tương đối thỏa đáng, an toàn, không đến nỗi phát sinh dị chứng. Phương pháp trị liệu của đức Phật cũng có “chánh

thường đạo” và “biện pháp đặc thù.” Như đức Phật nói “vô ngã”, là pháp “chánh trị” căn bản, thế nhưng, có những chúng sinh không hiểu rõ, sinh tâm sợ hãi, hoặc là hiểu sai ý của Phật, bèn mạt sát nhân quả, theo ác chống thiện, đức Phật nhân đây, không thể không nói “hữu ngã” để chỉnh đốn sự lầm lạc của họ. Trong việc từ bi tế độ chúng sinh, có rất nhiều loại phương tiện “chánh dụng”, “phản dụng” như vậy. Nói chung, toàn là quán sát chúng sinh mắc loại bệnh nào thì dùng loại thuốc đó để trị liệu. Đường chánh (chánh trị – trị liệu theo lối thông thường) tuy xa nhưng bằng phẳng dễ đi, còn đường tắt (kỳ trị – trị liệu đặc biệt) tuy gần nhưng lại gặp ghèn nguy hiểm. Đối với điều này, người tu học Phật pháp không thể không hiểu rõ trước hết.

“Dược sư”, vốn là tên gọi chung cho tất cả chư Phật, bởi vì chư Phật đều có thể khéo trị liệu tất cả các căn bệnh của chúng sinh. Chư Phật xem xét các loại bệnh tình của chúng sinh, có thể thi thiết vận dụng các loại pháp dược – tám vạn bốn ngàn pháp môn tức là tám vạn bốn ngàn pháp dược. Nếu như phân biệt khái quát, thì có pháp dược cho trời người, pháp dược cho Thanh văn, cùng pháp dược cho Bồ tát, v.v... Ước định ý nghĩa này, tất cả chư Phật đều là “Vô thượng y vương”, đều là “Đại dược sư”, chẳng qua, đức Như Lai của Tịnh độ Đông phương, đặc biệt xem trọng vấn đề “tiêu tai miễn nạn”, đặc biệt xem trọng vấn đề chữa trị “thân bệnh” cho chúng sinh, cho nên đặc biệt gọi tên ngài là Dược Sư. Chỉ có đức Phật là vị Dược sư cứu cánh vô thượng, nhưng các đệ tử của Phật, y vào Phật pháp tu học,

hoặc giảng thuyết để lợi lạc, hóa độ hữu tình, ít nhiều cũng đã học tập “pháp dược” của đức Phật, ít nhiều cũng có thể trị liệu bệnh khổ của chúng sinh, cho nên cũng có thể gọi là “Dược sư.”

(2) Lưu Ly Quang.

Lưu Ly Quang cũng là một tên gọi của đức Phật phương Đông. Trong đây nói đến “lưu ly”, không phải là loại lưu ly của “đèn lưu ly”, “ngôi lưu ly”, v.v..., mà là lược dịch tiếng Phạn “bích lưu ly”, là một loại báu vật, màu sắc giống như bầu trời màu xanh lơ hoàn toàn không một áng mây. Lại giống như màu nước biển trong vắt hoàn toàn không vẫn đục. Thể chất cứng rắn, giống như đá kim cương, là một loại trân bảo rất hiếm có. Đây là dùng sự rực rỡ sáng sạch để ví dụ cho Phật đức, cho nên Phật Dược Sư ở phương Đông, cũng được gọi là Lưu Ly Quang.

“Lưu ly bảo”, hoặc được dịch là “viễn sơn bảo” (báu ở núi xa). Y theo Phật giáo mà nói, thế giới này của chúng ta, ở chính giữa là núi Tu Di, chung quanh núi là bốn bộ châu. Bốn sườn của núi Tu Di là do các chất báu làm thành. Sườn núi đối diện với Nam Thiệm Bộ Châu là do chất lưu ly bảo tạo thành. Ánh sáng của sườn núi phản chiếu lên không trung nên bầu trời trở thành màu xanh lơ, cho nên “lưu ly” dịch nghĩa là “viễn sơn bảo.” Hiện nay các nhà khoa học đối với lý do tại sao bầu trời có màu xanh lơ, dĩ nhiên là có sự giải thích của riêng họ. Nhưng Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ cho nên sử dụng kiến thức của người Ấn Độ vào thời

bấy giờ, giải thích là do ánh sáng của lưu ly bảo chiếu lên không trung mà phản ánh thành màu xanh.

Chư Phật và Bồ tát đều y vào đức hạnh mà thiết lập danh hiệu. Thế nhưng Phật đức cao vời, không có ngôn từ nào có thể diễn tả đầy đủ, cho nên chỉ có thể từ một đặc tính của Phật đức (tự lợi lợi tha), hoặc dùng ví dụ để miễn cưỡng diễn tả. Chẳng hạn như Tu Di Sơn Vương Phật, là dùng sơn vương (núi vua) nguy nga cao vút để so sánh với sự vĩ đại cao vời của Phật đức; hoặc như Chiên Đàn Hương Phật, là nhân vì mùi hương (tiếng tốt) của Phật đức truyền xa (mọi người đều nghe biết), cho nên dùng (ví dụ) Chiên Đàn Hương để lập danh; lại như Lô Âm Vương Phật, là hình dung pháp âm của Phật chấn động khắp nơi, giống như tiếng sấm trên không trung chấn động lòng người. Danh hiệu của Phật, hoặc dùng đức tính, hoặc dùng ví dụ để an lập. Ở đây, Lưu Ly Quang cũng là dùng sự so sánh để tán thán đức tính của Phật. Hàm nghĩa của Lưu Ly Quang, hiện nay nói lược hai điểm:

(a) Y vào tâm cảnh chúng sinh mà nói:

Bốn kinh lấy Tịnh độ phương Đông là thế giới Tịnh Lưu Ly, đức Phật tên là Lưu Ly Quang Như Lai, phụ giúp đức Phật tuyên dương chánh pháp là hai vị Bồ tát Nhật Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu. Phần trên đã nói qua, Lưu ly bảo tức là viên sơn bảo, Lưu ly quang là do ánh sáng của viên sơn bảo ánh hiện lên không trung, hơn nữa, hai vị Bồ tát này dùng tên để ví dụ cho đức tính, đương

nhiên giống như Nhật, Nguyệt du hành trên bầu trời, chiếu sáng tất cả. Chúng sinh – nhân loại, trong quá trình sinh tử luân hồi, đều có khuynh hướng và mong mỏi hướng thượng, hướng quang minh. Đức Phật tùy thuận thích ứng với tâm cảnh của chúng sinh, cho nên cũng dùng bầu trời trong sáng và mặt trời mặt trăng (Nhật Nguyệt) để tượng trưng đức tính của Như Lai. Sự hướng thượng, hướng quang minh là niềm hy vọng căn bản chung của toàn thể nhân loại. Các tôn giáo đa thần sùng bái Mặt trời, Mặt trăng; Thượng đế của đạo Ky Tô, tuy nói là vô hình vô ảnh, nhưng thấy Thượng đế cũng vẫn là ánh sáng rực rỡ. Lại như tôn giáo Ấn Độ sùng bái chư Thiên, ý nghĩa của Thiên (tiếng Phạn là Deva) cũng là quang minh. Cho nên sự ngưỡng vọng của nhân loại đối với ánh sáng mặt trời mặt trăng, hoặc bầu trời trong sáng, cũng chỉ là biểu hiện sự mong cầu quang minh và thanh tịnh của nội tâm. Bản tính của nhân loại là hướng về quang minh, chẳng qua, như những người tri thức ấu trĩ (bán khai), tin vào các thần (Mặt trời, Mặt trăng), tin vào quỷ, mà không thể tự giác ý nghĩa chân thực của sự ngưỡng vọng quang minh – là quy hướng về đức Phật, dẫn phát sự thực hiện sự minh tịnh của Phật tánh. Cho nên pháp môn Dược Sư là dùng quang minh của bầu trời xanh và mặt trời mặt trăng để biểu trưng công đức của chư Phật Bồ tát, hiển thị cảnh giới lý tưởng tối cao của nhân loại.

Quang minh trên thế gian không gì hơn là Nhật quang và Nguyệt quang. Hai loại quang minh này đều là thanh tịnh,

tượng trưng cho hy vọng và hạnh phúc, thế nhưng ít nhiều có sự khác biệt. Nhật quang thì ấm áp, có nhiều sức nóng. Tất cả mọi vật, dưới ánh sáng mặt trời, đều có thể phát triển một cách rõ rệt. Đây ví dụ cho ánh sáng trí tuệ, có thể cung cấp sức nóng (nhiệt lực) cho thế gian, có thể phá thủng sự ngu muội, chiếu soi tất cả, thông đạt chân tướng của pháp thế gian và pháp xuất thế gian. Còn nguyệt quang thì mát mẽ, an ninh, tĩnh lặng, ánh trăng trong đêm tối, phát ra ánh sáng mát mẽ, dẫn đạo nhân sinh đi trên con đường chân chánh, tránh khỏi sự nguy hiểm, có đầy đủ ý nghĩa “đại từ đại bi tế độ.” Nhật quang đem đến cho loài người nhiệt lực, ánh sáng, hạnh phúc và hy vọng, nguyệt quang đem đến cho loài người cảnh giới mát mẽ, an ninh, và tĩnh lặng. Ánh sáng và sức nóng có thể kích phát chúng ta phấn chấn hướng thượng, nhưng mát mẽ và tĩnh lặng có thể đào luyện “tính linh” của chúng ta, đạt đến tự tại và an định. Cả hai đều là đối tượng cần thiết của nhân sinh.

Trong thế giới hiện nay, mọi người đều có ý nguyện hướng về quang minh, nhân sinh cần phải có quang minh của nhân sinh, xã hội cần phải có quang minh của xã hội. Trung Quốc thời xưa có bốn chữ “Quang thiên hóa nhật”, là hình dung một xã hội quang minh. Hiện nay, Trung Hoa Dân Quốc dùng dấu hiệu “Bầu trời xanh, mặt trời trắng, đất màu hồng”, là tượng trưng quốc gia dân tộc (Trung Hoa) sẽ được sinh sống trong quang minh hạnh phúc, dưới sự tự do bình đẳng của “bầu trời xanh, mặt trời trắng” (Hán: thanh thiên bạch nhật). Vào đời Đường, hoàng đế Võ Tắc Thiên,

có hoài vọng là đem tư tưởng Phật giáo vào chánh trị, bà ấy muốn chánh trị vận hành theo chánh pháp, để mọi người có được một cuộc sống hạnh phúc an lạc, cho nên đặc biệt tạo ra chữ (墨) làm danh hiệu riêng cho mình, chữ (墨) đọc là chiếu, có ý nghĩa là “nhật nguyệt lâm không” (mặt trời mặt trăng trên không).

Do đây, có thể thấy được sự khát khao của bà ấy đối với một viễn cảnh quang minh hạnh phúc.

Phần trên chỉ là khuynh hướng quang minh của những người bình thường, thế nhưng, chỉ có Phật pháp mới có thể chân thật dẫn đạo chúng ta đạt đến mục tiêu rốt ráo, khiến cho chúng ta đạt đến quang minh rốt ráo của đời người (nhân sinh). Cho nên, chỉ khi nào mọi người đều cùng nhau bước đi trên con đường lớn (Hán: đại đạo) của Phật pháp, thì mới có thể hoàn thành sự viên mãn cứu cánh của đời người, mới có thể khiến cho chúng ta đạt đến cảnh giới quang minh vĩnh cửu, quang minh vô hạn.

(b) Ước định cảnh giới chứng đắc của đức Phật mà nói.

Cảnh giới chứng đắc của đức Phật, vốn không thể dùng tâm để suy ngẫm, dùng miệng để luận bàn (Hán: tâm tư khẩu nghị), bình đẳng bình đẳng, không có sự sai biệt, xa lìa tất cả cảnh tướng. Ước định từ “sự xa lìa vô minh che chướng để đạt đến sự chứng ngộ của Phật” mà nói, gọi cảnh giới tự chứng của đức Phật là pháp giới thanh tịnh tối cao, giống như hư không thanh tịnh, gọi là “tất cánh không”, hoặc gọi

là “không tánh”, đều là từ sự hiện chứng “chân tánh” mà nói. Lưu Ly Quang tức là cảnh giới tự chứng của đức Phật. “Như như trí” khế hợp “như như lý”, trong “nhất pháp giới” bình đẳng, hiển phát vô biên quang minh (công đức thanh tịnh), rực rỡ trong sạch, bình đẳng vô sai biệt (không phải là một tổ hợp hỗn độn tạp nhạp), cho nên dùng Lưu Ly Quang ví dụ cảnh giới tự chứng của chư Phật. Cảnh giới viên mãn của Phật quả, thực tại bất khả tư nghì, bất khả ngôn thuyết, cho nên trong Kinh thường dùng “nhân đức” của Bồ tát để diễn tả “quả đức” của Như Lai. Như đức Phật Tỳ Lô Giá Na (có nghĩa là Quang Minh Biến Chiếu), dùng hai vị Đại sĩ Văn Thù và Phổ Hiền để biểu trưng Đại trí và Đại hạnh của đức Phật. Hoặc dùng bốn vị Đại bồ tát để biểu trưng: bi (Quán Âm), trí (Văn Thù), hạnh (Phổ Hiền), nguyện (Địa Tạng). Bốn kinh dùng hai vị Bồ tát Nhật Quang Biến Chiếu và Nguyệt Quang Biến Chiếu để biểu trưng Đại trí tuệ (Nhật Quang) và Đại từ bi (Nguyệt Quang) của đức Phật Dược Sư, giống như ánh sáng mặt trời mặt trăng chiếu khắp thế gian, cứu độ tất cả. Vô lượng vô biên công đức của đức Như Lai Dược Sư được biểu hiện một cách đầy đủ bởi đức tính của hai vị Bồ tát này. Nhân đây, đức Phật Dược Sư còn có tên là Lưu Ly Quang, cõi nước của ngài là thế giới Tịnh Lưu Ly, Bồ tát (thị giả) là Nhật Nguyệt Quang Biến Chiếu là đầy đủ ý nghĩa thâm sâu này.

Thế giới Tịnh Lưu Ly ở phương Đông biểu thị đức Phật hiện chứng pháp giới thanh tịnh, Lưu Ly Quang biểu thị đức tính của Vô thượng Bồ đề khế chứng pháp giới. Lại

nữa, Lưu Ly Quang (bầu trời xanh) là bản thể, Nhật Nguyệt vận hành trên bầu trời xanh, phóng ra ánh sáng, có thể nói là từ Lưu Ly Quang phát khởi diệu dụng. Người Trung Quốc xưa nay xem trọng mặt trời, ít biết thưởng thức mặt trăng, cho nên xem trọng sự ấm áp, nhiệt lực, quang minh, hy vọng, nên nói “Quang thiên hóa nhật”, v.v... Thế nhưng, người Ấn Độ lại đặc biệt có nhiều hứng thú đối với mặt trăng. Ấn Độ (India) có thể giải thích là “mặt trăng”; tư tưởng văn hóa Ấn Độ (trong đó có Phật giáo), đều đặc biệt xem trọng đức tính của sự an ninh, tĩnh lặng, mát mẽ. Những năm gần đây, cục diện thế giới càng lúc càng khẩn trương, trào lưu văn hóa càng lúc càng sôi động, đức tính an ninh, tĩnh lặng, mát mẽ của nhân sinh càng lúc càng suy thoái. Xưa nay, động và tĩnh, nhiệt liệt và an tĩnh, ánh sáng rực rỡ và ánh sáng le lói, ấm áp và mát mẽ, cần phải điều hòa và quân bình với nhau. Những điều này đối với sự phát triển của nhân sinh, đối với sự an định của thế giới đều là vô cùng cần thiết. Chúng ta học Phật, từ phàm phu đạt đến bậc thánh – cảnh giới của Phật, cần phải phát huy đức tính của cả hai mặt này. Để đối trị sự kiêu cuồng, hỗn loạn của loài người, thì cần phải xem trọng sự mát mẽ và tĩnh lặng. Đức Như Lai Lưu Ly Quang đã biểu hiện đầy đủ cả hai phương diện này, cho nên ngài là một đáng cứu tế trị liệu tất cả khổ nạn bệnh hoạn của thế gian.

(3) Như Lai.

Dược Sư Lưu Ly Quang là tên riêng của một vị Phật, còn Như Lai là tên gọi chung của chư Phật. Phạm là chúng đấng Phật quả Vô thượng, đều có thể gọi chung là Như Lai. Tiếng Phạn Tathāgata có ba nghĩa: Như Lai, Như Giải và Như Thuyết.

– Như Lai: Như, có nghĩa là như vậy, không có sự sai khác. Bồ tát khi đạt đến công hạnh viên mãn, dùng trí tuệ tối cao, thể chứng chân lý cứu cánh, chân lý này tức là “như.” Chư Phật là từ sự khế hợp với chân như bình đẳng bất nhị này mà đến, cho nên gọi là Như Lai.

– Như Giải: Đức Phật có trí tuệ vô thượng, đối với tất cả pháp tướng thế gian xuất thế gian, không pháp nào mà không thông đạt chính xác, tuyệt nhiên không có sự điên đảo sai lầm, vì hiểu rõ thực tướng của các pháp cho nên gọi là Như Giải.

– Như Thuyết: Đức Phật không những thấy hiểu chính xác, mà khi thuyết pháp, ngài cũng giảng nói như thực, cần phải nói thế nào thì ngài nói như thế ấy, “có”, như thực nói có, “không”, như thực nói không, nói đúng với những gì đáng nói, cho nên trong kinh xưng tán đức Phật là bậc “nói thực”, “nói đúng”, “không nói dối”, “không nói khác.”

Như Lai, Như Giải, Như Thuyết đều là công đức của đức Phật, nhưng người phiên dịch vì không thể dịch ba nghĩa cùng một lúc nên phải dịch chung là Như Lai.

(4) Bốn Nguyện Công Đức.

Nguyện là “lòng mong cầu” (Hán: nguyện dục), “bốn nguyện”, tức là những đại nguyện mà Bồ tát tuyên thệ khi phát Bồ đề tâm. Tu học Phật pháp, trước tiên cần phải phát nguyện. Có thể nói phát nguyện là căn bản cho sự tu hành thành Phật. Bồ tát lúc tu nhân, phát nguyện có thông (nguyện) và biệt (nguyện). Như nguyện thành Phật đạo, nguyện độ chúng sinh, và Tứ hoằng thệ nguyện (Chúng sinh vô biên thệ nguyện độ, v.v...), gọi là thông nguyện. Còn như đức Phật A Di Đà phát Bốn mươi tám nguyện, đức Phật Dược Sư phát Mười hai đại nguyện, đây là biệt nguyện. Mọi người chớ nên hiểu lầm, cho rằng phát nhiều nguyện thì công đức lớn, phát ít nguyện thì công đức nhỏ. Nên biết, nguyện lực của chư Phật là bình đẳng bình đẳng. Nguyện là động lực khiến cho phàm phu tiến hướng đến Phật quả, nếu không có nguyện thì sẽ không thành tựu được gì cả. Không chỉ tu học pháp môn Đại thừa, mà ngay cả tu học pháp môn Tiểu thừa, nếu không có nguyện cũng không thể thành tựu. Cho nên tu học Bồ tát, trước tiên cần phải lập định chí nguyện, sau đó từ nguyện khởi hạnh, y vào hạnh mà chứng đắc. Phật A Di Đà và Phật Dược Sư lúc còn là Bồ tát tu nhân, đã phát thệ nguyện rộng lớn, đến lúc tu hành đạt được mục đích, thì nguyện cũng được thành tựu viên mãn. Tựa đề của kinh chỉ nêu “Bốn Nguyện Công Đức”, nhưng trong kinh lại nói đến hạnh nguyện rộng lớn, đủ thấy “hạnh” là tâm yếu của việc thực tiễn chí nguyện. Chúng ta mỗi ngày phát nguyện, thế nhưng, phần lớn đều

chỉ phát nguyện mà không chịu thực hành, cho nên không thể thực hiện mục đích học

Phật là tự lợi và lợi tha.

Công đức, không phải chỉ là làm những “công quả” ở trong chùa chiền. “Công”, là công lực, như thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, lay Phật, ngồi thiền, v.v..., tất cả đều cần phải một phen nỗ lực. “Đức”, là đắc (được), tu hành mà đạt được thành tích, làm một phần được một phần, thì gọi là công đức. Y vào bốn nguyện mà thực tiễn, thì công đức được thành tựu, gọi là “bốn nguyện công đức.”

(5) Kinh.

Kinh, tiếng Phạn là tu đa la (sutra), vốn có nghĩa là sợi dây dùng để “giữ gìn không cho rời rạc.” Lúc đức Phật còn tại thế, ngài tùy cơ thuyết pháp, kinh điển lưu hành hiện nay là, (sau khi đức Phật diệt độ), do đệ tử của đức Phật tập thành. Các loại pháp môn được quán xuyên lại với nhau một cách có tổ chức, giống như các đóa hoa rời rạc được khâu lại với nhau thành vòng hoa thì sẽ không bị lạc mất. Kinh cũng giống như vậy, khi đức Phật còn tại thế, ngài tùy địa phương mà thuyết pháp, nếu không biên tập lại thì khó mà bảo tồn được lâu dài. Pháp mà đức Phật giảng thuyết là chân lý và đức hạnh cứu cánh, có thể cung cấp cho chúng ta sự học tập lâu dài, sự theo đuổi lâu dài, cho nên kinh cũng bao hàm ý nghĩa “pháp tắc thường hằng.” Đức Phật giảng nói gọi là kinh, còn đệ tử Phật luận thuật (những lời

Phật dạy) thì không gọi là kinh, mà gọi là luận. Đây là biểu thị sự tôn kính đức Phật. Như Trung Quốc thời cổ, những sách vở có giá trị như Thư, Thi, Dịch cũng được gọi là kinh.

Phân trên, đôi với tựa đề của kinh phân ra để giải thích, hiện nay đem tựa đề tổng hợp trở lại. “Kinh”, là tên gọi chung của tất cả kinh điển Phật giáo, là “giáo”, là “pháp năng thuyên”. “Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bốn Nguyện Công Đức”, là “lý hành quả”, là “pháp sở thuyên.” Trong sở thuyên, “Bốn Nguyện Công Đức” là ước định hạnh nguyện của nhân địa mà nói, “Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai” là ước định quả đức mà nói. Trong phần quả đức, Như Lai là tên gọi chung của tất cả Phật, Dược Sư Lưu Ly Quang là tên gọi riêng của đức Phật giáo chủ của cõi Tịnh độ Đông phương. Trong phần tên gọi riêng, Dược Sư ví dụ cho Đại từ bi, Lưu Ly Quang nêu lên Đại trí tuệ của đức Phật. Trong tựa đề của kinh có đủ: nhân, quả, bi, trí. Phần kinh văn phía dưới tức là sự khai thị đầy đủ của bi, trí, nhân, quả, v.v...

III. Phiên dịch.

Phật pháp tuy được giảng nói ở những khu vực khác nhau, vì những chúng sinh khác nhau, thế nhưng, đức Thế Tôn xuất hiện ở Ấn Độ, tất cả kinh điển Phật giáo đều dùng văn tự Ấn Độ để ghi chép. Dùng văn tự Ấn Độ biên thành kinh điển, cần phải phiên dịch thành Trung văn thì chúng ta mới có thể hiểu được. Cho nên tham gia vào công tác phiên dịch là một sự kiện vô cùng quan trọng. Trong quá khứ có nhiều

vị đại đức đã nỗ lực hiến thân cho sự nghiệp phiên dịch, như người dịch bản kinh này là ngài Tam tạng Huyền Trang, trong lịch sử phiên dịch kinh điển đã có một kỳ công rạng rỡ.

Kinh này truyền đến Trung Quốc, tổng cộng có năm bản dịch. (1) Bản dịch thứ nhất là vào đời Đông Tấn, do ngài Bạch Thi Lê Mật Đa La phiên dịch, kinh tên là Phật Thuyết Quán Đảnh Bát Trừ Quá Tội Sinh Tử Đắc Độ Kinh. Đây không phải là một bản kinh lưu hành riêng rẽ, mà phụ thuộc trong Phật Thuyết Quán Đảnh Đại Thần Chú Kinh. Quán Đảnh Kinh thuộc về pháp điển của Mật bộ, có mười hai quyển, kinh này là quyển cuối. Thi Lê Mật Đa La, dịch là Cát Tường Hữu (người bạn tốt lành), Bạch là họ của nhà vua xứ Quy Tư, cho nên gọi ngài là Tam tạng Bạch Thi Lê Mật Đa La, có thể ngài là người xứ Quy Tư. (2) Bản dịch thứ hai là do pháp sư Tuệ Giản dịch vào đời Lưu Tống, kinh tên là Dược Sư Lưu Ly Quang Kinh, hiện nay đã bị thất lạc. Căn cứ vào truyền thuyết từ các bậc cổ đức thì văn nghĩa của bản dịch này chưa được hoàn thiện. (3) Bản dịch thứ ba là vào thời Tùy Dương Đế, do ngài Đạt Ma Cấp Đa dịch, kinh tên là Phật Thuyết Dược Sư Như Lai Bản Nguyên Kinh. Bản kinh này vẫn tồn tại. Đạt Ma Cấp Đa, dịch là Pháp Tạng hoặc Pháp Hộ. Ngài cũng đã từng dịch Nhiếp Đại Thừa Luận của ngài Vô Trước, Kinh Cương Kinh Luận, v.v... Có thể nói ngài là một nhà Duy thức học. Thế nhưng không phải chỉ một mình ngài dịch mà còn có sự trợ giúp của nhiều người khác, cho nên đề kinh nói do

ngài Đạt Ma Cấp Đa, v.v... dịch. (4) Bản dịch thứ tư, tức là bản dịch đang được giảng giải hiện nay, do ngài Tam tạng Huyền Trang dịch vào đời Đường. (5) Bản dịch thứ năm là vào thời Võ Tắc Thiên, do ngài Pháp sư Nghĩa Tịnh dịch sau ngài Huyền Trang khoảng hai ba mươi năm. Pháp sư Nghĩa Tịnh khởi hành từ Quảng Châu, theo đường thủy qua các xứ Việt Nam, Tích Lan, v.v..., cũng trải qua nhiều gian khổ mới đến Ấn Độ tìm cầu học hỏi với các học giả nổi danh ở khắp nơi. Sau khi trở về nước, ngài phiên dịch bộ kinh này, tên là Phật Thuyết Dược Sư Lưu Ly Quang Thất Phật Như Lai Bốn Nguyện Công Đức Kinh, gồm có hai quyển, nội dung rộng hơn so với bốn bản dịch trước.

Hiện nay quyển kinh đang được giảng giải này là do ngài Huyền Trang dịch. Nói đến ngài Huyền Trang thì hầu như ai cũng biết. Chẳng qua, phần lớn những câu chuyện bình dân về ngài Huyền Trang đều xuất phát từ Tây Du Ký, một mẫu truyện ly kỳ quái đản, nhưng không phù hợp với sự thật. Hiện nay chúng ta nếu muốn biết lịch sử chính xác đáng tin cậy, có thể tìm đọc Từ Ân Truyện trong Đại tạng kinh. Ngài Huyền Trang là người tỉnh Hà Nam. Sau khi xuất gia đi tìm học với nhiều vị cổ đức nổi danh, nghiên cứu kinh luận, phát hiện kinh điển truyền dịch sang Trung Quốc có nhiều điểm rất khác biệt, nghĩa lý cũng có nhiều chỗ đáng nghi ngờ, do đây ngài quyết định đi qua Ấn Độ. Ngài lưu học tại Ấn Độ mười bảy năm, đi qua một trăm mười quốc gia, học hỏi tất cả kinh điển Đại thừa, Tiểu thừa. Đến đời Đường Thái Tông, năm Trinh Quán thứ 19, thì mới

mang kinh điển trở về. Lúc đó, trên từ nhà vua, dưới đến nhân dân, không ai mà không nhiệt liệt nghinh đón ngài, cung kính lễ bái. Sau khi về nước, ngài bỏ hết công lao vào sự phiên dịch, và đã phiên dịch được một số lượng lớn kinh điển. Đây là một sự kiện vĩnh viễn được ghi khắc trong lịch sử phiên dịch kinh điển của Trung Quốc.

Truyện Tây Du Ký nói Đường Tăng (Huyền Trang) đi Tây Thiên thỉnh kinh, trải qua (9×9=) 81 ách nạn, ném tận mùi gian khổ của thế gian. Tuy sự thật không phải như vậy, nhưng trong cuộc hành trình, xuyên qua sa mạc, vượt đèo lội suối, thật sự cũng đã ném không biết bao nhiêu gian khổ. Các bậc cổ đức, giống như trường hợp ngài Huyền Trang, vì sao sẵn sàng nhận chịu bao nhiêu gian khổ như vậy để đi đến Ấn Độ thỉnh kinh? Đây là vì họ biết rằng Phật pháp có thể cứu tế chúng sinh, khiến cho chúng sinh lìa khổ được vui, do đó, họ không quản sự hiểm nạn, phó mặc sự sống chết, do tâm đại bi sai khiến, hy vọng thành tựu chúng sinh, dù có phải hy sinh thân mạng cũng không màng. Cổ Thi có câu: “Người đi hàng trăm, về chưa được mười”, có thể thấy được sự nguy hiểm của việc đi thỉnh kinh! Cho nên những kinh điển được phiên dịch, hoàn toàn là do các bậc cổ đức dùng thân mạng của chính họ để đổi lấy. Chúng ta hiện nay có thể đọc được các kinh điển này, cần phải “uống nước nhớ nguồn”, cảm niệm ân đức của người xưa.

Đường, là triều đại nhà Đường, quốc vương họ Lý. Tam tạng là ba tạng: kinh, luật, luận. Pháp sư Huyền Trang tinh

thông cả ba tạng giáo điển, cho nên được tôn xưng là Tam tạng pháp sư. Kinh này phụng theo ý chỉ của hoàng đế mà được dịch ra, cho nên còn gọi là “phụng chiếu dịch.”

Hiện nay phân biệt sơ lược sự đồng dị (giống và khác) của năm bản dịch. Bốn bản dịch đầu của quyển kinh này phần lớn giống nhau, chỉ có bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh là hơi khác. Bốn bản dịch đầu chỉ nói Tịnh độ của Phật Dược Sư, còn bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh có bảy cõi tịnh độ của bảy vị Phật. Như nói: “Phương đông cách đây hơn bốn cặng già sa số cõi Phật, có thế giới tên là Vô Thắng, đức Phật hiệu là Thiện Danh Xung Cát Tường Vương Như Lai...”, cho đến “Phương đông cách đây hơn chín cặng già sa số cõi Phật, có thế giới tên là Thiện Trụ Bảo Hải, đức Phật hiệu là Pháp Hải Thắng Tuệ Du Hý Thần Thông Như Lai...” Sáu đoạn kinh này đều khác với bốn bản dịch đầu. Phần nói về Tịnh độ của đức Như Lai Dược Sư, tuy cũng tương tự như bốn bản dịch đầu, nhưng có vài điểm khác biệt là: (1) Bốn bản dịch đầu, sau khi đức Phật nói thần chú, chỉ nói đại chúng nghe danh hiệu của Phật Dược Sư được lợi ích, còn trong bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh lại nói nghe danh hiệu của bảy đức Phật được lợi ích. (2) Trong bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh có những đoạn văn như: “Dược xoa thần tướng nghe danh hiệu của bảy vị Phật bèn phát nguyện hộ pháp”, “bảy vị Phật đáp ứng lời triệ thỉnh bèn đến chứng minh”, v.v..., mà trong các bản dịch khác không có. (3) Bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh tăng thêm phần bảy vị Phật nói chú tên là Định Lực Lưu Ly Quang. (4) Bản

dịch của ngài Huyền Trang không có phần Kim Cương và các vị trời Đế Thích, Phạm Vương nói chú. Trong bản dịch của ngài Huyền Trang hiện nay, đoạn kinh văn đức Như Lai Dược Sư nói chú, cũng là trích từ bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh. Bản dịch của ngài Bạch Thi Lê Mật Đa cũng có bài chú, chẳng qua là không phải trong phần kinh văn, mà được thêm vào ở cuối kinh.

Đối với những điểm này, ngài Thái Hư cũng đã từng bàn luận đến: Phật pháp, không những Tiểu thừa, mà ngay trong Đại thừa, cũng tùy từng địa phương, tùy từng thời đại mà có sự khác biệt. Chẳng hạn như sau khi đức Phật diệt độ một trăm năm, Tiểu thừa hưng thịnh, Đại thừa tiềm ẩn. Từ khoảng năm trăm năm đến khoảng tám trăm năm, Đại thừa hưng thịnh, Mật giáo còn đang ở trong giai đoạn manh nha, sau đó mới dần dần trở nên hưng thịnh. Đây là nhân thời đại mà khác biệt.

Nói về bản dịch của ngài Bạch Thi Lê Mật Đa La. Ngài là người xứ Quy Tư, và vào thời đó, Mật pháp đã sớm lưu truyền ở Quy Tư, cho nên ngài đã phiên dịch Quán Đảnh Đại Thần Chú Kinh. Ngài Nghĩa Tịnh đến Ấn Độ đúng vào thời đại giáo điển của Mật tông Ấn Độ đang thịnh hành, cho nên bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh có sắc thái Mật tông tương đối nồng hậu, còn bản dịch của các ngài Huyền Trang, Đạt Ma Cấp Đa, v.v..., thì sắc thái Mật tông tương đối ít.

Ở đây nói thêm về sự quan hệ giữa pháp môn Tịnh độ và pháp môn Mật giáo. Trong quá khứ, có một số hành giả Tịnh độ bất mãn với Mật giáo, mà học giả Mật giáo cũng ít nhiều xem thường Tịnh độ. Thật ra Tịnh và Mật, quan hệ rất là mật thiết, mà tính chất cũng rất tiếp cận. Ví dụ bản kinh này, nếu loại bỏ mật chú ra, thì thuần túy là pháp môn Tịnh độ, nếu thêm thần chú vào thì thông với Mật bộ. Lại như kinh A Di Đà là một bộ kinh thuần túy Tịnh độ, nhưng Bát Nhất Thiết Nghiệp Chương Căn Bản Đắc Sinh Tịnh Độ Đà La Ni thì lại thông với Mật bộ. Điều này tương đồng với kinh Dược Sư, bởi vì thần chú mà Phật Dược Sư nói cũng là Bát Nhất Thiết Nghiệp Chương. Lại nữa, bất luận là Tịnh độ hay Mật giáo, Phật hoặc Bồ tôn, sự gia bị rất được xem trọng. Lại như nguyện lực của Phật A Di Đà và bốn nguyện lực của Như Lai Dược Sư đều rất quan trọng. Hành giả đối với lực bất khả tư nghì của Phật và Bồ tôn, cần phải có đầy đủ lòng tin kiên cố, tuyệt đối không được khởi một tơ hào nghi niệm. Lại như niệm chú của Mật bộ và niệm Phật của Tịnh độ, đều là dùng miệng phát ra âm thanh, dùng đó làm phương tiện tu hành. Mật tông tu quán, quán tưởng đối tượng sùng bái (Bồ tôn), như Đại Nhật Như Lai, các Bồ tát Quán Âm, Văn Thù, v.v..., và các vị kim cương như Bất Động, Diêm Man Đức Ca, v.v..., đến lúc pháp quán thành tựu, Bồ tôn hiện tiền, thì có thể nói chuyện với hành giả, khai thị pháp ngữ. Còn nếu tu tập thành tựu pháp quán Phật trong Tịnh độ, đức Phật cũng hiện ra trước mặt (giống như bên Mật tông), như kinh Bát Chu Tam Muội đã có nói. Hai loại pháp môn này vô cùng gần gũi. Hiện nay giảng

Kinh Dược Sư, dạy chúng ta tụng kinh, niệm Phật, hoặc trì chú, đều có thể nói là thuộc về pháp tu hành của Hiền giáo. Các thượng sư Mật giáo như Kim Cang Trí, Bất Không, Nhất Hành, v.v..., đều đã từng có nghi quỹ Dược Sư, cho nên bản kinh này thông với pháp môn Tịnh độ và pháp môn Bí mật, thông với cả Hiền giáo và Mật giáo.

[1] Xem Phụ lục I.

[2] Ngũ tạng: Tim, gan, lá lách, phổi, thận. Lục phủ: dạ dày (bao tử), mật, tam tiêu (thượng, trung, hạ), bàng quang, ruột non, ruột già.

Chánh Thích

A1. Duyên khởi.

B1. Tự sự chứng tín.

Tôi nghe như vậy. Một thuở nọ, đức Bạc Già Phạm đi qua các nước để thuyết pháp giáo hóa, đến thành Quảng Nghiêm, nghỉ dưới gốc cây Nhạc âm.

Toàn văn của bốn kinh chia làm ba phần: tức là duyên khởi, chánh tông và lưu thông. Tự thuật nhân duyên đức Phật giảng nói kinh này, tức là phần duyên khởi. Do đây dẫn đến sự khai thị chủ đề chính yếu của toàn kinh là phần chánh tông. Đức Phật thuyết pháp, không phải chỉ vì thính chúng

hiện đang có mặt, mà còn vì chúng sinh những đời lâu xa về sau, cho nên cần phải phó chúc lưu thông để sự giáo hóa không bị gián đoạn, là phần lưu thông.

Phần duyên khởi lại được phân thành hai phần: tự sự chứng tín và lễ thỉnh khởi thuyết, thông thường gọi là thông tự và biệt tự. Tự sự chứng tín, là tự thuật đức Phật ở nơi nào, vào lúc nào, vì những người nào mà khai thị pháp môn này, cùng với bao nhiêu thính chúng đang tham dự pháp hội, để chứng minh rằng người kết tập, quả thật là đã từ đức Phật nghe pháp, chứ không phải do tự mình bịa ra. Điều này mới có thể gây dựng được lòng tin tưởng của người đời sau. Đại Trí Độ Luận nói: “Nêu rõ thời gian thuyết pháp, địa điểm và người nghe, là làm cho người khác sinh khởi tín tâm.” Như thời nay, sự ký lục trong những buổi hội nghị, thì cần phải ghi lại thời gian, địa điểm, thành phần tham dự, và nội dung của buổi hội nghị, để cho biết rằng đây là sự thực có thể kiểm chứng. Kinh điển Phật giáo, không giống như kinh sách ngoại đạo không nói rõ xuất xứ, mà chỉ mượn có là thiên thần giáng sinh, hoặc là từ những hang núi lượm được, nhấn đến cho rằng do từ sự “cầu cơ” mà được!

“Tôi nghe như vậy”, nêu lên pháp môn được nghe, có nghĩa là: pháp môn như vậy – bộ kinh điển này, do tự tai tôi (người kết tập) nghe được. Đây là sau khi đức Phật diệt độ, các đệ tử Phật khi kết tập đã ghi lại như vậy. Lúc đức Phật thuyết pháp, không như hiện nay dùng “tốc ký” hoặc ghi âm, mà mọi người đều là “lắng nghe” từ đức Phật. Vào lúc

kết tập, ngài A Nan, hoặc một người trong hội nghị kết tập, bất luận là kết tập đến một bộ kinh nào, khai đề đều nói “tôi nghe như vậy”, dùng để nêu rõ là “từ đức Phật nghe lại.” Điều này vốn là “cạn cọt dễ hiểu”, thế nhưng các bậc cổ đức đôi khi từ “cạn” mà giảng “sâu”, cho nên có rất nhiều lối giải thích. Hiện nay chúng ta sẽ nói đơn giản: “Nhu”, ước định phương diện nghĩa lý mà nói, những điều đức Phật nói ra, không phải “dị pháp” (pháp khác lạ, dị thường), nghĩa lý tuyệt nhiên không có mâu thuẫn, cho nên gọi là “nhu.” Văn tự hiển thị ý nghĩa thì xác đáng, khế hợp nghĩa lý, cho nên gọi là “thị” (vây) . “Nghe” (Hán: văn), vốn là tai nghe, nhưng nếu chỉ y vào “nhĩ căn”, thì thực sự không thể trở thành “nghe”, mà còn cần phải có ý thức cùng với các nhân duyên khác đồng thời phối hợp, thì mới phát sinh công dụng của sự nghe và hiểu. Y vào thế tục để mà nói, sự hòa hợp toàn thể của sáu căn và sáu thức, giả danh gọi là “ngã.” Giả ngã là tổng thể, căn và thức là biệt thể; hiện nay, phé (bỏ) biệt, lập tổng, cho nên không nói là “tai nghe” mà nói là tôi (ngã) nghe.

Hoặc giả, có người nêu lên nghi vấn, cho rằng Phật pháp giảng nói “vô ngã”, ở đây tại sao lại nói là “ngã văn” (tôi nghe)? Người đời không rõ Phật pháp, khởi lên những sự nghi vấn như vậy, thật ra không phải là ít. Thuở xưa có một sa di thông minh, đọc tụng Bát Nhã Tâm Kinh đến câu “Không mắt tai mũi lưỡi thân ý”, bất giác khởi hoài nghi, bèn đi tìm thầy mình. Sa di đưa tay sờ mắt, tai, mũi của mình rồi hỏi thầy mình đây là những cái gì? Vị thầy trả lời:

“Mắt, tai, mũi, con không biết hay sao?” Sa di nói: “Rõ ràng là mắt, tai, mũi của con, nhưng tại sao trong kinh lại nói là không có mắt tai mũi lưỡi?” Kết quả vị thầy cũng không biết phải trả lời thế nào. Lại nữa, khi xưa có ngài pháp sư Đức Sơn, giảng Kinh Kim Cương rất giỏi. Ngài soạn một bộ Kim Cương Kinh Chú Sớ mang theo bên mình, đi khắp nơi để biện luận (về Kinh Kim Cương). Một hôm, ngài ghé vào quán của một bà già bên vệ đường dự định mua ít điếm tâm. Bà già hỏi ngài Đức Sơn là ngài đang mang theo vật gì? Ngài bèn trả lời là “Kim Cương Kinh Chú Sớ.” Bà già lại hỏi: “Kinh Kim Cương nói ‘Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc’, như vậy rốt ráo ngài điếm cái tâm nào?” Ngài Đức Sơn không biết phải trả lời thế nào, bèn đem đốt bộ Kim Cương Kinh Chú Sớ!

Kinh Phật nói “Không có mắt tai mũi lưỡi thân ý”, nói “Tam tâm bất khả đắc”, nhưng trên thực tế, các loại pháp: thân, tâm, v.v..., này vẫn tồn tại một cách hiển nhiên. Tương tự, tuy Phật pháp thường nói vô ngã, nhưng trong thế tục đế, không thể phủ nhận sự hiện hữu của cái “giả ngã” do nhân duyên hòa hợp. Đây là điều mà những người phạm cảm thấy mâu thuẫn và khó hiểu. Nên biết, hàm nghĩa của cái ngã do năm uẩn giả hợp và cái ngã của “không vô ngã tính”, khác nhau rất xa. Trong ý thức của chúng ta đều cảm nhận rằng có cái ngã tồn tại, đang vận động trong không gian thời gian, hơn nữa, thường trụ, bất biến, độc lập, và tự chủ. Cái ngã như vậy là “thần ngã”, “tự tính ngã.”

Phật pháp phủ định một cái ngã như vậy, cho nên nói “vô ngã.” Bởi vì từ đầu đến chân, từ vật chất đến tinh thần, dùng bất cứ phương cách nào để tìm cầu đều không thể tìm được một tự tính chân thực, cho nên nói “không có mắt tai mũi lưỡi thân ý”, “vô ngã vô chúng sinh.” Thế nhưng, năm uẩn hòa hợp, những tác dụng thống nhất sinh khởi bởi thân tâm vẫn rõ ràng là có, tuy có nhưng lại “như huyễn như hóa.” Tướng hòa hợp như huyễn như hóa không thật này được giả danh là ngã. Giả danh ngã, không những phàm phu có, mà ngay cả những bậc thánh Thanh văn cũng không ngoại lệ. Có người hỏi đức Phật: “A la hán có thể có ngã hay không?” Đức Phật nói: “Có thể.” Giả ngã tuy là có, nhưng không giống như cái “thực ngã” mà phàm phu tưởng tượng, hoặc cái “thần ngã”, “thường ngã” mà ngoại đạo vọng chấp. Nếu hiểu rõ điều này thì khi nghe Phật pháp nói ngã hoặc vô ngã, nói “mắt tai mũi lưỡi” và “không có mắt tai mũi lưỡi”, đều không có sự mâu thuẫn, đối với chân đế và tục đế mới có thể dung thông vô ngại.

“Một thuở nọ” (Hán: Nhất thời), là chỉ cho thời gian thuyết pháp. Đây là chỉ cho một đoạn thời gian từ lúc pháp hội bắt đầu cho đến lúc hoàn mãn, cho nên không nói năm nào, tháng nào, ngày nào, bởi vì Phật pháp cần phải lưu truyền đến các quốc gia, các địa phương có thời gian khác nhau, như Đài Loan là chín giờ tối, thì New York là chín giờ sáng. Lại như, âm lịch dương lịch cũng khác nhau rất xa, trên thực tế, không thể chỉ rõ chính xác, cho nên chỉ nói đại khái là “một thuở nọ.”

“Bạc Già Phạm” (Bhagavā), là một tôn xưng của đức Phật, dịch nghĩa là Thế Tôn, chỉ cho vị Thuyết pháp chủ là đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Bạc Già Phạm còn có nhiều ý nghĩa khác như: Cát tường, Đoan nghiêm, Xí thanh (rực rỡ), vì có nhiều nghĩa nên không phiên dịch, mà bảo tồn nguyên âm của nó. Hiện nay, từ bốn nghĩa lược thuật hai điểm: (1) Bạc già phạm là khéo phân biệt. Đức Phật có thể khéo phân biệt các pháp tướng, đối với chân tướng của vũ trụ nhân sinh, không có gì là không thông đạt triệt để, thấu suốt rõ ràng. Tuy ngài giảng nói tất các pháp tướng, nhưng không đi ngược với Đệ nhất nghĩa đế, cho nên gọi là khéo phân biệt. (2) Năng phá: Chúng sinh, từ vô thủy đến nay, nhận chịu sự che chướng và trói buộc của căn bản vô minh, cũng như của các loại phiền não, xưa nay chưa hề được sự giải thoát và tự do chân chánh. Các bậc Thanh văn Tiểu thừa và Bồ tát Đại thừa, tuy đều đang đi trên con đường giải thoát, nhưng vẫn chưa đạt đến mục đích cứu cánh. Chỉ riêng có đức Phật Đại Giác mới triệt để đoạn tận tất cả vô minh phiền não, chứng đắc Nhất thiết trí trí, chân chánh đạt được Đại tự tại, Đại giải thoát, cho nên chúng ta tôn xưng đức Phật là Bạc Già Phạm.

“Đi qua các nước để thuyết pháp giáo hóa, đến thành Quảng Nghiêm, nghỉ dưới cây Nhạc âm.” Đây là nơi mà đức Phật thuyết pháp. Đức Phật luôn luôn tưởng nghĩ đến sự khổ ách và tai nạn của chúng sinh, cho nên ngài thường đi giáo hóa dọc theo vùng bình nguyên Hằng hà, khiến cho vô lượng vô số chúng sinh đang khổ não đều có thể thấm

nhuần sự giáo hóa của ngài. Không những đức Phật như thế, mà các đệ tử đương thời của đức Phật cũng đều thường đi giáo hóa các nơi. Vào đời sau, các đệ tử xuất gia của Phật ưa thích an trụ để giáo hóa một địa phương, điều này dễ dàng phát sinh vấn đề. Bởi vì trụ lâu ở một địa phương, dần dần xem chùa chiền, sản nghiệp, nhân đến các tín đồ (Phật tử) là của riêng mình. Đồng thời, tài sản vật chất càng lúc càng nhiều, tâm tham càng lúc càng tăng trưởng, vô tình bị rơi vào hố sâu tham đắm “danh văn lợi dưỡng” mà không thoát ra được. Bởi vì tưởng nghĩ đến việc lợi ích tế độ chúng sinh, tiết chế ý tưởng “tham lợi riêng tư” của chính mình, cho nên đức Phật đã đặc biệt chú trọng đến việc giáo hóa các nơi.

Thành Quảng Nghiêm, là dịch nghĩa của tiếng Phạn “Vaishali” (Tỳ xá lý). Thành này đất rộng, văn hóa cao, sản vật phong phú, nhân dân an lạc, sinh hoạt thoải mái, cho nên gọi là thành Quảng (rộng lớn) Nghiêm (trang nghiêm). Căn cứ vào sự khảo cứu của các học giả hiện đại, thành này ở vùng Patna, phía bắc sông Hằng. Thành Quảng Nghiêm là tên gọi chung, còn chỗ mà đức Phật đang nghỉ chân là cây Nhạc âm ở ngoại ô của thành này. Đức Phật thuyết pháp không có địa điểm nhất định, có lúc thì ở nơi lâu các hoa lệ, có lúc thì ở trong khu rừng tịch tĩnh. Ở đây nói cây Nhạc âm, có lẽ không phải là chỉ có một hai cây, mà có thể là cả một khu rừng. Nhân vì có nhiều cây cối, cho nên mọi người đều ngồi ở dưới các gốc cây nghe giảng pháp. Gió

nhẹ thổi qua làm rung động cành lá, phát ra các loại âm thanh, giống như tấu nhạc, cho nên gọi là cây Nhạc âm.

Cùng với chúng Đại bí sô gồm tám ngàn vị, chúng Đại bồ tát gồm ba mươi sáu ngàn vị, và vô lượng đại chúng: quốc vương, đại thần, bà la môn, cư sĩ, tám bộ trời rồng, người và không phải người (phi nhân), v.v..., cung kính vây quanh đức Phật để nghe ngài thuyết pháp.

Đây là liệt kê đại chúng nghe pháp. Bốn kinh là kinh điển Đại thừa, khắp vì tất cả chúng sinh, tùy căn cơ mà giảng giải Phật pháp, cho nên đối tượng được liệt kê có chúng Thanh văn, chúng Bồ tát, chúng trời người, v.v... Phật vì đại chúng khai thị pháp môn, tuy viên mãn cứu cánh, nhưng lại rộng lớn phổ cập. Những chúng sinh căn cơ cao nghe pháp được lợi ích lớn, những chúng sinh căn cơ thấp nghe pháp được lợi ích nhỏ. Cho nên, Phật pháp được phân biệt thành Đại thừa, Tiểu thừa, thật ra, chủ yếu là do sự phát tâm và hạnh nguyện của các hành giả tu học. Nếu như hạnh nguyện rộng lớn, tâm đại bi tha thiết, nơi nơi đều lấy sự lợi ích của chúng sinh làm hàng đầu, đây tức là Đại thừa. Còn nếu như hạnh nguyện nhỏ hẹp, lúc nào cũng xem sự giải thoát của chính mình là quan trọng, thì đây là Tiểu thừa. Như đối với bốn kinh, nếu chỉ cầu tiêu tai giải nạn, phước báo nhân thiên, không nhằm chán sinh tử, mà lấy dục lạc làm mục đích chính, thì đây là Nhân thiên thừa.

Lúc đức Thế Tôn tuyên thuyết bốn kinh, loại thính chúng thứ nhất là “bí sô” (tỳ kheo), tức là những hành giả Tiểu

thừa, tu hành pháp Thanh văn, cầu chứng quả A la hán. Ở đây phải có bốn chúng (tỳ kheo, tỳ kheo ni, sa di, sa di ni), hoặc nếu thêm thức xoa ma na thì có năm chúng. Chẳng qua, chúng xuất gia lấy tỳ kheo làm chủ chốt, cho nên dùng tỳ kheo làm đại biểu cho Thanh văn thừa. Bí sô, tức là lối dịch khác của tỳ kheo, ý nghĩa chính là “khất sĩ.” Các tỳ kheo xuất gia sinh hoạt bằng cách khất cầu, bất luận là y phục, thức ăn, chỗ ở, v.v..., đều nương vào bố thí của tín đồ, đồng thời, lại từ đức Phật khất cầu chánh pháp. Như vậy, một mặt hướng về thí chủ khất thực để duy trì sắc thân, một mặt hướng về đức Phật khất cầu chánh pháp để nuôi dưỡng tuệ mệnh, cho nên gọi là tỳ kheo khất sĩ. Chúng tỳ kheo tham dự có tám ngàn người. Thật ra không phải chỉ có số đó, chẳng qua là ước định số lượng “đại tỳ kheo” mà nói. “Đại”, không phải là già cả, lớn tuổi, mà chỉ cho các vị thánh siêng năng tu học, đã đoạn trừ tất cả phiền não, chứng quả A la hán. “Chúng”, tức là nhiều người. Các tỳ kheo sinh hoạt trong đoàn thể, không phải chỉ có một hai người, cho nên thường gọi tỳ kheo là “chúng” (tăng). Hiện nay, những vị đại tỳ kheo đó cùng nhau tập hợp ở một nơi, cùng nhau nghe đức Phật thuyết pháp. Đây không phải là một nhóm người ô hợp^[1], mà là những người có cùng một tri kiến, cùng nhau giữ giới, cùng một ý chí, mọi người cùng chuyên tâm nghe pháp, cùng ở với nhau, vì pháp tu hành, cùng nhau sinh hoạt trong một tăng đoàn hòa lạc và thanh tịnh^[2].

Loại thính chúng thứ hai là “Ba mươi sáu ngàn vị Đại bồ tát.” Đây là chúng Bồ tát tu học Đại thừa. Nói về sự khác biệt giữa Đại thừa và Tiểu thừa rất đơn giản là: Nếu như chỉ lo giải thoát sinh tử riêng cho mình thì đây là Tiểu thừa, còn nếu không phải chỉ lo riêng cho mình, mà còn mong cầu độ thoát tất cả chúng sinh, thì đây là Đại thừa. Bồ tát là tên gọi tắt của tiếng Phạn “Bodhisattva” (Bồ đề tát đỏa), tiếng Hán dịch là Giác (Bodhi) Hữu Tình (Sattva). Phạm là có sự hoạt động của sinh mệnh, có tác dụng tình cảm, tri thức, đều được gọi là hữu tình. Bồ tát có trí tuệ cao độ, là hữu tình có được sự giác ngộ từng phần, và cũng tức là những bậc giác ngộ từng phần trong loài hữu tình. Lại nữa, Bồ tát trong quá trình tu học, một mặt tìm cầu Phật đạo, một mặt giáo hóa chúng sinh. Đại bồ đề (Chánh đẳng giác) của đức Phật, không những chúng sinh (phàm phu), mà ngay những hành giả Tiểu thừa cũng không biết tìm cầu, đồng thời, đối với vô biên sự thống khổ của chúng sinh, cũng chỉ có Bồ tát sẵn sàng phát tâm đưa tay cứu vớt, tìm cách giúp đỡ, khiến cho chúng sinh nếm được mùi vị mát mẽ của Phật pháp. Đây là ước định: trên tìm cầu Phật đạo, dưới giáo hóa chúng sinh, trí tuệ và từ bi mà gọi là Bồ tát.

Chúng ta, mỗi khi nghe đến Bồ tát, liền liên tưởng đến các vị Đại bồ tát như Văn Thù, Phổ Hiền, Quán Âm, Địa Tạng, v.v..., thật ra, Bồ tát cũng có đại, tiểu, sâu, cạn. Nếu chúng ta sẵn sàng học tập tinh thần “trên cầu Phật đạo, dưới độ chúng sinh” của Bồ tát, thì ngay tức khắc, chúng ta đã là Bồ tát, chẳng qua, mới chỉ là Bồ tát sơ phát tâm. Từ cạn

đến sâu, từ thấp lên cao, giống như năm lớp Một Tiểu học cho đến Đại học đều gọi là học sinh, chỉ có học lực là khác nhau mà thôi. Cho nên, nếu như mọi người đều “trên cầu Phật đạo, dưới độ chúng sinh”, mọi người đều phát Bồ đề tâm, tu hành Bồ tát hạnh, thì mọi người đều là Bồ tát. Danh xưng Bồ tát rất tổng quát, thế nhưng, ba mươi sáu ngàn vị Bồ tát ở đây là chỉ cho các vị Bồ tát Ma ha tát (Bodhisattva Maha sattva). “Maha” là đại^[31], “sattva” là hữu tình, hợp chung gọi là Đại hữu tình. Trong kinh nói, trong tất cả chúng sinh, Đại bồ tát là bậc thượng thủ tối cao, là bậc lãnh đạo trong loài người, có trí tuệ cao siêu, có tâm bi tha thiết, có hạnh nguyện rộng lớn, thành tựu vô biên các pháp công đức thanh tịnh, cho nên gọi là Đại hữu tình, như các Bồ tát từ Sơ địa trở lên, hoặc các ngài Văn Thù, Quán Âm, v.v... Ngoại trừ ba mươi sáu ngàn các vị Đại bồ tát ra, chắc chắn vẫn còn có các vị Bồ tát bậc thấp: Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng (Tam hiền) khác cũng tham dự pháp hội. Số lượng Đại bồ tát tham dự pháp hội Dược Sư là ba mươi sáu ngàn, lớn hơn nhiều so với tám ngàn vị tỳ kheo, chứng tỏ số người học pháp môn Đại thừa nhiều hơn số người học Tiểu thừa.

“Vô lượng đại chúng: quốc vương, đại thần, bà la môn, cư sĩ, tám bộ trời rồng, người và chẳng phải người, v.v...” Đây là loại thính chúng thứ ba: chúng trời, người. Cũng có thể nói rằng đây là loại căn tính bất định (chưa quyết định là Đại thừa, hoặc Tiểu thừa). Trong hàng ngũ loài người, ở đây liệt kê bốn loại: (1) Quốc vương: Vương, có nghĩa là

tự tại, quyền hành đối với chính sách quốc gia, có thể quyết định một cách tự do tự tại, cho nên gọi là vương. Ở đây chỉ cho: lãnh tụ, nguyên thủ, chủ tịch, tổng thống, v.v... (2) Đại thần: là những người trợ giúp cho quốc vương, giúp đỡ quốc vương trong việc xử lý những công vụ cho quốc gia, cùng những người có trách nhiệm bảo vệ quốc gia, giữ an ninh cho nhân dân, như các vị bộ trưởng, tổng trưởng, v.v..., trong chính phủ hiện nay. (3) Bà la môn: dịch là tịnh hạnh, tức là một trong bốn giai cấp ở Ấn Độ. Bọn họ không trồng trọt, không buôn bán, không làm công, mà chuyên chấp hành việc tế tự. Ấn Độ rất xem trọng việc tế tự có những phép tắc nhất định, cần phải mời thỉnh những thầy tế lễ chuyên nghiệp (tế sư) mới có thể cử hành việc tế tự đúng như pháp. Nhân đây, xã hội Ấn độ sản sinh một giai cấp tông giáo sư, địa vị cực cao, là giai cấp Bà la môn. (4) Cư sĩ: giai cấp thứ ba của xã hội Ấn Độ, gọi là phệ xá, tức là một loại dân được tự do, trong đó có một hạng người giàu có, có địa vị trong xã hội, được gọi là “cư sĩ.” Trong xã hội hiện đại, những người này thuộc về giai cấp tư sản, là địa chủ, hoặc là những cự phú trong giới công nghiệp, thương mại. Ở Trung Quốc thường gọi những người học Phật tại gia là cư sĩ, điều này không phù hợp với bốn nghĩa của danh từ “cư sĩ” của Ấn Độ. Chẳng qua, hiện nay đã trở thành thói quen, và thường được giải thích là “những người tu học tại gia.” Phần trên đề cập đến quốc vương, đại thần, bà la môn và cư sĩ trong bốn giai cấp là nêu ra những nhân vật có quyền lực, có địa vị làm đại biểu, thật ra vẫn còn có nhiều thành phần xã hội khác cũng tham dự pháp hội.

Tám bộ trời rồng là thuộc về loài trời. Thế nhưng, nếu nói đến “trời”, tại sao lại chỉ có tám bộ: rồng, v.v...? Bởi vì, trời có (nhiều loại) cao cấp và đê cấp khác nhau, có một số quý súc sinh, nhân vì phước báo lớn, được sinh lên trời, nhận chịu sự cai quản của loài trời, cho nên cũng được bao hàm trong loài trời. Tám bộ đều có tên gọi riêng, hiện nay nêu ra trời và rồng làm đại biểu. Trời (Deva) có nghĩa là quang minh, chỉ cho thần minh (ánh sáng thần bí) trên bầu trời. Y vào Phật pháp mà nói, có hai mươi tám tầng trời.

Liên quan đến truyền thuyết về loài rồng, Ấn Độ và Trung Quốc đại khái giống nhau. Trong truyền thuyết cho rằng hình thái của rồng gần giống với loài rắn, và lại cho rằng các loài cá và tôm có thể biến thành rồng. Hơn nữa, còn cho rằng những hiện tượng (thiên nhiên) như mưa, tuyết, bão, v.v..., là có liên quan đến loài rồng. Tám bộ: rồng, v.v..., đều là những thần tướng thủ hộ đức Phật. Trong các chùa chiền ở Trung Quốc, một khi bước vào cổng chùa là thấy có tượng của bốn vị thiên vương uy phong lẫm liệt, hoặc là tượng của hai vị thần kim cương đứng trấn giữ hai bên tả hữu. Đây là những vị thiện thần hộ pháp. Trong tám bộ cũng có những phần tử bất lương, tính tình bạo ác, ưa thích “phá phách”, còn những phần tử đã thọ nhận sự đào luyện của Phật pháp, thì không những bảo hộ Phật pháp, mà còn nguyện ý hộ trì những người thiện lương tu học Phật pháp. Quốc vương, đại thần, v.v..., là người, còn tám bộ trời rồng, v.v..., là “không phải người” (phi nhân).

Đức Phật Thích Ca giáo hóa chúng sinh, đối tượng chính là loài người, như Bồ tát, tỳ kheo, quốc vương, đại thần, v.v..., đều là xuất phát từ nhân gian, hoặc thị hiện thân người. Còn tám bộ trời rồng chỉ là những kẻ hộ pháp. Bọn họ hiểu rõ những ưu điểm của Phật pháp, cho nên phát nguyện hộ trì Phật pháp. Phạm là các pháp hội, đạo tràng, cho đến các hành giả tu trì Phật pháp, bọn họ đều phát tâm bảo hộ. Cho nên, mặc dù bọn họ là phi nhân (không phải người), nhưng Phật giáo cũng rất tôn trọng. Chẳng qua, chúng ta nên nhận thức rõ ràng là Phật giáo lấy loài người làm trọng tâm (chủ yếu), còn trời rồng quỷ thần chỉ là ở địa vị phụ (thứ yếu) là nghe pháp và hộ pháp. Bọn họ không thể từ địa vị “khách” mà chuyển thành “chủ” được. Nếu chuyên môn chú trọng tôn kính thờ phượng trời rồng quỷ thần, thì là ngược lại đã xem thường Phật pháp lấy loài người làm căn bản. Chúng ta đối với tám bộ trời rồng cũng có thể cung kính cúng dường để tưởng thưởng họ đã chuyên tâm hộ pháp, nhưng tuyệt nhiên không bao giờ quy y với bọn họ. Đối tượng chân chánh cho chúng ta quy y là Tam bảo. Tam bảo vĩ đại cao quý mới là đối tượng quy y của chúng ta.

Phần trên nói về tỳ kheo, Bồ tát, quốc vương, đại thần, bà la môn, cư sĩ, tám bộ trời rồng, người, không phải người, v.v..., đây là vô lượng vô số đại chúng tham dự pháp hội. Tuy thân phận khác nhau, giai cấp khác nhau, chức nghiệp khác nhau, nhưng tất cả đều cung kính vi nhiễu đức Phật một cách trật tự, như các vì sao vây quanh mặt trăng, cùng

ngồi yên lặng, tập trung tinh thần, lắng nghe đức Phật từ bi vì đại chúng tuyên thuyết pháp môn vi diệu.

B2. Lễ thỉnh khởi thuyết.

Lúc ấy, ngài Pháp vương tử Văn Thù Sư Lợi nương oai thần của Phật, từ chỗ ngồi đứng dậy, vén y để trống bên vai phải, quỳ gối phải xuống đất, hướng về đức Thế Tôn, cúi đầu chấp tay.

Kê đến là phần “lễ thỉnh khởi thuyết” (lễ Phật cung thỉnh ngài thuyết pháp). “Lúc ấy”, tức là lúc đại chúng vây quanh đức Phật để nghe pháp. Văn Thù (Manju), dịch nghĩa là Diệu, Sư Lợi (Sri), dịch nghĩa là Cát Tường. Trong Phật giáo Đại thừa, ngài là vị Bồ tát đặc biệt dùng trí tuệ làm đức tính, đã từng là thầy của nhiều vị Phật. “Pháp vương tử”, là tôn xưng của Bồ tát. Pháp vương là chỉ cho đức Phật. Phật nói: “Ta là pháp vương, được tự tại đối với các pháp.” Pháp vương tử là Bồ tát, giống như thái tử là con của quốc vương, là người chuẩn bị nối ngôi của quốc vương, tương lai kế thừa sự nghiệp của quốc vương. Văn Thù Sư Lợi là bậc kế thừa ngôi vị của Phật, cho nên được gọi là Pháp vương tử. Nếu ước định ý nghĩa này, thì các vị Đại bồ tát như Quán Âm, Địa Tạng, v.v..., thực sự cũng đầy đủ tư cách kế thừa đức Phật, cũng phải được gọi là Pháp vương tử, nhưng trong kinh vì sao chỉ dùng tôn xưng này để gọi riêng ngài Văn Thù? Chúng ta nên biết, Phật quả là từ nhân hạnh của Bồ tát mà đến. Nhân địa của Bồ tát có đủ các loại công đức, nhưng chủ yếu nhất là trí tuệ. Phật được gọi là

bậc Đại giác, cũng tức là Đại bồ đề. Ngài Văn Thù Sư Lợi có trí tuệ cao siêu bậc nhất trong hàng các Bồ tát, gần bằng với Đại bồ đề của đức Phật, chỉ cần tiến thêm một bước là trở thành đức Phật Đại giác, cho nên trong các kinh điển đều xưng tán ngài là Pháp vương tử. Ngài Văn Thù Sư Lợi có Đại trí tuệ, hiểu rõ những yêu cầu trong tâm của mọi người, và lại càng hiểu rõ sự cần thiết của pháp môn này đối với chúng sinh đời Mạt pháp. Do sự thúc đẩy của lòng thương xót chúng sinh, cảm nhận rằng chính mình phải khai thính đức Phật giảng nói pháp môn cứu khổ này. Do đây, ngài nương vào sự gia bị của thần lực của đức Phật, bèn ở trong đại chúng, thung dung đứng dậy. “Vén y để trống bên vai phải, quỳ gối phải xuống đất, hướng về đức Thế Tôn, cúi đầu chấp tay”, oai đức của đức Phật cao vời hiển hách, không thể nghĩ bàn, nếu không có uy thần của đức Phật từ bi gia bị thì hàng đệ tử sẽ không dám mạo muội thỉnh vấn, vì họ e rằng không đủ trí lực, hỏi không đúng vấn đề. Nếu được uy thần của đức Phật gia bị thì họ mới có can đảm đặt câu hỏi, mà câu hỏi được nêu ra cũng sẽ xác đáng, đúng với vấn đề. “Vén y để trống bên vai phải”, tức là để lộ cánh tay phải ra ngoài; “quỳ gối phải xuống đất”, tức là đặt gối phải sát đất; “cúi đầu chấp tay”, tức là cung kính xá đức Phật. Đây đều là một loại lễ nghi sùng kính để thỉnh cầu thuyết pháp của xứ Ấn Độ thời bấy giờ. Ngài Văn Thù Sư Lợi vì chúng sinh mà hướng về đức Phật cầu thỉnh thuyết pháp cũng không ngoại lệ. Những lễ nghi này tuy không cần phải giải thích, nhưng trong Phật pháp, từ sự việc có thể biểu hiện ý nghĩa, cho nên có những ý nghĩa

thâm sâu cần phải giải thích. “Vén y để trông bên vai phải”, có nghĩa là gánh vác Phật pháp. “Gối phải quỳ xuống đất”, nghĩa là dưới độ chúng sinh. “Cúi đầu”, có nghĩa là trong tâm khiêm cung, chí thành. “Chấp tay trước ngực”, có nghĩa là hướng về Trung đạo. Mười ngón tay biểu thị Mười ba la mật hòa hợp mà quy hướng về Trung đạo. Chúng ta lay Phật, cần phải quán tưởng đúng như vậy.

Bạch rằng: “Bạch đức Thế Tôn, xin ngài diễn thuyết danh hiệu, cùng những công đức thù thắng của những đại nguyện cùng loại của chư Phật, để giúp cho người nghe tiêu trừ nghiệp chướng, lại cũng giúp cho chúng sinh hữu tình đời Tượng pháp về sau được an vui lợi ích.

Phần trên là ngài Văn Thù từ ý nghiệp mà hiện khởi cung kính (thân nghiệp). Ở đây “thỉnh pháp”, tức là biểu hiện sự thanh tịnh của khẩu nghiệp. Ngài Văn Thù là bậc đại biểu cho đại trí, thế nhưng, pháp môn được khái thỉnh lại là những công hạnh từ bi cứu tế. Chúng ta có thể thấy rằng từ bi phát xuất từ trí tuệ. Từ bi do trí tuệ dẫn đạo thì mới là từ bi chân thực của Phật giáo.

Trước khi thỉnh pháp, ngài Văn Thù cung kính cất tiếng “Bạch đức Thế Tôn”, để bày tỏ tâm cung kính khẩn thiết. Ngài tiếp tục nói: “Xin ngài diễn thuyết danh hiệu, cùng những công đức thù thắng của những đại nguyện cùng loại của chư Phật.” Đây là vì đức Phật, ở trong Kinh A Di Đà, hoặc các kinh điển khác, đã từng nói qua cõi Tịnh độ Tây

phương, hoặc các cõi Tịnh độ ở phương khác, v.v..., là trang nghiêm như thế nào, những cõi Tịnh độ đó có Phật danh hiệu là gì, bốn nguyện công đức của các ngài vĩ đại như thế nào, chúng sinh nghe được danh hiệu (của các vị Phật đó), hoặc xưng niệm, hoặc ghi nhớ, thì sẽ được vô lượng công đức như thế nào. Nhân đây, ngài Văn Thù thay mặt đại chúng, yêu cầu đức Thế Tôn tuyên giảng thêm những giáo pháp tương tự như vậy.

Sự khuyên thỉnh của ngài Văn Thù, hoàn toàn là sự biểu hiện của đại trí tuệ, sự tuôn trào của đại từ bi, chứ không phải là cầu sự an lạc cho chính mình, cho nên ngài lại hướng về đức Phật bày tỏ: Đây là vì để giúp cho người nghe đời tượng pháp về sau có thể nhân đây tiêu trừ nghiệp chướng. “Chướng”, là chướng ngại, “nghiệp”, là tiềm lực của những hành động mà chúng ta đã tạo tác trong hiện tại hoặc trong quá khứ. Thiện nghiệp không phát sinh chướng ngại, nhưng nếu tạo nhiều ác nghiệp thì sẽ phát sinh những chướng ngại cho tiền đồ của chúng ta. Đặc biệt là khi chúng ta đang tiến hướng trên con đường tu tập Bồ đề, chúng sẽ dễ dàng phát sinh ma chướng. Ví như trong một gia đình, người chồng muốn học Phật, nhưng người vợ không đồng ý, hoặc người vợ muốn học Phật, người chồng không đồng ý. Hoặc nhân vì thân thể bị nhiều bệnh hoạn, hoặc nhân vì công việc đa đoan, hoặc bị bạn ác quấy rầy, khiến cho chúng ta bỏ lỡ những cơ hội học Phật. Hoặc nhân vì ngu si (tà kiến) không tin Phật pháp, hoặc tuy tin Phật pháp, nhưng gia đình quá nghèo khó, sinh hoạt túng quẫn, do đây

vĩnh viễn bị vây hãm trong sự thống khổ, không thể thoát ly. Nếu muốn tu bỏ những khuyết điểm của đời người này, thì chỉ có sự tu học pháp môn Tịnh độ, thường xuyên niệm Phật, tiếp cận với đức Phật, thì mới có thể tiêu trừ nghiệp chướng, tăng trưởng thiện căn, dần dần xa lìa nghịch cảnh, xa lìa những kẻ ác, gặp được hoàn cảnh thuận lợi, gặp được người thiện, được sự dẫn dắt của bạn lành, đi trên con đường chân chánh, sinh hoạt trong ánh quang minh của Phật pháp.

Lúc đức Phật còn tại thế, là thời đại Chánh pháp, chúng sinh có trí tuệ cao, nghiệp chướng nhẹ, tu học Phật pháp dễ đạt được lợi ích. Phần lớn đều có thể chứng quả. Thế nhưng, sau khi đức Phật diệt độ một ngàn năm, đến thời Tượng pháp, Phật pháp đều bị sai lệch, bị biến chất, nơi nào cũng chỉ còn Phật pháp tương tự, cho nên gọi là thời Tượng (tương tự) pháp. Lúc ấy, thiện căn của chúng sinh trở nên mỏng manh, trí tuệ ám độn, nghiệp chướng sâu dày, nhiều khổ nạn, không còn dễ dàng tu học Phật pháp. Cho nên lúc Phật còn tại thế, không cần phải giảng nói pháp môn Tịnh độ niệm Phật (Đây cũng là lý do tại sao trong năm trăm năm đầu của thời Chánh pháp, pháp môn Tịnh độ niệm Phật không được lưu hành rộng rãi). Thế nhưng, vì muốn lợi ích tất cả chúng sinh thời Tượng pháp phước tuệ mỏng ít, phiền não sâu nặng, cho nên không thể không thỉnh đức Phật từ bi thương xót mà diễn giảng pháp môn Tịnh độ cho họ.

Sau khi đức Phật diệt độ một ngàn năm là đến thời Tượng pháp, sau hai ngàn năm là thời Tượng pháp chuyển sang thời Mạt pháp, tức cũng là thời đại của chúng ta hiện nay. Thiện căn của chúng sinh càng lúc càng cạn kiệt, phiền não càng lúc càng sâu nặng, người tu hành thoát ly được sinh tử rất ít, mà sự khổ nạn càng lúc càng nhiều. Đức Phật vì từ bi cứu độ những chúng sinh này nên đã đáp ứng lời thỉnh cầu của ngài Văn Thù, khai thị pháp môn Tịnh độ Dược Sư dễ dàng tu tập này.

Lúc ấy, đức Thế Tôn ngợi khen ngài Đồng tử Văn Thù Sư Lợi rằng: “Lành thay, lành thay! Văn Thù Sư Lợi! Ông đem lòng đại bi khuyến thỉnh ta diễn thuyết danh hiệu, cùng bốn nguyện công đức của chư Phật để diệt trừ nghiệp chướng, cứu độ những hữu tình đang bị nghiệp chướng ràng buộc, và làm lợi ích an vui cho những chúng sinh ở đời Tượng pháp về sau. Nay ông hãy chú tâm lắng nghe, suy xét tỉ mỉ, ta sẽ vì ông mà giảng nói.”

Vừa rồi là ngài Văn Thù thay mặt đại chúng khái thỉnh danh hiệu và bốn nguyện công đức của chư Phật, cho nên hiện nay đức Phật hứa khả sẽ khai thị.

Sau khi ngài Văn Thù thay mặt đại chúng thỉnh pháp, đức Thế Tôn bèn lên tiếng ngợi khen: “Lành thay, lành thay”, cũng có nghĩa là “Tốt lắm, tốt lắm.” Bởi vì sự khuyến thỉnh của Bồ tát Văn Thù, không những thích ứng với sự cần thiết

của chúng sinh, mà còn khế hợp với lòng từ bi của chư Phật, cho nên đức Phật bèn lên tiếng ngợi khen và đáp ứng.

Phần trên gọi ngài Bồ tát Văn Thù là Pháp vương tử, hiện nay lại gọi ngài là Đồng tử. Hàm nghĩa của đồng tử, nói sơ lược có hai điểm:

– Ước định thế tục mà nói: Bồ tát tùy theo sự mong cầu của chúng sinh mà ứng hiện thân tướng khác nhau, không có hình tướng nhất định, vì muốn cứu độ một loại chúng sinh nào thì hiện thân tướng ấy, tất cả là vì để thích ứng chúng sinh. Chẳng qua, trong các vị Đại bồ tát, ngài Văn Thù phần lớn hiện tướng đồng tử, cũng giống như ngài Bồ tát Quán Âm, mặc dù có thể thị hiện ba mươi hai loại ứng thân, nhưng phần lớn đều hiện thân người nữ. Đạo tràng của ngài Bồ tát Văn Thù, căn cứ Kinh Hoa Nghiêm nói là ở núi Thanh Lương ở phía Đông bắc Ấn Độ, những học giả Trung Quốc xưa nay đều khẳng định đó chính là núi Ngũ Đài ở tỉnh Sơn Tây.

Thuở xưa, có thiền sư Vô Trước Văn Hỷ, nhân vì ngưỡng mộ Bồ tát Văn Thù, đã không quản đường xá xa xôi, từ phương Nam lặn lội đến núi Ngũ Đài ở phương Bắc để bái kiến. Kết quả, đi khắp cả dãy núi mà vẫn không thấy được bóng dáng của ngài Văn Thù, trong tâm cảm thấy vô cùng thất vọng, hổ thẹn là thiện căn của mình quá ít ỏi. Sau đó, thiền sư gặp được một mục đồng dẫn một con trâu, có ý muốn đưa thiền sư đến gặp một cụ già. Thiền sư vì không gặp được ngài Văn Thù, trong lòng cảm thấy không vui,

nhưng khi nói chuyện vừa xong, thì mục đồng bỗng nhiên hóa thành ngài Bồ tát Văn Thù đang cười trên lưng sư tử. Công án này đã được ghi lại trong Truyền ký của Phật giáo Trung Quốc.

– Ước định thắng nghĩa mà nói: Bồ tát tu hành, đang lúc tiến nhập vào địa vị cao cấp, có một giai bậc gọi là Đồng tử địa (tức là Địa thứ chín – Thiên tuệ địa). Đồng tử có đức tính thiện lương, tất cả đều thiên chân, thuần khiết, nhiệt thành, hòa lạc, dễ làm bạn với người khác, không có tâm hiềm hận, không giống như người lớn tuổi ngoài đời, giả dối, tàn nhẫn, lãnh đạm. Bồ tát tu đến giai đoạn này, tràn đầy từ bi và trí tuệ, nhiệt tình và hòa lạc, trong tâm thuần tịnh, cho nên dùng hình ảnh của đồng tử để hình dung Bồ tát, nêu rõ những mỹ đức, thiên chân, cao thượng, nhiệt tình và hòa lạc của Bồ tát.

Nhân vì Đồng tử Văn Thù hỏi pháp vô cùng quan trọng, xác đáng, cho nên Đức Phật đã lên tiếng ngợi khen. Sau đó đức Phật nói tiếp: “Văn Thù Sư Lợi, ông đem lòng đại bi khuyến thỉnh ta diễn thuyết rộng rãi danh hiệu cùng bốn nguyện công đức của chư Phật. Đây vốn là vì muốn cứu độ những hữu tình đang bị nghiệp chướng ràng buộc, và làm lợi ích an vui cho tất cả chúng sinh đời Tượng pháp về sau.” Câu này vốn là lời thỉnh cầu của ngài Văn Thù, hiện nay đức Phật lặp lại với mục đích khen ngợi và hứa khả lời thỉnh cầu này.

“Ràng buộc” (Hán: triền), nghĩa là bị dây nhợ ràng buộc. Người nào tạo tác nghiệp chướng sẽ bị nghiệp chướng làm chướng ngại, cũng giống như bị xiềng xích trói buộc, không được tự do. Chúng sinh bị nghiệp chướng trói buộc, bị chìm ngụp khổ đau trong bùn lầy sinh tử không thể tự mình thoát khỏi, hiện nay ngài Văn Thù thương xót, thỉnh cầu đức Thế Tôn khai thị danh hiệu và bốn nguyện công đức của chư Phật để khiến cho chúng sinh sau khi được nghe, bèn có thể y vào pháp mà thọ trì, để có thể thoát khỏi gông kềm của nghiệp chướng, thoát khỏi hố sâu của sự khổ nạn.

Nói đến “nghiệp chướng trói buộc”, tôi (Ấn Thuận) bỗng nhiên nhớ lại câu chuyện vài ngày trước. Có một cư sĩ cho tôi biết, gần đây ở một công ty, có một người nhảy lầu tự vận, không ai biết được nguyên nhân nào mà người ấy tự sát. Nghe nói mấy ngày hôm đó, người ấy có cảm tưởng là có hai người đi theo mình. Thật sự có rất nhiều những câu chuyện tương tự như vậy. Đây không nhất định là bị quỷ thần bức bách, mà phần lớn là do nghiệp chướng của chính họ hiện tiền. Do vì ác nghiệp đời này, hoặc ác nghiệp đời quá khứ, thì mới gặp phải các loại tai nạn, hoặc các sự việc bất như ý. Ngài Văn Thù thỉnh đức Phật giảng nói pháp môn Tịnh độ, tức là muốn diệt trừ những nghiệp chướng này, khiến cho loài người được sinh sống trong sự tự do an lạc.

Đức Phật đối với lời khái thỉnh của ngài Văn Thù, trước tiên khen ngợi sự hợp lý, sau đó hứa khả: “Hiện nay, ông hãy lắng nghe, và hết sức chú tâm suy xét, ta sẽ vì ông mà giảng nói.”

“Lắng nghe” (Hán: 聽 聲), tức là lắng tâm chú ý, tập trung tinh thần để nghe. “Hết sức chú tâm suy xét”, tức là phải khéo suy ngẫm, đem những điều đã nghe, dùng trí tuệ để quyết đoán, tư duy, thẩm định. Chúng ta nghe giảng kinh pháp, ít nhất cũng phải có hai điều kiện: (1) Tập trung tinh thần, chuyên tâm nhất ý để nghe. (2) Sau khi nghe xong, phải suy ngẫm một cách cẩn thận thì mới có thể hiểu rõ một cách sâu xa hơn. Nhà Nho dạy cho mọi người đường lối học tập cũng cần phải “suy tư cẩn thận, biện biệt rõ ràng”, huống chi là Phật pháp? Kinh Bát Nhã đã từng nói: “Có người nghe Phật pháp cảm thấy vô vị; có người tuy có ý muốn nghe pháp, nhưng lại không lưu tâm, nghe qua liền quên; có người tuy có thể ghi nhớ, nhưng lại không chịu suy ngẫm ý nghĩa.” Đây đều là tập quán đời quá khứ của chúng ta. Nếu như chúng ta nghe kinh không thấy hứng thú, không chịu lưu tâm, nghe xong Phật pháp không chịu suy ngẫm sâu xa, thì trong những đời sau, chúng ta cũng sẽ vẫn y như vậy! Đức Phật lúc bắt đầu giảng nói một bộ kinh đều lặp đi lặp lại: “Lắng nghe, lắng nghe, hãy khéo suy ngẫm.” Ngài nhiều phen dặn dò, quả thật là lòng từ bi vô cùng lo lắng cho hàng đệ tử! Chúng ta cần phải hiểu rõ điều này, học tập một cách thiết thực, không thể nhân vì thường được nghe kinh mà xem nhẹ lời dặn của đức Phật.

Ngài Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: “Xin đức Thế Tôn hãy giảng nói, chúng con rất muốn được nghe.”

Ngài Văn Thù Sư Lợi, sau khi nghe đức Phật dặn dò, bèn vui mừng trả lời: “Dạ, dạ, đức Thế Tôn đã dạy như vậy, chúng con xin cung kính phụng mệnh. Hiện nay, xin nguyện đức Thế Tôn giảng nói, đệ tử chúng con đều rất vui mừng mong muốn được nghe.” Đức Phật nói mức độ ham muốn được nghe pháp phải giống như người đang đói gặp được thức ăn ngon, người đang khát gặp được nước mát. Chúng ta hiện nay đang chìm ngụp trong sinh tử luân hồi, đau khổ vô chừng, một phen nghe được đức Phật thuyết pháp từ bi cứu độ, chúng ta phải nên tỏ ra vô cùng hoan hỷ!

[1] Ô, có nghĩa là quạ. Ô hợp, nghĩa là giống như một đàn quạ tụ hợp, không thể phân biệt ai xấu ai tốt.

[2] Lục hòa: kiến hòa đồng giải, thân hòa đồng trụ, khẩu hòa vô tranh, lợi hòa đồng quân, ý hòa đồng duyệt, giới hòa đồng tu.

[3] Đại, có ba nghĩa: (1) Nguyện đại: cầu Đại bồ đề – thành Phật. (2) Hành đại: thành tựu tự lợi, lợi tha. (3) Thời đại: trải qua ba đại a tăng kỳ kiếp.

A2. Phần chánh tông.

B1. Như Lai khai thị.

C1. Y chánh hạnh nguyện.

D1. Nêu tổng quát y chánh.

Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi: “Ở phương Đông cách đây hơn mười hằng hà sa số cõi Phật, có một thế giới tên Tịnh Lưu Ly, đức Phật hiệu là Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Bạc Già Phạm.”

Từ đây trở xuống là phần chánh tông, chia làm ba phần, tức là: Như Lai khai thị, Bồ tát hoằng truyền, và Dược xoa phát nguyện hộ trì. Trong phần Như lai khai thị, trước tiên nói về Y chánh hạnh nguyện của đức Như Lai Dược Sư. Trong đây lại chia làm ba đoạn. Trước tiên nêu lên tổng quát y chánh, tức là chánh báo (Phật thân), và y báo (thế giới của Phật).

Đức Phật bảo ngài Văn Thù: “Từ thế giới Ta Bà này, hướng về phía đông, trải qua mười hằng hà sa số cõi Phật, có một thế giới tên gọi là Tịnh Lưu Ly.” “Hằng hà”, dịch là “từ trên trời xuống”, là một con sông lớn nổi tiếng ở Ấn Độ. Cát của sông Hằng rất mịn và rất nhiều. Đức Phật, phần lớn đều thuyết pháp ở khu vực sông Hằng, cho nên mỗi khi đề cập đến con số rất lớn, đều đem số cát của sông Hằng để ví dụ. Thế giới Tịnh Lưu Ly ở phía đông của thế giới Ta Bà

này, khoảng cách xa hơn mười hằng hà sa số cõi Phật. Đức Phật ở cõi đó tên gọi là Lưu Ly Quang. Tịnh Lưu Ly là y báo (thế giới), là cõi Tịnh độ Thường tịch quang, dùng cứu cánh thanh tịnh chân như làm thể. Đức Như Lai Dược Sư triệt để phá trừ vô minh che chướng, chứng đắc pháp giới thanh tịnh, cho nên ước định cảnh giới sở chứng (quốc độ), gọi là thế giới Tịnh Lưu Ly; một mặt, không lìa pháp giới, viên mãn đại trí tuệ, quang minh biến chiếu, có thể phá trừ tất cả ngu si ám muội, ước định trí tuệ năng chứng (Phật), gọi là Lưu Ly Quang.

Từ “Như Lai”, cho đến “Bạc Già Phạm”, là mười danh hiệu lớn của đức Phật. Mười tên gọi này, hoàn toàn y vào công đức của Phật mà an lập. Nhân vì công đức của đức Phật quá lớn, một danh hiệu không đủ để bày tỏ, hơn nữa, một tập quán thông thường ở Ấn Độ là mỗi khi ca tụng hoặc khen ngợi, đều dùng mười danh hiệu, chẳng hạn như Đê Thích, Đại Tự Tại Thiên, v.v..., đều có mười danh hiệu. Phật pháp tùy thuận tập quán của thế tục, cho nên cũng dùng mười danh hiệu để xưng tán đức Phật.

Trong mười danh hiệu: (1) Như Lai, như đã giải thích ở trên. (2) Ứng: tức là dịch nghĩa của A la hán. Nhân vì công đức của Phật là viên mãn nhất, xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của trời người, làm đại phước điền của trời người, hơn nữa, đã đoạn tận phiền não (Hán: sát tặc), không còn bị sinh tử trở lại. (3) Chánh Đẳng Giác: tức là tiếng Phạn Sambodhi. Giác, tức là giác ngộ, có thể thông đạt tất cả

pháp tướng, xa lìa tất cả điên đảo. Thế nhưng, nói “chánh giác”, thì có thể thông với Tiểu thừa. Đại thừa xưng là Chánh Đẳng Giác. Đẳng, có nghĩa là phổ biến, tức là phổ biến giác ngộ chân tính của tất cả các pháp. (4) Minh Hạnh Viên Mãn: còn dịch là Minh Hạnh Túc. Viên mãn cũng có nghĩa là túc (đầy đủ). Minh là trí tuệ; hạnh, như vạn hạnh, bồ thí, trì giới, v.v... Phước đức và trí tuệ, cũng như tất cả các công hạnh của đức Phật đều viên mãn đầy đủ, hoàn toàn không thiếu sót, cho nên gọi là Minh Hạnh Viên Mãn. (5) Thiện Thệ: Thệ, có nghĩa là đi, cũng tức là nhập Niết bàn. Các bậc thánh Tiểu thừa bỏ mặc vô lượng chúng sinh đang khổ não để đi vào Niết bàn, đây là đi nhưng không thiện (khéo). Đức Phật Đại Giác không lìa sinh tử mà chúng Bồ đề, không xả bỏ chúng sinh mà nhập Niết bàn, cho nên gọi là Thiện Thệ (khéo đi). (6) Thế Gian Giải: Giải, tức là giải quyết. Đối với tất cả sự lý của thế gian, căn bản và nguyên nhân của sự khổ của chúng sinh, cũng như phương pháp để diệt khổ, cảnh giới rốt ráo xa lìa sự khổ, đều thấu rõ và biết rõ cách giải quyết. (7) Vô Thượng Sĩ: Sĩ, là sĩ phu (có nghĩa là đàn ông). Đức Phật được xưng là độc tôn (cao nhất) trong cõi trời người, ngài là bậc đạo sư của trời người, cho nên gọi là Vô Thượng Sĩ (bậc cao nhất trong cõi trời người). (8) Điều Ngự Trượng Phu: Điều ngự, giống như người huấn luyện ngựa, có thể huấn luyện những con ngựa hung dữ trở thành thuần thục. Đức Phật giáo hóa chúng sinh, bất luận căn tính của chúng sinh ác liệt như thế nào, ngộ nghịch như thế nào, cang cường khó điều phục như thế nào, đều có thể khéo léo điều phục, khiến cho họ

dần dần chuyển hướng về Phật pháp, tu học Phật pháp mà được thành tựu. Đức Phật giáo hóa, không có phương pháp nhất định, tùy mỗi chúng sinh mà có sự khác nhau. Có lúc ôn hòa dịu dàng, khen ngợi khuyến khích, như dạy dỗ tu tập Bồ đề, trì giới sẽ được công đức vô lượng, hy hữu hiếm có, có lúc thì nghiêm khắc, quở trách, như nói chúng ta nghiệp chướng sâu dày, ngu si không trí tuệ, nếu như không chịu tinh tiến tu tập ắt sẽ bị đọa vào ba đường ác. Đây cũng giống như huấn luyện loài ngựa, bằng sự huấn luyện mềm mỏng, hoặc cứng rắn, thì sẽ dần dần thuần thục. (9) Thiên Nhân Sư: Đức Phật xuất hiện thế gian, không những giáo hóa loài người, mà cũng đồng thời giáo hóa loài trời. Có vô lượng các vị trời đến nghe pháp, cho nên đức Phật là Thiên Nhân Sư (Thầy của trời người). (10) Phật: Phật, tức là bậc Giác ngộ (Hán: Giác giả), có thể giác ngộ cứu cánh những bí ẩn của sinh mệnh, và thấu rõ (Hán: Giác sát) tất cả pháp tướng thế gian và xuất thế gian. (11) Bạc Già Phạm: tức là Thế Tôn, đã giải thích ở phần trên.

Đến đây, đã nêu lên tổng quát danh xưng của cõi Tịnh độ Đông phương và Thánh hiệu của đức Phật ở cõi đó.

D2. Trình bày riêng biệt về hạnh nguyện.

E1. Hạnh nguyện.

F1. Nói tổng quát.

Này Văn Thù Sư Lợi! Đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, khi còn tu hành đạo Bồ tát, có phát Mười hai Nguyên lớn, khiến cho chúng hữu tình cầu gì được nấy.

Trong phần Y chánh hạnh nguyện, phần trên đã nêu lên tổng quát quốc độ (y báo) và danh hiệu (chánh báo) của đức Phật Dược Sư. Hiện nay chúng ta trình bày riêng biệt hạnh nguyện của đức Như Lai Dược Sư. Phần này tương đối dài, chia làm ba phần. Trước tiên nói tổng quát.

Đức Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi: Đức Như Lai Dược Sư Lưu Ly Quang của thế giới Tịnh Lưu Ly ở phương Đông, sở dĩ chứng đắc Phật quả viên mãn, thành tựu thế giới thanh tịnh trang nghiêm, là vì trong đời quá khứ lúc còn hành Bồ tát đạo, đã dùng tâm Đại bi, phát Mười hai Nguyên lớn nhiếp thọ chúng sinh. Đức Phật Dược Sư khi còn ở giai đoạn tu nhân, đã phát nguyện lớn, không giống như hạng phàm phu chỉ cầu thỏa mãn dục vọng của chính mình, mà cũng không giống hàng Nhị thừa, chỉ lo thoát ly sinh tử cho riêng mình, mà là do sự tuôn trào của tâm từ bi, vì muốn làm thỏa mãn lòng mong cầu của tất cả chúng sinh. Cho nên ở đây nói Bốn hạnh đại nguyện của đức Như Lai Dược Sư là vì “khiến cho chúng hữu tình cầu gì được nấy.” Chẳng hạn như mong cầu xa lìa sự khổ sinh tử, thành tựu sự vui Bồ đề, hoặc cầu vãng sinh Tịnh độ, hoặc có bệnh hoạn mà mong được khỏe mạnh, hoặc nhân vì cuộc đời có nhiều khó khăn mà mong muốn sự bù đắp. Đối với tất cả

những loại mong cầu khác biệt như vậy, đức Như Lai Dược Sư, từ trong Đại công đức, Đại từ bi của chính mình, tùy theo lòng mong cầu của chúng sinh mà làm cho họ được thỏa mãn.

Lúc tu nhân phát Mười hai đại nguyện, đó là nguyện lực; khiến cho sự mong cầu của tất cả hữu tình đều được thỏa mãn, tức là sau khi thành Phật, thực hiện hoàn mãn công đức của bốn nguyện. Đức Phật phát Đại nguyện lúc còn đang ở giai đoạn tu nhân, không phải hoàn toàn đợi đến sau khi thành Phật mới tu tập, mà là thể theo tâm nguyện của mình mà thực hiện. Như vậy, hoặc nghiệp dần dần tiêu trừ, công đức mỗi ngày một tăng trưởng, đến lúc thành Phật thì mới có thể cứu cánh viên mãn. Đức Phật Dược Sư lúc thành tựu Đại Bồ đề, Mười hai nguyện Đại bi rộng lớn đều có thể trở thành hiện thực. Đây là vì trong lúc còn là Bồ tát tu nhân, đối với các thệ nguyện đã phát, ngài đã có thể tùy phần tùy lực mà thực hiện từng giai đoạn, tích tập từng phần, cho đến lúc thành Phật, tất cả Đại nguyện đều được thành tựu. Đức Dược Sư đã như vậy, thì đức A Di Đà, v.v..., không vị Phật nào mà không như vậy. Chúng ta y vào nguyện mà cầu khẩn, thì có thể đúng như nguyện mà cảm ứng, đây nhất định là có sự tồn tại của sức mạnh cảm ứng. Kệ nói: “Sức phước đức tư lương, sức chư Phật gia trì, và sức của pháp giới.” Sự cầu nguyện sở dĩ thành tựu, thực sự có ba loại sức mạnh này. (1) Tự lực: tức là từ phương diện tự thân, cần phải có tư lương phước đức và trí tuệ, đặc biệt là tín nguyện chân thành tha thiết, giống như

y sĩ trị bệnh mắt cho chúng ta, thì ít nhất đôi mắt chúng ta phải có công năng tự phục hồi, còn nếu tròng mắt đã hoàn toàn bị hư hoại, thì vị y sĩ dù có tài năng cách mấy cũng không thể chữa trị. (2) Sức gia bị của chư Phật: Bi nguyện của chư Phật Bồ tát vĩnh viễn nhớ nghĩ đến chúng sinh, chiếu soi chúng sinh, chỉ cần chúng sinh nguyện cầu một cách hợp lý, có thể thực hiện được, thì đều sẽ có hiệu quả. (3) Sức của pháp giới: Bản tính của tất cả pháp (pháp giới), vốn không có sự sai biệt, trong pháp giới bình đẳng không có sự giới hạn hoặc ngăn ngại, chúng sinh và chư Phật đều bình đẳng, phạm thánh nhất trí. Cho nên chúng sinh có khả năng “cảm” với chư Phật, và chư Phật Bồ tát cũng có khả năng “ứng” (tùy cảm mà ứng hiện), như vậy, chúng ta có thể một mặt y vào lực lượng phước tuệ của chính mình, một mặt nương vào sự gia bị của nguyện lực của Phật, thì nhất định có thể thành biện sự mong cầu “tiêu tai miễn nạn, lìa khổ được vui!”

F2. Nói riêng biệt.

G1. Nguyện chúng sinh và chư Phật bình đẳng.

Nguyện lớn thứ nhất: Ta nguyện đời sau, khi chứng được A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, ánh sáng thân mình rực rỡ, chiếu sáng vô lượng vô số vô biên thế giới. Ta sẽ dùng ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm thân thể, và khiến cho tất cả hữu tình đều được thân thể như ta không khác.

Từ đây trở xuống là đem Mười hai nguyện lớn phân ra từng nguyện để giải thích.

Đức Thế Tôn nói với ngài Bồ tát Văn Thù: Trong mười hai nguyện lớn mà đức Như Lai Dược Sư đã phát lúc tu nhân, nguyện lớn thứ nhất là nguyện chúng sinh và chư Phật đều bình đẳng. Ngài lập nguyện nói: “Ta nguyện đời sau, khi chúng được A nậu đa la tam miệu tam bồ đề, ánh sáng thân mình rực rỡ, chiếu sáng vô lượng vô số vô biên thế giới.” Tam miệu tam bồ đề (Sambodhi), dịch là Chánh đẳng giác. “Chánh giác” thông với Tiểu thừa, “Đẳng giác” thông với Bồ tát, cho nên ở trên cụm từ “tam miệu tam bồ đề”, lại thêm “a nậu đa la.” A nậu đa la (Anuttara), dịch là Vô thượng. Vô thượng chánh đẳng chánh giác, tức là sự giác ngộ viên mãn của đức Phật. Chánh giác của đức Phật là “tối cực biên chiếu, tối cực cứu cánh” (cùng cực chiếu khắp, cùng cực cứu cánh). Bình thường cho rằng: “Buông bỏ dao đồ tể, lập tức thành Phật”, nghe có vẻ như thành Phật rất dễ dàng. Thật ra cần phải đầy đủ tư lương phước tuệ (vô biên công đức tự lợi lợi tha), đều phải đạt đến trình độ cao nhất, viên mãn nhất, thì mới có thể thành Chánh Đẳng Giác. Người tu hành, hoặc ít hoặc nhiều, chỉ là thành tựu một phần công đức của Phật mà thôi. Đức Dược Sư nói trong tương lai khi thành Phật thì thân hình sẽ phóng ra ánh sáng, giống như ánh lửa rực rỡ, chiếu sáng tất cả mọi thế giới. Đây là thân tướng mà tất cả chư Phật đều đầy đủ. Giống như phía sau tượng Phật có một vòng sáng, đây tức là tướng viên quang của (hóa thân) Phật. Đức Phật Tỳ Lô Giá Na có

nghĩa là Quang Minh Biến Chiếu. Đại Nhật Như Lai, tức là dùng ánh sáng mặt trời làm ví dụ. Trong kinh điển Đại thừa thường nói đến ánh sáng của Phật chiếu soi khắp vô lượng thế giới. Chúng ta sống trong thời đại Mạt pháp, cách thời Phật rất xa, nhưng chúng ta vẫn được tắm gội trong ánh sáng từ bi của ngài, chỉ là không biết mà thôi. Giống như mặt trời đang chiếu sáng trên bầu trời nhưng người mù không thấy được. Ánh sáng của đức Phật cũng vậy, không lúc nào không chiếu soi, không nơi nào không chiếu soi, chúng sinh vì vô minh phiền não che chướng, tuy thường ở trong ánh sáng của đức Phật nhưng không thấy được. Chúng ta học Phật pháp, nếu như có thể tinh tiến tu tập, tịnh trừ bụi bặm của phiền não, thì đương nhiên sẽ thấy được ánh sáng của Phật, hoặc thấy đức Phật hiện thân.

Đức Như Lai Dược Sư, lúc chúng đắc Đại bồ đề, lại dùng ba mươi hai tướng trượng phu tướng và tám mươi loại vẻ đẹp để trang nghiêm tự thân. Thân ngài giống như Lưu ly, ánh sáng rực rỡ đã hiển hiện thân tướng của đức Như Lai Dược Sư vô cùng minh tịnh! Hiện nay, lại tăng gia ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, v.v..., lại càng thấy được đức tướng viên mãn trang nghiêm. Ba mươi hai tướng là tướng của bậc “đại nhân” mà người Ấn Độ công nhận, đặc biệt là tướng thù thắng của người đàn ông. Ở đây không thể giải thích chi tiết riêng từng tướng, cho nên chỉ nêu ra sơ lược một vài tướng. Như tướng lòng bàn chân bằng phẳng, tướng thiên phúc luân (bánh xe ngàn căm), thân có màu tử kim (vàng tía), cánh tay dài quá đầu gối, đỉnh đầu có nhục

kế, v.v... Tổng cộng có ba mươi hai tướng. Những tướng này, y theo tướng pháp của Ấn Độ thời bấy giờ là phước tướng cao quý trang nghiêm nhất. Chuyển luân vương hoặc đức Phật mới có đầy đủ ba mươi hai tướng. Tám mươi vẻ đẹp (Hán: tùy hình hảo), là tùy theo hình thái hoặc nét đẹp của mỗi bộ phận trên thân, chẳng hạn như tay Phật mềm mại, lông tóc sáng ngời, nét mặt đầy đặn, v.v... Lúc còn tại thế, đức Thế Tôn (Thích Ca) nhân vì có đức tướng trang nghiêm nên mỗi khi ngài đi giáo hóa, dù chưa từng thuyết pháp cũng có rất nhiều người muốn quy y với ngài. Phật pháp vốn không chấp vào hình tướng, nhưng vì muốn dẫn dắt chúng sinh, khiến cho họ hoan hỷ sinh khởi lòng tin, cho nên đức Dược Sư lúc còn tu nhân địa, đã cần phải phát nguyện đầy đủ phước tướng trang nghiêm này. Bản nguyện của đức Như Lai Dược Sư, không những mong cầu thân tướng quang minh, đầy đủ các vẻ đẹp cho chính mình, mà đồng thời cũng mong cầu tất cả các hữu tình khác đều được giống như mình, bình đẳng không có sự sai khác. Điều này có thể phân làm hai phương diện: (1) Ước định sự bình đẳng giữa Phật và chúng sinh ở thế giới Tịnh Lưu Ly mà nói: Sinh ở Tịnh độ Đông phương, thân tướng viên mãn, không khác với đức Phật. Thế nhưng, không thể nói rằng tất cả hữu tình khác, vì đang ở trong những thế giới hiện đang khổ đau, mà chưa từng chân thật bình đẳng với chư Phật. (2) Ước định Phật tính của tất cả chúng sinh mà nói: Bản tính của tất cả chúng sinh đều là “quang minh biến chiếu”, đầy đủ ba mươi hai tướng trượng phu, tám mươi vẻ đẹp. Kinh Như Lai Tạng nói: “Tất cả chúng sinh đều có

Như lai tạng, quang minh rực rỡ, vốn có đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, chỉ nhân vì chúng sinh bị vô minh che lấp, chưa từng hiển hiện, cho nên ẩn mà không hiện.” Điều này phải đợi đến khi thành Phật thì mới có thể chứng biết như thật. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm nói: “Lạ thay, lạ thay! Tất cả chúng sinh đều có đức tướng trí tuệ của Như Lai, chỉ nhân vì vọng tưởng chấp trước nên chưa thể chứng đắc.” Từ tâm cảnh của Phật chiếu kiến tất cả chúng sinh thì đều là bình đẳng bất nhị. Ước định ý nghĩa này mà nói, lúc đức Phật chứng đắc Vô thượng Bồ đề, chúng sinh trên mặt đất này, không ai không phải là Phật, chúng sinh và Phật bình đẳng bình đẳng. Thế nhưng, từ phía chúng sinh mà nhìn, chúng sinh thì khổ não, ngu si tối tăm, đối với thực tướng của tất cả các pháp, xưa nay chưa từng thấy nghe, thống khổ trầm luân, làm thế nào mà bình đẳng với Phật? Nhân đây, có người cho rằng chúng ta là phàm phu, chớ nên vội cho mình là tôn quý vĩ đại, dù là trên nguyên tắc, chúng sinh và Phật bình đẳng, nhưng chúng sinh vẫn là chúng sinh. Có người cho rằng chúng ta cần phải tin chắc chúng ta là Phật, như Thiên tông muốn mọi người công nhận “tâm mình là Phật”, hoặc như Mật tông muốn người tu sinh khởi “Phật mạn” (tự hào mình là Phật), nói: “Chính thân này là Phật.” Những lời này, có thể nói cũng có lý một phần. Chúng ta là phàm phu, cho nên cần phải tu hành (để thanh Phật), và bởi vì chúng ta có khả năng thành Phật, cho nên chúng ta có thể tu hành để thành Phật.

G2. Nguyên làm tỏ rõ sự việc.

Nguyên lớn thứ hai: Ta nguyện đời sau khi chúng được Bồ đề, thân ta như ngọc lưu ly, trong ngoài trong suốt, hoàn toàn tinh khiết, chiếu sáng khắp nơi, công đức cao vời. Thân khéo an trụ, lưới sáng tô điểm, rực rỡ hơn cả mặt trời mặt trăng. Các chúng sinh u tối, tâm trí đều được mở mang, rồi tùy theo chí hướng mà theo đuổi, thành tựu các sự nghiệp.

Ý nghĩa đoạn văn này liên quan đến nguyện lớn thứ nhất, nhưng dụng ý khác biệt. Nguyên trên chú trọng đến thân pháp tính của đức Phật, hiển thị Phật và chúng sinh bình đẳng. Còn nguyện này chú trọng từ thân pháp tính mà hiện khởi thân ứng hóa, mở mang tâm thức của chúng sinh.

Đức Như Lai Dược Sư lúc tu nhân địa, đã phát nguyện lớn thứ hai nói: “Ta nguyện đời sau khi chúng đắc cứu cánh (A nậu đa la tam miệu tam) Bồ đề, thì thân tướng của ta giống như ngọc lưu ly, trong ngoài cực kỳ trong sạch thấu suốt, hoàn toàn tinh khiết, không có một chút nhơ bợn, ánh sáng thân thể rộng lớn chiếu soi khắp nơi, phá trừ vô biên sự tối tăm. Công đức trang nghiêm vút cao vời vợi giống như núi Tu Di, cho nên nói: “Thân Phật thanh tịnh, khéo an trụ.” Ánh sáng của thân Phật rực rỡ, soi chiếu lẫn nhau, giống như lửa sáng tô điểm. Ánh sáng rực rỡ hơn cả mặt trời mặt trăng – ánh sáng mặt trời mặt trăng chỉ là ánh sáng của thế gian, dĩ nhiên không thể nào so sánh với ánh sáng của thân Phật.

Kinh Như Lai Tạng đã từng dùng chín loại ví dụ để nêu rõ Phật tính vốn có của chúng sinh, cũng có một ví dụ về lưu ly. Phật tính của chúng sinh như ngọc lưu ly thanh tịnh không có tỳ vết, tuy ẩn tàng trong phiền não cấu nhiễm, nhưng sự thanh tịnh chiếu soi của nó vẫn chưa hề bị tổn giảm. Nếu chúng ta hiểu được lý do này, thì “thân Phật tính” của chúng sinh cũng giống như lưu ly, mặc dù bị lưu chuyển (chìm ngụp) trong bùn lầy phiền não, vẫn không bao giờ mất đi sự thanh tịnh chiếu soi vốn có của nó. Đức Như Lai Dược Sư đã triệt để phá trừ sự ám ảnh vô minh, tẩy sạch bùn lầy phiền não, bản thân Phật tính của ngài đã hiển phát rõ ràng, cho nên nói “thân như lưu ly.”

Ánh sáng trên thân của đức Dược Sư chiếu soi các chúng sinh khổ não ở cõi u tối (không có trí tuệ), khiến cho tâm trí của họ được mở mang, để họ có thể tùy theo chí hướng mà theo đuổi và thành tựu các sự nghiệp. (1) Nếu ước định ý nghĩa “nông cạn” mà nói: Khi đức Phật phóng quang, những chúng sinh ở các cõi u tối, xưa nay không thấy ánh sáng, không nghe danh hiệu của Phật, nhận được ánh sáng của Phật chiếu soi, thì tâm trí đều được khai mở, tùy theo ý hướng mà thực hiện tất cả sự nghiệp của họ đang theo đuổi. Đây cũng giống như khi mặt trời mọc, tất cả mọi người đều thức dậy, người làm công thì đi làm công, người đi học thì đi học, người nông phu thì đi cấy cấy, người buôn bán thì đi buôn bán, mọi người đều đi làm công việc của mình. (2) Nếu ước định ý nghĩa “thâm sâu” mà nói: Chúng sinh từ vô thủy đến nay, đều ở trong sự ngu si ám muội, hoàn

toàn không hiểu biết, do nguyện lực từ bi của đức Phật khai phát trí tuệ cho họ, thì họ mới có thể hiểu rõ mọi vấn đề, thực hiện thành tựu tất cả mọi vấn đề. Các nhà phát minh những sự việc lợi ích chúng sinh thời cổ, có thể nói đều là hóa thân của chư Phật Bồ tát. Chư Phật Bồ tát thường hiện thân trước những chúng sinh ngu ngơ, phát minh ra cách xây dựng nhà cửa, các phương pháp canh nông, may dệt, phát minh ra chữ viết, v.v... Tất cả các loại khí cụ, tất cả các học thuyết chính đáng, khiến cho chúng sinh biết được đường lối thi hành. Sự tiến bộ văn hóa của thế giới, các loại kỹ thuật công nghệ, đều phát sinh từ lòng từ bi và trí tuệ của chư Phật Bồ tát. Cho nên kinh điển nói: “Nếu không có chư Phật Bồ tát xuất thế, tất cả pháp thiện thế gian, tất cả công cụ sinh sống đều không hiện hữu.” Cho nên chư Phật Bồ tát giáo hóa thế gian, không những chỉ dẫn cho chúng sinh tu dưỡng thân tâm, mà còn chỉ dẫn cho họ tất cả tri thức và kỹ năng. Nếu ước định ý nghĩa này mà nói, chúng ta không lúc nào mà không ở trong sự chiếu soi hộ trì của ánh sáng trí tuệ từ bi của đức Phật Dược Sư.

G3. Nguyện vô tận tài vật.

Nguyện lớn thứ ba. Ta nguyện đời sau khi chúng được Bồ đề, ta sẽ dùng vô lượng vô biên phương tiện làm cho các hữu tình đều được đầy đủ vật dụng không bao giờ hết, không để cho chúng sinh phải bị thiếu thốn.

Một đời người tồn tại trên thế gian, vì muốn duy trì mạng sống, cần phải đầy đủ các vật dụng cần thiết, như quần áo,

thức ăn, chỗ ở, di chuyển, cho đến thuốc men. Tất cả những vật dụng cần thiết cho cuộc sống, không những phải có, mà cần phải có nhiều, có dư dật. Nếu như thiếu thốn, sẽ dẫn đến sự phát sinh các tội ác trên thế gian. Chẳng hạn như sự tăng gia các vụ trộm cướp, giành giật, giết hại, v.v..., đều là do sự thiếu thốn vật chất đưa đến. Cho nên nguyện của đức Như Lai Dược Sư, không những khiến cho chúng sinh đạt được năng lực hiểu biết và làm việc, mà còn muốn dùng vô lượng vô biên phương tiện của trí tuệ để sản xuất vô lượng những đồ vật để hưởng dụng, khiến cho tất cả hữu tình, đối với bất kỳ nhu cầu nào, đều có thể hưởng dụng vô tận, khiến cho mọi người đạt được cuộc sống dư dật, an lạc, tuyệt đối không để cho chúng sinh thiếu thốn những vật dụng cần thiết cho cuộc sống, không để cho phát sinh hiện tượng bất công là người có người không.

Du Già Sư Địa Luận nói: “Bồ tát học pháp, cần phải cầu học Ngũ minh.” Ngũ minh, ngoại trừ Phật pháp (nội minh), còn có công xảo minh (kỹ thuật), y phương minh (y học), thanh minh (ngôn ngữ học), và nhân minh (luận lý học). Tu học Bồ tát hạnh Đại thừa, phàm là các học vấn kỹ năng có lợi ích cho chúng sinh đều cần phải học hỏi, trí tuệ mới mỗi ngày một tăng trưởng, cho đến khi thành Phật thì tất cả công đức, diệu pháp công đức mới được đầy đủ viên mãn, có thể tiêu dùng mãi mãi không bao giờ cùng tận. Cho nên Phật pháp Đại thừa không hề phản đối sự tăng gia sản xuất của khoa học. Hiện nay, khoa học trên thế giới đang hưng thịnh phát đạt, có nhiều người oán trách cho rằng khoa học

là nguồn gốc của tội ác, thật ra, căn bệnh là do loài người không biết khéo vận dụng nó, đây mới là đầu mối phát sinh sự tệt hại. Nếu loài người có thể thăng tiến sự tu dưỡng đức hạnh, thương yêu lẫn nhau, khéo léo không chế, khéo léo vận dụng, thì khoa học đối với loài người, như sự phát đạt về cơ khí, tăng gia số lượng sản xuất, đề cao phẩm chất hàng hóa, đều có những sự lợi ích to lớn! Cho nên, Bồ tát đối với những loại học thức và kỹ xảo có lợi ích đối với loài người này, không những không nhằm chán, mà còn cần phải học hỏi, tìm cầu hiểu biết. Sau đó mới có thể giải trừ những thống khổ và tội ác dẫn sinh từ sự thiếu thốn vật chất. Nguyên lớn thứ ba của đức Như Lai Dược Sư đặc biệt chú trọng đến phương diện này.

G4. Nguyên an lập đại đạo.

Nguyên lớn thứ tư: Ta nguyện đời sau, khi chúng được Bồ đề, nếu có những hữu tình tu tập theo tà đạo, ta sẽ khiến cho họ an trụ trong đạo Bồ đề, còn nếu có những kẻ tu theo Thanh văn thừa hoặc Độc giác thừa, ta sẽ khiến cho họ đều vững tin vào Đại thừa.

Nguyên lớn thứ hai và thứ ba chú trọng đến sự thọ dụng sự nghiệp và vật chất. Còn nguyên lớn thứ tư lại đặc biệt chú trọng đến chánh tri, chánh kiến, cũng có thể nói là văn minh tinh thần.

Đức Như Lai Dược Sư lúc tu nhân địa đã phát nguyện nói: “Nếu có những hữu tình không tin nhân quả thiện ác, phủ

nhận công đức của Tam bảo, mặt sát chân lý, gây tạo các tội ác sát hại, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ, v.v..., sẽ phải chịu vô lượng quả báo nơi các nẻo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Đối với những chúng sinh đánh mất nẻo chánh, đi lạc đường tà như vậy, lúc ta thành Phật, ta sẽ khiến cho họ đều xả đường tà, mà vĩnh viễn an trụ trên con đường Đại bồ đề. Con đường Bồ đề tức là con đường Chánh giác, chẳng hạn như biết thiện ác, nhân quả, biết có phàm thánh, biết công đức của Tam bảo, biết Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, tu tập giới định tuệ, không tạo tác những tội sát sinh, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ, v.v... Đây là pháp môn chung cho Ba thừa. Thế nhưng loại quá trình này, khiến cho chúng sinh xa lìa tà đạo, vẫn chưa phải là mục đích cứu cánh của đức Phật cứu độ chúng ta. Cho nên đức Phật Dược Sư lại nguyện: “Đối với những người tu hạnh (Tiểu thừa) Thanh văn và Độc giác, đều sẽ khiến cho họ vững tin vào Đại thừa.” Nghe âm thanh giáo hóa của Phật mà tu hành ngộ đạo thì gọi là Thanh văn. Còn căn tính của Độc giác thì cao hơn Thanh văn một bậc. Họ không cần phải đợi sự dạy dỗ của đức Phật, mà chỉ cần quán sát sự vô thường của hiện tượng giới, thì cũng có thể phát tâm tu hành, khai ngộ chứng quả. Thuở xưa, có một vị vua, một hôm đến vườn ngự uyển xem hoa, thấy một cây nở đầy hoa rực rỡ, hương thơm ngào ngạt, trông rất khả ái! Thế nhưng, lúc nhà vua đi đến nơi khác để tiếp tục xem hoa, một thời gian ngắn sau quay lại, thì thấy cây hoa nở rộ lúc nãy, bây giờ chỉ còn lại cành nhánh trơ trụi, bông hoa rơi rớt bừa bãi trên mặt đất. Lý do là vì có một đám cung nữ thấy hoa đẹp bèn bẻ hoa

đem đi. Nhân đây, nhà vua cảm nhận được sự vô thường của vạn vật, nhận thức được rằng đời người bất quá cũng chỉ là như vậy. Một gia đình hạnh phúc, một quốc gia cường thịnh, chỉ cần trải qua một cơn tai nạn, một cuộc chiến tranh, thì đều trở thành bị hư hoại, tàn phá, khiến cho mọi người không thể tưởng tượng! Nếu từ những hiện tượng này, giác ngộ chân đế về cuộc đời vô thường, mà chứng được thánh quả, thì gọi là Độc giác. Thanh văn và Độc giác đều có thể thoát ly sinh tử, từ bờ bên này qua đến bờ bên kia, cho nên gọi là Thừa. Thế nhưng, đây đều là Tiểu thừa, nhưng bốn hoài của đức Phật là Đại thừa, cho nên đức Như Lai Dục Sư trong lúc tu nhân địa, đã phát nguyện dùng pháp Đại thừa để chuyển hóa bọn họ, khiến cho bọn họ chuyển hướng về Đại thừa, “gom Tam thừa về Nhất thừa”, mà tiến nhập vào Đại thừa cứu cánh.

Kinh Pháp Hoa nói: “Đức Phật vì một nhân duyên lớn mà xuất hiện thế gian.” Một nhân duyên lớn này tức là khiến cho tất cả chúng sinh đều sẽ nhập vào tri kiến của Phật. Thế nhưng, căn tánh của chúng sinh có rất nhiều sự khác biệt, sự ưa thích cũng không giống nhau, trên thực tế, không thể lập tức chỉ dạy cho họ đều nhập vào tri kiến của Phật, cho nên đức Thế Tôn, một mặt dùng mục đích tối cao làm nguyên tắc, một mặt khác thì tùy theo căn cơ mà giáo hóa. Thấy những chúng sinh đang thực hành tà đạo, thì chỉ dạy cho họ pháp môn Tam thừa, thấy Thanh văn Duyên giác bị đình trệ ở hóa thành tự lợi (Niết bàn của Tiểu thừa), thì chỉ dạy cho họ pháp môn cứu cánh của Đại thừa, kêu gọi họ

tiếp tục tiến tới, đi thẳng đến Đại niết bàn (của Đại thừa). Nguyên lớn thứ tư này bao quát: hồi tà hướng chánh, hồi tiểu hướng đại. Trong kinh nói “an trụ” và “an lập” (khiến cho vững tin) đều có ý nghĩa là khiến cho họ vĩnh viễn không thoái chuyển. Chẳng hạn như phạm phu phát tâm xuất ly, hướng về đạo Tiểu thừa, thì họ sẽ không còn bị thoái chuyển vào phạm phu, còn như có người phát tâm Đại Bồ đề (tự lợi lợi tha), thì họ sẽ vĩnh viễn hướng về Phật quả, mà không còn thoái tâm vào hàng ngũ Tiểu thừa hoặc hàng ngũ phạm phu.

G5. Nguyên giới hạnh thanh tịnh.

Nguyên lớn thứ năm: Ta nguyện đời sau khi chúng được Bồ đề, nếu có vô lượng vô biên hữu tình theo lời dạy của ta mà tu hành, nghiêm giữ phạm hạnh, ta sẽ khiến cho tất cả đều được giới hạnh chẳng thiếu sót, đầy đủ trọn vẹn Ba tụ giới. Nếu như có người phạm vào giới luật, nghe được danh hiệu ta rồi, liền được thanh tịnh như khi chưa phạm giới, không bị đọa vào các đường ác.

Bốn nguyện phía trên là nương vào công đức tự chứng của đức Như Lai Dược Sư để lợi lạc chúng sinh, phía dưới đây, là nhân vì chúng sinh có khiếm khuyết, khổ đau, cần phải có sự giúp đỡ, cứu vớt. Phần trên là “ban vui”, dưới đây là “trừ khổ.” Đức Như Lai Dược Sư đối với vấn đề từ bi tế độ chúng sinh khổ nạn, cho đến vấn đề “tiêu tai miễn nạn”, là

từ nguyên lớn thứ năm trở đi sẽ dần dần được trình hiện rõ ràng.

Nguyên này nói: Trong đời sau, khi ta thành Phật, giả sử có vô lượng vô biên chúng sinh, trong giáo pháp của ta (Phật Dược Sư), tu hành phạm hạnh. Phạm hạnh có ba nghĩa: (1) ước định ý nghĩa thông thường mà nói, là chỉ cho tất cả những hành vi thanh tịnh (Phạm, có nghĩa là thanh tịnh); (2) ước định ý nghĩa đặc biệt mà nói, là chỉ riêng cho giới “không được dâm dục” của hàng xuất gia; (3) ước định ý nghĩa dung hòa (trung dung) mà nói, là chỉ cho tất cả các giới hạnh mà đức Phật đã chế định. Hành giả tu hành giới pháp thanh tịnh của cõi Phật Dược Sư^[1], bất luận là giới tỳ kheo, hoặc giới sa di, hoặc năm giới, hoặc Bồ tát giới, phạm là tham gia pháp hội của Phật Dược Sư, lắng nghe kinh điển của Phật Dược Sư, tất cả đều đạt được đầy đủ giới hạnh, không bị khiếm khuyết. Khiếm khuyết, tức là phạm giới, hoặc chỉ thọ trì một phần. Không khiếm khuyết, tức là có thể thọ trì đầy đủ. Ví dụ như thọ năm giới, thọ trì toàn bộ (năm giới) một cách hoàn hảo, thì đây gọi là không khiếm khuyết. Nếu như, chỉ trì ba giới, bốn giới, hoặc một bộ phận bị phạm tội khinh cầu (nhẹ), thì gọi là giới bị khiếm khuyết. Nhờ oai đức của Phật Dược Sư gia bị, thọ giới, hoặc thọ giới mà có chỗ khiếm khuyết, hoặc vi phạm, đều có thể được thọ trì đầy đủ. Tam tụ giới tức là: (1) Nhiếp luật nghi giới, tức là năm giới, mười giới, tỳ kheo giới, v.v... (2) Nhiếp thiện pháp giới, tức là tất cả các công hạnh lục độ, tứ nhiếp, như bố thí, trì giới, v.v... (3) Nhiêu ích hữu tình

giới, nghĩa là Bồ tát Đại thừa, trong tất cả các công hạnh, đều lấy sự lợi ích chúng sinh làm tiền đề, nếu chỉ biết lo cho riêng mình (không biết làm lợi ích cho người khác), thì tức là phạm giới. Nếu có thể y theo pháp môn Tịnh độ Dược Sư để tu tập, thì có thể đầy đủ Tam tụ tịnh giới, không bị khiếm khuyết.

Sự thọ giới trong Phật pháp, chưa thọ giới thì khiến cho thọ giới, sau khi thọ giới xong thì bắt buộc phải giữ giới (không cho vi phạm). Thế nhưng, sau khi thọ giới, người thọ không nhất định là có thể giữ gìn giới luật thanh tịnh, và đây là điều mà nhiều người khó có thể tránh được. Ngay ở thời đại đức Phật, có vài vị thánh (chúng sơ quả trở lên) mà vẫn chưa thể thọ trì viên mãn giới luật, huống chi những kẻ phàm phu phiến não như chúng ta? Nhân đây, trong Phật pháp có pháp môn sám hối. Nếu như chỉ biết thọ giới mà không chịu trì giới, hoặc giả đã phạm giới mà không biết sám hối, thì khó mà được thanh tịnh. Cho nên bốn nguyện của đức Như Lai Dược Sư, tiến thêm một bước, cho rằng: “Giả sử có chúng sinh hủy phạm cấm giới, chỉ cần nghe được danh hiệu của ta, thì vẫn có thể được thanh tịnh trở lại.” Thanh tịnh, tức là tội chướng tiêu trừ, nếu tội chướng tiêu trừ thì tự nhiên sẽ không còn bị đọa vào các nẻo ác. Các nẻo ác, tức là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Chúng sinh nhân vì nghe được thánh hiệu của đức Phật Dược Sư, đồng thời sám hối đúng như pháp, cho nên tránh khỏi bị đọa vào ba đường ác. Đây là phương tiện và từ bi của đức Như Lai Dược Sư, mà cũng là vì muốn sám hối nghiệp chướng.

Xưng danh hiệu Phật có thể khiến cho giới hạnh được trở lại thanh tịnh, đây là phương pháp sám hối của Đại thừa. Thế nhưng, đây không có nghĩa là nghe được danh hiệu Phật thì công năng ngang bằng với sự sám hối, mà cần phải nhất tâm nhất ý trì thánh hiệu của Phật, đối với lỗi lầm quá khứ, phải chí thành phát lộ sám hối, lễ bái, cúng dường, thường xuyên nhiếp tâm vào danh hiệu và công đức của Phật. Dần dần nghiệp chướng sẽ tự nhiên tiêu trừ, trong tâm cảm thọ được quang minh của Phật, khôi phục lại đức hạnh thanh tịnh vốn có.

G6. Nguyên các căn đầy đủ.

Nguyên lớn thứ sáu: Ta nguyện đời sau khi chứng được Bồ đề, nếu có những hữu tình, thân thể hèn yếu, các căn không đủ, xấu xí, ngu ngốc, đui điếc, câm ngọng, tay cong chân vẹo, lưng gù, gẻ lác, điên cuồng, đủ các thứ bệnh khổ, sau khi nghe danh hiệu ta, thì tất cả đều được đoạn chánh, sáng suốt, các căn đầy đủ, không còn bệnh tật khổ não.

Nguyên lớn thứ sáu của đức Như Lai Dược Sư: Trong tương lai lúc ta thành tựu Bồ đề, nếu có những hữu tình, nhân vì nghiệp chướng chiêu cảm, khiến cho thân thể hèn yếu, các căn (như mắt, tai, v.v...) không được đầy đủ. Hèn yếu (Hán: hạ liệt), tức là thân thể thấp bé, hoặc suy nhược (ốm yếu), hoặc thân hình không cân xứng, đầu lớn thân nhỏ, thân dài chân ngắn, cho đến các loại dị hình. Các căn không đủ, hoặc hiện ra bên ngoài: như bị mất đui, tai điếc,

hoặc tay chân bị tàn tật, hoặc sứt môi, méo miệng, v.v..., hoặc khuyết tật ở bên trong: bên ngoài tuy thân thể có vẻ bình thường, các bộ phận không bị tàn khuyết, thế nhưng trên thực tế, tai, mũi, v.v..., bị mất công dụng, đã bị tàn phế. Hơn nữa, xấu xí, tức là tướng mạo không được trang nghiêm. Ngu ngốc, tức là ý căn không còn hiểu rõ sự lý. Mắt (nhãn căn) không thấy mọi vật gọi là đui, tai (nhĩ căn) không còn nghe âm thanh gọi là điếc. Ngọng, tức là âm thanh phát ra không được rõ ràng. Câm, tức là không còn nói chuyện được nữa. Tay cong, tức là hai tay quặp lại. Chân vẹo, tức là đi cà thọt. Lưng gù, tức là lưng quặp xuống, giống như lạc đà. Ghẻ lác (Hán: bạch lại), tức là lác trắng. Điên cuồng, tức là thần kinh thất thường. Các loại bệnh khổ này là những loại tàn tật mà thế gian khó có thể trị lành. Thế nhưng, chỉ cần nghe được danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, hoặc nhất tâm xưng niệm, hoặc lễ bái cúng dường, nương vào sự gia bị của oai lực công đức của đức Như Lai Dược Sư, tất cả đều sẽ được cứu vớt trị liệu. Khiến cho thân tướng xấu xí chuyển thành đoan chánh, ngu ngốc chuyển thành sáng suốt. Các căn khiếm khuyết đều trở nên đầy đủ. Nói tóm, tất cả bệnh tật, như què quặt, v.v..., nhờ sự gia bị của oai đức lực của Như Lai Dược Sư, cũng có thể được trị liệu một cách triệt để, khiến cho hoàn toàn không còn các bệnh khổ nữa. Chúng ta xưng tán đức Phật là Đại Dược Sư, Đại Y Vương cũng là có ý nghĩa này.

Nếu như chúng sinh có thiện căn, có nhân duyên, có thể y theo sự chỉ dẫn của pháp môn Dược Sư mà thực hành, chắc

chấn sẽ có thể tiêu trừ tất cả bệnh hoạn. Không những đức Như Lai Dược Sư như vậy, mà ngay cả đức Thế Tôn lúc còn tại thế cũng đã từng cứu tế trị liệu bệnh khổ cho biết bao nhiêu chúng sinh! Căn cứ vào kinh điển, thành Xá Vệ có một người đàn bà, do vì người chồng lúc đang cày ruộng bị trâu húc chết, hai đứa con nhỏ cũng bị trôi sông mất tích, căn nhà đang ở cũng bị lửa của nhà bên cạnh cháy lan qua đốt sạch, bà ấy bị nhiều sự khổ não bức bách, rốt cuộc trở thành điên khùng, để thân thể lỏa lồ chạy đi khắp nơi. Một hôm, không biết thế nào, lại chạy đến tinh xá Kỳ Hoàn. Bà ấy từ xa nhìn thấy đức Phật tướng hảo trang nghiêm, ánh sáng rực rỡ, tâm thức bỗng nhiên tỉnh ngộ. Nhìn xuống thấy mình thân thể lỏa lồ, cảm thấy rất hổ thẹn, bèn quỳ xuống đất. Đức Phật bảo ngài A Nan đem một tấm y phủ lên người bà ấy, sau đó thuyết pháp cho bà ấy nghe, khai thị chân lý về thế gian vô thường. Bà ấy nghe đức Phật khai thị xong, không những không còn bị khùng điên, mà còn chứng được thánh quả.

Người đời chỉ thấy được những chứng bệnh về sinh lý, mà không biết được những căn bệnh về tâm lý. Có nhiều người tuy có con mắt và lỗ tai, nhưng lại không thể phân biệt thiện ác thị phi, không thích nghe lời hay lẽ phải, thì đây có khác gì với mắt mù tai điếc? Hoặc tuy có đầy đủ tay chân, nhưng lại không chịu làm việc, không chịu làm thiện, không đi đường chánh, thì đây đâu có khác gì những người tay chân cong vẹo? Hoặc là không có khí tiết, không quan tâm đến chánh nghĩa, hành vi hèn hạ luôn cúi, không chịu làm một

kẻ đàng hoàng chân chánh, thì đây đâu có khác gì với kẻ lưng gù? Ghẻ lác (Hán: bạch lại), là một loại bệnh truyền nhiễm, điều này giống như loại tư tưởng xấu xa, đem đến nguy hại cho nhân loại. Một khi đã lan tràn thì sẽ khiến cho rất nhiều người lâm vào cảnh khổ không thể cứu vớt. (...)

Thuở trước, ở Ấn Độ có một vị pháp sư, khi đang giảng kinh ở trên pháp tòa, vì mọi người khai thị về quả báo điên cuồng của sự uống rượu. Lúc ấy, nhà vua cũng đang có mặt trong pháp hội, đứng dậy hỏi pháp sư: “Những người uống rượu chiếm đa số, tại sao tôi thấy không có mấy người đang bị điên cuồng?” Vị pháp sư không trả lời gì cả, chỉ dùng ngón tay chỉ về phía thính chúng. Khi ấy, các ngoại đạo đang ngồi nghe pháp, cho rằng vị pháp sư không biết trả lời ra sao, bèn lên tiếng khen ngợi nhà vua là người trí tuệ. Thế nhưng, nhà vua lại hiểu ý của vị pháp sư, và nhận rõ là vị pháp sư trả lời vô cùng tuyệt diệu. Đối tượng của vị pháp sư đang ám chỉ đến, chính là bọn ngoại đạo đang đặc ý. Bọn họ quanh năm lỏa thể, có người không chịu ăn cơm, mà chỉ ăn toàn cỏ lá, có người không chịu ngủ nghỉ, có người trong mùa đông lại lội xuống ao, có người lại đứng phơi mình giữa nắng trong mùa nóng bức. Những loại tư tưởng tà vạy, hành vi quái đản này mới thực là những kẻ bị bệnh điên cuồng, thần kinh biến chứng (Khổ hạnh cực đoan là một sự cuồng điên bị Phật pháp bác bỏ)!

Đức Như Lai Dược Sư phát nguyện lớn này, không những nguyện cho chúng sinh thân thể tàn khuyết, có thể nhân vì nghe được danh hiệu mà được cứu trị triệt để, mà ngay cả

những chúng sinh có các loại bệnh hoạn tâm lý bất thường, cũng có thể nhân vì được nghe danh hiệu Phật mà trở nên tốt đẹp, khiến cho tất cả đều được thân tâm đoan chánh (của một đời người lý tưởng).

G7. Nguyện thân tâm khỏe mạnh an lạc.

Nguyện lớn thứ bảy: Ta nguyện đời sau khi chúng được Bồ đề, nếu có những hữu tình bị nhiều bệnh hiểm nghèo, không người cứu giúp, không chỗ nương nhờ, không thầy, không thuốc, không người thân, không nhà cửa, nghèo túng, chịu nhiều khổ não, khi nghe được danh hiệu ta một lần, thì bệnh tật dứt hết, thân tâm an lạc, vui vẻ, yên ổn, nhà cửa, thân thuộc, tiền của đầy đủ, mọi thứ đều dồi dào dư dả, cho đến khi chúng được quả vị Vô thượng Bồ đề.

Đây là nguyện cho chúng sinh đều được khỏe mạnh, an vui. Tuy đều được đặt trên sự cứu vớt, diệt trừ bệnh khổ cho chúng sinh, chẳng qua, so với nguyện thứ sáu có hơi khác biệt. Nguyện thứ sáu đặc biệt chú trọng đến các loại bệnh tật trên thân, còn nguyện này bao hàm tất cả các thứ bệnh khổ, mà hơn nữa chú trọng đến bệnh “nghèo.”

Đức Như Lai Dược Sư lúc tu nhân địa nói:

Trong đời sau, khi ta thành Phật, nếu có hữu tình bị những chúng bệnh hiểm ác, ngặt nghèo, đồng thời, lại không có người cứu vớt, trị liệu, không có chỗ nương nhờ, không có

phương cách nào để thỉnh cầu thầy thuốc (trị bệnh), không có tiền để mua thuốc uống, hoặc là không có bạn bè, thân thuộc (cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cái, v.v...) chăm sóc. Đã nghèo như vậy, mà lại còn cô độc, lênh đênh, thân mang bệnh tật, điều này đối với đời người, quả thật không còn gì bất hạnh bằng! Thế nhưng, những chúng sinh khổ nạn này, chỉ cần nghe được danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư một lần, thì tật bệnh liền được dứt hết, thân tâm vui vẻ yên ổn, hơn nữa, gia đình, thân thuộc, nhà cửa, tiền của đều được đầy đủ, và tất cả mọi thứ đều được dồi dào dư dật. Không những như thế, mà lại do nhân duyên của thiện căn nghe được danh hiệu Phật, có thể tiến tu phước đức, trí tuệ, mãi cho đến khi chúng được quả vị Vô thượng Bồ đề.

Xưng niệm danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, tất cả thống khổ đều có thể tiêu trừ, đây quả đúng là sự thực. Trong hàng ngũ tín đồ Phật giáo, niệm thánh hiệu của Phật, của Bồ tát Quán Thế Âm, được sự gia bị của Phật Bồ tát mà bệnh hoạn được tiêu trừ, khôi phục sức khỏe, thực sự không phải ít. Đến như vấn đề không có thân quyến, một khi nghe qua danh hiệu Phật mà có thể được đầy đủ thân thuộc, thì điều này hình như không thể có được. Nên biết, ở đây không nói rằng cha mẹ đã chết rồi, nếu niệm Phật thì họ sẽ sống trở lại, hoặc vốn không có thân thuộc, chỉ cần nghe được danh hiệu Phật một lần thì đều sẽ có đầy đủ. Ở đây muốn nói là: Ở đời quá khứ, do vì nhân duyên không đầy đủ, phước đức ít ỏi, cho nên nghèo túng, cô đơn, khổ sở, v.v... Về sau, do vì thiện căn phước đức tăng trưởng,

thân tâm khôi phục sự khỏe mạnh, và do vì nỗ lực tăng gia sự nghiệp cho nên có thể xây dựng một mái ấm gia đình, bạn bè quyến thuộc cũng do vì mối quan hệ tốt đẹp mà dần dần trở nên đông đảo. Lòng từ bi của đức Phật vô cùng bao la, thế nhưng, lại rất đặc biệt quan tâm đến những chúng sinh cô đơn, khổ não, nghèo túng, bệnh hoạn, đặc biệt lo âu và cứu tế bọn họ. Cho nên, lúc còn tại thế, đức Thế Tôn (Thích Ca) đặc biệt đề xướng việc bố thí thuốc men, cứu tế những người bần hàn, cô độc. Thân phận chúng ta là Phật tử, tu học Phật pháp, cần phải hiểu rõ và ghi nhớ tinh thần của đức Bốn Sư Thích Ca, học tập bốn nguyện của Phật Dược Sư, tùy phần tùy lực mà thực thi những công việc cứu tế xã hội!

G8. Nguyện chuyển nữ thành nam.

Nguyện lớn thứ tám: Ta nguyện đời sau khi chúng được Bồ đề, nếu có những người nữ vì bị cả trăm việc xấu ác của thân nữ bức bách khổ não, làm cho hết sức chán ngán, cho nên nguyện được bỏ thân nữ. Những người ấy nghe được danh hiệu của ta rồi, tất cả đều được chuyển thân nữ thành thân nam, đủ các tướng trượng phu, cho đến khi chúng được quả vị Vô thượng Bồ đề.

Nguyện lớn thứ tám của đức Như Lai Dược Sư nói: “Nếu có những người nữ vì bị cả trăm việc xấu ác của thân nữ bức bách khổ não làm cho hết sức chán ngán, cho nên nguyện được bỏ thân nữ.” Sự khổ sở của người nữ rất nhiều, cho nên nói là “cả trăm việc xấu ác.” Ở đây có thể

phân thành hai phương diện sinh lý và tâm lý để giải thuyết: (1) Sự khổ sở về sinh lý: như thiếu nữ đến tuổi thành niên thì có kinh nguyệt, lại như vấn đề sinh đẻ con cái là một sự việc mà người nữ cảm thấy thống khổ nhất. (2) Sự bệnh hoạn về tâm lý: như tâm đố kỵ, tâm ưa thích sự hào nhoáng đều nặng hơn so với người nam. (3) Sự kỳ thị vai trò của người nữ trong xã hội, bất luận là trong gia đình hoặc đoàn thể, từ quá khứ đến nay, vẫn chưa hoàn toàn đạt được địa vị ngang bằng với người nam. Sự khinh thị của người đời đối với phụ nữ, hoặc ít hoặc nhiều, vẫn còn tồn tại. Nhân đây, người nữ bèn sinh tâm chán ngán thân nữ, hy vọng được xả bỏ thân nữ. Đức Như Lai Dược Sư vì muốn thỏa mãn sự yêu cầu của chúng sinh, đã đặc biệt phát thệ nguyện rằng: “Nếu có người nữ nguyện xả bỏ thân nữ, nghe được danh hiệu (Như Lai Dược Sư) của ta, một lòng xưng niệm, lễ bái cúng dường, tất cả những người nữ ấy đều được chuyển thân nữ thành thân nam, đầy đủ các tướng trượng phu. Nhân đây (có hình tướng nam) tiếp tục tu hành, sẽ được chứng quả Vô thượng Bồ đề.

Người nữ mong cầu được chuyển thành thân người nam, trong các xã hội xưa nay đều rất phổ biến, thế nhưng, phái nữ đời nay, đối với tự thân, không những không sinh tâm nhàm chán, mà hình như lại cảm thấy rất thỏa mãn, ưa thích trang điểm sắc đẹp, nơi nào cũng biểu hiện mình là người nữ, mong được người nam chú ý. Đây là hiện tượng ưa thích thân nữ. Trên báo chí (năm 1954) cũng có đăng, một ông triệu phú người Mỹ, cũng muốn giải phẫu để được sống

cuộc đời của một người nữ! Điều này, tuy nhân vì xã hội đã dần dần tiến gần đến giai đoạn lý tưởng là “nam nữ bình quyền”, mà hơn nữa, do khoa học phát đạt, y dược cao minh, cho nên những sự thống khổ riêng biệt của người nữ, như sinh đẻ, v.v..., cũng dần dần giảm bớt, đến trình độ hoàn toàn được tiêu trừ. Thế nhưng, địa vị của phái nữ trong hiện tại vẫn còn chưa được chân chánh bình đẳng. Từ sự mê đắm vật dục, đưa đến sự yêu thích (thân thể của) chính mình, trên thực tế là đã đánh mất chính mình.

Trong Phật pháp Đại thừa, nam nữ xưa nay vốn là bình đẳng. Chẳng qua, tâm tánh của người nữ, sự thực rõ ràng là tâm địa có phần hẹp hòi, tâm đồ kỳ tương đối nặng, đặc biệt ham ưa trang sức. Tôi (Ấn Thuận) hy vọng các nữ thánh chúng đang ở trong buổi giảng này, cần phải tận lực cải chánh tự tâm, học làm một đại trượng phu. Kinh nói: “Học pháp Đại thừa, tu Bồ tát hạnh, cần phải có tinh thần của đại trượng phu mới được.” Đối với vấn đề chuyển thân nữ thành thân nam, căn cứ vào kinh điển có hai loại: (1) Thiện căn rất sâu dày, tâm cực kỳ nhàm chán, hơn nữa, cần phải tinh tiến tu hành, thì trong hiện đời có thể chuyển thân nữ thành thân nam. (2) Y vào sự chỉ dẫn của pháp môn Đại thừa, đúng như pháp mà tu hành, hoặc xưng niệm thánh hiệu, hoặc lễ bái cúng dường, trong đời sau nhất định sẽ chuyển được.

G9. Nguyện hồi tà quy chánh.

Nguyện lớn thứ chín: Ta nguyện đời sau, khi chúng được Bồ đề, sẽ khiến cho các hữu tình ra khỏi vòng lưới của ma, thoát khỏi hết thảy trói buộc của ngoại đạo. Nếu bị sa vào rừng rậm ác kiến, ta sẽ dẫn dắt, đưa đến chánh kiến, khiến cho dần dần tu tập các hạnh Bồ tát, mau chóng được quả Vô thượng Chánh đẳng Bồ đề.

Chúng sinh không biết Phật pháp, bị chìm đắm trong đường tà, chỉ cần nghe được thánh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, liền có thể thoát ly khỏi đường tà, đi trên đường chánh. Chúng sinh ở những vùng không có Phật pháp, thọ nhận sự huân nhiễm của tà đạo vô cùng sâu nặng. Xin nguyện cho thánh hiệu của đức Như Lai Dược Sư phổ biến khắp toàn thế giới, khiến cho những người đang lạc trong đường tà sẽ bỏ đường tà quay về đường chánh.

Đức Như Lai Dược Sư lúc tu nhân địa đã phát nguyện: “Đời sau khi ta chúng được Đại bồ đề, thì sẽ khiến cho tất cả hữu tình đều ra khỏi vòng lưới của ma, cùng thoát khỏi hết thảy trói buộc của ngoại đạo.” Mê tín tà thuyết của ngoại đạo cũng giống như loài cá mắc lưới, hoặc loài thú mắc bẫy, không dễ dàng ra khỏi. Sự khác biệt giữa ma và ngoại đạo là: ngoài Phật giáo ra, các tôn giáo khác đều gọi là ngoại đạo; còn ma, có nghĩa là sát giả (kẻ sát hại), thì không nhất định là tôn giáo, chẳng hạn như một loại chủ nghĩa, một loại học thuyết có thể khiến cho con người không còn tin vào pháp tắc của nhân quả, mặt sát giá trị của đạo đức, hoặc là phủ định chân lý, hoặc khiến cho con

người xả bỏ sự cao thượng mà hướng về đời sống tầm thường, xả bỏ sự tu dưỡng thân tâm mà chỉ cầu hưởng thọ vật dục, hại người hại đời thì đều là ma. Giả như có người rơi vào vòng lưới của ma, đức Như Lai Dược Sư sẽ dùng phương tiện khiến cho họ được thoát khỏi bàn tay (kèm kẹp) của ma, mà tiến vào trong vòng tay ôm ấp của Phật pháp. Giả như có chúng sinh bị sự trói buộc bởi tà kiến của ngoại đạo, đức Như Lai Dược Sư cũng khiến cho họ được thoát ly, và quay về với chánh pháp. Bất luận là tà ma hoặc ngoại đạo đều được gọi chung là “rừng rậm tà kiến.” Kiến giải tà ác cũng giống như khu rừng rậm rạp, nếu đã lạc vào, thì nơi nào cũng vướng mắc vào dây nhợ, gai góc, khó mà tìm đường ra khỏi. Hiện nay, bốn nguyện của đức Dược Sư là cần phải sử dụng mọi loại phương tiện thiện xảo dẫn đạo, nhiếp thọ khiến cho họ ra khỏi vòng lưới tà kiến của ngoại đạo và ma, đặt để họ trong ánh sáng chánh kiến của Phật pháp. Hơn nữa, khiến cho họ dần dần tu tập các loại Bồ tát hạnh, như lục độ, tứ nhiếp, v.v..., để họ có thể mau được chứng đắc Vô thượng Bồ đề.

Trong nguyện này, đức Phật Dược Sư khiến cho chúng ta từ trong bóng tối của ma và ngoại đạo mà được dẫn dắt vào trong ánh sáng của chánh pháp. Lực lượng của ác kiến của ma và ngoại đạo rất mạnh mẽ. Nếu như chưa từng đạt được giai vị Bất thoái chuyển trong Phật pháp thì vẫn có thể bị ma và ngoại đạo ảnh hưởng và mê hoặc. Đời Phật, có một vị tỳ kheo thấy nhóm ngoại đạo lửa thể bèn lên tiếng chế nhạo. Đức Phật cảnh tỉnh vị tỳ kheo ấy: “Không nên chế

nhạo họ, ông không chừng cũng có thể sẽ đầu thai làm ngoại đạo!” Chúng ta tu học Phật pháp, nếu như chưa đạt được lòng tin hiểu chánh xác sâu xa, chưa được bất thoái chuyển, tuy hiện đời không bị rơi vào tà ma ngoại đạo, nhưng đời sau vẫn có thể bị rơi vào vòng lưới của bọn họ! Cần phải như Đại thừa phát Bồ đề tâm, hoặc như Tiểu thừa phát xuất ly tâm, đạt được bất thoái chuyển thì mới có thể ra khỏi rừng rậm của ma và ngoại đạo. Lúc đó mới có thể thật sự hoan hỷ! Trong thời đại mạt pháp, tà thuyết lộng hành này, chúng ta phải luôn luôn đề cao cảnh giác thì mới có thể tránh khỏi sự mê hoặc của tà ma và ngoại đạo.

G10. Nguyện được giải thoát khỏi sự trói buộc.

Nguyện lớn thứ mười: Ta nguyện đời sau, khi chúng được Bồ đề, nếu có những hữu tình phạm vào luật nước, bị trói buộc, đánh đập, xiềng xích nơi lao ngục, hoặc bị xử tử, hoặc bị vô số những tai nạn lắng nhục, buồn rầu bức bách, thân tâm khổ sở, nếu nghe được danh hiệu ta, nhờ sức oai thần phước đức của ta, đều được thoát khỏi hết thảy mọi ưu sầu khổ não.

Nguyện lớn thứ mười là đức Như Lai Dược Sư lúc tu nhân địa, đã phát nguyện đại bi cứu tế những chúng sinh vi phạm luật pháp mà bị tù cầm. Lời nguyện nói: “Nếu có những hữu tình, nhân vì phạm tội, hoặc chịu sự oan uổng, mà bị pháp luật gia hình.” Pháp luật quốc gia, đời xưa gọi là phép vua (Hán: vương pháp). Gia hình, tức là bị pháp luật xử phạt hoặc tra xét. Sau khi bị phán xét, hoặc bị trói buộc, lại

bị đánh đập, hoặc bị lên án, phải bị giam vào lao tù. Nếu như tội nặng hơn nữa, hoặc bị chặt tay chân, xẻo tai mũi, hoặc nặng hơn nữa là bị tử hình. Hơn nữa, lại còn phải nhận chịu nhiều tai nạn, chịu sự khinh khi, nhục mạ, đến nỗi phải buồn rầu bức bách, thân tâm nhận chịu nhiều khổ sở! Những sự khổ nạn này, trong thời đại hiện nay lại càng phổ biến hơn. Đức Như Lai Dược Sư với lòng thương xót sâu xa thấm thiết đối với sự đau khổ của chúng sinh, cho nên nói: “Những hữu tình nhận thọ những hình phạt và tai nạn này, nếu nghe được danh hiệu “Như Lai Dược Sư” của ta, do vì lực phước đức viên mãn và sự gia bị của lực oai thần rộng lớn của ta, sẽ khiến cho họ có thể giải thoát tất cả tai nạn, và không còn phải chịu ưu sầu khổ não.

Quốc gia chế định pháp luật, lý do là vì muốn xử phạt những người ác, mục đích là để bảo vệ quyền lợi của những người dân lương thiện, duy trì sự an ninh của xã hội. Xã hội tương đối phức tạp, loài người đối xử với nhau, khó mà tránh khỏi sự va chạm, mọi người nghi ngờ nhau, tranh chấp lẫn nhau, khinh khi lừa dối nhau, chà đạp nhục mạ nhau, tất cả các loại tội ác: giết hại, trộm cướp, tà dâm, dối trá, không gì mà không từ những sự kiện nêu trên mà xuất phát không ngừng. Cho nên vì tưởng nghĩ đến trật tự của xã hội, tưởng nghĩ đến sự an ninh của mọi người dân, thì không thể không dùng pháp luật để chỉnh đốn, dùng quy củ để hạn định. Thế nhưng, nhân vì sự oan uổng mà bị pháp luật làm tổn hại, điều này đương nhiên không thể tránh khỏi. Cho nên phần trên nói các loại tội phạm, từ trời buộc

được giải thoát, có thể từ hai phương diện mà nói. (1) Những người bị oan uổng: nghiệp báo đời quá khứ hiện tiền, bị người khác vu khống, đưa đến bị giam cầm, chịu đựng đủ các loại hình phạt. Đối với loại chúng sinh khổ nạn này, nếu có thể xưng niệm thánh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, nhất định sẽ tiêu trừ nghiệp chướng, được tránh khỏi ách nạn. (2) Những người thật sự vi phạm luật pháp quốc gia: như những bọn côn đồ giết người, cướp của, phá rối trật tự an ninh quốc gia, phá hoại kinh tế quốc gia, tà dâm, hoặc xâm chiếm (tài sản người khác), những kẻ phạm tội như vậy, xưng niệm danh hiệu Dược Sư, liệu có thể miễn trừ tai nạn hay không? Nếu như xưng danh mà có thể được giải trừ, thì cũng giống như tưởng thưởng cho những kẻ phạm tội? Trước đây không lâu, lúc tổng thống Tưởng Giới Thạch còn tại chức (ở Trung Hoa đại lục), có người kiến nghị đại ân xá cho các tù nhân. Một khi tin này được loan ra, thì số tù nhân trong các trại giam bỗng nhiên tăng gia. Bởi vì có người nghĩ rằng sẽ được ân xá cho nên mặc tình tạo tội ác. Những kẻ phạm tội như vậy, đương nhiên là không thể được giải thoát. Chẳng qua, giả như có người thật sự đã phạm tội, nếu họ đối với Phật pháp sinh khởi lòng tin, chân thật sinh khởi lòng hổ thẹn đối với những việc mình đã làm, chí thành khẩn thiết sám hối, thú nhận sự lầm lỗi, lập nguyện cải đổi những sự lầm lạc trước kia, với tâm trạng và thái độ như vậy mà lễ niệm thánh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, thì cũng có thể được sự giải thoát khổ nạn này.

Nên biết, quốc gia dùng pháp luật để trị vì quần chúng, thật sự là không có ác ý, mà là muốn mọi người dân đều hưởng thụ, mặc dù bắt đắc dĩ mà xử tử hình, thì cũng chỉ là giết một để cảnh tỉnh nhiều người. Cho nên nếu phạm tội mà có thể chân thành tha thiết tỉnh ngộ hối cải, ước định cá nhân mà nói, thì có thể không cần phải trừng phạt. Như Đài Loan hiện nay (khoảng năm 1954), có pháp luật “khoan dung cho những người tự mình cải thiện.” Điều này giống như phạm tội mà có thể kiên thành sám hối, xưng niệm danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, cũng có thể giải thoát tất cả khổ nạn.

G11. Nguyên được thức ăn mỹ diệu.

Nguyên lớn thứ mười một: Ta nguyện đời sau, khi chúng được Bồ đề, nếu có những hữu tình phải chịu khổ sở vì bị đói khát, vì cầu miếng ăn mà tạo các nghiệp dữ, nếu nghe được danh hiệu ta mà hết lòng tưởng niệm, trước tiên ta sẽ dùng các món ăn ngon nhất để cho họ ăn uống no đủ, rồi sau mới đem chánh pháp mà giáo hóa, khiến cho họ được sự an vui rất ráo.

Nguyên lớn thứ mười một nói: Trong tương lai lúc ta thành Phật, nếu có những hữu tình sinh sống khó khăn, phải chịu sự đói khát bức bách khổ não, vì muốn duy trì sự sống mà phải dùng mọi thủ đoạn tìm cầu thức ăn uống đến nỗi gây tạo nhiều nghiệp ác nặng nề. Trên đời này, thức ăn uống không phải là có sẵn, hề cầu là đến ngay trước mắt. Phải có tri thức, có tài năng thì mới có thể dùng trí lực, sức lực để

đổi lấy, nếu như không có tài năng, không có vốn liếng thì từ nơi nào mà có thể tìm được những thứ như thực phẩm, v.v..., để tiêu dùng này? Bởi vì cuộc sống, nếu không đi trộm cắp, thì là cướp đoạt, hoặc là lừa dối, hoặc là đe dọa. Thế nhưng, những sự việc này tạo thành sự động loạn bất an trong xã hội, chắc chắn không phải là điều lành. Do đây, có thể biết rằng tạo ác có hai loại: Một là do phiền não trong tâm sâu nặng, hai là do hoàn cảnh bó buộc, bắt buộc dĩ phải làm như vậy. Nếu như do phiền não sai khiến mà tạo ác nghiệp, thì cần phải từ phương diện tư tưởng, v.v..., mà giải quyết; còn nếu do vì nghèo túng, không có thức ăn uống, không có quần áo mặc, thì phải từ phương diện kinh tế mà giải quyết! Đức Như Lai Dược Sư lúc tu tập nhân địa đã phát nguyện lớn này, tức là từ phương diện kinh tế mà giải quyết vấn đề. Cho nên nói: “Tất cả chúng sinh nghèo đói lạnh lẽo, không thức ăn uống, không quần áo mặc, nếu như nghe được danh hiệu của ta, y theo lời chỉ dạy của ta, chuyên tâm nhớ nghĩ, tín thọ phụng trì, thì ta sẽ trước tiên dùng các món ăn ngon nhất để cho ăn uống no đủ, sau đó, tiến thêm một bước là đem chánh pháp vô thượng của chư Phật mà giáo hóa, khiến cho họ được an trụ trong sự an lạc rốt ráo của sự giải thoát.

Thức ăn uống chỉ là sự cứu tế tạm thời, không phải là biện pháp căn bản để giải quyết vấn đề. Nếu như một người tư tưởng bất chánh, hành vi phóng đãng, không giữ lời hứa, không chịu làm việc chánh đáng, khiến cho tài chánh thiếu hụt, sinh hoạt khó khăn, thì sự trợ giúp tài chánh chắc chắn

sẽ không thể giải quyết được. Nếu như trước tiên dùng thức ăn uống khiến cho họ được no đủ, sau đó dạy dỗ họ những chánh hạnh (hành vi chính chắn), những sự hiểu biết về nghề nghiệp, khiến cho họ cải thiện cuộc sống, tìm nghề nghiệp để tự nuôi sống, thì đây là sự giải quyết tương đối thỏa đáng. Lại còn tiến thêm một bước, khiến cho họ tu học Phật pháp, trong kho tàng phong phú của Phật pháp, đạt được pháp lạc vô thượng hiếm có trên thế gian, thì đây là sự cứu tế rất ráo. Người xưa nói: “Cơm áo đầy đủ, sau đó mới biết lễ nghĩa.” Đức Như Lai Dược Sư đối diện với vấn đề hiện thực, cho nên đã phát nguyện này, trước tiên dùng “thực vị” (mùi vị của thức ăn), sau đó dùng “pháp vị” (mùi vị của Phật pháp). Có người cho rằng Phật pháp là pháp xuất thế gian, không quan tâm vấn đề thực tế của loài người. Đây quả thực là một sự sai lầm! Phật pháp chú trọng đến đời sống an vui thực tế của loài người. Chúng ta đọc bốn nguyện của Phật Dược Sư thì có thể biết được điều này. *Lý do Phật giáo Trung quốc suy vi là vì xem nhẹ sự cứu tế của pháp môn Dược Sư, mà quá chú trọng đến sự hoằng truyền pháp môn A Di Đà (an lạc đời sau) và Phật giáo xuất thế (ẩn vào rừng núi tự tu).* Cho nên từ nay về sau, hàng đệ tử của Phật phải nên tăng gia sự nỗ lực phát huy tinh thần của Phật Dược Sư, phải nên tăng gia sự vận động cứu tế xã hội. Đức Như Lai Dược Sư trong lúc tu nhân địa đã phát nguyện lớn này, đối với chúng ta, đây quả là một sự khai thị có ý nghĩa nhất!

G12. Nguyện được y phục vật dụng vi diệu.

Nguyện lớn thứ mười hai: Ta nguyện đời sau, khi chúng được Bồ đề, nếu có những hữu tình nghèo nàn, không có quần áo, ngày đêm chịu khổ sở vì nóng lạnh, vì muỗi mòng, nếu nghe danh hiệu của ta mà chuyên niệm thọ trì, tùy theo chỗ ưa thích mà sẽ được mọi thứ y phục tốt đẹp nhất, cũng như đầy đủ hết thảy các món báu trang sức, cùng với những vòng hoa, hương thoa, và các thứ âm nhạc, tùy chỗ ưa thích, ta đều khiến cho được đầy đủ.

Nguyện lớn thứ mười hai của đức Như Lai Dược Sư hy vọng trong tương lai khi ngài thành Phật, sẽ khiến cho tất cả hữu tình nghèo nàn đều có được đủ các loại y phục tốt đẹp nhất, đủ loại trang sức, và các món vui chơi. Nếu có những hữu tình nhân vì không có quần áo mặc, không có mùng mền, nên bị các loài muỗi mòng làm cho khổ sở, mùa lạnh thì không có áo ấm, mùa nóng thì không có áo che thân, sự bức bách khổ sở ngày đêm như vậy, khiến cho khổ sở không thể nhẫn chịu được. Đức Như Lai Dược Sư thương xót chúng sinh, nguyện sẽ khiến cho tất cả hữu tình đang chịu khổ não này sẽ được an lạc, cho nên nói: “Nếu nghe danh hiệu ta mà chuyên tâm xưng niệm, như pháp thọ trì, thì sẽ nương vào công đức bốn nguyện và sức oai thần của đức Dược Sư, thì có thể như chỗ trong tâm ưa thích mà sẽ được mọi thứ y phục (dài, ngắn, dày, mỏng, ...) tốt đẹp nhất. Đồng thời, cũng có được hết thảy các món báu trang sức, như các loại trâm cài, ngọc thạch, đồ cổ, bình hoa, v.v..., lại còn có tràng hoa, hương thoa, v.v..., là các báu

vật dùng để trang điểm thân thể. Ngoài những món này ra, còn có âm nhạc, các loại dụng cụ giải trí. Nói tóm lại, tùy vào tâm ưa thích của chúng sinh nghèo khổ kia mà đức Như Lai Dược Sư đều có thể khiến cho được đầy đủ.

[1] Trong Dược Sư Kinh Giảng Ký của ngài Thái Hư chỉ nói sơ lược là “trong giáo pháp của ta.” Theo thiên ý của người dịch, ở đây là chỉ cho những chúng sinh (ở cõi trước uế) đang tu tập pháp môn Dược Sư, như chúng ta hiện nay. Nếu đã ở cõi Tịnh độ Tịnh Lưu Ly của Phật Dược Sư (hoàn toàn thanh tịnh trang nghiêm như cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà), thì đâu còn có thể nêu ra vấn đề phạm giới.

F3. Tổng kết.

Văn Thù Sư Lợi! Đó là mười hai lời nguyện vi diệu cao quý mà đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác đã phát khi còn tu đạo Bồ tát.

Phần trên là phân biệt giảng nói về mười hai nguyện lớn, hiện nay chúng ta sẽ tổng kết lại.

Đức Thế Tôn nói xong mười hai nguyện lớn của đức Như Lai Dược Sư, lại gọi ngài Văn Thù Sư Lợi nói: “Đây là mười hai nguyện lớn mà đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng, Chánh Đẳng Giác, ở cõi tịnh độ Đông phương, đã phát trong lúc tu nhân địa, hành Bồ tát đạo.” Phần trên đã giải thích về Như Lai, Ứng, Chánh Đẳng Giác. Trong kinh điển, đối với danh hiệu của chư Phật, có khi dùng đủ mười hiệu, có lúc nói lược ba danh hiệu, có lúc chỉ nói một danh hiệu. Ở đây chỉ dùng ba danh hiệu. Mười hai nguyện lớn này, không phải những thế nguyện thông thường có thể so sánh được. Đây hoàn toàn là đại nguyện lợi tha, tuôn trào từ tâm đại bi của Phật Dược Sư, cho nên gọi là “những lời nguyện vi diệu cao quý.”

Từ nội dung của mười hai nguyện lớn này mà nhìn, nguyện lớn thứ nhất là nguyện chúng sinh và chư Phật bình đẳng; từ nguyện lớn thứ hai trở đi là chú trọng về tư tưởng chánh đáng, hành vi hợp lý, sinh hoạt sung túc, bỏ túc những khiếm khuyết, cứu trị sự bệnh hoạn, khiến cho những kẻ thống khổ được an lạc, v.v... Không những chú trọng đến

sinh hoạt vật chất như quần áo, ăn uống, v.v..., mà còn chú ý đến giáo dục, sức khỏe, sự vui thú chánh đáng, để đạt đến sự sinh tồn hòa lạc của nhân loại. Học Phật, chắc chắn không phải SAU KHI CHẾT mới có sự ích lợi. Mười hai nguyện lớn của đức Như Lai Dược Sư khai thị rất là rõ ràng. Cho nên từ sự lưu hành của Phật pháp trên thế gian, chúng ta chắc chắn nhận lãnh được những ân huệ chân thực, Phật pháp đã thích ứng hiện thực nhân sinh một cách rất rõ ràng.

Ngài Thái Hư đề xướng Phật giáo Nhân sinh, tức là chú trọng đến cải thiện, tinh lọc sự sinh hoạt. Điều này không phải chỉ chuyên trọng đến vấn đề ăn mặc, mà còn muốn chỉ dẫn cho chúng ta, trên cơ sở an lạc của nhân sinh hiện thực, mà phát tâm Đại thừa. Tinh thần của Bồ tát là phục vụ cho chúng sinh. Tu học Phật pháp, nếu có thể y vào tinh thần Bồ tát mà tu tập thực tiễn, thì tức là Bồ tát. Mọi người hãy nghĩ xem, nếu chúng ta đều có thể theo như lời chỉ dẫn của mười hai nguyện lớn của đức Như Lai Dược Sư mà thực hành, thì thế giới chẳng lẽ không trở thành tịnh độ, quốc gia chẳng lẽ không trở nên an lạc, xã hội chẳng lẽ không trở nên lý tưởng hay sao? ...

Pháp môn Dược Sư, ngoài việc chú trọng đến sinh hoạt thực tế như ăn, mặc, ở, ..., cùng với sức khỏe, vệ sinh, giải trí, v.v..., còn đặc biệt xem trọng đến tư tưởng chánh xác (chánh kiến). Cho nên trọng tâm của pháp môn Dược Sư là mười hai nguyện lớn, vô cùng phù hợp với tinh thần của

chủ nghĩa Dân Sinh (của ông Tôn Dật Tiên). Chúng ta nếu có thể tịnh hóa thân tâm, xây dựng quốc gia, mở rộng phạm vi, giúp cho toàn thể nhân loại có được chánh kiến, chính đốn hành vi, phát triển sản nghiệp, v.v..., thì sẽ có hy vọng thực hiện được một thế giới hòa bình. Chúng ta cần phải y theo bốn nguyện của đức Như Lai Dược Sư mà thực hành, thì mới có thể gọi là chân thực tu tập pháp môn Tịnh Độ Dược Sư.

E2. Quả đức.

F1. Nói lược để chỉ rộng.

Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi! Những nguyện lớn mà đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai ấy đã phát khi còn tu đạo Bồ tát, và những công đức trang nghiêm nơi cõi Phật ấy, dù ta nói suốt trong một kiếp hay hơn một kiếp cũng chẳng thể nói hết.

Những hạnh nguyện rộng lớn mà đức Như Lai Dược Sư đã tu tập khi còn là Bồ tát đã được giảng giải. Hiện nay nêu rõ quả đức của sự chứng đắc Bồ đề.

Hiện nay đức Phật muốn nói về một luận đề khác, cho nên nói: Lại nữa, đức Thế Tôn bảo ngài Văn Thù Sư Lợi: “Đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai của cõi tịnh độ Đông phương, trong lúc tu nhân địa, hành Bồ tát đạo, đã phát những nguyện đại bi rộng lớn, đến lúc thành Phật, đã thành tựu được cõi Phật trang nghiêm công đức thù thắng, nếu đức Thế Tôn giảng nói trong khoảng thời gian một kiếp,

hoặc hơn một kiếp cũng không thể giảng nói hết được. Kiếp, tiếng Phạn là kalpa, dịch nghĩa là thời phần, có tiểu kiếp, trung kiếp và đại kiếp. Y vào Phật pháp mà nói, thế giới lúc mới thành lập, loài người sống lâu tám vạn bốn ngàn tuổi, sau đó, cứ mỗi một trăm năm giảm xuống một tuổi, dần dần giảm xuống đến còn mười tuổi, lúc đó, lại bắt đầu một trăm năm tăng lên một tuổi, dần dần tăng lên đến tám vạn bốn ngàn tuổi, một tăng một giảm như vậy gọi là một tiểu kiếp (= 16 triệu 800 ngàn năm). Hai mươi tiểu kiếp là một trung kiếp (= 336 triệu năm). Bốn trung kiếp là một đại kiếp (= 1 tỷ 334 triệu năm). Hạnh nguyện của Bồ tát nhiều vô lượng vô biên, quả đức của đức Phật cũng rộng lớn vô lượng vô biên, làm sao mà có thể giảng nói hết được? Cho nên đức Thế Tôn nói về bốn nguyện công đức, sự trang nghiêm của quả đức, cũng chỉ là nói sơ lược một phần rất nhỏ, giống như một hạt nước trong biển cả. Nói nghe đơn giản, nhưng thật ra dù có nói một kiếp, hay là hơn một kiếp cũng không thể nói hết.

F2. Dùng cõi Tây phương để ví dụ cõi Đông phương.

Hơn nữa, cõi Phật ấy hoàn toàn thanh tịnh, không có người nữ, cũng không có những nẻo ác và âm thanh khổ. Đất đai bằng ngọc lưu ly, có dây bằng vàng giăng ra ngăn thành đường đi. Thành quách, cung điện, nhà cửa, màn lưới, v.v..., đều do bảy món báu tạo thành, chẳng khác gì những công đức trang nghiêm của thế giới Tây phương Cực Lạc.

Trước khi đức Thế Tôn tuyên thuyết pháp môn Dược Sư, ngài đã giảng thuyết Kinh A Di Đà, nói rõ về pháp môn Tịnh độ của thế giới Tây phương Cực Lạc. Cho nên quyển kinh này đối với cõi Tịnh độ thanh tịnh của Phật Dược Sư không cần phải mô tả lại một cách chi tiết. Bởi vì con đường tu tập của chư Phật đều giống nhau, cho nên các cõi Tịnh độ của chư Phật cũng không có gì khác biệt. Hiện nay, từ hai phương diện nói về sự trang nghiêm của cõi Tịnh độ Đông phương: (1) Chánh báo (hữu tình), và (2) y báo (thế giới). Thế giới Tịnh Lưu Ly của đức Như Lai Dược Sư từ lúc được thành tựu đến nay đều hoàn toàn thanh tịnh. Thế giới Ta Bà của chúng ta, hoặc là lúc đầu thì thanh tịnh, sau đó biến thành ô uế, hoặc lúc đầu thì ô uế, sau đó chuyển thành thanh tịnh, còn thế giới Tịnh độ Đông phương trước sau như một. Rốt ráo thanh tịnh như thế nào? (a) Không có người nữ: Như phần trước đã nói, thân thể của người nữ có trăm việc bất như ý, đồng thời, có nam nữ thì có vấn đề vợ chồng, do đây sinh khởi đủ loại không thanh tịnh. Tịnh độ của Phật Dược Sư không có người nữ, tất cả đều là đại trượng phu; nói cách khác là không có hình tướng nam nữ, tất cả đều bình đẳng, không có sự khác biệt nam nữ. (b) Không có nẻo ác: Tất cả nẻo ác đều do nghiệp ác chiêu cảm, nhưng những chúng sinh vãng sinh Tịnh độ đều đã tiêu trừ nghiệp chướng, thiện căn đầy đủ. Như Kinh A Di Đà nói: “Cõi Phật ấy không có ba nẻo ác”, “Ở cõi Phật ấy còn không có tên ‘nẻo ác’, huống là có thật?” Nhân vì không có nẻo ác, nên có sự kiện thứ ba: (c) Không có tiếng (âm thanh) khổ. Dưới đây là thuật sơ lược y báo của cõi

Tịnh độ: Cõi Phật của Như Lai Dược Sư, mặt đất đều là do chất báu lưu ly tạo thành, rực rỡ sáng láng, dùng dây bằng vàng để phân thành đường đi. Thành quách, cung điện, nhà cửa, màn lưới, v.v..., đều là do bảy báu vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xích châu, xa cừ, mã não tạo thành. Tất cả công đức trang nghiêm đều giống như thế giới Tây phương Cực Lạc, hoàn toàn không có sự khác biệt. Nếu ai muốn biết rõ chi tiết, thì có thể đọc Kinh Vô Lượng Thọ.

F3. Dùng bùa để tán thán chủ.

Ở cõi Phật ấy có hai vị Bồ tát, một vị tên là Nhật Quang Biến Chiếu, một vị tên là Nguyệt Quang Biến Chiếu, đều là Nhất sanh bổ xứ, đứng đầu trong chúng Bồ tát vô lượng vô số nơi đó, có thể giữ gìn kho báu Chánh pháp của đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai.

Tịnh độ Đông phương, không những có đức Như Lai Dược Sư, mà còn có vô lượng vô biên Bồ tát phụ giúp đức Phật giáo hóa. Giống như một quốc gia, ngoài vị nguyên thủ (lãnh đạo) ra, còn có bá quan văn võ phụ giúp trị lý quốc gia. Tịnh độ Đông phương cũng như vậy, cũng có hai vị Đại bồ tát là hai vị phụ tá đắc lực cho đức Phật Dược Sư trong việc giáo hóa chúng sinh. Một vị tên là Nhật Quang Biến Chiếu, một vị tên là Nguyệt Quang Biến Chiếu, là hai vị thượng thủ trong vô lượng vô số các Bồ tát ở cõi Phật đó. Thượng thủ, tức là người lãnh đạo. Dùng thí dụ để nói, trên bầu trời trong sáng, ánh sáng của mặt trời và ánh sáng

của mặt trăng là thượng thủ trong tất cả ánh sáng của các vì sao. Hai vị Bồ tát này là người thừa kế của đức Như Lai Dược Sư, sẽ được bổ nhiệm vào ngôi vị Phật. Vị Bồ tát bổ xứ của cõi Ta Bà là ngài Di Lạc. Hai vị Bồ tát bổ xứ của tịnh độ Tây phương là Quán Âm và Thế Chí. Còn thế giới Tịnh Lưu Ly thì là hai vị Bồ tát bổ xứ là Nhật Quang và Nguyệt Quang. Công đức trí tuệ của hai vị Bồ tát này lớn nhất, cho nên đều có thể thọ trì kho báu Chánh pháp của đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Giống như Thái tử có thể thi hành chánh sách của vua cha thì mới có thể thừa kế ngôi vua. Bồ tát bổ xứ là kẻ thừa kế Chánh pháp của đức Phật, đương nhiên có thể giữ gìn kho báu Chánh pháp của đức Phật. Chữ “pháp” của Chánh pháp, có nghĩa là thực tướng thường hằng phổ biến. Pháp này không tà, nên gọi là Chánh, cũng có thể gọi là Diệu pháp, tức là không thô thiển mà là vi diệu. Nếu ước định sự xa lìa hai bên, cũng có thể gọi là Trung pháp. Kho, tức là chỗ cất chứa. Tất cả tiền tài châu báu không dùng đến đều có thể cất vào trong đó, khi cần thì đem ra sử dụng, cho nên gọi là kho. Tất cả công đức pháp tài thanh tịnh vi diệu cũng đều từ Chánh pháp này mà xuất phát, tất cả vô biên công đức pháp môn cũng đều được cất chứa trong đây, cho nên Chánh pháp được gọi là kho báu. Đối với kho báu Chánh pháp này, hai vị Đại bồ tát Nhật Quang và Nguyệt Quang đều có thể giữ gìn không mất, hoằng truyền lưu thông vô tận.

D3. Kết khuyến vãng sinh.

Vì thế, này Văn Thù Sư Lợi! Những kẻ nam người nữ nào có lòng tin, phải nên phát nguyện sinh về thế giới của đức Phật ấy.

Phần trên nêu rõ “hạnh nguyện ở nhân địa”, và “y chánh của quả đức” của đức Phật Dược Sư, tức là cho chúng ta biết được cõi Phật ấy trang nghiêm như vậy. Kế đến, đức Phật nói tiếp: “Vì thế, này Văn Thù Sư Lợi, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào có lòng tin đối với pháp môn Dược Sư, phải nên phát nguyện quyết định sinh về thế giới Tịnh Lưu Ly của Phật Dược Sư!” Ở cõi Phật ấy, không những hưởng thọ vật chất phong phú vô hạn, mọi người sống vô cùng hòa lạc, mà lại còn được thọ nhận sự dạy dỗ hướng dẫn của đức Phật Dược Sư. Phần dưới của kinh nói: “Nếu được sinh về Tịnh độ Đông phương thì sẽ không còn thoái chuyển đạo Vô thượng Bồ đề.” Pháp môn Tịnh độ như vậy, trong tất cả cõi Tịnh độ ở mười phương rất là vô cùng hiếm có, cho nên chúng ta cần phải nên phát nguyện vãng sinh về cõi Phật Dược Sư thì mới đúng!

C2. Phương tiện thiện xảo.

D1. Lợi ích của sự nghe tên nhớ niệm.

E1. Lợi ích của sự lìa ác.

F1. Lìa sự ác tham lam bòn xén.

Lúc ấy, đức Thế Tôn lại bảo ngài Đồng tử Văn Thù Sư Lợi rằng: “Này, Văn Thù Sư Lợi! Có những chúng sinh chẳng biết lành dữ, chỉ biết ôm lòng tham lam, bòn xén, không biết bố thí và phước báo của việc bố thí; ngu si

không có trí tuệ, thiếu mất lòng tin, thường chất chứa tiền bạc của cải, chăm chăm giữ gìn. Thấy người đến xin, trong lòng không thích. Nhưng nếu cực chẳng đã mà phải bố thí, thì đau đớn luyến tiếc, giống như phải lóc thịt cho người. Lại có vô lượng những hữu tình tham lam keo kiệt, tích trữ tiền bạc của cải, tự mình không dám tiêu xài, nói chi đến việc đem cho cha mẹ, vợ con, tôi tớ, người giúp việc, hoặc kẻ đến xin? Những hữu tình ấy, sau khi mạng chung, sẽ sinh vào cảnh giới ngạ quỷ, hoặc trong loài bàng sinh.

Trong phần khai thị về đức Như Lai Dược Sư, chúng ta đã giảng xong phần Y chánh hạnh nguyện. Hiện nay nói về phương tiện thiện xảo của Phật Dược Sư. Đức Như Lai Dược Sư y vào bốn nguyện lực của sự tu nhân trong quá khứ, và vô lượng vô biên công đức của quả Phật hiện đang chứng đắc để cứu độ tất cả chúng sinh khổ nạn.

Điều kiện chủ yếu của việc độ sinh là lòng từ bi, nhưng từ bi là phần nội tại của tâm, cần phải có phương tiện thiện xảo cao độ mới có thể biểu hiện ra ngoài. Lợi ích của sự cứu tế chúng sinh có thể phân làm ba loại, tức là: (a) lợi ích của sự nghe danh hiệu và nhớ niệm, (b) lợi ích của sự trị chú trị bệnh, và (c) lợi ích của sự cúng dường thọ trì. Trong phần lợi ích của sự nghe danh hiệu lại có hai loại là xa lìa sự ác, và được sự thiện lợi. Xa lìa sự ác có bốn loại.

Trước tiên nói về xa lìa sự ác bốn xen tham tiếc.

Đây là một đoạn văn dài, cho nên bắt đầu nói: “Lúc ấy”, tức là lúc đức Thế Tôn khai thị về sự trang nghiêm của cõi Phật Dược Sư, và đang khuyến khích mọi người vãng sinh về cõi ấy. Đức Thế Tôn lại bảo ngài Văn Thù Sư Lợi: “Có những chúng sinh chẳng có thể phân biệt lành dữ, mà chỉ biết ôm lòng tham lam bòn xén. Người không biết thiện ác này không phải là người ngu si. Thế gian có rất nhiều người thông minh, rất nhiều mưu lược, đa tài đa nghệ, thế nhưng lại không biết làm việc thiện, mà lại chỉ biết làm ác. Chỗ này muốn ám chỉ là những người phủ nhận nhân quả thiện ác, mặt sát giá trị đạo đức. Nhân vì không biết nhân quả thiện ác, cho nên không biết ý nghĩa và quả báo của sự bố thí. Có nhiều người, trong một ván bài có thể thua vài ngàn đô la, thế nhưng, gặp những sự việc từ thiện xã hội lại không chịu trợ giúp, dù chỉ là một vài đô la. Lại có nhiều người, có thể vì bạn bè trai gái, tiêu xài hàng ngàn hàng vạn đô la vào những việc giải trí vô vị, nhưng lại không hề bố thí, dù một bát cơm cho những người nghèo đói. Những người này tuy không phải bòn xén, nhưng không biết giữa người và người với nhau có một sự tương quan về họa phước, cần phải giúp đỡ cứu vớt, cần phải từ sự bố thí mà tăng trưởng công đức của chính mình, cầu được quả báo lớn hơn cho chính mình. Tài sản hiện có vốn là do công đức của bố thí mà đạt được. Giống như gieo một hạt lúa giống thì tương lai sẽ thu hoạch được nhiều hạt lúa. Thế nhưng, có nhiều người, vì không biết nhân quả thiện ác này, cho rằng bố thí là một việc không đáng làm. Những người không biết nhân quả thiện ác này là những người ngu si vô

trí, đôi với công đức của Tam bảo cũng thiếu lòng tin. Do vì không biết nhân quả, không tin Tam bảo, cho nên không chịu bố thí cho những người nghèo khổ bệnh hoạn và cúng dường Tam bảo. Bọn họ lúc nào cũng vậy, chỉ biết tham lam bòn xén, lao khổ lo lắng giữ gìn tài vật, không chịu thí xả. Nếu như có người nghèo khổ đến xin, hoặc các cơ quan từ thiện đến quyên góp, trong tâm họ cảm thấy chán ghét bực bội. Nhưng cũng có lúc, vì sự quan hệ cá nhân, hoặc vì muốn giữ thể diện, bắt buộc dĩ họ phải bố thí, thì lại cảm thấy đau đớn hối tiếc, giống như cắt xẻo xương thịt của chính mình. Những loại người này, vì bản thân vốn có thể bỏ tiền ra tiêu xài, nhưng lại tiêu xài không chính đáng.

Lại còn có vô lượng vô số hữu tình tham lam keo kiệt, chỉ biết tích tập tài sản, đôi với chính bản thân còn không dám tiêu xài, huống chi việc đem bố thí cho cha mẹ, nuôi dưỡng vợ con. Không cần phải nói, đôi với tôi tớ, người giúp việc, ắt phải rất là khắc nghiệt. Còn như đôi với những người đến xin thì một xu cũng không chịu bố thí. Trong tâm của những người này chỉ có tiền là hơn hết, còn như xài tiền vào việc gì thì họ hoàn toàn không nghĩ đến. Những hữu tình bòn xén ng biết bố thí này, sau khi mạng chung, nhất định sẽ từ thế giới này sinh vào thế giới của ngạ quỷ, hoặc đọa vào nẻo bàng sinh. Đây là nói sơ lược, thật ra, còn phải có thêm địa ngục. Ngạ quỷ, nhìn tên mà suy ngẫm ý nghĩa, bọn này lúc nào cũng đi tìm thức ăn, mà vĩnh viễn không bao giờ được no đủ. Lúc khát, ngay cả nước uống cũng tìm không ra một giọt. Bọn họ phải sống trong cảnh đói khát

như vậy trong một thời gian rất lâu dài. Đây là quả báo của sự tham lam không biết đủ, có tiền tài mà không chịu bố thí. Bàng sinh, tức là loài đi ngang (không thể đứng thẳng như loài người được). Có nhiều người vì tham lam bỏn xẻn mà bị đọa vào loài này. Bàng sinh cũng có lúc tìm không ra thức ăn, như loài hổ lang tuy mạnh mẽ, nhưng có lúc phải chịu đói. Những người tham lam bỏn xẻn không bao giờ biết đủ, cho nên bị ác báo là vĩnh viễn không bao giờ được đầy đủ.

Do thưở còn làm người đã từng tạm nghe qua danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, nên hiện nay tuy đang ở nẻo ác, tạm thời nhớ lại. Ngay khi nhớ nghĩ đến, liền được bỏ thân nơi nẻo ác, sinh trở lại loài người. Người ấy nhớ lại được đời trước của mình, lấy làm ghê sợ sự khổ nơi nẻo ác nên không còn ưa thích dục lạc, ưa làm việc bố thí, khen ngợi những người bố thí. Họ không còn tham tiếc tất cả tài vật mà mình sở hữu, dần dần có thể đem cả đầu, mắt, tay chân, máu thịt, thân thể bố thí cho người đến xin, hướng chỉ là những tài vật khác!

Phần trên nói đến những chúng sinh nhân vì bỏn xẻn mà bị đọa vào những nẻo ác. Bọn họ lại do vì thưở còn làm người đã từng tạm nghe qua danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, hoặc cố ý hoặc vô ý, đã từng niệm qua danh hiệu, trong tâm đã trồng xuống hạt giống (danh hiệu của Phật Dược Sư), cho nên lúc bọn họ đang bị đọa trong

nẻo ác, nhận chịu sự khổ sở bức bách, chẳng còn nơi nào để trốn tránh, bỗng nhiên tạm thời nhớ lại danh hiệu của đức Như Lai ấy, sinh tâm cung kính, chí thành khẩn thiết quy hướng về ngài. Nương vào công đức của sự tạm thời nhớ lại thánh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, thì ngay trong thời điểm đó, xả thân nơi nẻo ác đó, kết thúc sinh mạng khổ nạn mà được sinh trở lại làm người. Do đây chúng ta có thể thấy được phương tiện từ bi của đức Như Lai Dược Sư! Chỉ ngẫu nhiên nghe được danh hiệu của Phật Dược Sư mà đã được công đức to lớn như vậy, đây quả thật là Phật đức khôn lường! Chúng sinh nghe được danh hiệu Phật, trong tâm lưu giữ một ảnh tượng (chủng tử), Phật pháp gọi là “văn huân tập” (huân tập do sự nghe). Một mai gặp phải nạn khổ thì có thể nhớ trở lại, và hơn nữa, do đây mà được thoát khổ. Có nhiều người lúc bình thường thì nửa tin nửa ngờ, nhưng khi gặp phải một ách nạn thì mới nhớ lại thánh hiệu của đức Bồ tát Quán Thế Âm, bèn kiên thành xưng niệm danh hiệu, nhân đây mà được tránh khỏi ách nạn. Đây là sự việc thường xảy ra. Sau khi sinh trở lại cõi người, bèn nhớ lại đời trước đã sinh vào nẻo ác là do tham lam keo kiệt, không chịu bố thí. Do nhớ lại mà đời này sợ sự khổ ở nẻo ác, triệt để cải đổi lỗi lầm quá khứ, không còn chỉ vì riêng mình mà hưởng thú vui ngũ dục, mà có thể làm việc lợi ích cho người khác, ưa thích làm việc bố thí – hoặc bố thí cho kẻ đến xin, hoặc cúng dường Tam bảo, hoặc nhiệt tâm tham gia những công việc từ thiện xã hội. Không những riêng mình làm việc bố thí, mà còn tùy hỷ tán thán người khác bố thí. Như vậy, tất cả tài sản sở hữu đều có thể

đem bổ thí không chút luyện tiếc, dần dần tu tập, từ ngoại tài (đồ vật bên ngoài) đến nội tài (bộ phận trong cơ thể, như đầu, mắt, tay chân, máu thịt, v.v...) đều có thể bổ thí cho người đến xin, huống chi là những tài vật khác? Như vậy, do nghe được danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư mà có thể xả bỏ được ác hành và ác quả của sự tham lam bòn xén.

F2. Xa lìa sự hủy phạm, tà kiến, kiêu mạn...

Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi! Nếu có những hữu tình, tuy từ đức Như Lai thọ các học xứ, nhưng lại phạm vào các giới cấm; hoặc tuy không phạm giới, nhưng lại vi phạm phép tắc; hoặc tuy không phạm giới và phép tắc, nhưng lại hủy phạm chánh kiến; hoặc tuy không hủy phạm chánh kiến, nhưng lại không chịu nghe pháp nhiều, cho nên không thể hiểu rõ những ý nghĩa sâu xa trong kinh điển; hoặc tuy nghe pháp nhiều, nhưng lại sinh tâm “tăng thượng mạn”, do tăng thượng mạn che lấp tâm tánh, cho nên lúc nào cũng cho mình là đúng, người khác là sai, chê bai chánh pháp, kết bạn với ma. Những kẻ ngu si như vậy, chẳng những tự mình đi theo tà kiến, mà còn làm cho vô lượng hữu tình khác phải bị đọa vào hố sâu hiểm ác. Những hữu tình ấy, đáng lẽ phải bị trôi lăn không cùng trong các cõi địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Nhưng nếu nghe được danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, liền bỏ các hành vi ác, tu các pháp lành, khỏi bị đọa vào các nẻo ác.

Đức Thế Tôn lại bảo ngài Văn Thù Sư Lợi: “Nếu có các hữu tình”, tuy từ chánh pháp của đức Như Lai (Thích Ca) thọ nhận các học xứ, nhưng lại phá phạm các giới cấm (thi la). Học xứ, tức là ba tụ giới luật, là những chỗ mà đệ tử (thọ giới) của đức Phật cần phải học hỏi. Phật pháp có nhiều loại học xứ, như chúng tại gia thọ năm giới, chúng tỳ kheo thọ tỳ kheo giới, chúng Bồ tát thọ Bồ tát giới. Có nhiều loại học xứ khác nhau như vậy, cho nên nói “các học xứ.” Sau khi thọ nhận học xứ thì phải giữ gìn không được vi phạm. Thế nhưng, chúng sinh vì nhiều phiền não, hoặc vì hoàn cảnh xấu ác, cho nên thường thường phóng dật mà hủy phạm giới luật. Tiếng Phạn “thi la”, có nghĩa là thanh tịnh, dịch nghĩa là “giới.” Trì giới có thể diệt trừ tất cả phiền não nghiệp chướng, được sự thanh tịnh tự tại, cho nên gọi là thi la. Phá phạm thi la, tức là phá phạm tịnh giới như sát hại, trộm cướp, tà dâm, vọng ngữ, v.v... Có người tuy không phá phạm giới luật, nhưng lại phá phép tắc (Hán: quy tắc). Đệ tử của Phật cần phải giữ gìn phép tắc liên quan đến sự sinh hoạt của tăng đoàn, hoặc phép tắc sinh hoạt của đoàn thể. Phá phạm giới luật bị tội nặng, nhưng chỉ tổn hoại đến đức hạnh cá nhân, còn như phá phạm phép tắc, tức là vi phạm quy luật chung của đoàn thể. Sự việc liên quan đến mọi người, tội lỗi thực sự cũng không phải nhẹ. Đây tức là đức hạnh cá nhân (Hán: tư đức) thì tốt, nhưng mà đức hạnh đối với đoàn thể (Hán: công đức) thì lại không tốt! Có người đối với giới luật và phép tắc, tuy thọ nhận giữ gìn, chưa từng hủy phạm, thế nhưng lại hủy phạm chánh kiến. Đây muốn nói rằng hành vi tuy không xấu, nhưng tư tưởng

thì lại sai lầm, không chánh xác. Nếu biết thiện ác, nhân quả, có sinh tử, có giải thoát, có hiền thánh, có phàm phu, thì đây là chánh kiến thế gian. Nếu hiểu rõ khổ, không, vô thường, vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh, pháp tính như như, v.v..., thì đây là chánh kiến xuất thế gian. Lúc đức Phật còn tại thế, có một tỳ kheo cho rằng Niết bàn là cái gì cũng không có, đây tức là tà kiến, phá hoại chánh kiến. Tuy giữ gìn giới luật, quy luật, nhưng nếu phá hoại chánh kiến, thì tội ác lại càng lớn hơn là phạm giới. Bởi vì phá hoại chánh kiến ảnh hưởng đến người khác, nếu như có kiến giải sai lầm đối với Phật pháp, truyền bá giáo pháp tà vạy lệch lạc thì sẽ có rất nhiều người bị thiệt hại. Có nhiều người tuy không hủy hoại chánh kiến, nhưng lại không chịu nghe nhiều Phật pháp (xả bỏ đa văn). Loại chúng sinh này, tri kiến tuy chánh xác, nhưng lại xả bỏ tinh thần “pháp môn vô lượng thế nguyện học”, mà chỉ lấy một bộ kinh, một câu nói của đức Phật, rồi cho là đủ (không cần học thêm nữa), và còn cho rằng tất cả kinh luận khác đều là dư thừa. Do đây, đương nhiên là không thể hiểu rõ những ý nghĩa sâu xa mà đức Phật giảng nói trong các kinh điển. Bọn họ thường hiểu lầm, cho rằng kinh điển bất liễu nghĩa là liễu nghĩa. Giả như học Phật đều theo “kiểu” này, thì Tam tạng Bảo điển đều đành phải để đóng bụi trên kệ sách. Và lại, không chịu học hỏi kinh điển còn giết hại tuệ mệnh của người khác, tiêu diệt sự hiểu biết của người khác (Nd: vì kiến giải cho rằng một câu niệm Phật là đủ), thật sự tội lỗi không còn gì nặng hơn! Có người tuy không bỏ sự đa văn, thông hiểu Phật pháp, trình độ rất cao thâm, nhưng lại khởi

tâm tăng thượng mạn (Nd: y vào giáo pháp tăng thượng mà khởi tâm kiêu mạn), tức là chưa chứng mà tự cho là đã chứng, chưa được mà tự cho là đã được. Các học giả ngoài thế gian, học thức cao hơn mọi người một bậc, thường hay khởi tâm kiêu mạn, người học Phật cũng giống như vậy, nghe nhiều học rộng, hoặc tu tập thiền định có chút thể nghiệm, bất giác khởi tâm tăng thượng mạn. Loại người này, do vì bị tăng thượng mạn che lấp tâm chí, trở nên kiêu cuồng ngã mạn (không chỉ trong một đời), cho nên lúc nào cũng cho mình là đúng (tự thị), người khác là sai (phi tha), kết quả là chê bai (hủy báng) chánh pháp, tự nhận là con ruột của đức Như Lai, chỉ riêng mình là đắc được chánh pháp, nhưng không biết rằng mình mới thật là bè đảng với ma! Những kẻ ngu si này, không những tự họ đi theo tà kiến, mà đồng thời còn khiến cho vô lượng hữu tình khác phải bị đọa vào hố sâu tà kiến nguy hiểm.

Những hữu tình học Phật pháp mà lại nhập vào đường tà này, phạm tội nặng vô cùng, đáng lẽ phải bị đọa vào địa ngục, bàng sinh, ngã quý, trôi lăn sinh tử, nhận chịu sự khổ sở không cùng tận. Thế nhưng, uy lực từ bi của đức Phật Dược Sư quả thật là không thể nghĩ bàn. Cho nên trong khi họ đang phạm thì la, cho đến khởi tâm tăng thượng mạn, nếu như nghe được danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì có thể giống như “thắng ngựa lại ngay trên bờ vực” (Hán: huyền nhai lạc mã), tha thiết cải đổi lỗi lầm quá khứ, liền xả bỏ các hành vi ác. Phá thì la có thể chuyển sang trì tịnh giới, lúc trước phạm quỹ tắc thì hiện

nay có thể tuân hành, cho đến không bỏ sự đa văn, không khởi tăng thượng mạn. Ngược lại, lại dừng mãnh tinh tiến, tu tập các loại thiện pháp như trì giới, chánh kiến, đa văn, xa lìa tăng thượng mạn, thì có thể không còn bị đọa vào các nẻo ác. Đây cũng giống như từ trên lầu cao đang bị rơi xuống đất, mà ở giữa lòng không được cứu thoát!

Giả như họ chẳng bỏ được các điều ác, không thể tu tập các pháp lành, mà phải bị đọa vào các cõi ác, nhưng nhờ oai lực bốn nguyện của đức Như Lai Dược Sư, khiến cho họ khi ấy được tạm nghe qua danh hiệu của ngài, thì khi mạng chung, từ cõi ác kia được sinh trở lại làm người, được chánh kiến, tinh tiến, khéo điều phục tâm ý, liền có thể lìa bỏ gia đình, hướng đến đời sống xuất gia. Ở trong giáo pháp của Như Lai, thọ trì học xứ, không hề hủy phạm. Lại được chánh kiến, đa văn, hiểu rõ ý nghĩa sâu xa, xa lìa tăng thượng mạn, không chệch chánh pháp, không làm bạn với ma. Dần dần tu hành các hạnh Bồ tát, mau chóng được thành tựu viên mãn.

Nếu nghiệp chướng nhẹ, thiện căn sâu dày, xung niệm thánh hiệu của đức Như Lai Dược Sư thì có thể nhân vào sự gia bị của nguyện lực từ bi của ngài mà có thể cải ác hướng thiện, không bị đọa vào nẻo ác. Thế nhưng, nếu như nghiệp chướng quá nặng, thiện căn ít ỏi, đôi khi không thể chuyên đôi được tư tưởng hoặc hành vi, không thể xả bỏ được những hành vi ác để tu hành các pháp thiện, đương

nhiên sẽ bị đọa vào các nẻo ác. Thế nhưng, do uy lực của bốn nguyện của đức Dược Sư khiến cho những chúng sinh ác này, hiện tiền tạm thời nghe được danh hiệu của ngài, và do công đức (nghe danh hiệu) này mà có thể từ nơi nẻo ác mạng chung, sinh trở lại cõi người. Lần này nhận được sự dạy dỗ, suy ngẫm về những khổ sở đã nhận thọ, cho nên hiểu rõ sự sai lầm của những hành vi phá giới, phá chánh kiến, mà đạt được sự an trụ trên cơ sở của chánh kiến. Kế đến, tinh tiến tu hành, khéo léo điều phục những sự mong muốn của nội tâm, khiến cho chúng trở thành hợp lý. Nhân vì đã thể nhận một cách thiết thực về sự đáng sợ của ba nẻo ác, cảm nhận sâu xa về sự sùng cao của Phật đức, cũng như ân đức của Phật Dược Sư đã từ bi cứu độ, cho nên không còn tham luyến thế gian, bèn có thể xả bỏ đời sống gia đình mà sống một đời sống xuất gia. Trong chánh pháp của đức Như Lai, thọ trì các loại học xứ, cẩn thận giữ gìn, không dám hủy phạm. Hơn nữa, lại có thể khởi chánh kiến, cầu đa văn, hiểu rõ ý nghĩa thâm sâu của kinh điển, mà lại còn xa lìa tăng thượng mạn, không còn hủy báng chánh pháp, không còn đánh bạn với ma, cho nên không còn bị rơi xuống hố thẳm của chúng. Như vậy, dần dần tăng tiến, tu hành lục độ vạn hạnh của Bồ tát, cho nên công đức được viên mãn nhanh chóng.

Đoạn văn này, đối với sự tu học Phật pháp, đặc biệt là thời mạt pháp hiện nay, rõ ràng lại càng trở nên quan trọng hơn. Nếu như bị phạm vào các điều lỗi lầm nêu trên, sắp sửa bị đọa lạc mà không có cách nào tự cứu mình, thì ngay trong

đời này, phải nên siêng năng tu tập pháp môn Dược Sư, xưng niệm danh hiệu Phật Dược Sư, cầu khẩn nguyện lực từ bi của đức Phật Dược Sư gia bị, khiến cho chúng ta tiêu trừ nghiệp chướng, cải ác hướng thiện. Không nên đợi đến khi đọa vào ba đường ác thọ khổ rồi mới quay đầu lại tu hành.

F3. Xa lìa tâm ghen ghét khen mình chê người.

Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi! Nếu những hữu tình có tâm tham lam ghen ghét, khen mình chê người, tội đáng bị đọa vào trong ba đường ác, nhận chịu các khổ não nặng nề đến vô lượng ngàn năm; sau khi nhận thọ các sự khổ não nặng nề đó, đến khi mạng chung, trở lại thế gian, thọ sinh làm các loài bò, ngựa, lạc đà, lừa, thường bị đánh đập, đói khát khổ sở, lại thường phải chở đồ vật nặng nề trên những quãng đường xa. Nếu được làm người, phải sinh vào nhà hèn hạ, làm thân tôi tớ, thường bị sai khiến phục dịch, chẳng được tự do theo ý mình.

Ganh ghét (Hán: tật đố), tức là không thích thấy sự trỗi bậc (vinh quang) của người khác, đây là từ tâm tham lam bồng xển phát sinh. Do vì ganh ghét cho nên sẽ khen mình chê người. Như thấy người khác có tiền tài, có thế lực, hoặc có danh vọng, có địa vị, có học vấn, có đạo đức, tất cả đều vượt trội hơn mình, cảm thấy không thể nhẫn chịu nổi, bèn khởi tâm ganh ghét chướng ngại, khen mình chê người. Nếu không chê người thì không thể nâng cao ưu điểm của mình. Thế nhưng, nên biết rằng khen mình chê người, tội

ác rất lớn, trong tương lai sẽ bị đọa vào ba đường ác, nhận thọ các sự khổ não nặng nề trải qua đến vô lượng ngàn năm. Không những chịu nhiều khổ sở ở các cõi địa ngục, ngạ quỷ, mà sau khi đã thọ xong các quả báo cực khổ đó, thì từ những nẻo ác đó mạng chung, trở lại sinh ở thế giới loài người, làm thân súc sinh, như trâu, ngựa, lạc đà, lừa, v.v..., thường bị loài người đánh đập, nhận chịu các sự khổ sở đói khát. Lại thường phải chuyên chở đồ vật nặng nề trên những quãng đường xa. Dù cho được làm thân người, cũng bị sinh vào những gia đình bần hàn, ngu ngốc bất tài, phải làm thân tôi tớ, thường bị người khác sai khiến, phải phục dịch cho họ không được một chút tự do. Khen mình chê người, tưởng là cao quý hơn người khác, thì ngược lại, bị quả báo sinh vào làm con nhà hèn hạ, bị người khác sai khiến.

Nếu như thuở trước, khi còn làm người, đã từng nghe qua danh hiệu của đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, do nhân lành ấy nay tưởng nhớ lại, hết lòng quy y. Nhờ sức thần của Phật, liền được thoát hết mọi khổ não, các căn đều lanh lợi, lại được trí tuệ, nghe nhiều, thường cầu giáo pháp cao thâm, thường gặp bạn lành, vĩnh viễn đoạn tuyệt với những quyền thuộc của ma, phá vỡ lớp võ vô minh, làm cạn nước sông phiền não, giải thoát hết thấy mọi nỗi khổ não của sinh, già, bệnh, chết.

Nếu những chúng sinh này, trong đời quá khứ, lúc còn trong cõi người đã từng nghe qua danh hiệu của đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, do nhân thiện của đời quá khứ này, hiện nay nhớ lại đức Như Lai Dược Sư bèn sinh tâm hồ thẹn, chí tâm quy với ngài, khẩn cầu cứu hộ. Lúc ấy, đức Phật Dược Sư bèn dùng sức oai thần, từ bi hộ niệm, thì tất cả sự thống khổ đó, bất luận là trâu ngựa súc sinh, tôi tớ nô bộc, v.v..., đều khiến cho được giải thoát. Hơn nữa, sau khi chuyển thân, các căn đều thông suốt lanh lợi, lại được trí tuệ, đa văn, thường tìm cầu Phật pháp cao thâm, thường gặp bạn lành, xa lìa những ác tri thức, vĩnh viễn rời bỏ vòng lưới của ma, phá vỡ lớp vỏ vô minh. Vỏ, tức là vỏ trứng, giống như gà con còn ở trong quả trứng, cảnh giới ngu si tăm tối, không được tự do. Cho nên phá trừ vô minh thì gọi là phá vỡ lớp vỏ vô minh. Nước sông phiền não cuộn cuộn, vô cùng nguy hiểm, là nơi mà chúng sinh bị chìm đắm, cũng nhờ oai lực của Phật Dược Sư gia trì, khiến cho khô cạn. Vô minh và phiền não là nguồn gốc bồi dưỡng cho sự lưu chuyển sinh tử, nay đã phá vỡ vỏ vô minh, làm khô cạn sông phiền não, thì đương nhiên sẽ được hoàn toàn giải thoát khỏi tất cả mọi sự ưu sầu khổ não của sinh lão bệnh tử.

F4. Xa lìa tranh chấp, kiện tụng, trừ ếm.

Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi! Nếu có những người ưa thích gây việc ngang trái chia lìa, lại hay tranh chấp kiện tụng, gây nhiễu loạn cho mình và người khác; dùng thân

miệng ý mà tăng trưởng mọi thứ nghiệp dữ; từ lâu thường làm những việc chẳng chút lợi ích, mưu hại lẫn nhau; cầu đảo các vị thần núi, thần rừng, thần cây, thần đất; giết hại chúng sinh mà tế tự các loài được xoa, la sát; viết tên kẻ oán thù, làm hình tượng kẻ ấy, rồi trừ ẻo bằng chú thuật ác độc; dùng bùa ếm, hoặc cầu yêu tinh, hoặc dùng sâu độc để hại người khác; đọc chú thuật gọi thầy ma dậy, sai khiến đi giết hại, hoặc làm tổn thương thân thể kẻ khác.

Ở đây là xa lìa sự tranh chấp, kiện tụng, trừ ếm, v.v... Chúng sinh tranh chấp, kiện tụng, trừ ếm, mưu hại, v.v..., đủ các loại hành vi vô đạo đức, nguồn gốc đều là từ tâm sân hận. Điều này có thể nhờ sự tụng niệm danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư mà được giải trừ.

Bốn nguyện của đức Phật Dược Sư lại nói: “Nếu có những hữu tình, nhân vì tâm sân hận nặng nề, cư xử với nhau, không thể mưu cầu sự hòa hợp thông cảm, mà lại ưa việc thị phi, gây sự ngang trái, như sự tranh chấp lẫn nhau, kiện tụng lẫn nhau. Tranh chấp (Hán: đấu) là sự xung đột. Kiện tụng (Hán: tụng) tức là sự tranh cãi, hoặc tranh cãi trên mặt văn tự, hoặc tố cáo trước pháp luật. Kết quả, não loạn chính mình và đồng thời não loạn cho kẻ khác, cả hai bên đều bị tổn thương. Giữa người và người với nhau không thể đối xử hòa mục, bèn tạo thành sự tranh chấp trong gia đình, sự bất an trong xã hội. Nếu giữa các quốc gia không thể đối xử hòa mục, thì sẽ đưa đến chiến tranh trên thế giới. Nói

tóm lại, loài người không thể sống hòa bình, không thể giúp đỡ nhau đều là do phiền não sân hận tác quái. Những chúng sinh ưa thích việc ngang trái, não loạn mình và người, dùng ba nghiệp thân miệng ý mà tạo tác tăng trưởng mọi thứ ác nghiệp. Anh hại tôi, tôi cũng hại anh, trả thù qua lại, thường làm những việc chẳng chút lợi ích, hoặc công khai, hoặc mờ ám, đê mưu hại lẫn nhau.

Những người có sức mạnh, có thể lực có thể trực tiếp mưu hại đối phương, còn những kẻ yếu thế thì bí mật đi tìm những biện pháp tà ác đê mưu hại. Ví dụ như đi cầu đảo các vị thần núi, thần rừng, thần cây, hoặc những loại quỷ thần sống gần mồ mã (Hán: trủng), đê họ giúp mình báo thù. Hoặc là giết hại các loài chúng sinh như trâu, dê, gà, v.v..., lấy máu thịt đê cúng tế các loài dược xoa, la sát, v.v... Dược xoa, dịch nghĩa là nhanh chóng, hành động vô cùng nhanh nhẹn. La sát, dịch nghĩa là bạo ác. Hai loại này là loài có sức lực mạnh nhất trong các loại quỷ, cho nên cúng tế cầu mong chúng làm thương tổn đối phương. Hoặc viết tên của kẻ oán thù, ở Trung Quốc lại có tục lệ viết thêm tám chữ về ngày sinh của kẻ thù, dùng cây (hoặc cỏ) làm hình tượng của họ, rồi dùng chú thuật ác độc đê trừ ẻo. Hoặc dùng bùa ếm (Hán: yểm), giống như những thợ nề thợ mộc oán ghét chủ nhà đối đãi với họ không tốt, bèn lên đê đem đao, tên, hình nộm, v.v..., đặt trên xà nhà, hoặc trong vách tường, khiến cho người chủ nhà sinh sống không đê an vui. Sâu độc (trùng độc), tức là tụ hợp nhiều trùng độc lại với nhau, khiến cho chúng tàn sát lẫn nhau, cuối cùng

còn lại một con, rồi đem nó giết đi, xay thành phân, sau đó lén bỏ chất độc đó vào thức ăn hoặc quần áo kẻ thù, khiến cho họ bị nhiễm độc mà chết. Lại còn “độc chú thuật gọi thầy ma dậy”, nghĩa là niệm chú cho xác chết hoạt động trở lại, rồi đưa cho nó đao, thương (giáo), sai khiến nói đi giết chết kẻ thù, hoặc làm tổn hoại thân thể của họ. Những sự kiện này đều xuất phát từ tâm sân hận, vì không thể trực tiếp trả thù, cho nên nghĩ ra những tà thuật độc ác, đây đều là vô đạo đức. Hiện nay, thời đại tiến bộ, ít có người dùng những tà thuật này hại người, thế nhưng sự cừ hận giữa người và người vẫn còn vô cùng sâu nặng, mà hơn nữa, những thủ đoạn tàn hại lẫn nhau càng lúc càng trở nên hiểm ác, tàn khốc.

Những hữu tình ấy, nếu được nghe danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì những việc ác kia không thể làm hại được. Tất cả đều dần dần phát khởi lòng lành, muốn làm những việc lợi ích an lạc, không có ý nào hại, không ôm lòng oán hận. Ai nấy đều vui vẻ, tùy theo chỗ có được, đều thấy vui đủ, không xâm hại nhau, lại còn làm lợi ích cho nhau.

Những hữu tình đang bị kẻ khác hãm hại này, nếu như nghe được danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thì có thể nương vào oai lực từ bi của ngài, khiến cho tất cả các việc ác vừa nêu trên đều mất đi hiệu lực, không thể còn gây nguy hại. Đây gọi là “tà không thể thắng chánh.” Tà thân ác quỷ, dù lực lượng có lớn bao nhiêu chăng nữa, cũng

không thể nào so sánh được với nguyện lực từ bi của chư Phật. Ví như có người bị hãm hại, bị các quan chức cấp thấp giam cầm, chỉ cần cơ quan cao nhất hạ lệnh phóng thích thì ai mà còn có thể cưỡng lệnh? Cho nên công đức xung niệm thánh hiệu của đức Như Lai Dược Sư là vĩ đại nhất! Căn cứ vào Phật pháp mà nói, tuy muốn hãm hại người khác, nhưng có làm được hay không là một vấn đề. Nếu như nạn nhân quả thật bị tổn hại, thì đây là do tự thân của kẻ đó (nạn nhân) nhất định có vấn đề. Ví như trường hợp của đức Bồn Sư Thích Ca, thân tâm của ngài không còn một tơ hào ô nhiễm, thanh tịnh không chút tì vết, dù bất cứ một lực lượng cường bạo như thế nào cũng không thể làm tổn hại một sợi lông của ngài! Giống như thân thể chúng ta, nếu trên da có một vết thương nhỏ, thì chỉ cần dính một chút độc dược cũng có thể bị trúng độc; nếu như da hoàn toàn lành lặn thì sẽ không bị ảnh hưởng bởi thuốc độc. Lúc đức Phật Thích Ca còn tại thế, rất nhiều ngoại đạo muốn hãm hại ngài, như dùng thuốc độc, ác chú thuật, voi điên, tảng đá lớn, v.v..., thế nhưng, hoàn toàn không có hiệu dụng gì đối với ngài. Cho nên muốn không bị nguy hại, muốn giảm bớt lửa độc của đối phương, thì cần phải tăng cường lực lượng của chính mình. Nếu như gặp phải các loại mưu hại bức nã, cần phải thiết thực thọ trì pháp môn Dược Sư, nương vào lực gia bị của đức Như Lai Dược Sư, tăng cường sức lực nội tâm của chính mình để có thể kháng cự tiêu trừ những ma lực từ bên ngoài.

Nếu được oai lực của đức Như Lai Dược Sư gia trì, thì không những tất cả việc ác không thể xâm hại, mà hơn nữa, tất cả những ác ý muốn làm tổn hại người khác cũng đều bị hóa giải. Do đây, hai bên có thể đối xử với nhau một cách hòa lạc, đều khởi lòng từ, và đồng thời có thể làm lợi ích cho nhau, và như vậy, mọi người đều đạt được sự an lạc. Hai bên không còn ôm lòng não hại và hiềm hận lẫn nhau, mọi người đều nhìn nhau bằng đôi mắt thân thiện, nói năng hòa nhã, tất cả đều được an vui khoái lạc. Đối với những quả báo mà mình đã nhận thọ, dù có khó khăn gian khổ cũng có thể “an bản lạc đạo”, sinh tâm an vui biết đủ, không xâm hại lẫn nhau, mà còn làm lợi ích cho nhau.

Phần trên là xa lìa bốn loại ác: (1) Xuất phát từ tâm tham mà trở nên bòn xén tham tiếc, không chịu bố thí. (2) Xuất phát từ tâm kiêu mạn, hủy báng Tam bảo. (3) Xuất phát từ tâm ganh ghét (đố kỵ), khen mình chê người. (4) Xuất phát từ tâm sân hận, tranh cãi kiện tụng, bùa chú trừ ếm. Những việc này, trong Phật pháp Đại thừa, là những tội ác rất lớn. Không có gì khác biệt so với sự hủy phạm tội căn bản như sát sinh, trộm cướp, v.v... Bất luận là Kinh Thắng Man Phu Nhân, Kinh Phạm Võng, Kinh Bồ Tát Anh Lạc, Kinh Du Già Bồ Tát Giới đều đặc biệt nêu ra. Nếu phạm bốn loại tội ác này, tức là vi phạm giới luật Đại thừa, phạm tội Ba la di của Bồ tát. Bốn loại tội ác này, nếu như cá nhân không thể tiêu trừ thì không thể hành Bồ tát đạo. Nếu như loài người không thể giảm trừ những loại tội ác này thì sẽ không có hy vọng cho nền hòa bình vĩnh cửu của thế giới! Cho nên,

nếu chúng ta muốn hành Bồ tát đạo, tiêu trừ nghiệp chướng của chính mình, muốn ngăn ngừa sự đấu tranh điên cuồng, xây dựng thế giới lý tưởng, thì cần phải thiết thực tu trì Tịnh độ Dược Sư, hoằng dương pháp môn Dược Sư!

E2. Dược lợi lành.

F1. Dược vãng sinh tịnh độ.

Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi! Nếu trong bốn chúng: tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di, cùng những kẻ nam người nữ có lòng tin trong sạch, có những người thọ trì tám phần trai giới, hoặc được một năm, hoặc được ba tháng, thọ trì học xứ, dùng những căn lành ấy nguyện vãng sinh cõi Tây phương Cực Lạc của đức Phật A Di Đà để được nghe chánh pháp, nhưng tâm vẫn chưa quyết chắc.

Phần trên nêu rõ bốn sự lợi ích xa lìa tội ác, phần dưới đây nêu rõ những lợi lành cũng có bốn điều. Trước tiên nói rõ lợi lành được vãng sinh tịnh độ.

Đức Thế Tôn nói với ngài Văn Thù Sư Lợi: “Nếu trong bốn chúng” đệ tử của Phật (tỳ kheo, tỳ kheo ni, ưu bà tắc, ưu bà di). Tỳ kheo, tỳ kheo ni là hai chúng nam nữ xuất gia, ưu bà tắc, ưu bà di là hai chúng nam nữ tại gia. Danh xưng của hai chúng tại gia dịch nghĩa là cận sự nam, cận sự nữ, nhân vì bọn họ đều tin tưởng phụng trì Tam bảo, gần gũi Phật pháp. Ngoại trừ bốn chúng đệ tử ra, còn có những người tin Phật pháp nhưng chưa thọ Tam quy năm giới, gọi là những

người “có lòng tin trong sạch.” Những đệ tử này của Phật, có những người thọ trì tám phần trai giới. Tám phần trai giới, hoặc gọi là

Bát quan trai giới: (1) Không sát sinh, (2) không trộm cắp, (3) không hành dâm, (4) không vọng ngữ, (5) không uống rượu, (6) không được đeo hoa, thoa hương thơm, (7) không được ca hát nhảy múa và đi xem nghe, (8) không được nằm giường cao tốt đẹp. Tám điều này là giới, lại còn một loại không được ăn phi thời (quá Ngọ) gọi là trai. Hợp lại gọi là tám phần trai giới. Có người thọ trì học xứ này trong thời gian dài một năm, hoặc là ba tháng (theo lệ của Trung quốc là ba tháng giêng, năm, và chín; còn theo Việt nam là ba tháng giêng, bảy, và mười), rồi hồi hướng thiện căn trì giới này cầu vãng sinh về Tây phương Cực Lạc của Phật A Di Đà để được nghe đức Phật A Di Đà và các vị Đại bồ tát khai thị chánh pháp. Thế nhưng, đây chỉ là nguyện vọng, trên thực tế có được vãng sinh hay không vẫn chưa có thể quyết định được. Chúng sinh nhân vì hoàn cảnh của thế giới Ta Bà quá phức tạp, quá nhiều chướng ngại, không dễ dàng tu học chánh pháp, cho nên phát nguyện vãng sinh Tây phương Tịnh độ để có được một nơi an thân tương đối thích hợp cho việc tu học Phật pháp. Nếu như đã phát nguyện như vậy, nhưng trong tâm vẫn chưa quyết chắc (được vãng sinh hay không), thì nên tu tập pháp môn Dược Sư như một biện pháp để bổ túc. Muốn vãng sinh tịnh độ, ngoài việc nhất tâm xưng danh hiệu Phật, còn phải tu học những công đức khác, tích tập thiện căn, chứ không phải

chỉ xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Như kinh này nói là phải thọ tám phần trai giới, lại như Kinh A Di Đà nói: “Không thể dùng ít thiện căn, ít phước đức, ít nhân duyên mà có thể vãng sinh nước

(Cực Lạc) đó!” Cho nên tu hành pháp môn vãng sinh cần phải tu tập các công hạnh khác như bố thí, trì giới, v.v...

Nếu người đó nghe được danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì khi mạng chung, sẽ có tám vị Đại bồ tát: Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, Bồ tát Quán Thế Âm, Bồ tát Đại Thế Chí, Bồ tát Vô Tận Ý, Bồ tát Bảo Đàn Hoa, Bồ tát Dược Vương, Bồ tát Dược Thượng, Bồ tát Di Lặc từ không trung đến, đưa đường chỉ lối, khiến cho được tự nhiên hóa sinh trong các loại hoa báu đủ màu ở nơi thế giới kia.

Những chúng sinh cầu nguyện vãng sinh Tây phương nhưng tâm chưa quyết chắc này, nếu như nghe được danh hiệu của đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, bèn chí tâm trì niệm, nương vào công đức xưng danh này, cùng với lực bốn nguyện của đức Như Lai Dược Sư thì có thể đạt được trợ lực. Cho nên lúc mạng chung có tám vị Đại bồ tát: Văn Thù Sư Lợi, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Vô Tận Ý, Bảo Đàn Hoa, Dược Vương, Dược Thượng và Di Lặc, từ không trung đến, đưa đường chỉ lối cho sự vãng sinh, trong một khoảnh khắc sẽ được tự nhiên hóa sinh trong những loại hoa báu đủ màu ở nơi thế giới kia. Hoa báu ở cõi Cực Lạc, như Kinh A Di Đà nói: “Lớn như bánh

xe, màu xanh phát ánh sáng xanh, màu vàng phát ánh sáng vàng, màu đỏ phát ánh sáng đỏ, màu trắng phát ánh sáng trắng.” Chúng sinh vãng sinh Tây phương, có thể từ trong các hoa sen báu màu sắc khác biệt tự nhiên hóa sinh, mà không cần phải nương vào nhân duyên của cha mẹ. Niệm Phật A Di Đà, khi mệnh chung có hai vị Đại bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí đến tiếp dẫn, còn niệm Phật Dược Sư, khi mệnh chung có tám vị Đại bồ tát đến nghinh tiếp.

Ở đây có một vấn đề là trong kinh có câu “ở nơi thế giới kia”, rốt ráo chữ “kia” là chỉ cho thế giới Tịnh Lưu Ly ở phương Đông, hay là chỉ cho thế giới Cực Lạc ở phương Tây? Có thể giải thích hai cách: (1) Dược tám vị Đại bồ tát đưa đường chỉ lối vãng sinh Tây phương Tịnh độ, điều này rất hợp tình hợp lý. (2) Phát nguyện vãng sinh Tây phương Tịnh độ, nhân vì chưa quyết chắc, sau đó nghe được danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư thì mới có tám vị Đại bồ tát đến tiếp dẫn, thì đây là vãng sinh Đông phương Tịnh độ. Hai lối giải thích này đều hợp lý, bởi vì chư Phật bình đẳng, cho nên các cõi Tịnh độ đương nhiên cũng giống nhau. Chúng ta vãng sinh về một cõi tịnh độ nào đều là nương vào nguyện lực, công đức lực ở quá khứ. Nếu như có tín tâm mạnh mẽ đối với Phật A Di Đà, nếu xưng niệm danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư thì đức Như Lai Dược Sư dùng từ bi nguyện lực trợ giúp cho chúng ta được vãng sinh về cõi Phật A Di Đà. Phật lực của đức A Di Đà đưa tay kéo chúng ta, còn Phật lực của đức Dược Sư lại từ phía sau đẩy tới, thì việc vãng sinh Tây phương sẽ trở nên dễ dàng. Nếu

như chúng sinh có lòng tin sâu xa đối với Phật Dược Sư, và trong quá khứ đã từng niệm Phật A Di Đà, thì hiện nay Phật A Di Đà có thể trợ giúp chúng ta vãng sinh Tịnh độ của Phật Dược Sư. Ý nghĩa của tịnh độ giống nhau, ưa thích Tây phương thì vãng sinh Tây phương, ưa thích Đông phương thì vãng sinh Đông phương. Chư Phật đạo đồng, cho nên những cõi tịnh độ của các ngài cũng hoàn toàn bình đẳng không khác biệt.

F2. Dược sinh lên cõi trời.

Hoặc có người do nhân duyên như vậy được sinh lên cõi trời. Tuy sinh cõi trời, nhưng căn lành từ trước chưa hết, không còn sinh vào các nẻo ác.

Sự lợi ích tế độ hữu tình của pháp môn Dược Sư vô cùng rộng lớn phổ biến. Hoặc có chúng sinh nhân vì được nghe danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, nhờ công đức này mà được sinh lên cõi trời. Không sinh tịnh độ mà sinh lên cõi trời, không phải là không được đức Như Lai Dược Sư gia bị, nhưng vì tín tâm, nguyện lực và tư lương của chúng sinh không đủ để đạt đến điều kiện vãng sinh tịnh độ, mà chỉ có thể sinh lên cõi trời để hưởng sự vui sướng. Chẳng qua, những chúng sinh này khác với những kẻ sinh lên cõi trời khác. Những chúng sinh khác sinh lên cõi trời, sau khi hưởng hết phước cõi trời thì thường bị đọa lạc (vào các nẻo ác), còn những chúng sinh tu tập pháp môn Dược Sư này, do vì trong đời quá khứ đã từng nghe qua danh hiệu của đức Dược Sư, tuy sinh lên cõi trời hưởng phước, nhưng đến

khi hết tuổi thọ cõi trời, thiện căn sinh lên cõi trời vẫn chưa hết, cho nên tuyệt đối có thể bảo đảm không còn bị sinh vào các nẻo ác như địa ngục, ngạ quỷ, bàng sinh, v.v... Không giống như các vị trời khác có thể bị đọa lạc.

F3. Được sinh lại làm người.

Khi hết tuổi thọ nơi cõi trời, sinh trở lại nhân gian, hoặc làm luân vương thống lãnh bốn châu, oai đức tự tại, giúp cho vô lượng trăm ngàn hữu tình tu tập mười điều lành một cách vững vàng; hoặc sanh vào trong các nhà danh giá thuộc dòng sát đế lợi, bà la môn, cư sĩ, giàu có sung túc, kho lẫm tràn đầy, lại được hình tướng đoan chánh, quyền thuộc đầy đủ, thông minh trí tuệ, mạnh mẽ oai dũng như đại lực sĩ.

Sinh lên cõi trời cũng đến lúc chung tận, nhưng lại không bị đọa vào ba nẻo ác, cho nên đến khi hết tuổi thọ cõi trời, tự nhiên sẽ được sinh trở lại cõi người. Thông thường, mọi người đều cho rằng cõi người rất khổ, nhưng thật ra, cõi người là một nơi tốt đẹp, cho nên đức Thế Tôn không xuất hiện trên cõi trời mà lại sinh ở cõi người. Chúng ta có thể hiểu được là cõi người đối với sự tu tập Bồ đề đạo, trên thực tế, rất là có giá trị! Hoàn cảnh trên cõi người không quá khổ mà cũng không quá vui sướng, không bị dục lạc của cõi trời làm mê hoặc, mà cũng không bị bức bách bởi sự khổ sở của ba nẻo ác, cho nên cõi người quả thật là một nơi lý tưởng cho sự tu hành học đạo. Nếu chúng ta có thể lợi dụng hoàn cảnh một cách thiết thực, tinh tiến tu tập tu

lượng phước tuệ, thì Phật quả sẽ không còn quá xa đối với chúng ta.

Những hữu tình cõi trời sinh trở lại cõi người, nhân vì quá khứ đã từng nghe được thánh hiệu của đức Phật Dược Sư, nhưng không thành tựu được thiện căn thâm hậu, cho nên những người đó phần lớn chỉ trở thành những người lãnh đạo có thể lực. Hoặc làm chuyển luân thánh vương, thống nhiếp bốn đại châu. Y theo Phật pháp nói, ở chính giữa thế giới này có núi Tu Di, bốn phía là bốn đại châu. Kim luân vương thống lãnh bốn châu, Ngân luân vương thống lãnh ba châu, Đồng luân vương thống lãnh hai châu, và Thiết luân vương thống lãnh một châu. Kim luân vương có oai đức rất lớn, quyền lực không ai sánh bằng, tất cả đều có thể như ý tự tại. Luân vương trị vì thiên hạ là vì muốn tất cả loài người đều sinh hoạt một cách lý tưởng, cũng tức là dùng chính sách chánh trị tốt đẹp, khiến cho mọi người đều trải qua một cuộc sống hưởng thượng, có ý nghĩa, cho nên nói: “Giúp cho vô lượng trăm ngàn hữu tình tu tập mười điều lành một cách vững vàng.” Chánh trị tốt đẹp, tức là nền chánh trị thi hành mười điều thiện. Mười điều thiện là: thân không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm; miệng không nói dối, không nói đâm thọc, không nói lời ác, không nói lời vô ích; ý không tham, không sân, không tà kiến. Trong kinh điển nói quyền lực của luân vương đến nơi nào thì các tiểu vương ở vùng đó đều đem vàng bạc châu báu ra cống hiến, nhưng luân vương đều không nhận, mà chỉ một mực khuyên răn, hướng đạo các tiểu vương

phải nên dùng pháp thập thiện để cai trị nhân dân. Thiên hạ lý tưởng của luân vương là một thiên hạ mà pháp thập thiện được phổ cập, còn chánh trị là một loại chánh trị đạo đức, dẫn đạo nhân dân hướng đến một nếp sống mỹ mãn và an lạc. Cho nên trong kinh điển nói các vị luân vương phần nhiều là Bồ tát hóa thân. Ngài Khổng Tử cũng nói đến một nền chánh trị “dùng đức để dẫn đạo, dùng lễ để an định”, so ra cũng gần với chánh trị đạo đức của luân vương. Loại chánh trị chú trọng đến việc kích phát đạo đức, tịnh hóa tư tưởng này, từ cơ sở của tinh thần văn minh mà kiến lập một sự sinh hoạt đạo đức cao thượng, hòa hợp đạo đức và chánh trị thành một thể.

Các chúng sinh phước đức tương đối lớn, sinh trở lại cõi người làm luân vương, còn kém hơn thì, hoặc sinh làm sát đế lợi – giai cấp võ sĩ quý tộc, hoặc sinh vào dòng dõi bà la môn – giai cấp tăng lữ, tôn giáo sư, hoặc sinh vào nhà danh giá (cư sĩ đại gia), tức là những nhà giàu có, danh vọng. Được chuyển sinh vào ba dòng dõi lớn này là vì: (1) Thứ nhất là tài sản dư dật (giàu có sung túc, kho lẫm tràn đầy). (2) Thứ hai là hình tướng, sinh ra được tướng mạo cực kỳ đoan chánh trang nghiêm. (3) Thứ ba là có đầy đủ quyền thuộc: cha mẹ, anh em, vợ chồng, con cái, v.v... (4) Thứ tư là sinh ra rất thông minh, có trí tuệ, nghe nhiều học rộng. (5) Thứ năm là dũng cảm, mạnh mẽ, oai dũng không ai sánh bằng, giống như một đại lực sĩ, có thể hàng phục tất cả, mà không ai có thể không khuất phục được. Sinh ra trên

đời mà có tất cả những điều kiện ưu việt này thì mới được xem là đời người mỹ mãn.

F4. Được chuyển thành thân trượng phu.

Nếu có người nữ, nghe danh hiệu đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, hết lòng thọ trì, về sau chẳng còn phải sanh làm thân nữ.

Nếu vốn là người nữ, đối với thân nữ sinh tâm nhàm chán, nhân vì nghe được danh hiệu của đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, sau đó chí tâm lãnh thọ phụng trì, cho nên có thể vĩnh viễn không còn thọ lại thân nữ, mà dùng thân đại trượng phu tinh tiến tu hành, cho đến ngày thành Phật.

Phân trên xa lìa bốn loại ác, đạt được bốn loại thiện đều là do nghe được thánh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, sau đó chí tâm xưng niệm, tu trì đúng như pháp, cho nên đạt được hiệu quả. Chúng ta muốn xa lìa việc ác, đạt được điều lành thì phải y vào giáo pháp này mà tín thọ phụng hành.

D2. Trì chú trị bệnh.

E1. Do nguyện quán khổ.

Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi! Khi đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai thành Phật, do bốn nguyện lực nên quán sát thấy những hữu tình gặp nhiều bệnh khổ, gây ốm xanh xao, hoặc nóng bức, vàng da, v.v...; hoặc bị trừ ếm, trúng phải sâu độc, hoặc chết yếu, hoặc chết bất

ngờ, vì muốn giúp cho hữu tình trừ các bệnh khổ, chỗ mong cầu được trọn đủ.

Trong phần khai thị về phương tiện thiện xảo của đức Như Lai Dược Sư, hiện nay giảng về phần thứ hai, lợi ích của sự trì chú trị bệnh. Nghe danh hiệu được lợi ích rộng lớn, có thể xa lìa các loại tội ác, đạt được các loại lợi lành, còn sự lợi ích của sự trì chú tương đối hẹp, chỉ có thể trị bệnh. Chúng sinh nếu có bệnh khổ, kiên thành trì niệm chú Dược Sư cũng có thể tiêu trừ căn bệnh, được khỏe mạnh trở lại.

Đức Thế Tôn sau khi nói về lợi ích của sự được nghe danh hiệu của đức Phật Dược Sư, lại bảo ngài Văn Thù Sư Lợi: “Đức Như Lai Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai của cõi Tịnh độ Đông phương, lúc mới chứng đắc Đại bồ đề (thành Phật), do vì bốn nguyện lực đã phát khởi khi còn tu nhân địa (từ bị cứu độ tất cả chúng sinh khổ nạn, đặc biệt là bị bệnh khổ), cho nên đã dùng tuệ nhãn quán sát bệnh khổ của tất cả hữu tình.” Các loại bệnh khổ mà chúng sinh thường gặp phải, hiện nay chỉ nói sơ lược vài loại: (1) Gầy ốm xanh xao, tức là các loại bệnh như phổi, v.v..., thuở xưa gọi là bị bệnh lao; (2) nóng bức (Hán: can tiêu), trong sách y học của Trung Quốc gọi là “tiêu khát chứng”, miệng khát, bụng đói, ăn nhiều, thường đi tiêu, ngày càng gầy ốm; (3) bệnh vàng vọt, tức là hoàng đả, nhiệt độ cao, da mặt và tròng mắt đều trở thành màu vàng. Ba loại bệnh này, vào thời đức Phật là những bệnh rất phổ biến, cho nên đức Thế Tôn nêu ra làm ví dụ. Đây là những căn bệnh thuộc về sinh lý. Kế

đến, hoặc bị trừ ếm làm não loạn, tức là bị người khác lên lút (dùng các loại bùa chú ma thuật, v.v...) làm cho thần thức điên đảo, nguy hiểm đến sức khỏe, hoặc bị trúng phải sâu độc mà bị mất mạng. Chúng sinh gặp phải những bệnh hoạn và độc hại này, hoặc là tức thời bị chết yểu (chết khi còn trẻ tuổi, chưa tới số chết), hoặc là bị chết bất đắc kỳ tử, như là bị chết bởi vũ khí, hoặc bị chết chìm, hoặc bị chết thiêu, v.v... Khi một người bị hết phước báo nên bị chết (tuy thọ mệnh chưa hết), đây gọi là đoản mệnh. Nếu phước báo, thọ mệnh đều chưa hết, nhưng ngẫu nhiên bị chết bất ngờ, thì đây gọi là chết bất đắc kỳ tử. Đức Như Lai Dược Sư phát nguyện đại bi, muốn cho tất cả bệnh hoạn của chúng sinh đều được tiêu trừ, khiến cho sự mong cầu tiêu tai diên thọ của họ đều được thỏa mãn.

Có người nói niệm Phật thù thắng, có người nói niệm chú thù thắng. Nếu y theo quyển kinh này mà nhìn, thì công đức niệm danh hiệu Phật Dược Sư thù thắng hơn niệm chú Dược Sư rất nhiều, tất cả nghiệp ác đều có thể tiêu trừ, tất cả nguyện vọng đều có thể cảm ứng thực hiện. Công đức trì chú tuy cũng vi diệu, nhưng chỉ cục hạn vào việc trị bệnh. Cho nên chúng ta muốn cầu tiêu tai miễn nạn, trong những thời khóa hành trì bình thường, tốt nhất là nên thường xưng niệm thánh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, còn nếu như muốn trị bệnh thì có thể thường trì niệm thần chú Dược Sư.

E2. Nhập định nói chú.

Nên đức Thế Tôn ấy nhập tam ma địa gọi là “Diệt trừ tất cả khổ não của chúng sinh.” Sau khi ngài nhập định, bèn từ nơi nhục kế phóng ra ánh sáng rực rỡ, trong ánh sáng nói đại đà la ni như sau:

Phần trên nói đức Như Lai Dược Sư do nguyện lực đại bi quán sát sự thống khổ của chúng sinh, sau khi đã biết rõ ràng sâu xa bệnh tình của chúng sinh, vì muốn thỏa mãn những nguyện cầu nên đã đặc biệt thiết lập phương tiện, nhập định tuyên thuyết thần chú.

Lúc ấy, đức Thế Tôn Dược Sư nhập tam ma địa (định). Tam ma địa, dịch là đẳng trì, tức là giữ (trì) cho tâm bình đẳng, không hôn trầm, không điệu cử, khiến cho tâm bảo trì sự quân bình an tĩnh, mà chuyên chú vào một cảnh. Trong kinh nói, khi đức Phật sắp thuyết pháp, thuyết thần chú, hoặc hiện thần thông, ngài thường nhập định trước. Đức Phật vốn là lúc nào cũng ở trong định, bất luận là đáp y, thọ trai, thuyết pháp độ sinh, tâm của ngài thường an trụ trong định cảnh. Chẳng qua, vì muốn làm gương mẫu cho chúng sinh, thích ứng với tâm cảnh của chúng sinh, cho nên mỗi khi muốn thuyết pháp, nói thần chú, hoặc hiện thần thông, thì ngài thường nhập định trước. Phật pháp tuy không đặc biệt xem trọng định, nhưng tất cả công đức trí tuệ, thật sự đều là do từ định mà xuất phát. Có rất nhiều loại định, căn cứ vào những tác dụng khác nhau mà thiết lập các loại tên gọi khác nhau. Hiện nay đức Như Lai Dược

Sư nhập vào tam ma địa gọi là “Diệt trừ tất cả khổ não của chúng sinh.”

Đức Như Lai Dược Sư, sau khi nhập định, bèn từ nơi nhục kế phóng ra ánh sáng rực rỡ. Nhục kế trên đỉnh đầu là một trong ba mươi hai tướng tốt, gọi là “vô kiến đánh tướng.” Đầu là nơi cao nhất và tôn quý nhất trên cơ thể. Hiện nay từ vô kiến đánh tướng của đức Phật phóng ra ánh sáng, đây là biểu thị từ định tối cao phát ra trí tuệ cứu cánh. Trước tiên, phóng ra thân quang, sau đó, tùy vào sự cảm ứng với chúng sinh mà phóng ra tâm quang. Tuệ phát ra từ định, nhưng thuyết pháp, thuyết chú, tức là phương tiện thiện xảo xuất phát từ trí tuệ, cho nên từ vô kiến đánh phóng ra ánh sáng rực rỡ. Những thần chú được nói trong các kinh điển Đại thừa, thường từ vô kiến đánh của đức Phật nói ra, như chú Thủ Lăng Nghiêm, tức là Phật đánh phóng ánh sáng hóa thành hóa Phật mà tuyên thuyết. Nhục kế là nơi trên cùng của đức Phật, chúng ta không thể thấy được, biểu thị thần chú này từ nơi trí tuệ tối cao của đức Phật phát xuất, thâm diệu bất khả tư nghì.

“Trong ánh sáng nói đại đà la ni”: Đà la ni, dịch là tổng trì, bao hàm nhiều ý nghĩa: (1) Trì, (2) giá, có thể nhiếp trì tất cả công đức, đồng thời ngăn chặn tất cả tội ác, cũng có nghĩa là “tổng” (bao hàm) tất cả pháp, “trì” (giữ gìn) vô lượng nghĩa. Trong kinh điển Phật giáo, có nhiều loại đà la ni, như văn tự đà la ni, ngữ ngôn đà la ni, v.v... Ở đây là

chú đà la ni, nhân vì có công dụng lớn, cho nên gọi là đại đà la ni.

Nam mô bạt già phật đế, bệ sát xã lữ rô, bệ lưu ly, bát lạt bà, hát ra xà dã, đát tha yết đa da, a ra hát đế, tam miệu tam bột đà da. Đát điệt tha. Án, bệ sát thệ, bệ sát thệ, bệ sát xã, tam một yết đế, sa ha.

Xưa nay cho rằng chú là tạng bí mật, chỉ cần trì niệm, không thể cầu giải thích. Thật ra, phần lớn thần chú đều có thể giải thích, chỉ có một số rất ít các câu chú thuộc về phạm vi “có thể giải thích và không thể giải thích được.”

“Nam mô”, có nghĩa là quy y, quy mệnh. “Bạc già phật đế”, là một lối dịch khác của Bạc già phạm, cũng tức là Thế Tôn. “Bệ sát xã lữ rô”, là Dược Sư. “Bệ lưu ly”, tức là Lưu Ly. “Bát lạt bà”, là Quang. “Hát ra xà dã”, là Vương. “Đát tha yết đa da”, tức là Như Lai. “A ra hát đế”, là Ứng (cúng). “Tam miệu tam bột đà da”, là Đẳng Chánh Giác. Mấy câu này hợp lại tức là: “Quy mệnh Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác.” Phía dưới mới là chân chánh tâm chú: “Đát điệt tha”, có nghĩa là “tức thuyết chú viết” (chú nói như vậy). “Án” (nên đọc là Úm), có rất nhiều nghĩa: (1) quy y, tức là tập trung thân tâm hướng về Tam bảo; (2) cảnh giác, đề khởi chú ý, cũng là đem tinh thần tập trung lại, chú ý vào một đối tượng. “Bệ sát thệ, bệ sát thệ, bệ sát xã”, tức là nói “Dược, Dược, Dược.” “Tam một yết đế”, có nghĩa là phổ độ, phổ biến cứu độ tất cả chúng sinh. “Sa ha”, cũng là “tát bà ha”, có nghĩa là thành

tự mau chóng, giống như trong văn thư xưa của Trung Quốc nói: “cấp cấp như luật lệnh” (hãy mau tuân hành luật lệnh).

Bài chú này, nửa phần trên là quy y với đức Như Lai Dược Sư cầu được gia bị, nửa phần dưới là dùng “Dược” (thuốc) để trị liệu bệnh khổ của tất cả chúng sinh, hy vọng được lập tức bình phục.

Thần chú trong Phật giáo, hình thức phần lớn đều là như vậy. Lúc bắt đầu là quy y với vị Phật hay vị Bồ tát nào đó, giống như chú Đại Bi “Nam mô hát ra đát na đát ra dạ da”, có nghĩa là quy y Tam bảo, quy y Thánh Quán Thế Âm Bồ Tát, còn câu “Nam mô A di đà bà dạ” trong chú Vãng Sanh là quy y Phật A Di Đà. Lại còn chú Thiên Nữ, cùng các thần chú khác, cũng đều bắt đầu bằng sự quy y. Trì chú có linh nghiệm hay không? Điều này đương nhiên có những tác dụng tiềm tàng khó có thể nghĩ bàn, chẳng qua cũng có điều kiện. Trong một tình trạng nguy cấp, chí thành khẩn thiết, mỗi khi niệm lên đều có hiệu quả. Hoặc là trải qua một thời gian lâu dài, mỗi ngày đều tinh tấn trì niệm, thì mới có thể phát sinh thần chú hiệu dụng. Có người trì chú Đại Bi, mười năm hoặc hai mươi năm, đạt được thần nghiệm, có thể trị bệnh cho người khác, mỗi khi niệm lên đều phát sinh tác dụng. Điều này có liên quan đến sự thọ trì bền bỉ lâu dài. Có người tạm thời niệm vài biến, tâm không chuyên chú tha thiết, hoặc là lúc trì lúc không, không có tâm bền bỉ, cho nên không đạt được sự linh nghiệm.

Giống như tập Thái cực quyền trong một thời gian ngắn ngủi, không chịu luyện tập bền bỉ, thì đối với thân thể sẽ không có tác dụng gì. Còn nếu luyện tập trong một thời gian lâu dài, một cách bền bỉ, thì tự nhiên sẽ phát sinh công phu rất lớn. Trì chú và niệm Phật đều cần phải trì lâu dài, cần phải nhất tâm chuyên chú. Chẳng qua, niệm (tụng) kinh, niệm Phật và niệm chú có ít nhiều sự khác biệt. Niệm kinh cần phải hiểu rõ ý nghĩa của kinh, niệm Phật cần phải hiểu rõ danh hiệu và bốn nguyện công đức của Phật, còn niệm chú thì không phải vậy. Hàm nghĩa của chú rất nhiều, không cần hiểu rõ, hành giả chỉ cần tập trung tinh thần để trì niệm là được. Tuy không thể hiểu rõ ý nghĩa bên trong, nhưng có một lực lượng tiềm tàng. Loại lực lượng này ẩn mật mà không hiển hiện, không thể thấy được, không thể nghĩ thấu suốt được, nhưng tác dụng lại vô cùng to lớn. Chúng ta trì niệm chú Dược Sư, y vào lực lượng của chú này, có thể giao cảm với nguyện lực của đức Như Lai Dược Sư mà được tiêu trừ bệnh hoạn. Giống như người thế gian, có lúc nói chuyện với nhau, hoặc dùng phương tiện truyền thông, có thể bày tỏ ý kiến rõ ràng khiến cho đối phương hiểu rõ. Thế nhưng, có lúc hai bên có mật ước trước, hoặc chỉ dùng một câu nói, hoặc tín hiệu, hoặc mật ngữ, tuy người ngoài cuộc không hiểu, nhưng giữa hai người này lại có thể dựa vào những phương tiện đó để hiểu rõ ý nhau. Chú Dược Sư là một loại mật mã dành cho chúng ta, các chúng sinh đang bị bệnh khổ, hướng đến đức Như Lai Dược Sư khẩn cầu cứu vớt. Chúng ta không nhất định phải hiểu rõ ý nghĩa trong đó, chỉ cần chí tâm trì niệm, tự nhiên

sẽ phát sinh giao cảm với từ bi nguyện lực của đức Như Lai Dược Sư, khiến cho chúng ta đạt đến mục đích tiêu trừ bệnh khổ. Những thần chú khác, nếu có chỗ không thể hiểu rõ, chúng ta đều y theo ý nghĩa vừa giải thích ở trên.

Lúc ấy, từ trong ánh sáng nói chú này xong, mặt đất liền chấn động, phóng ánh sáng rực rỡ. Hết thấy chúng sinh đều được dứt trừ tất cả bệnh khổ, được hưởng sự vui an ổn.

Sau khi đức Như Lai Dược Sư, trong ánh sáng rực rỡ, nói chú này xong, nhân vì uy lực của ánh sáng của đức Phật, toàn thể mặt đất đều chấn động, hơn nữa, toàn thể mặt đất đều phóng ra ánh sáng rực rỡ, chiếu khắp tất cả chúng sinh, khiến cho tất cả chúng sinh đều được lập tức tiêu trừ tức nghiệp, tất cả bệnh khổ đều được tiêu trừ, được hưởng sự vui vẻ an ổn, không còn bị bệnh khổ đeo đẳng triền miên, mà được vĩnh viễn sống trong sự an tĩnh, khỏe mạnh, an vui.

Đức Như Lai Dược Sư ở Tịnh độ Đông phương tuyên thuyết chú này, có thể khiến cho tất cả chúng sinh thân tâm khỏe mạnh, không bị bệnh hoạn, được sự tự tại, được sự vui vẻ an ổn. Mặt đất phóng ra ánh sáng tiêu trừ bệnh khổ, v.v..., tức là biểu thị công lực của thần chú này vô cùng vĩ đại! Đức Bổn Sư Thích Ca từ bi thương xót, đặc biệt giới thiệu đức Phật Dược Sư cho thế giới Ta Bà đầy dẫy vô biên khổ nạn này, hy vọng chúng ta có thể y giáo phụng hành, được sự hộ niệm của đức Như Lai Dược Sư, trừ tuyệt tất cả

bệnh hoạn, được giống như chúng sinh ở cõi Tịnh độ Đông phương, sống một cuộc sống an ninh, khỏe mạnh và vui vẻ.

E3. Trì chú diệt khổ.

Này Văn Thù Sư Lợi! Nếu thấy có kẻ nam người nữ nào, thân mang bệnh khổ, nên hết lòng vì kẻ ấy mà thường tắm gội, súc miệng sạch sẽ, đối trước những thức ăn, thuốc uống, hoặc nước sạch không có trùng, mà trì tụng thần chú ấy một trăm lẻ tám lần, rồi mang cho người bệnh ăn hoặc uống, thì hết thấy bệnh khổ của người ấy đều tiêu diệt. Nếu có điều mong cầu, phải nên hết tâm tụng niệm thần chú ấy, đều được thỏa mãn, lại không bị bệnh tật và tăng thêm tuổi thọ. Sau khi mạng chung, được sinh về cõi Phật Dược Sư, được không thoái chuyển, cho đến khi thành Phật.

Niệm chú để tiêu trừ bệnh hoạn, tốt nhất là người bệnh phải tự mình niệm, nhưng nếu như bệnh tình trầm trọng, tự mình không thể trì niệm, thì người khác có thể niệm thay cho mình.

Đức Thế Tôn lại bảo ngài Văn Thù Sư Lợi: “Nếu thấy có kẻ nam người nữ nào thân mang bệnh khổ, thì nên hết lòng vì người bệnh ấy kiên thành trì tụng thần chú Dược Sư, khiến cho họ được xa lìa bệnh khổ. Nếu như lúc bình thường, quyết tâm siêng năng thường xuyên trì niệm, niệm đến nhất tâm bất loạn, đến lúc cần kíp, ắt sẽ có sự linh nghiệm. Kẻ thay thế cho người bệnh niệm chú, cần phải

tắm gội, súc miệng sạch sẽ, thường giữ cho thân và miệng được thanh tịnh. Sau đó đem thức ăn của người bệnh, như trái cây, cơm cháo, các loại thuốc mà người bệnh đang dùng, hoặc là nước sạch không có trùng, kể đến, trì tụng một trăm lễ tám biến thần chú vào những vật đó, rồi đem cho người bệnh ăn hoặc uống. Như vậy, những bệnh khổ của người bệnh sẽ đều được tiêu diệt. Sau khi được bình phục, nếu như có những điều mong cầu khác, chẳng hạn như cầu được tăng tuổi thọ, cầu không bị chết bất đắc kỳ tử, không bị chết vì đói khát, v.v..., phải nên chí tâm niệm tụng thần chú Dược Sư thì cũng sẽ được đức Phật Dược Sư gia bị mà được tăng tuổi thọ và không bị bệnh hoạn. Hơn nữa, sau khi mệnh chung, nương vào uy lực của thần chú này mà có thể dẫn phát công đức, được vãng sinh về cõi Tịnh độ Đông phương. Chỉ cần được vãng sinh về Tịnh độ Đông phương thì chắc chắn sẽ được bất thoái chuyển, cho đến khi đạt đến quả vị Vô thượng Bồ đề, hoàn toàn giống như Tịnh độ Tây phương của đức Phật A Di Đà.

E4. Kết khuyến thọ trì.

Bởi thế, nài Văn Thù Sư Lợi! Nếu có kẻ nam người nữ nào hết lòng trân trọng nhớ ơn, cung kính cúng dường đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, phải nên thường trì tụng chú này, đừng để quên mất.

Lợi ích của sự trì chú đến đây là kết thúc, đức Thế Tôn thỉnh trọng khuyên nhắc mọi người nên cung kính thọ trì, cho nên bảo ngài Văn Thù Sư Lợi: “Bởi thế, nếu có kẻ nam

người nữ nào, đối với đức Như Lai Dược Sư Lưu Ly Quang có thể chí tâm ân cần, tôn trọng, cung kính cúng dường, thì đối với thần chú Dược Sư cần phải thường xuyên thọ trì tụng niệm, tự lợi lợi tha, đừng để quên mất.

D3. Lợi ích của sự cúng dường và thọ trì.

E1. Cúng dường được hộ trì.

F1. Tu hạnh cúng dường.

Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi! Nếu có những kẻ nam người nữ lòng tin trong sạch, được nghe danh hiệu đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, Ứng, Chánh đẳng giác, nghe rồi liền trì tụng: mỗi buổi sáng đều chải răng, súc miệng sạch sẽ, dùng hương hoa, hương đốt, hương thoa, thổi các thứ âm nhạc, cúng dường hình tượng Phật.

Trong phần lợi ích của sự cúng dường và hộ trì này, trước tiên nói về lợi ích của việc cúng dường được sự hộ trì. Đối với đức Như Lai Dược Sư, không những xưng danh, trì chú, mà đồng thời, còn phải cúng dường. Trước tiên nói về công đức cúng dường Phật Dược Sư.

Đức Thế Tôn lại nói: “Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi!”, nếu có kẻ nam người nữ nào có lòng tin thanh tịnh đối với Phật pháp, sau khi nghe được danh hiệu, những hạnh nguyện đại bi tha thiết, cùng lòng từ bi tiêu tai miễn nạn của đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác, cần phải liền cung kính trì tụng – ở đây bao hàm sự lễ bái cúng dường.

Như trong Thập Đại Hạnh Nguyên của ngài Phổ Hiền có các nguyện như: “xung tán Như Lai”, “rộng tu cúng dường”, v.v... Thế nhưng, phải nên cúng dường Phật Dược Sư như thế nào? Trong đây nói: Mỗi sáng thức dậy, trước tiên cần phải chải răng súc miệng sạch sẽ. Một tập quán thông thường của Ấn Độ thời cổ là buổi sáng thức dậy đều phải dùng một loại cây dương xỉ để chải răng, chất đắng trong cây có thể làm cho miệng đỡ hôi. Dùng loại cây này để chải răng cũng giống như hiện nay dùng kem để đánh răng. Sau khi chải răng tắm rửa, thân tâm đều được thanh tịnh. Sau đó dâng cúng các loại hoa thơm, kể đến, dâng lên cúng dường danh hương, các loại hương thoa lên thân, và dùng các loại âm nhạc, ca tụng tán thán. Đức Như Lai Dược Sư ở thế giới Đông phương, chúng sinh ở cõi Ta Bà này không thể cúng dường trực tiếp, cho nên những loại hương hoa này chỉ có thể cúng dường hình tượng (hoặc đúc bằng vàng, bằng đồng, hoặc điêu khắc bằng gỗ, hoặc họa trên lụa, trên giấy, v.v...). Có người hỏi: “Đức Phật Dược Sư không ở thế giới Ta Bà này, chúng ta cúng dường ngài, như vậy có được lợi ích hay không?” Ở đây cho một ví dụ: Chẳng hạn như Tổng thống trú ở Đài Bắc, mà nhân dân các nơi ở Đài Loan, cùng với các kiều bào hải ngoại chúc thọ cho Tổng thống, thì đương nhiên Tổng thống đều nhận được lời chúc thọ của tất cả mọi người, không phải hoàn toàn không có ý nghĩa. Chúng ta cúng dường đức Phật, đức Phật đương nhiên thọ nhận được sự cúng dường của chúng ta, hơn nữa, do tâm kiên thành và thanh tịnh của chúng ta mà sự cúng dường sẽ trở thành công đức lợi ích.

Đối với kinh điển này, hoặc tự sao chép hoặc bảo người khác sao chép, hết lòng thọ trì, nghe rõ nghĩa lý trong kinh.

Một phương diện là cúng dường hình tượng của đức Như Lai Dược Sư, một phương diện khác là đối với Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Bản Nguyên Công Đức này, cũng cần phải cúng dường và thọ trì, hoặc tự mình ghi chép, hoặc bảo người khác ghi chép. Hiện nay công nghiệp phát đạt, có thể ấn loát, không bắt buộc phải ghi chép lại, cúng dường tiền bạc để in ấn cũng giống như ghi chép. Ngoài ra, đối với ý nghĩa trong kinh, cần phải “nhất tâm thọ trì, lắng nghe ý nghĩa.” Thọ trì, bao gồm tất cả hành vi, từ “nghe” phát khởi “tư” (suy ngẫm nghĩa lý), từ suy ngẫm phát khởi “tu tập.” Không nên cho rằng đây chỉ là “học giáo pháp”, mà đây mới chính là thọ trì pháp, cúng dường pháp.

Đối với vị pháp sư ấy, nên cúng dường hết thấy những món cần dùng, đừng để thiếu thốn. Như vậy sẽ được chư Phật hộ niệm, những điều mong cầu đều được thỏa mãn, cho đến được đắc quả Bồ đề.

Cúng dường Phật Dược Sư, cúng dường pháp môn Dược Sư, lại càng cần phải cúng dường các pháp sư hoằng dương pháp môn Dược Sư, cho nên nói: “Đối với pháp sư hoằng dương pháp môn Dược Sư này cũng phải nên cúng dường rộng rãi.” Người xưa nói: “Người có thể hoằng (tuyên dương) đạo (pháp), không phải đạo (pháp) hoằng (nuôi lớn) người.” Phật pháp sở dĩ có thể truyền bá lâu dài, có thể phát

huy rộng lớn, khiến cho chánh pháp trụ thế, duy trì tuệ mệnh, hoàn toàn là do công lao và thành tích của các vị pháp sư. Đối với một bộ kinh điển, hay một pháp môn nào đó, nếu có một vị pháp sư khởi xướng tuyên dương, thì mọi người mới biết được công đức thù thắng, và những ưu điểm của nó, nhân đây mới có người phát tâm ghi chép (in ấn) kinh điển, có người tạo lập tượng Phật, có người thọ trì đọc tụng, lễ bái cúng dường, cho đến y theo pháp môn mà tu tập. Cho nên, có các vị pháp sư thì Tam bảo Phật pháp tăng mới được đầy đủ. Vì thế, đối với các vị pháp sư hoằng dương pháp môn Dược Sư, phải nên khởi tâm cung kính cúng dường. Phàm là tất cả những nhu yếu cho sự sinh hoạt, như y phục, thực phẩm, vật dụng, đều phải nên bố thí, không nên để cho họ thiếu thốn mà chướng ngại việc tu hành và hoằng pháp của họ. Cúng dường pháp sư, nên khởi tâm báo ân, tâm làm an lạc lợi ích chúng sinh. Nếu có thể cúng dường Tam bảo như thế, không những đức Như Lai Dược Sư hoan hỷ hộ niệm chúng ta, mà tất cả chư Phật mười phương cũng hoan hỷ hộ niệm, khiến cho tất cả nguyện cầu của chúng ta đều được thành tựu viên mãn, cho đến khi chúng được quả vị Bồ đề.

F2. Dược hộ trì.

G1. Văn Thù Sư Lợi hộ trì.

Lúc ấy, ngài Văn Thù Sư Lợi bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Con nguyện đến thời Tượng pháp, sẽ dùng mọi phương tiện để giúp cho những kẻ nam người nữ

có lòng tin trong sạch đều được nghe danh hiệu đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, cho đến trong giấc ngủ của họ cũng đọc danh hiệu Phật vào tai cho họ nghe biết.

Khi đức Thế Tôn nói rằng những chúng sinh nào thọ trì và cúng dường pháp môn Dược Sư thì sẽ được đức Như Lai Dược Sư và mười phương chư

Phật gia bị hộ trì, thì ngài Văn Thù Sư Lợi, tùy thuận ý chỉ của đức Phật, bèn nói đến sự hộ trì của chính mình và của chư thiên đối với những chúng sinh đó.

Đang lúc đức Thế Tôn khai thị về lợi ích của sự cúng dường, thì ngài Văn Thù Sư Lợi bạch Phật: “Bạch Thế Tôn! Sự thọ trì và cúng dường có công đức to lớn như vậy, vì muốn lợi ích các hữu tình, con xin phát thệ nguyện rộng lớn là đến thời kỳ tượng pháp về sau, con sẽ dùng đủ mọi phương tiện để giúp cho những kẻ nam người nữ có lòng tin trong sạch, v.v..., mọi người đều có thể nghe được danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư Lưu Ly Quang, nhả đến trong giấc ngủ, con cũng đọc danh hiệu Phật vào tai cho họ được nghe biết.” Đây là thệ nguyện đại bi mà ngài Văn Thù Sư Lợi đã phát trước đức Phật. Hiện nay chúng ta có thể nghe được thánh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, đồng thời, tự mình được nghe Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bốn Nguyện Công Đức, có thể nói đều là do bi nguyện của ngài Bồ tát Văn Thù Sư Lợi.

Trong giấc ngủ thấy Phật, hoặc nghe được danh hiệu Phật cũng là việc thường xảy ra. Nửa năm trước, có một vị cư sĩ nói với tôi ở Đài Trung có một bà lão, vốn là người đạo Chúa. Một buổi tối nằm mộng thấy một vật không giống một thân cây mà cũng không giống một khối đá, trên đó có khắc sáu chữ lớn: “Đại Bi Tâm Đà La Ni.” Bà ấy bèn đi hỏi nhiều người nhưng không ai biết đó là gì. Sau đó bà ấy gặp một người đạo Phật, người ấy bèn nói rằng: “Phật giáo quả thật có một bộ kinh tên là Đại Bi Tâm Đà La Ni.” Bà ấy nghe xong, sau đó bèn đổi sang đạo Phật và phát tâm ấn tống bộ kinh đó. Sự kiện này có hai nhân duyên: một là thiện căn đời trước của chính mình đã đến lúc chín muồi, hai là do nguyện lực đại bi của Bồ tát, khiến cho chúng sinh trong giấc ngủ bất chợt phát hiện ra. Đại chúng đang ở trong pháp hội này, đừng nên cho rằng mình không có thiện căn, chưa hề mộng thấy Bồ tát đến chỉ điểm. Chúng ta đang lúc thức giấc, có thể thấy nghe được, hoặc trì niệm thánh hiệu của Phật Dược Sư, và có thể nghe được pháp môn Dược Sư, thiện căn còn nhiều hơn so với trong mộng thấy Phật nghe pháp.

G2. Chư thiên hộ trì.

Nếu có những ai thọ trì, đọc tụng kinh này, hoặc mang ra mà diễn thuyết, chỉ bảo cho người khác, hoặc tự sao chép, hoặc bảo người khác sao chép, cung kính tôn trọng, dùng các thứ hương hoa, hương thoa, hương bột, hương đốt, vòng hoa, chuỗi ngọc, phướn, lọng, các thứ

âm nhạc mà cúng dường kinh này. Lại dùng hàng lụa năm màu làm dây để đựng kinh. Dọn rửa sạch sẽ một nơi yên tĩnh, thiết đặt tòa cao để đặt kinh lên đó. Bảy giờ, bốn vị Đại Thiên vương cùng với quyến thuộc và vô lượng trăm ngàn Thiên chúng sẽ cùng đến nơi ấy cúng dường, gìn giữ hộ trì.

Sự hộ trì của chư thiên hơi khác với sự hộ trì của ngài Văn Thù Sư Lợi. Ngài Văn Thù dùng các loại phương tiện khiến cho chúng ta nghe được danh hiệu của đức Dược Sư, còn chư thiên thì hộ trì người tu học pháp môn Dược Sư.

Ngài Văn Thù lại nói: “Nếu có người đối với Kinh Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bốn Nguyên Công Đức này, có thể tự mình thọ trì (lãnh thọ ý nghĩa, ghi nhớ không quên), đọc tụng, hoặc vì người khác diễn thuyết, như thực khai thị, hoặc tự mình ghi chép, hoặc khuyến khích người khác ghi chép.” Đây đều là pháp hành cần thiết của sự tu học pháp môn Dược Sư. Bất luận là đọc tụng, hoặc giảng thuyết, hoặc ghi chép, đối với pháp đều phải nên sinh khởi lòng cung kính tôn trọng. Như bài kệ khai kinh nói: “Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp, bách thiên vạn kiếp nan tao ngộ.” Đối với kinh điển, cần phải dùng các loại hoa, hương, hương thoa, hương bột, hương đốt, tràng hoa, anh lạc, tàn lọng, âm nhạc để cúng dường. Anh lạc là dùng dây xỏ các loại bảo châu lại với nhau. Âm nhạc như đàn tỳ bà, ống tiêu, ống sáo, đàn, v.v..., cùng với ca vũ tán thán đức Phật. Tu trì pháp môn Dược Sư, cần phải từ nội tâm sinh khởi sự

kiền thành cung kính, lại cần phải dùng các loại hương hoa tàn lọng, v.v..., để cúng dường. Đồng thời, cần phải dùng gấm lụa năm màu làm đũa để đựng Kinh Dược Sư. Sau đó, dọn rửa một nơi cho sạch sẽ, thiết lập một tòa cao, rồi đặt kinh lên đó.

Người học Phật thường dùng vàng, hoặc chích máu để ghi chép kinh điển để cúng kính cúng dường. Cúng dường kinh điển khiến cho người khác sinh khởi tâm tôn kính, cảm tưởng khó được, từ đó phát tâm lắng nghe, đọc tụng và thọ trì ý nghĩa trong kinh điển. Sau đó y vào sự hiểu rõ ý nghĩa mà thực hành. Những chùa miếu thông thường, sau khi thỉnh Đại tạng kinh về, cất lên trên kệ cao, mỗi ngày thắp hương cúng dường, nhưng lại không chịu tiến hành việc đọc tụng thọ trì, không biết khai quật ý nghĩa trong đó để trưởng dưỡng tuệ mệnh của chính mình, do đây mà làm giảm thiểu ý nghĩa và giá trị vô thượng của sự cúng dường Pháp bảo! Phật pháp dùng lòng tin làm căn bản, vì muốn khiến cho việc lãnh thọ lời dạy của đức Phật trở nên dễ dàng, cho nên kinh điển Đại thừa đều đặc biệt xem trọng việc cúng dường long trọng. Bởi thế, pháp hội Dược Sư hiện nay, y theo nghi quỹ đã được quy định, trên đàn Dược Sư cần phải cung phụng cúng dường Kinh Dược Sư.

Trong pháp đàn trang nghiêm thanh tịnh, đại chúng (cá nhân cũng vậy), nếu có thể cúng dường tu trì đúng pháp, thì lúc ấy, bốn đại thiên vương và quyến thuộc cùng với vô lượng trăm nghìn chư thiên sẽ đến pháp đàn cúng dường và

bảo hộ những người đang tu tập. Chư thiên giáng lâm là vì: (1) Một là tôn trọng pháp bảo; (2) hai là vì thấy pháp đàn bố trí đúng pháp, người tu tập có tâm thành kính, nhất tâm phụng trì, cho nên đặc biệt giáng lâm tùy hỷ lắng nghe, lễ bái, v.v...; (3) ba là đặc biệt đến hộ trì đạo trường khiến cho không bị quỷ thần ác đến quấy nhiễu. Bốn đại thiên vương là các hộ pháp nổi danh của Phật giáo, cho nên các chùa chiền phần lớn đều thiết trí hình tượng của bốn vị này. Những người chân chánh tu học Phật pháp không cần phải mời thỉnh các vị hộ pháp, họ sẽ tự động đến. Nếu như pháp đàn bố trí không đúng pháp, không thanh tịnh, người tu học không có tâm thành, không có tâm cung kính, thì dù mời thỉnh cách nào họ cũng không đến. Trong kinh điển nói nếu có thể chí thành nhất tâm tu trì, không những bốn đại thiên vương, mà ngay cả Đế Thích, Phạm Vương, v.v..., đều đến hộ trì. Kinh nói: “Giảm bớt a tu la, tăng gia số chư thiên.” Chúng sinh phát tâm tu học Phật pháp, tức là hướng thiện, hướng quang minh, dù cho không được giải thoát, cũng có thể sinh lên cõi trời. Cho nên nếu có người tu học Phật pháp, thì số lượng chư thiên sẽ được tăng gia, còn số lượng a tu la sẽ bị giảm bớt, nhân đây, chư thiên thấy người tu học Phật pháp bèn sinh tâm tùy hỷ, thệ nguyện hộ trì. Lúc chư thiên giáng lâm, những người đang tu học tuy không thấy, nhưng có những hiện tượng thù thắng có thể chứng minh: (1) Có mùi hương lạ; (2) những hoa đang cúng, tuy qua nhiều ngày nhưng không bị khô héo, mà vẫn tươi tắn giống như vừa mới hái; (3) tất cả mọi người đều thấy ánh sáng, chứ không phải là ảo giác của một cá nhân. Hiện

tượng chư thiên giáng lâm hộ pháp rất nhiều, không thể thuật hết được. Nói tóm, tham dự pháp hội Dược Sư, nếu thật sự có thể tu trì đúng pháp, thì chắc chắn sẽ có những cảm ứng này.

Nói đến hộ pháp, tốt nhất là “không thỉnh mà tự đến”, thọ nhận sự chiêu cảm của đạo hạnh của hành giả đang tu tập mà đến, đây là do động cơ chân thành và thuần chánh, thì mới có thể thi chung nhất tâm nhất ý hộ pháp. Nếu không, do thỉnh cầu mà đến, thân tâm (của người được thỉnh đến) không thuần chánh, không thanh tịnh, thì đôi khi không những không hộ pháp mà còn đem đến phiền toái. Thiên thần hộ pháp đã như vậy, thì các quan chức được mời đến hộ pháp cũng đều giống như vậy. Nếu như đạo trường thanh tịnh, sinh hoạt nghiêm túc, tinh tấn tu tập, hoằng dương Phật pháp được mọi người kính trọng tin tưởng, tự động họ đến hộ pháp, thì đây mới là “tự lực” dẫn đến “tha lực.” Nếu không, thỉnh cầu kẻ khác hộ pháp, có lúc lại càng tăng gia phiền toái.

Thế Tôn! Nếu kinh quý này lưu hành ở đâu, có người thường thọ trì, do sức công đức bốn nguyện của đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai và do được nghe danh hiệu ngài, nên biết rằng nơi ấy không có nạn chết bất đắc kỳ tử, cũng không có việc quỷ dữ đoạt lấy tinh khí của người. Ví như đã bị đoạt mất rồi, liền trở lại như cũ, thân tâm được an lạc.

Ngài Bồ tát Văn Thù nói tiếp: “Bạch đức Thế Tôn, nếu Kinh Dược Sư trân quý này lưu hành ở nơi nào, có người cúng dường thọ trì, thì một mặt là do sức bốn nguyện công đức của đức Như Lai Dược Sư, một mặt là do nghe được danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư mà ghi nhớ thọ trì, nương vào công đức thiện căn này mà ở nơi đó không có nạn chết bất đắc kỳ tử, cũng không có việc quỷ thần ác cướp đoạt tinh khí.” Có một số người, lúc bình thường tinh thần hoạt bát, sắc lực dồi dào, bỗng nhiên mỗi ngày một trở nên tiều tụy, sắc lực suy giảm, không thể phấn chấn tinh thần, mà trở nên điên đảo thác loạn. Đây tức là trạng thái bệnh hoạn do gặp phải tà thần ác quỷ cướp đoạt tinh khí của họ. Nếu y theo pháp môn Dược Sư mà tu trì thì sẽ không gặp phải tai nạn này, giả sử đã có bị đoạt đi chẳng nữa, cũng sẽ dần dần khôi phục sức khỏe, trở lại giống như người bình thường, thân tâm an lạc. Tục ngữ nói: “Tà không thể thắng chánh.” Nếu như chúng ta tu học Phật pháp, cần phải hiểu rõ lý lẽ này, chớ nên sinh khởi những ý tưởng bất chánh, và các hành vi bất hợp pháp, để miễn việc tự tìm khổ não.

E2. Thọ trì được gia bị.

F1. Nghi quỹ thọ trì.

Phật bảo Văn Thù Sư Lợi: “Đúng vậy, đúng vậy! Đúng như ông vừa nói đó. Văn Thù Sư Lợi! Nếu những thiện nam tử và thiện nữ nhân có lòng tin trong sạch, muốn cúng dường đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như

Lai, trước hết nên tạo lập hình tượng, dọn tòa thanh tịnh mà đặt tượng lên. Rồi rải nhiều loại hoa, đốt nhiều loại hương, dùng nhiều thứ cờ, phướn mà trang nghiêm chỗ ấy. Trong bảy ngày bảy đêm, thọ tám phần trai giới, chỉ dùng những món ăn trong sạch. Tắm rửa sạch sẽ, thay quần áo sạch, phát tâm trong sạch không chút cầu nhiễm, uế trước, sân hận, độc hại; đối với hết thảy hữu tình phát khởi tâm bình đẳng, từ, bi, hỷ, xả, an lạc, lợi ích. Rồi trỗi âm nhạc, ca tán, đi quanh hình tượng Phật theo hướng bên phải. Lại nên nghĩ nhớ đến công đức bốn nguyện của đức Như Lai ấy, đọc tụng kinh này, suy xét nghĩa kinh, diễn thuyết, chỉ bảo cho người khác.

Dưới đây nói về lợi ích của sự thọ trì được đức Dược Sư gia bị. Phải thọ trì như thế nào mới đúng pháp để được đức Dược Sư cảm ứng? Hiện nay chúng ta trước hết nói rõ về nghi quỹ của việc tu trì pháp môn Dược Sư.

Đức Thế Tôn nghe lời của ngài Văn Thù nói không sai bèn ẩn khả nói: “Đúng vậy! Đúng vậy! Đúng như lời ông vừa nói.” Sau đó đức Phật bảo ngài Văn Thù: “Nếu những thiện nam tử và thiện nữ nhân có lòng tin trong sạch, muốn cúng dường đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, trước hết phải nên tạo lập hình tượng, sau đó thiết trí một tòa cao trang nghiêm thanh tịnh, rồi đặt tôn tượng Phật lên trên đó vững vàng.” Phần trên đã nói qua, chất liệu của tượng Phật có thể làm bằng nhiều loại khác nhau, hoặc khắc

bằng gỗ, hoặc đúc bằng vàng, bằng đồng, hoặc vẽ trên tơ lụa, v.v...

Y theo bốn kinh nói, trên pháp đàn Dược Sư cần phải thiết trí bảy tượng Phật – đều là tượng Phật Dược Sư. Trước khi cúng dường tượng Phật, cần phải rải nhiều loại hoa. Rải hoa, vốn là bày tỏ sự kính lễ của người Ấn Độ. Đang lúc đức Thế Tôn đi du hành giáo hóa, thỉnh chúng thường đến rải hoa. Lại còn đốt nhiều loại hương, như các loại hương bột, hương chiên đàn, hương trầm thủy, v.v... Lại còn dùng nhiều loại cờ phướn để trang nghiêm nơi ấy. Những việc này liên quan đến nghi thức bố trí đàn trường. Còn về phương diện tu trì của hành giả thì cần phải: “Trong bảy ngày đêm, thọ Bát quan trai giới.” Đây là ước định những người tại gia chưa thọ giới, hoặc chỉ mới thọ Năm giới. “Chỉ dùng những món ăn trong sạch”, nếu như thọ Bát quan trai giới, ăn quá ngọ tức là không thanh tịnh, hoặc ăn các món tanh hôi (Hán: huân), như hành, tỏi, v.v..., đều thuộc về thức ăn không thanh tịnh. Đối với thân thể, cũng cần phải thường “tắm rửa sạch sẽ”, tùy lúc mà “thay quần áo sạch.” Lại còn điều quan trọng hơn là khi tham gia pháp hội Dược Sư, trong tâm cần phải thanh tịnh, không sinh khởi một niệm cấu uế nhiễm ô, cũng không phát khởi tâm sân nộ, hoặc ôm lòng mưu hại kẻ khác. Nhân vì Phật pháp rất tôn trọng tâm từ bi, đặc biệt là pháp môn Dược Sư, tinh thần cơ bản là từ bi tế độ chúng sinh, lợi lạc chúng sinh. Nếu khởi tâm sân nộ, mưu hại, tức là không tương ứng với pháp môn Dược Sư. Cho nên chúng ta, không những đối

với cha mẹ, sư trưởng, anh em, vợ con, không sinh khởi tâm sân nộ, mưu hại, mà đối với tất cả hữu tình, cũng phải tận lực sinh khởi sự lợi ích, an lạc, đem tâm từ bi hỷ xả, bình đẳng đối đãi với họ.

Từ là ban vui, bi là diệt khổ. Một mặt đem nhiều an vui cho chúng sinh, một mặt giảm trừ sự thống khổ cho họ, đây là từ bi. Hỷ là tâm không ganh ghét, thấy người lìa khổ được vui bèn sinh tâm hoan hỷ. Xả tức là tâm bình đẳng, không phân biệt oán thân, thương ghét, một mực đối xử bình đẳng. Bốn loại tâm này gọi là bốn tâm vô lượng. Tâm này vô cùng rộng lớn, bởi vì từ mỗi một chúng sinh mà phát khởi, nhưng chúng sinh là vô lượng, cho nên tâm này cũng vô lượng, vì thế gọi là bốn tâm vô lượng.

Sau khi thân tâm đều được tu tập thanh tịnh, rồi sau đó mới bắt đầu tu trì: (1) Trỗi âm nhạc ca tán”, (2) đi quanh tượng Phật theo hướng phải. Trỗi âm nhạc, như đánh chuông, đánh mõ, v.v... Ca tán, tức là xưng niệm danh hiệu Phật Dược Sư, v.v... Đi quanh tượng Phật, tức là bày tỏ sự tôn kính đức Phật. Người Trung Quốc cho rằng phía trái là lớn, người Ấn Độ cho rằng phía phải là lớn, cho nên đi quanh tượng Phật từ phía phải sang phía trái. (3) Lại phải nên nhớ nghĩ đến công đức bốn nguyện của đức Như Lai Dược Sư. Niệm Phật, không chỉ là dùng miệng xưng niệm danh hiệu, mà còn phải thường xuyên nhớ nghĩ đến mười hai nguyện lớn của ngài, thần thông từ bi cứu tế miễn nạn, cùng công đức vô tận của y báo và chánh báo (của cõi Tịnh Lưu Ly),

như vậy mới có thể tương ứng với tâm nguyện của đức Phật Dược Sư. (4) Đọc tụng Kinh Dược Sư này, cần phải suy ngẫm sâu xa để cầu đạt được ý nghĩa thâm sâu của kinh, y vào sự hiểu biết mà hành trì, “hành giải tương ứng.” (5) Vì người khác mà diễn thuyết, khai thị. Đây là đức Thế Tôn khai thị về những điều kiện cần thiết để thiết lập pháp hội Dược Sư. Chúng ta tham dự pháp hội cộng tu, hoặc cá nhân chuyên tu, đều phải nên thiết thực y theo lời chỉ dạy về nghi quỹ của đức Thế Tôn mà thực hành. Sau đó mới có thể hy vọng đạt được những thành quả mà mình mong cầu.

F2. Thọ trì được hiệu quả.

G1. Được phước.

Như vậy thì chỗ mong cầu đều được toại nguyện. Như cầu sống lâu tất được sống lâu, cầu giàu có sẽ được giàu có, cầu quan chức tất được quan chức, hoặc muốn cầu con trai con gái, thấy đều như nguyện.

Y vào phương tiện thiện xảo của pháp môn Dược Sư, thiết lập nghi quỹ để tu học pháp môn Dược Sư, ắt sẽ đạt được hiệu quả lợi ích. Sự lợi ích được chia làm hai phần. Trước hết, nói về lợi ích được phước.

Do vì phụng hành pháp môn Dược Sư có thể đạt được bốn loại phước báo: được sống lâu, được giàu có, được quan chức, được con cái. Có thể thấy rằng pháp môn Dược Sư rất xem trọng sự an lạc hiện đời. Yêu cầu sự an lạc hiện đời là sự yêu cầu căn bản phổ biến của nhân loại. Trên thế

gian của loài người này, nếu đạt được tuổi thọ lâu dài, kinh tế phong phú, quyền vị chánh trị sùng cao, con cái đông đúc, hầu như được xem là hạnh phúc cực điểm của đời người, ai mà lại không mong muốn! Người đời từ lúc sinh ra đến lúc chết, bận rộn cả một đời đều là vì muốn thỏa mãn những sự mong cầu này. Thế nhưng đời người là một sự khiếm khuyết, dù có nỗ lực tìm cầu thế nào cũng khó mà thực hiện hoàn mãn. Chỉ có y vào pháp môn Dược Sư mà hành trì, nương vào sự gia bị của lực bi nguyện của đức Như Lai Dược Sư thì mới có thể “tùy vào điều mong cầu, tất cả đều được toại nguyện.”

Tôi (Ấn Thuận) thiết nghĩ, tu trì pháp môn Dược Sư mà được đầy đủ những sự mong cầu này, thực sự, tương đối dễ dàng. Chỉ là sau khi đạt được thành quả, dùng những sự hạnh phúc của đời người này vào những mục đích nào, đây mới là điều đáng được suy xét. Ví như, lợi dụng sự sống lâu để làm nhiều sự việc lợi ích chúng sinh, xây dựng những sự nghiệp công đức, lợi dụng thế lực kinh tế của sự giàu có để giúp đỡ những người nghèo khổ thế cô, xây dựng những cơ quan từ thiện văn hóa. Lợi dụng quyền lực của quan chức để cải cách xã hội, cải thiện dân sinh, lợi ích xã hội nhân dân, hoặc có thể tiến thêm một bước, lợi dụng lực lượng chánh trị để hộ trì Tam bảo, phát huy tinh thần Phật giáo để xúc tiến chính trị kiện toàn. Nếu có con cái, có thể dạy dỗ chúng một cách tốt đẹp, vì xã hội mà đào tạo người dân kiện toàn, cùng những nhân tài có ích lợi cho xã hội. Từ phương diện cá nhân mà nói, bồi dưỡng những

người con hiếu thảo, biết báo đáp công ơn cha mẹ, thì trong tương lai, chính mình có thể nương cậy. Một đời người như vậy, không chỉ là hạnh phúc mỹ mãn, mà lại còn có ý nghĩa, mới phù hợp với ý nguyện của sự gia bị của đức Như Lai Dược Sư. Nếu không, thọ mệnh tuy dài, nhưng lại làm toàn những chuyện nguy hại cho quốc gia xã hội, chẳng bằng chết sớm còn hay hơn! Nếu như có tiền của mà không biết làm chuyện công ích cho xã hội, tự mình tiêu xài phung phí, hoặc giữ lại cho con cái sau này tạo nghiệp làm ác, thì chẳng thà khôn cùng mà biết an bản lạc đạo còn tốt hơn! Cầu được quan chức, mà lại dựa vào quyền thế, khinh khi lăng nhục kẻ yếu ớt thế cô, áp bức dân lành, hoặc tham những hối lộ, khiến cho thân bại danh liệt, thì lại tự làm khổ mình! Lại như sinh ra con cái đầy nhà, nhưng lại toàn là một lũ ngỗ nghịch, không những bất hiếu cha mẹ, mà lại không biết tuân thủ pháp luật, cả ngày du đảng, không làm việc lương thiện, kết quả phá tán tài sản, làm chuyện bất lương, nhiều hại làng xóm, sinh nhiều con lại tăng gia thống khổ phiền hà, thời có gì là tốt đẹp? Cho nên chúng ta tu học Phật pháp, đối với bốn sự kiện này, dĩ nhiên cần phải nguyện cầu được đầy đủ, thế nhưng cũng cần phải suy xét lại, thì mới có thể không lâm vào tình trạng “nhân vì có phước mà chiêu họa.” Từ những điểm này, có thể biết rằng, hiện sinh lạc tuy tốt đẹp, nhưng không phải là triệt để, cần phải vận dụng khéo léo, vận dụng đúng chỗ, dẫn vào pháp xuất thế của Đại thừa, thì mới có thể chân thực thọ dụng.

Phân trên nói đức Như Lai Dược Sư phát mười hai nguyện lớn là đối với các chúng sinh đang bị đói khát bức nảo, trước tiên dùng các món thức ăn uống khiến cho họ được no đủ, sau đó dùng pháp vị vô thượng khiến cho họ được sự an lạc cứu cánh, từ cạn đến sâu. Bốn sự kiện vừa được đề cập này cũng có thể được giải thích sâu hơn một tầng.

(1) Nói về sống lâu: Sự sống lâu trên thế gian, dù cho sống đến một hai trăm tuổi, chẳng qua cũng chỉ là “sông một cuộc đời tạm bợ giống như điện xẹt ngang trời”, chỉ là một thoáng ngắn ngủi, rồi cũng bị tiêu tán. Nếu do trí tuệ như thực, chúng được pháp thân tuệ mệnh, tận vị lai tế, bất sinh bất diệt thì mới là chân chánh được thọ mệnh vô lượng! (2) Nói về giàu có: Kinh Pháp Hoa nói đức Phật là vị trưởng giả cực kỳ giàu có, Bồ tát có vô lượng công đức bốn nguyện, quả Phật có vô biên pháp tài, dùng hoài không hết, cõi Tịnh độ Tịnh Lưu Ly của Phật Dược Sư do chất báu lưu ly tạo thành, còn cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà dùng bảy báu để trang nghiêm, như vậy còn gì giàu có hơn được? (3) Nói về quan chức: Đức Phật đối với tất cả các pháp đều được đại tự tại, làm Pháp vương của cõi Tam thiên đại thiên thế giới, địa vị của ngài cao tột, vượt quá tất cả những kẻ có quyền lực khác. (4) Nói về con cái: Phật pháp thường dùng thiện tâm thành thực làm con trai, nhu hòa nhẫn nhục làm con gái. Cho nên chúng ta tu học Phật pháp, đối với bốn sự kiện này phải nên nhận xét sâu xa. Cần phải lập nguyện cầu chúng đắc pháp thân tuệ mệnh, đầy đủ công đức pháp tài, lên ngôi vị Pháp vương, cùng với đức tính

thành thật và nhân nhục, thì đây mới là cảnh giới tối cao của pháp môn Dược Sư.

G2. ĐƯỢC MIỄN NẠN.

H1. NẠN TRĂM QUÁI XUẤT HIỆN.

Lại như có người gặp cơn ác mộng, thấy các tướng dữ ghê sợ, hoặc những loài chim quái dị bay đến tụ tập; hoặc nơi chỗ ở có hàng trăm việc kỳ quái xuất hiện. Nếu người ấy biết đem những món quý đẹp cung kính cúng dường đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì các tướng dữ, ác mộng, những điềm chẳng lành, thầy đều tự mất, không thể làm tổn hại.

Phần dưới là được tránh khỏi ách nạn. Thứ nhất là tránh khỏi nạn trăm quái xuất hiện.

Đức Thế Tôn nói: “Lại như có người đang trong giấc ngủ gặp cơn ác mộng”, thấy đủ các loại tướng dữ ghê sợ hiện ra trước mắt, hoặc có các loài chim quái dị bắt tường, như cú mèo, quạ, v.v..., đột nhiên tụ tập trước nhà, hoặc chỗ ở có hàng trăm việc kỳ quái xuất hiện, như phòng ốc có tiếng động lớn, chén bát tự vỡ bể, hoặc trong đêm có tiếng quái lạ, đủ các loại hiện tượng kỳ dị xưa nay chưa từng có mà nay đột nhiên phát sinh, đây là điềm không lành cho cá nhân hoặc cho gia đình. Những loại hiện tượng dị thường này khiến cho người thấy nghe có dự tưởng sẽ có một sự bất hạnh xảy đến, mà thường là có ứng nghiệm. Gần đây trong báo có đăng, có một người ngoại quốc nuôi một con

chó. Một hôm con chó bỗng nhiên chạy ra khỏi nhà, vừa chạy vừa sủa dữ dội. Người chủ vội chạy ra ngoài xem việc gì đang xảy ra, thì cũng vừa lúc đó căn nhà bị sụp xuống. Căn cứ vào sự nghiên cứu khoa học, khi loài người sắp sửa phát sinh một sự bất hạnh, thì loài súc vật có một cảm quan thứ sáu, có thể dự cảm được sự việc sắp sửa xảy ra. Nếu chúng ta gặp phải loại hiện tượng quái dị này: Thứ nhất, không nên hoảng hốt, nếu hoảng hốt thì không thể ứng phó. Phải nên giống như người chánh nhân quân tử tâm địa坦然 nhiên, hoặc là người có tu trì có đạo đức, không hề đếm xỉa đến những sự việc đó. Tục ngữ có câu: “Thấy quái mà không quái, quái đó sẽ tự bại.” Thứ hai, nếu như đức hạnh có sự khiêm khuyết, phải nên kiên thành xưng niệm thánh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, khẩn cầu đức Phật gia bị, tất cả sự việc quái dị sẽ tự nhiên tiêu diệt. Cho nên ở đây nói những người gặp phải hiện tượng quái dị nhiều loạn, nếu y theo sự chỉ thị ở trên, cần phải chuẩn bị đầy đủ các món quý đẹp đem cung kính cúng dường đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì các tướng dữ, ác mộng, những điềm chẳng lành này thấy đều tự biến mất, không thể làm tổn hại chúng ta.

H2. Tất cả nạn sợ hãi.

Hoặc gặp những nạn dữ như nước, lửa, đao, độc, đi qua đường hiểm, voi dữ, sư tử, cọp, sói, gấu đen, gấu đỏ, rắn rết độc, bò cạp, muỗi mòng... gây ra khiếp sợ. Nếu có

thể hết lòng tưởng nhớ đức Phật ấy, cung kính cúng dường, liền được giải thoát khỏi hết thảy nạn dữ.

Trong các tai nạn dữ, ở đây liệt kê ra, có nạn lũ lụt, nước lớn thành ngập lụt, có thể hủy hoại mùa màng, cuốn trôi nhà cửa, gây ra chết chóc, giống như trận lũ lụt không tiền khoáng hậu (chưa từng có) xảy ra ở bên Đại Lục (Trung Quốc) vừa rồi, không biết bao nhiêu nạn nhân đang chờ đợi sự cứu tế! Nạn lửa cháy, lửa lớn cũng rất đáng sợ, có lúc cháy hàng trăm, hàng ngàn căn nhà, đem đến sự tổn thất tài sản và nhân mạng cũng rất thâm trọng. Nạn “đao binh”, tức là tất cả tai nạn xảy ra trong thời kỳ chiến tranh. “Độc”, tức là bị trúng thuốc độc. “Đi qua đường hiểm” (Hán: huyền hiểm), tức là đi cạnh vực thẳm, núi cao, hoặc đi trên cầu treo qua hố sâu, dễ dàng bị xảy chân rơi xuống. Voi dữ, có những loại voi dữ, hễ thấy người thì muốn chà cho chết. Ngoài ra còn có sư tử, mãnh hổ, chó sói, gấu đỏ, gấu đen, đều là những loài thú rất dữ tợn. Rắn độc, rết độc, bò cạp, là những loài trùng độc, nếu bị chúng cắn phải thì hoặc bị trúng độc mà chết, hoặc là bị sưng phù nhức nhối. Nhện độc, cùng với loài bò cạp, nếu chất độc thấm vào da sẽ làm nổi mụn nhọt, làm cho đau đớn ngứa ngáy. “Muối mòng”, như phần trên đã nói. Chúng sinh nếu có thể chí tâm nghĩ nhớ đức Phật (Như Lai Dược Sư) ấy, cung kính cúng dường, thì có thể nương vào công đức thù thắng này mà liền được giải thoát khỏi hết thảy nạn dữ.

Chúng ta sở dĩ gặp phải sự hãm hại của thú dữ trùng độc, thứ nhất là do nghiệp đời trước của chúng ta chiêu cảm, thứ hai là tâm ý hiện thời của chúng ta quá độc ác. Chúng ta xưng niệm thánh hiệu của đức Phật Dược Sư, một mặt là để tiêu trừ nghiệp chướng, một mặt khác là để bồi dưỡng tâm từ bi, giảm trừ tâm độc hại, như vậy thì mới có thể tiêu tai miễn nạn. Có người nói: “Cọp sói là họa hại của loài người, cần phải tiêu diệt bọn chúng.” Thật ra, rắn độc thú dữ không có ý hại người, mà là tâm con người quá tàn ác độc hại, một mực muốn tổn hại bọn chúng. Vì để tự vệ cho nên bọn chúng phải tổn hại chúng ta. Có người hỏi một nhà huấn luyện thú dữ: “Ông làm thế nào mà có thể đùa giỡn với cọp, sư tử cả ngày mà không bị chúng làm tổn thương?” Nhà huấn luyện trả lời: “Rất đơn giản, chúng ta chỉ cần làm cho chúng tin tưởng, cho chúng biết rằng chúng ta không có ý làm hại, mà còn làm lợi cho chúng, thì chúng sẽ không làm tổn thương, mà còn trở thành bạn tốt của chúng ta, để cho chúng ta mặc tình vuốt ve đùa giỡn, mà không cảm thấy phiền hà.” Quả thật mà nói, cọp sói thú dữ đều sợ loài người, nhưng y vào bản năng và kinh nghiệm của chúng, hễ thấy loài người thì đều có cảm tưởng là loài người muốn làm hại chúng, cho nên chúng mới tấn công chúng ta trước. Loài trùng độc cũng vậy, có lúc bò lên thân chúng ta, nếu không đụng nó thì không sao, còn nếu đụng vào thì chúng sẽ cắn chúng ta, bởi vì chúng muốn tự vệ cho nên phải phản kháng.

Chúng ta đã học Phật, nghiệp chướng đời trước mỗi ngày một giảm bớt, tâm từ bi mỗi ngày một tăng trưởng, thì sự tổn hại của thú dữ trùng độc càng ngày càng giảm thiểu. Người xưa có câu: “Thế giới vô cùng đạo đức...” (Hán: chí đức chi thế...), đây là chân lý, không phải là một sự nói đùa. Có một vị tăng sống ở trong núi, không người tới lui, có hai con cọp làm bạn với ngài, và do tâm từ bi của ngài cảm hóa mà bọn chúng đều trở nên ngoan ngoãn tuân lời. Nếu chúng ta biết rõ lý lẽ này, muốn cầu tiêu tai miễn nạn, thì phải chí tâm xưng danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư để tiêu trừ nghiệp chướng, trưởng dưỡng tâm từ bi, đem sự sân độc trong tâm tiêu trừ hoàn toàn sạch sẽ, sau đó thì mới có thể miễn trừ được tai nạn, nếu không, chớ nên phiền trách là tại sao đức Như Lai Dược Sư không cảm ứng!

H3. Nạn nội loạn ngoại xâm.

Hoặc gặp nạn nước khác xâm lấn, trộm cướp, giặc loạn, liền cung kính nghĩ nhớ đến Ngài, đều được giải thoát khỏi các nạn ấy.

Tai nạn của quốc gia (quốc nạn), không ra ngoài hai loại: (1) bị nước khác xâm lăng (ngoại xâm), (2) bị trộm cướp quấy nhiễu (nội loạn). Như quốc gia bị chiến loạn, đưa đến cảnh nước mất nhà tan, vợ con tản lạc, nhân dân chạy loạn khắp nơi, không thể an cư lạc nghiệp, đúng là thống khổ đến cực điểm! Đây là liên quan đến phương diện nội loạn. Còn về phương diện ngoại xâm, giống như trong quá khứ, Nhật Bản xâm lăng Trung Quốc, trong tám năm kháng

chiến (1937-1945), tổn thất không biết bao nhiêu là nhân mạng tài sản, nhận lãnh bao nhiêu sự thống khổ của chiến tranh. Nói tóm, bất luận là nội loạn, hoặc là ngoại xâm, chúng ta bất hạnh gặp phải những loại họa dân nạn nước này, nếu như có thể nghĩ tưởng, cung kính, lễ bái, cúng dường đức Như Lai Dược Sư, thì cũng có thể giải trừ những tai hại của nạn nội loạn ngoại xâm này. Một quốc gia bị họa hoạn nội loạn ngoại xâm, nguyên nhân chủ yếu là do bản thân của quốc gia ấy bất toàn. Đây gọi là “gỗ mục sinh trùng.” Nếu như nội bộ kiện toàn, kẻ địch không thể thừa cơ, thì nước ngoài cũng không dám xâm phạm, mà nội loạn cũng không có cơ hội phát động. Chúng ta xưng niệm danh hiệu đức Như Lai Dược Sư, y vào bốn nguyện của đức Như Lai Dược Sư, thì trên căn bản, những tai nạn này sẽ không phát sinh. Nếu như đã phát sinh, thì vẫn cần phải xưng niệm thánh hiệu của đức Dược Sư, tu trì pháp môn Dược Sư, cầu khẩn công đức bốn nguyện của đức Như Lai Dược Sư gia bị, để tiêu trừ nghiệp chướng của mọi người. Quốc nạn là do cộng nghiệp của mọi người mà chiêu cảm, không phải là việc riêng của một cá nhân hay của một đoàn thể nào, cho nên mọi người đều phải chí tâm nhất ý cộng tu pháp môn Dược Sư, mọi người đều phải nhất trí xưng niệm danh hiệu Phật, cung kính lễ bái, phát nguyện sám hối, như vậy mới có thể diệt trừ quốc nạn – từ nặng trở nên nhẹ, từ nhẹ trở nên tiêu tán.

Binh lực của triều đại nhà Nguyên (Mông Cổ) vô cùng cường thịnh, đã từng phái binh thuyền tấn công Nhật Bản.

Nhật Bản là nước nhỏ, binh lực yếu ớt, không có sức chống trả, rất là hoảng hốt. Họ bèn tổ chức một pháp hội Hộ Quốc Tiêu Tai, do toàn thể nhân dân tập trung lực lượng, nhất trí khẩn cầu Phật lực gia bị, kết quả quân Nguyên hai lần tấn công, binh thuyền đều bị cuồng phong đánh chìm, do đây Nhật Bản tránh khỏi nạn chiến tranh. Thế nhưng sau này, Nhật Bản lại quay sang xâm lăng Trung Quốc, rồi cuộc biến thành chiến tranh thế giới thứ hai. Nước Mỹ cũng tham gia tấn công Nhật Bản. Nhật Bản lại cũng tổ chức tu tập pháp Tiêu Tai, kết quả vẫn bị dội bom nguyên tử. Cho nên sự cảm ứng của Phật lực là dành cho kẻ bị xâm lược, còn như đi xâm lược kẻ khác, thì phải bị thọ quả báo. Trừ phi chính mình thừa nhận sự sai lầm, thành khẩn sám hối, nếu không, tất cả sự tu tập đều vô dụng!

H4. Nạn hủy phạm bị đọa lạc.

Lại nữa, Văn Thù Sư Lợi! Nếu những kẻ nam người nữ có lòng tin trong sạch, cho đến trọn đời chẳng phụng sự thiên thần nào cả, chỉ một lòng qui y nơi Phật, Pháp, Tăng, thọ trì giới cấm, hoặc Năm giới, hoặc Mười giới, hoặc Bốn trăm giới Bồ Tát, hoặc Hai trăm năm mươi giới tỳ kheo, hoặc Năm trăm giới tỳ kheo ni. Trong khi thọ giới, như có chỗ hủy phạm, sợ đọa vào nẻo ác; nếu biết chuyên tâm niệm danh hiệu Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, cung kính cúng dường, nhất định chẳng phải sanh vào ba nẻo ác.

Nếu như hủy phạm thi la (giới luật), bị đọa vào ba nẻo ác cũng là một ách nạn lớn. Cho nên đức Thế Tôn bảo ngài Văn Thù Sư Lợi: “Nếu có những kẻ nam người nữ có lòng tin trong sạch, từ lúc quy y Tam bảo, cho đến trọn đời (đến chết mới thôi), không thờ phụng hoặc tín ngưỡng những thiên ma ngoại đạo nào khác, mà chỉ là một lòng quy y nơi Phật pháp tăng. Giai đoạn thứ nhất của sự tu học Phật pháp tức là quy y Tam bảo. Sau khi quy y Tam bảo thì không được phép quy y tà thần ác quỷ, cùng các loại tôn giáo khác, bởi vì tín ngưỡng là chuyên nhất. Cho nên nói cần phải quy y trọn đời thì lòng tin mới thật sự có nơi nương tựa. Nếu không, thấy đây cũng quy y, thấy kia cũng quy y, lòng tin tạp nhạp phân tán, thì cũng giống như không có tín ngưỡng. Nếu như chân chánh quy y Tam bảo thì phải nên nhớ kỹ điều này! Như có người nói, nào là Tam giáo đồng nguyên (Nho, Phật, Lão), Ngũ giáo đồng nguyên (Nho, Phật, Lão, Chúa, Hồi), đây là ngoại đạo tà thuyết, quyết không nên tin! Hoặc có người nói “tin Phật rồi, cũng vẫn phải cần thần tài.” Nên biết, Phật pháp là bảo tàng phong phú, cầu tài lộc, cầu thọ mệnh, cầu con cái, v.v..., trong Phật giáo đều có phương pháp, đều có thể thỏa mãn tâm nguyện của chúng sinh, cần gì phải cúng dường thần tài không phải là Phật giáo? Tin Phật thì không quy y ngoại đạo, đây là nguyên tắc căn bản nhất cho sự quy y Tam bảo.

Các đệ tử Phật có lòng tin thanh tịnh, trước tiên cần phải quy y Tam bảo, sau đó cần phải thọ trì cấm giới. Giới là căn bản của Phật pháp, nếu không có căn bản này thì tất cả

thiện pháp vi diệu không thể nào phát sinh. Cho nên đệ tử Phật cần phải thọ giới. Sau khi thọ giới thì mới có đủ tư cách làm đệ tử Phật. Có người e rằng “thọ giới mà không thể giữ giới, tội càng nặng hơn” (thành thử không chịu thọ giới), thật ra, dù không thọ giới, nếu hủy phạm các tính giới, như sát sanh, trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ thì cũng tội trọng cũng giống như người thọ giới. Giới có năm giới, mười giới, Bồ tát có bốn trăm giới, tỳ kheo có hai trăm năm mươi giới, tỳ kheo ni có năm trăm giới. Năm giới là giới của hàng tại gia, mười giới là giới của sa di sa di ni. Nếu ước định thập thiện, thì thông cả tại gia và xuất gia. Bồ tát có bốn trăm giới, có bản dịch nói là một trăm lẻ bốn giới. Kinh Du Già Bồ Tát Giới nói có bốn giới trọng và bốn mươi ba giới khinh. Y theo Kinh Phạm Võng thì là mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Giới tỳ kheo ni tổng cộng có năm trăm giới, nhưng thật ra chỉ có ba trăm bốn mươi tám giới. Trong các loại giới được thọ trì ở phần trên, bất luận là giới ưu bà tắc, giới sa di, cho đến giới Bồ tát, nếu như hủy phạm, đương nhiên sẽ lo sợ bị đọa vào nẻo ác.

Những chúng sinh phạm giới này, nếu như có thể chuyên tâm niệm danh hiệu và cung kính cúng dường đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì có thể y vào công đức của thiện căn này mà có thể tiêu trừ tội phạm giới, chắc chắn sẽ không bị đọa vào ba nẻo ác. Và lại, những chúng sinh phạm giới, nếu quả thật có tâm sợ hãi, tâm hổ thẹn, có thể tha thiết tinh ngộ, phát lộ sám hối, thì đức Đại Giác Thế Tôn, với bốn hoài cứu tế chúng sinh, đương nhiên sẽ

thương xót nhiếp thọ, uy lực gia bị, khiến cho những kẻ phạm giới có cơ hội làm lại cuộc đời. Lúc đức Thế Tôn còn tại thế, nếu có tỳ kheo, tỳ kheo ni hủy phạm căn bản đại giới, ngài cũng cho phép họ sám hối làm “dữ học sa di” (tỳ kheo bị giáng xuống làm sa di), để khỏi phải bị đọa vào các nẻo ác, chẳng qua trong hiện đời, họ không thể giải thoát sinh tử (nghĩa là không thể chứng thánh quả).

H5. Nạn người nữ sinh sản.

Hoặc có người nữ khi sanh con, chịu rất nhiều đau đớn khổ sở. Nếu có thể chí tâm xưng niệm danh hiệu, tán thán, lễ bái, cung kính cúng dường đức Như Lai ấy, thì các sự đau đớn khổ sở đều trừ dứt. Khi sanh con ra thân thể đầy đủ, hình sắc đoan chánh ai thấy cũng vui mừng, lại được thông minh lanh lợi, an ổn ít bệnh, không bị loài phi nhân đoạt mất tinh khí.

Hoặc có người nữ, mang thai đúng tháng, đến lúc sinh đẻ, phải chịu rất nhiều đau đớn khổ sở.

Người nữ sinh con, vốn là một hiện tượng sinh lý tự nhiên. Giống như trái bầu chín thì cuống bầu tự nhiên rơi rụng, đáng lẽ không có sự đau đớn gì mới đúng. Tôi (Ân Thuận), lúc nhỏ, thường thấy những phụ nữ nhà nghèo ở thôn quê, một ngày trước khi đi đẻ vẫn còn ở ngoài đồng công tác, khi cảm thấy sắp sửa muốn đẻ thì trở về nhà nghỉ ngơi, sau khi sinh con vài ba ngày thì trở lại làm việc, hình như không có việc gì xảy ra. Tuy lúc sinh đẻ có cảm giác đau đớn,

nhưng không nhất định là quá đau đớn. Sinh đẻ sở dĩ quá đau đớn có hai nguyên nhân chính: (1) Trong lúc mang thai không biết điều dưỡng, không biết tiết chế trong việc ngủ nghỉ ăn uống, hoặc thường giận hờn, hoặc dâm dục. (2) Hoặc có một số phụ nữ, lúc bình thường được chiều chuộng hư hỏng, nếu chỉ hơi có một chút cảm giác, thân tâm bèn hoảng hốt ngày đêm không an, đợi đến lúc sinh đẻ thật sự thì không còn sức lực, không thể sinh đẻ dễ dàng. Ngoại trừ những trường hợp này ra, những sự sinh đẻ khó khăn liên quan đến nghiệp chướng đời quá khứ rất ít khi xảy ra. Phần lớn những sự đau đớn, có thể nói đều là do tự mình gây ra. Hiện nay, y dược phát đạt, y thuật cao minh, sinh đẻ trong các y viện đã giảm bớt sự đau đớn. Nếu như thực sự có sự đau đớn trong khi sinh đẻ, thì có thể chí tâm xưng danh, tán thán, lễ bái, cung kính cúng dường đức Như Lai Dược Sư, thì các sự đau đớn khổ sở đều được dứt trừ.

Liên quan đến vấn đề sinh đẻ, Ấn Quang Đại Sư Văn Sao đã từng thảo luận qua: Khi sinh đẻ bị đau đớn là vì thời gian chưa đến mà lại gấp rút muốn đẻ, dùng sức quá độ mà gây nên. Cho nên, thông thường dặn các sản phụ phải nằm thẳng trên giường nghỉ ngơi, không nên vội vã, đợi khi đúng lúc thì giống như “thuận nước đẩy thuyền”, tự nhiên không cảm thấy đau đớn. Nếu như sản phụ tín ngưỡng Phật giáo, thì nên khuyên họ thành tâm xưng niệm thánh hiệu của Phật Dược Sư, quán tưởng tướng hảo trang nghiêm, công đức vi diệu của đức Phật, thì các loại khổ nạn có thể được tiêu trừ. Có người cho rằng phòng đẻ ô uế, không thể

niệm Phật. Thật ra, đây là điều hoàn toàn sai lầm. Chư Phật Bồ tát đại từ đại bi, nếu thấy chúng sinh khổ nạn, dù ở trong hoàn cảnh đơ bần nhất, các ngài cũng sẽ đến cứu tế mà không nề hà. Giống như người mẹ thấy đứa con yêu của mình bị rơi xuống hầm phân, tuyệt nhiên không hề ghê sợ sự bẩn thỉu mà khoanh tay đứng nhìn không chịu cứu vớt. Chư Phật Bồ tát nhìn tất cả chúng sinh đều như đứa con yêu, cho nên dù trong lúc sinh đẻ cũng nên thành tâm niệm thánh hiệu Phật, thì đức Phật sẽ từ bi gia hộ, khiến cho lìa khổ được vui. Không những người sản phụ được thoát khổ, mà đứa con được sinh ra cũng nhân vì công đức của người mẹ niệm Phật, lễ Phật mà thân thể tay chân, ngũ quan, v.v..., đều đầy đủ, hình sắc đoan chánh, ai thấy cũng đều vui mừng. Hơn nữa, bẩm tính lanh lợi, thiện căn sâu dày, thông minh trí tuệ, từ nhỏ đến lớn đều được an ổn vô sự, ít bệnh ít nã, không bị loài phi nhân đến đoạt mất tinh khí, dễ dàng nuôi dưỡng thành người.

Phật giáo nói về nghiệp cảm, ngoài việc tự mình tạo nghiệp tự mình thọ báo ra, hãy còn có một loại triển chuyển tăng thượng lực tương đối mạnh mẽ, đây cũng tức là nói đến nghiệp lực của người khác có thể ảnh hưởng, dẫn đến quả báo cho mình. Cho nên kinh này đặc biệt nhấn mạnh, cha mẹ lúc bình thường, hoặc lúc sắp sanh đẻ nên xưng niệm, cung kính, cúng dường đức Như Lai Dược Sư, thì đứa con được sinh ra cũng nhân đó mà được tướng mạo đoan chánh, trí tuệ lợi căn. Y vào luật nhân quả mà nói, không thể nghi ngờ nguyên tắc “nhân của chính mình chiêu cảm quả báo

của chính mình”, mà ngay cả nghiệp nhân thiện ác của cha mẹ cũng có thể ảnh hưởng đến họa phúc của con cái. Giữa người và người với nhau có một sự quan hệ mật thiết nương tựa vào nhau mà sinh tồn, nhân đây, tất cả họa phúc lợi hại cũng không phải là không tương quan. Hành vi của anh A, trong một tình cảnh nào đó, có thể khiến cho tư tưởng, tánh tình của anh B hoàn toàn thay đổi. Đặc biệt, đối với hài nhi, ảnh hưởng lực của người mẹ rất là lớn. Người mẹ mang thai, nếu như biết quy y Tam bảo, nhận thọ sự đào luyện của Phật pháp, tính tình hiền lành, ôn hòa, nhàn tĩnh, ít có phiền não, hơn nữa, lại làm nhiều công đức, thì đứa trẻ sinh ra sẽ có ngũ quan đoan chánh, thông minh trí tuệ, không có bệnh hoạn. Đây gọi là thai giáo. Ngược lại, nếu người mẹ thường sinh phiền não, tính tình bạo ác, tàn khốc, hoặc tham dâm dục, thì đứa trẻ sinh ra phần lớn tính tình bạo ác, hoặc nhiều bệnh hoạn, ngu si. Sau khi đứa trẻ sinh ra, nếu cha mẹ tin tưởng, phụng sự Tam bảo, thường làm việc bố thí, thương yêu bảo vệ loài vật, thì đứa trẻ tâm địa thuần phác, tính hay bắt học hỏi, dễ dạy dễ bảo. Như vậy, nếu ở bên cạnh cha mẹ lâu ngày, mắt thấy tai nghe, tự nhiên sẽ trở thành hiền lương hòa ái. Những người làm mẹ, ai cũng mong sinh ra con cái tốt lành. Điều này cần phải dùng chính mình làm gương, thì phải tự mình bắt đầu hướng thiện.

Có nhiều cặp vợ chồng trẻ, tình cảm hòa hợp, hoàn cảnh kinh tế tốt đẹp, tâm địa cũng rất chính trực, gia đình vô cùng hòa mục, sinh ra con cái cũng đều rất thông minh khả

ái. Có nhiều cặp vợ chồng, nhân vì hoàn cảnh gia đình không tốt, tình cảm không hợp, thường hay cãi vả giận hờn, kết quả sinh ra con cái cũng bị tiêm nhiễm tính xấu. Đây gọi là triển chuyển tăng thượng lực (tha lực). Các vị đang nghe pháp, vì muốn gia đình hạnh phúc, vì muốn con cái khỏe mạnh thông minh, mọi người phải nên chí thành khẩn thiết tín phụng Tam bảo, tu nhiều phước đức.

C3. Đức hạnh khó tư nghì.

D1. Lòng tin hiểu khó được.

E1. Hỏi đáp quyết định.

Lúc ấy, đức Thế Tôn bảo A nan rằng: “Nay ta xưng tán, khen ngợi những công đức của đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, chính là chỗ hành nghiệp rất sâu xa của chư Phật, khó hiểu thấu được. Ông có tin được chăng?”

Phần thứ ba, thuyết minh đức hạnh khó nghĩ bàn. Công đức, nguyện hạnh của đức Phật không thể nghĩ bàn, không phải là chỗ mà chúng sinh có thể hiểu rõ được, tưởng tượng được. Phần này lại phân làm hai, hiện nay là phần một: lòng tin hiểu khó được. Nhân vì công đức nguyện hạnh của đức Phật không thể nghĩ bàn, cho nên khó tin khó hiểu. Chúng sinh ở trong sự khó tin khó hiểu này, mà có thể sinh khởi sự tin hiểu, thì đây thực sự là điều hiếm có. Ở đây lại phân làm ba phần. Trước tiên là hỏi đáp quyết định.

Có thể có người nêu lên nghi vấn: “Vì sao phần trên, đương cơ là ngài Văn Thù, nhưng hiện nay lại hỏi ngài A Nan?” Nên biết, ngài Văn Thù là bậc trí tuệ đệ nhất, y vào trí tuệ của ngài, đối với công đức diệu hạnh của đức Phật, không có gì là khó tin, khó hiểu, cho nên đức Phật đem vấn đề này quay sang hỏi ngài A Nan. A Nan, dịch là Khánh Hỷ, là em họ của đức Phật, vô cùng thông minh, nghe đâu nhớ đó, nghe nhiều nhớ lâu, là bậc “đa văn đệ nhất” trong hàng đệ tử Phật. Ngài theo hầu đức Phật hai mươi năm, những bài giảng của đức Phật ngài đều nhớ hết, và ngài cũng là một nhân vật quan trọng trong hội nghị kết tập kinh điển. Hiện nay, đức Thế Tôn hỏi ngài A Nan: “Hiện nay ta xưng tán khen ngợi những công đức của đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, đây là những hành nghiệp vô cùng vi diệu, vô cùng sâu xa của mười phương chư Phật, đối với những chúng sinh tầm thường là điều vô cùng khó tin khó hiểu, ông nghe rồi có tin được không?” Hành nghiệp sâu xa là cảnh giới của Phật, tức là cảnh giới của những hành nghiệp trí tuệ từ bi của chư Phật. Phương tiện trí tuệ và diệu dụng từ bi tế thế của chư Phật vô cùng rộng lớn, vô cùng sâu xa, đối với tâm cảnh của phàm phu, quả thật không có cách nào sinh khởi lòng tin được. Nhân đây, đức Thế Tôn đặc biệt nêu lên, đặt câu hỏi với ngài A Nan để khai thị cho mọi người.

Phật pháp có Đại thừa, Tiểu thừa, tất cả kinh điển không hoàn toàn nhất trí, mỗi bộ kinh điển đều có luận đề chính yếu riêng của nó. Đối với tất cả kinh điển Đại thừa, đại khái

có thể phân làm ba loại lớn: Một là đặt nặng vấn đề phân tích cảnh tượng. Hai là đặt nặng về hành môn. Ba là đặt nặng về quả đức.

– Đặt nặng về cảnh tượng, chẳng hạn như nói về tình huống thế giới, luân hồi lục đạo, cùng với vấn đề sắc thân, tâm thức của chúng sinh, v.v..., đều là nói về các loại hiện tượng vũ trụ nhân sinh, có ý vị khoa học và triết học, thích hợp với hiện thực nhất, cho nên dễ dàng tín ngưỡng và lý giải.

– Đặt nặng vấn đề tu hành, như nói về bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, trí tuệ, v.v... Đây là giảng nói về phát Bồ đề tâm, tu Bồ tát hạnh, tương đối khó hiểu, đặc biệt là vấn đề liên quan đến tu định, phát tuệ, thể chứng Tất cánh Không tánh.

Những hành nghiệp thắng nghĩa như chân như bất nhị, thực tướng vô tướng, lại càng khó hiểu hơn, chẳng qua so với vấn đề “quả đức”, vẫn còn có thể suy luận mà biết được.

– Chú trọng đến quả đức, chẳng hạn như Kinh Pháp Hoa, Kinh Hoa Nghiêm, Kinh A Di Đà, Kinh Dược Sư, v.v..., những loại kinh này toàn là công đức viên mãn, thần thông, trí tuệ, lợi ích tế thế, v.v..., của quả Phật. Kinh A Di Đà nói: “Pháp khó tin này.” Kinh Pháp Hoa cũng nói: “Môn trí tuệ đó, khó hiểu khó vào.” Kinh Hoa Nghiêm cũng dùng Phật quả làm cơ sở để thuyết minh tất cả. Những điều này quả thật quá cách biệt với tâm cảnh phàm phu của chúng

ta, cho nên khó tin khó hiểu. Bốn kinh nói về công đức bốn nguyện và hành quả rộng lớn của đức Như Lai Dược Sư, cho nên cũng không dễ hiểu rõ, không dễ tin nhận.

Cho nên trong việc giáo hóa chúng sinh, giảng giáo pháp Duy thức cho họ, phân tích hiện tượng tự nhiên và hoạt động tâm lý, thì họ có thể tiếp nhận dễ dàng. Tiếp đến, như luận bàn về hành môn của Bồ tát, quán chiếu duyên khởi tánh không, chân tính bất sinh bất diệt, vẫn còn không quá khó tin khó hiểu. Còn như nói đến cảnh giới của Phật quả, thì quả thật quá cao thâm, quá khó hiểu, quá khó tin. Trong Phật pháp, cảnh, hành, quả có tính chất nhất quán. Từ sự phân tích cảnh tượng, đến việc nêu rõ hành môn, đến sự làm sáng tỏ quả đức, ước định chúng sinh mà nói, cũng tức là từ trình độ có thể luận bàn đến trình độ không thể luận bàn, từ dễ tin hiểu đến khó tin hiểu.

A nan bạch rằng: “Bạch Đại Đức Thế Tôn, đối với các kinh điển mà Như Lai giảng nói, con không hề sanh lòng nghi hoặc. Vì sao vậy? Tất cả nghiệp thân, miệng, ý của đức Như Lai, không có gì là không thanh tịnh. Thế Tôn! Hai vàng nhật nguyệt kia có thể làm cho rơi rụng xuống, núi chúa Diệu Cao có thể làm cho nghiêng ngã, nhưng những lời chư Phật dạy không hề sai khác.”

Đây là phần ngài A Nan trả lời. Ngài nói: “Bạch Đại Đức Thế Tôn, con đối với những kinh điển mà đức Như Lai giảng thuyết, tin tưởng sâu xa, tuyệt nhiên không bao giờ sanh lòng nghi hoặc.” Đại Đức, tiếng Phạn là Bà đàn đà, là

một lối tôn xưng đức Phật, cũng dịch là Tôn giả, bao hàm ý nghĩa cực kỳ tôn quý kính trọng. Hiện nay phần lớn bị lạm dụng, ngay cả những người tại gia (ở Đài Loan) cũng được gọi là Đại đức (!).

Ngài A Nan là một hành giả Thanh văn, đối với đức Thế Tôn nói về hành xứ sâu xa của chư Phật làm sao có thể tin tưởng sâu xa mà không hoài nghi? Căn cứ vào lời bày tỏ của ngài A Nan đối với đức Phật là nhân vì “tất cả nghiệp thân khẩu ý của đức Như Lai đều thanh tịnh.” Những cử động nói năng của đức Như Lai, cùng với sự khởi tâm động niệm, tất cả diệu dụng của ba nghiệp, không gì mà không là đấng lưu của pháp giới thanh tịnh, không gì không phải là biểu hiện của trí tuệ và từ bi. Trong hai mươi năm, ngài A Nan thường theo hầu bên cạnh đức Phật như bóng theo hình, tự thân mắt thấy tai nghe, đương nhiên hiểu rõ đức Phật nhất. Cho nên đối với ngài A Nan, đức Phật là bậc đáng tin tưởng nhất. Vì đã tin tưởng đức Phật, mà bộ kinh này lại do đức Phật nói ra, cho nên ngài cũng có thể tin tưởng sâu xa không hề nghi ngờ. Trên thực tế, ngài A Nan tuy không thể chân thật tin hiểu hành xứ thâm sâu của chư Phật, nhưng vì tín nhiệm phẩm cách thần thánh của đức Phật, tuyệt đối không bao giờ nói lời hư dối, cho nên đối với quả đức khó tin hiểu nhất của đức Như Lai, ngài cũng có thể tin sâu không nghi ngờ. Sự tín ngưỡng của loài người có hai loại: (1) Dùng trí tuệ của chính mình, từ sự nghiên cứu giáo lý mà sinh khởi tín ngưỡng. (2) Do tín nhiệm sự khai thị của người khác, gián tiếp dẫn sinh sự tín ngưỡng.

Giống như trường hợp, có người từ phương xa đến, mô tả tình hình ở vùng đó ra sao, tuy đây là một sự kiện rất khó cho người khác tin nhận, thế nhưng do vì người nói xưa nay vốn là một người thành thật đáng tin cậy, cho nên mọi người có thể tin lời người ấy mà không nghi ngờ. Ngài A Nan từ sự tin tưởng đức Phật mà tin sâu công đức bốn nguyện của Phật Dược Sư cũng là lý do này.

Khi xưa có một ngoại đạo không tin đức Phật đã chứng đắc Đại bồ đề, bèn phái một người đệ tử theo dõi đức Phật, trải qua ba tháng mà không hề tìm được một lỗi lầm nhỏ nhất nào của ngài. Sau đó vị ngoại đạo đó mới bỏ tà theo chánh, quy y với đức Phật. Đức Phật là một bậc uy nghi nghiêm túc, y phục chỉnh tề, trong ngoài như một. Đức Phật thuyết pháp cũng không cần phải suy ngẫm, nói ra tự nhiên khéo lý khéo cơ, thích nghi đúng chỗ. Đức Phật đối với pháp thế gian xuất thế gian đều không cần phải tìm cầu, mà chúng tự nhiên hiện ra trước mắt rõ ràng. Ba nghiệp của đức Phật đều thanh tịnh đúng pháp như vậy, hãy còn gì khả nghi? Ngài A Nan theo đức Phật rất lâu, hơn nữa rất gần gũi đức Phật, trong những sinh hoạt hằng ngày, đức Phật mặc áo ăn cơm, đi đứng nằm ngồi, tiếp xúc với mọi người, cho đến thuyết pháp độ sinh, mỗi một cử động, ngài A Nan đều hiểu rõ một cách thâm thiết, cho nên ngài A Nan đối với vấn đề phát huy quả đức của đức Như Lai Dược Sư trong bản kinh này, đều tin tưởng một cách triệt để. Ngài A Nan nói tiếp: “Dù cho hai vàng nhật nguyệt kia có thể làm cho rơi rụng xuống, núi chúa Tu Di có thể làm cho nghiêng ngã, nhưng

những lời của chư Phật dạy tuyệt đối chân thật, không hề sai khác!” Đây tức là ngài A Nan muốn bày tỏ, dù cho mặt trời mặt trăng có rơi xuống, dù núi Tu Di có sụp đổ, lòng tin của ngài đối với đức Phật thì chung không bao giờ lay động.

E2. Tin được phước chề bị họa.

“Thế Tôn! Có những chúng sanh chẳng đủ lòng tin, nghe nói chỗ hành nghiệp rất sâu xa của chư Phật, liền suy nghĩ rằng: Vì sao chỉ niệm danh hiệu của một đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai mà được các công đức ích lợi to lớn dường ấy? Nghĩ vậy nên chẳng tin, quay lại hủy báng. Những người ấy mãi mãi về sau chẳng được nhiều sự lợi ích an lạc, phải đọa các nẻo ác, lưu chuyển không cùng.” Phật bảo A nan: “Những người này nếu nghe danh hiệu của đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, chí tâm thọ trì, chẳng sanh lòng nghi hoặc, thì không thể nào bị đọa vào những nẻo ác.”

Chúng sanh đối với hành nghiệp sâu xa của chư Phật, nếu có thể tin tưởng không nghi thì được công đức gì, còn nếu hủy báng không tin thì có lỗi làm gì? Trước hết ngài A Nan trình bày lỗi lầm của sự không tin.

Ngài A Nan nói: “Bạch Thế Tôn, nếu có những chúng sanh”, nhân vì tín căn (lòng tin vững chắc như cây mọc rễ) không đầy đủ, nghe nói đến hành nghiệp rất sâu xa của chư

Phật bèn suy nghĩ rằng: “Vì lý do gì, chỉ niệm danh hiệu của một đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, mà có thể được các công đức vi diệu và lợi ích thù thắng như thế?” Do vì sự nghi hoặc không tin này, bèn khởi tâm hủy báng. Bởi vì cảnh giới sâu xa của chư Phật, đối với những người có trí tuệ thâm sâu, còn có thể từ trong sự suy luận mà tìm được sự tin hiểu, còn như người trí tuệ thấp kém, đối với Phật pháp không có lòng tin vững chắc, dĩ nhiên rất khó mà tin nhận. Không tin mà khởi tâm hủy báng sẽ phạm tội lỗi rất lớn, cho nên nói: “Người ấy sẽ phải bị trôi lăn trong đêm dài sinh tử, không được ánh sáng của đức Phật chiếu soi, tất cả phước đức trí tuệ đều không tăng trưởng, mất đi lợi lạc rất lớn, vĩnh viễn bị đọa vào ba nẻo ác, chìm sâu trong biển khổ, lưu chuyển không cùng, không có ngày thoát khỏi.” Phẩm Hủy Tán trong Kinh Bát Nhã nói: “Trong tất cả công đức, công đức tán thán kinh điển là lớn nhất; trong tất cả tội chướng, hủy báng kinh điển là tội nặng nhất.”

Kế đến, do đức Phật tán thán công đức của sự tin nhận. Đức Phật bảo ngài A Nan: “Những hữu tình đó, nếu nghe danh hiệu của đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, khởi lòng tin trong sạch, chí tâm thọ trì ghi nhớ, cung kính cúng dường, tâm không sinh một niệm nghi hoặc, nếu được như vậy mà lại bị đọa vào nẻo ác thì quyết định không có lẽ này!” Bởi vì nghe được danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, mà có thể tin tưởng thọ trì ghi nhớ, chí tâm xưng niệm, thì sẽ được nguyện lực từ bi của đức Phật gia bị, được vắng sinh Tịnh độ, hoặc sẽ sinh lên cõi trời hoặc cõi người, làm

gì có việc đọa xuống nẻo ác? Điều này quyết chắc là không có!

E3. Tin hiểu rất hiếm có.

A nan! Đó là chỗ hành nghiệp rất sâu xa của chư Phật, khó tin hiểu được. Nay ông có thể nhận lãnh được, nên biết rằng đó là nhờ oai lực của Như Lai. A nan! Hết thầy các bậc Thanh văn, Độc giác, cùng các vị Bồ Tát chưa lên Thập địa, đều chẳng thể tin hiểu đúng như thật. Chỉ trừ bậc Bồ Tát Nhất sanh bổ xứ mà thôi. A nan! Sanh ra làm người là khó, đối với Tam Bảo biết kính tin, tôn trọng cũng là khó. Được nghe danh hiệu đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai lại càng khó hơn!

Sau khi nói đến lợi hại của sự tin tưởng hoặc hủy báng bèn dẫn đến kết luận là đối với pháp môn Dược Sư, nếu có thể sinh khởi lòng tin trong sạch, nếu có thể hiểu rõ đúng lý, thì đây là sự kiện hiếm có nhất, khó được nhất! Cho nên đức Thế Tôn lại bảo ngài A Nan: “Phần trên nói về vô biên công đức của đức Như Lai Dược Sư. Đây là cảnh giới thâm sâu của những sở hành của trí tuệ của chư Phật, những chúng sinh phàm phu khó có thể tin hiểu, nhưng nay ông có thể tin nhận được, nên biết, đây không phải là lực trí tuệ của riêng ông có thể đạt đến, mà hoàn toàn là do oai lực của đức Như Lai gia bị.” Bởi vì điều này, không phải chỉ riêng những phàm phu ngu mê ám muội khó lòng tin hiểu, mà ngay tất cả các Thanh văn và Độc giác đã giải thoát sinh tử, chứng đắc quả vị cao nhất của Tiểu thừa, cùng với các

vị Bồ tát chưa đăng địa, như Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, cũng đều không thể tin hiểu như thực. Các Bồ tát đăng địa, đối với Phật pháp, có thể nói là đã “đăng đường nhập thất”, phần chứng pháp thân của Như Lai, mới có thể như thực tin hiểu một phần hành nghiệp sâu xa của chư Phật. Tin hiểu như thực, nghĩa là tin hiểu một cách chắc chắn, chân thực, thân thiết, và hiểu rõ một cách triệt để. Ví như một chén giấm, nếu chỉ nghe người khác nói “chua”, tuy có thể tin được, nhưng không đủ thực tế, cần phải tự mình nếm một hớp thì sau đó mới biết rõ sự thực “chua” như thế nào. Sự “tin” bình thường của chúng ta, chỉ là một loại tín ngưỡng. Tin tưởng Phật, Bồ tát, tổ sư, v.v..., cũng đều là thuộc về tín ngưỡng, tức là do tôn kính, ngưỡng mộ mà khởi lòng tin. Đối với công đức của Phật quả, người phàm dĩ nhiên không thể tin hiểu đúng như thực, mà ngay cả các bậc thánh Nhị thừa và các bậc Bồ tát chưa đăng địa (nghĩa là các bậc Bồ tát Tam hiền), vẫn chưa thể tin hiểu đúng như thực. “Chỉ trừ các bậc Bồ tát Nhất sinh Bồ xứ”, tức là các Bồ tát chỉ còn một đời là thành Phật (như ngài Di Lặc), thì mới có thể tin hiểu đúng như thực. Lòng tin của ngài A Nan và lòng tin của chúng ta đều thuộc về tín ngưỡng. Sự tin tưởng chân chánh đúng như thực thì cần phải tự thân thể chứng, và đây không phải là một sự kiện dễ dàng.

Đức Thế Tôn biết rõ rằng không thể dễ dàng đạt được sự tin hiểu đúng như thực, cho nên ngài lại tiếp tục giảng giải một cách rõ ràng hơn: Trong vòng sinh tử luân hồi, thân

người vô cùng khó được, dù đã được thân người, đối với Tam bảo mà có thể sinh khởi lòng kính tin tôn trọng, đây lại càng khó hơn. Như hiện nay (năm 1954) dân số thế giới là hơn hai tỷ người (Nd: thống kê dân số năm 1954 là 2 tỷ 700 triệu), có được bao nhiêu người kính tin Tam bảo? Điều này tuy là khó được trong sự khó được, nhưng nghe danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư mà khởi lòng tin hiểu chân thực lại càng khó được hơn nữa. Cho nên nói: “Được nghe danh hiệu của đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai cũng khó như vậy!” Điều này có ba tầng: (1) Thân người khó được; (2) kính tin Tam bảo lại càng khó hơn; (3) nghe được danh hiệu của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai lại càng khó hơn nữa. Do hai điều kiện trước khó được, nêu rõ sự kiện cuối rất là khó được. Đức Thế Tôn vì sao muốn nói như vậy? Nên biết, đối với quả đức của chư Phật, khó tin mà có thể tin, khó hiểu mà có thể hiểu, thì mới hiển bày người tin hiểu đạt được công đức to lớn biết dường nào!

D2. Công đức vô tận.

A nan! Đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai có vô số các hạnh Bồ Tát, vô số phương tiện khéo léo tinh tế, vô số những lời nguyện lớn lao, nếu ta nói tường tận trong một kiếp hay hơn một kiếp, thời gian sẽ qua rất nhanh, nhưng cũng không thể nói hết những hạnh nguyện và phương tiện thiện xảo của Phật Dược Sư!

Đức hạnh của chư Phật khó lường, cho nên khó mà tin hiểu được; công đức của chư Phật vô tận, cho nên cũng khó mà nói cho hết. Nhân vì đức Phật có vô cùng vô tận công đức, cho nên khó mà tin hiểu, do vì khó tin khó hiểu, cho nên hiển lộ công đức của chư Phật là vô cùng vô tận.

Đức Phật bảo ngài A Nan: “Vì sao đức Phật Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai lại có công đức lớn lao như vậy, có thể khiến cho những chúng sinh nghe được danh hiệu bèn có thể tiêu trừ tất cả tai nạn, và đồng thời thỏa mãn tất cả nguyện cầu của họ?” Đây là do vì trong lúc đức Phật Dược Sư còn tu nhân địa, đã tu vô lượng Bồ tát hạnh, phát vô lượng đại nguyện, cho nên sau khi thành Phật, có được vô lượng phương tiện thiện xảo, từ bi tế độ tất cả hữu tình, khiến cho họ lìa khổ được vui. Không những phương tiện thiện xảo của quả Phật là vô lượng vô biên không thể nói hết, mà những hạnh nguyện rộng lớn lúc ngài còn tu Bồ tát hạnh cũng khó mà nói hết. Cho nên đức Thế Tôn nói: “Dù ta, trong một kiếp hay hơn một kiếp, giảng nói tường tận về hạnh nguyện rộng lớn và phương tiện thiện xảo của đức Phật Dược Sư cũng không thể giảng nói hết.” Bởi vì thời gian của một kiếp tuy dài, nhưng rốt ráo vẫn là có giới hạn, còn những hạnh nguyện rộng lớn và phương tiện thiện xảo của đức Phật Dược Sư là vô hạn, làm sao giảng nói cho hết được? Điều này hiển thị nhân hạnh và quả đức của đức Phật Dược Sư rộng lớn vô tận.

B2. Bồ tát hoằng truyền.

C1. Khai thị hoằng thông.

D1. Cứu bệnh nạn để tăng tuổi thọ.

E1. Nói phương pháp tăng tuổi thọ.

F1. Khởi thuyết.

Lúc ấy, trong chúng hội có một vị Đại bồ tát tên là Cứu Thoát, từ chỗ ngồi đứng dậy, trích y để lộ vai bên phải, quỳ gối phải xuống đất, cúi người chấp tay bạch Phật rằng:

Sau khi đức Như Lai khai thị, ắt phải có Đại bồ tát xứng cơ phát nguyện thừa kế đức Phật để hoằng truyền. Đây cũng giống như vị thầy khởi xướng học thuyết căn bản, sau đó do học sinh đứng ra hoằng dương rộng rãi. Hiện nay là phần Bồ tát hoằng truyền, đặc biệt chú trọng đến phương diện “tiêu tai diên thọ.” Phân làm ba phần, phần thứ nhất là Khai thị hoằng thông. Trước tiên là Cứu bệnh nạn để tăng tuổi thọ.

Đang lúc đức Thế Tôn kết thúc sự khai thị, trong hàng thánh chúng trong pháp hội, có một vị Đại bồ tát tên là Cứu Thoát. Vị Đại bồ tát này, từ tên gọi mà suy ngẫm ý nghĩa, tức là Cứu tế chúng sinh thoát ly khổ nạn, đây là y vào đức tính mà lập tên. Nhân vì tinh thần của Thế Tôn Dược Sư là chú trọng về vấn đề này, cho nên đại biểu cho đức Bổn Sư để hoằng dương pháp môn Dược Sư (tiêu tai diên thọ), là do vị Bồ tát Cứu Thoát này đứng ra phụ trách. Bồ tát Cứu Thoát từ chỗ ngồi của mình đứng dậy, y theo nghi thức

thỉnh pháp, “trích y đề lộ vai bên phải, quỳ gối phải xuống đất, cung kính cúi người chấp tay”, mà bạ̉m bạ̉ch ý kiến của mình lên đự́c Phậ̣t.

F2. Chánh thức thuyết minh.

G1. Bệnh hoạn lâm nguy.

Bạch Đại Đự́c Thế Tôn, trong thời Tượng pháp có những chúng sanh bị khốn khổ vì nhiều thứ bệnh hoạn, kéo dài làm cho suy nhược, gầy ốm, không ăn uống đượ̣c, miệng khô cổ nóng, nhìn thấy chỗ nào cũng đen tối, cái chết gần kề. Cha mẹ, quyến thuộc, bạn bè quen biết vây quanh kêu khóc.

Bồ tát Cứu Thoát nói: “Kính bạ̉ch Đại Đự́c Thế Tôn”, sau khi đự́c Phậ̣t diệt độ một ngàn năm, đến thời kỳ tượng pháp, có những chúng sinh, thiện căn trở nên mỏng ít, nghiệp chướng sâu dày, bị khốn khổ vì nhiều thứ bệnh hoạn. Một cơn bệnh có thể kéo dài nhiều tháng, hoặc kéo dài nhiều năm, làm cho suy nhược, gầy ốm như que củi, không ăn uống đượ̣c, miệng khô cổ nóng. Do vì nhiệt độ cao, cho nên thân hình khô héo, không thể nói năng, mắt nhìn thấy bốn phía đều bị bóng tối bao phủ. Y theo Phậ̣t pháp nói, nếu có người bệnh mà miệng khô cổ nóng, lỗ mũi cong vẹo, ánh mắt thất thần, các loại tướng chết hiện tiền, nếu thấy bốn phía bóng tối bao phủ, đây tức là hiện tượng sắp đọa xuống nẻo ác. Đến lúc cái chết hiện ra cận kề, hàng quyến thuộc như cha mẹ, anh em, vợ con, cùng với bạn bè quen biết, thấy người ấy bệnh tình trầm trọng, không còn cách cứu

chữa, đang đối diện với thần chết, không tránh khỏi cảnh khổ biệt ly, cho nên vây quanh người bệnh, kêu gào khóc lóc. Điều này lại càng làm cho người bệnh tăng gia vô hạn đau khổ. Mọi người, ai cũng vậy, đến lúc sắp chết đều có ít nhiều đau khổ. Điều đau khổ nhất là trên còn cha mẹ không ai phụng dưỡng, dưới còn con cái không người dạy dỗ, hoặc còn trẻ tuổi, ân ái vợ chồng khó mà xả ly, hoặc nhiều tiền của xả bỏ không được, đây mới là những điều đau khổ nhất cho người sắp chết.

G2. Thần thức thọ báo.

Riêng tự thân người ấy vẫn nằm yên đó mà nhìn thấy sứ giả của vua Diêm ma dẫn thần thức mình đến trước vua ấy. Mỗi người đều có một vị thần Câu sanh ghi chép đầy đủ các điều tội phước mà họ đã làm, đưa hết cho Diêm ma Pháp vương. Vua Diêm ma bấy giờ mới tra hỏi, cân nhắc các việc đã làm, tùy theo tội phước mà xử đoán.

Thần thức thọ báo, y theo ý nghĩa rốt ráo của Phật pháp, rất là sâu xa. Hiện nay, Bồ tát Cứu Thoát vì muốn thích ứng với chúng sinh độn căn ở đời mạt pháp, cho nên dùng một loại giảng giải thông tục. Ngài nói: “Đang lúc người bệnh lâm vào cảnh nguy kịch, tuy là tự thân vẫn còn nằm trên giường bệnh, nhưng lại thấy sứ giả của Diêm ma vương đến dẫn họ đi. Diêm ma, người Trung Quốc gọi là Diêm ma vương (vua Diêm la), dịch nghĩa là Bình đẳng vương, hoặc Song vương. Tương truyền, có hai anh em, sau khi

chết bị sinh vào địa ngục, chia nhau lãnh chức vụ cai quản những người tội trong địa ngục, cho nên gọi là Song vương. Nhân vì phán tội công bình, không có thiên vị, không có tình cảm riêng tư, cho nên còn được gọi là Bình đẳng vương. Sứ giả của vua, hoặc giống như những nhân viên phục vụ trong các cơ quan, hoặc sinh ra có hình tướng cổ quái hung ác, dẫn thần thức của người bệnh đến trước mặt Diêm vương để đợi phán xét. Trong Phật giáo, được gọi là pháp vương có ba loại: (1) Một là Chuyển luân pháp vương thi hành pháp thập thiện, dùng chánh pháp cai trị. (2) Hai là Diêm ma pháp vương, quản trị những tội phạm trong địa ngục, hoàn toàn không thiên vị. (3) Ba là Phật, vị Pháp vương Vô thượng, được đại tự tại đối với tất cả các pháp. Ba trường hợp tuy đều được gọi là pháp vương, nhưng ý nghĩa khác biệt rất lớn.

Ở đây nói đến sự thấy được sứ giả của Diêm Vương, v.v..., là lúc bệnh nặng bị ngất đi, hoặc đang ở trong trạng thái hôn mê, những nghiệp tướng tạo tác trong quá khứ hiện ra trước mắt. Đây là trong tâm thức của chính mình huyền hiện lên những hình ảnh của quả báo, chứ chưa phải là chết thật, mà cũng không phải là có thật sứ giả của Diêm vương đến dẫn xuống địa ngục. Bởi vì y vào ý nghĩa chân thực của Phật pháp mà nói, nếu đã chết thật thì không thể nào sống trở lại. Có rất nhiều câu chuyện nhân gian liên quan đến việc đi xuống địa ngục thấy Diêm vương, trong tâm cảnh của chúng sinh lúc đó, quả thật có sự trải nghiệm như vậy, nhưng tuyệt nhiên không phải là sau khi chết thật rồi

bị đọa địa ngục, mà chỉ là nghiệp tướng hiển hiện trong tâm thức mà thôi. Duy thức học nói chúng sinh có tám thức, thần thức này tức là thức thứ sáu, chứ không phải là thức thứ tám, a lại da thức. Chúng ta thấy người khác chết giấc, hoặc hôn mê, giống như đã chết hẳn, thật ra vẫn còn thức thứ tám chấp trì. Một khi thức thứ tám lìa bỏ thân xác, thì sinh mệnh kết thúc, tuyệt đối không còn sống lại được nữa. Cho nên ở đây nói đến tình cảnh thần thức thọ báo, hoàn toàn chỉ là tác dụng hoạt động của ý thức.

Sự phán xét của Diêm Vương đối với tội nhân, hoặc nặng hoặc nhẹ, hoàn toàn căn cứ vào sự trình báo của “câu sinh thần” của tội nhân. Mỗi một hữu tình chúng ta, lúc sinh ra thì liền có một câu sinh thần đi theo sát bên chúng ta như bóng theo hình, tùy vào những sự việc mà chúng ta tạo tác, hoặc phước hoặc tội, hoặc thiện hoặc ác, đều ghi xuống không một chút sơ sót, so với ký ức của chúng ta còn rõ ràng hơn nhiều. Đợi đến lúc sau khi chúng ta mạng chung, bèn đem tất cả nguyên bản giao hết cho Diêm vương. Lúc ấy, Diêm vương y vào sổ sách đã được ghi chép, bèn thẩm vấn tội nhân, hơn nữa, lại còn cân nhắc những việc mà tội nhân đã gây tạo lúc còn sống, xem rốt ráo thiện nhiều hay ác nhiều, sau đó tùy vào sự nặng nhẹ của tội phước mà xử đoán tội nhân phải bị quả báo nào. Điều này giống như truyền thuyết nhân gian về vua Diêm la.

Những trải nghiệm về cảnh giới vừa được mô tả ở trên, trong lúc bệnh trạng trầm trọng được ghi chép lại rất nhiều,

hơn nữa, người bệnh sau khi tỉnh lại, có thể ghi nhớ một cách rất rõ ràng. Chẳng qua, theo ý nghĩa chân chánh của Phật pháp, đây chỉ là tình trạng nghiệp tướng hiện tiền khi sắp chết. Một đời làm thiện làm ác, lúc ấy tất cả đều hiện khởi trong tâm thức của người bệnh, từng màn ảnh từng màn ảnh, tương tự như những cảnh giới được thấy trong giấc mộng, hoàn toàn giống như thật. Như lúc tuổi trẻ bất hiếu với cha mẹ, sau đó trong lòng thường cảm thấy bức rức tội lỗi, do đây trong giấc ngủ thấy ác mộng, giống như đang thực sự thọ nhận sự trừng phạt. Những việc làm thường ngày, một đêm trước khi chết, nghiệp tướng từ thân thức hiện lên cũng giống như vậy.

Ở đây nói về câu sinh thân, tức là thức thứ tám của chúng sinh. Còn những việc ghi chép tất cả thiện ác tội phước, tức là tác dụng huân tập của thức thứ tám. Tất cả chủng tử, bất luận là thiện hay ác, hoặc vô ký, đều được huân tập vào thức thứ tám. Có lúc chính mình nhớ không ra, nhưng thức thứ tám thọ nhận huân tập không hề lạc mất. Mỗi một cử động, làm thiện làm ác, đều ghi xuống những ấn tượng không bao giờ bị xóa mờ trong kho chứa của thức thứ tám, nếu chưa trở thành hiện hành, thì sẽ được vĩnh viễn lưu giữ trong đó, đến lúc sắp chết thì sẽ hoàn toàn hiển hiện trong tâm thức. Đặc biệt là những kẻ làm ác, như làm nghề giết dê, giết heo, v.v..., đến lúc sắp chết chỉ thấy toàn là heo dê đến đòi mạng, hoặc giết ếch thì sẽ thấy trên mặt đất toàn là ếch hướng về phía mình kêu la inh ỏi. Cho nên, bốn kinh nói về sứ giả Diêm vương, v.v..., chỉ là sự hiển hiện của

nghiệp tướng trong tâm thức, chứ không phải là tình cảnh chân thực. Nếu như quả thật đã tạo nghiệp ác, thì sau khi chết sẽ bị đọa vào nẻo ác, nhận thọ các loại khổ báo. Giả sử đã thật sự bị rơi vào tay Diêm vương, thì không cách nào sống trở lại được.

G3. Làm phước tăng tuổi thọ.

Khi ấy, nếu những thân quyến của người bệnh vì người ấy mà quy y đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thỉnh chư tăng đọc tụng kinh này, thắp đèn bảy tầng, treo phướn tăng tuổi thọ năm màu, thì thần thức người kia có thể được trở về.

Bệnh tình tiến vào giai đoạn “tướng chết hiện ra”, thì khó mà có hy vọng sống lại; thế nhưng, đức Như Lai Dược Sư đại bi cứu tế, thiết lập một pháp môn “tiêu tai diên thọ”, nếu có thể y giáo phụng hành thì người bệnh “có thể” được sống trở lại. Phương tiện này, y cứ vào lời chỉ dạy của Bồ tát Cứu Thoát như sau: (1) Cha mẹ, thân thuộc, bạn bè, quen biết, v.v..., của người bệnh đó cần phải chí thành khẩn thiết, vì người bệnh mà quy y với đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. (2) Thỉnh cầu các vị cao tăng đại đức vì người bệnh mà chuyên tụng (từng bộ, từng bộ) Kinh Dược Sư Như Lai Bốn Nguyên Công Đức này. (3) Thắp đèn bảy tầng, mỗi tầng có bảy ngọn đèn, tổng cộng có bốn mươi chín ngọn đèn để tượng trưng cho sự kéo dài ánh sáng của sinh mệnh. (4) Treo tám phướn dài năm màu, trên có viết danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư Lưu Ly

Quang. Phướn này gọi là “tục mệnh thân phan”, có nghĩa là kéo dài thọ mệnh của người bệnh. Nếu có thể như vậy: thay thế người bệnh quy y với đức Như Lai Dược Sư, lễ thỉnh chư tăng đọc tụng Kinh Dược Sư, cùng với thắp đèn, treo phướn cúng dường đức Như Lai Dược Sư, thì những điều này có thể khiến cho thần thức người bệnh trở về và người bệnh được sống trở lại. Chẳng qua, đây là do thọ mệnh của người bệnh chưa hết, hoặc có đầy đủ thiện căn, sau đó do sự thay mặt để quy y, niệm Phật, tụng kinh, làm nhiều công đức, thì có thể nhân đây mà được sống lại. Còn như thọ mệnh đã hết, nghiệp báo đời này đã tận, đến lúc phải chết, thì không còn cách nào cứu được, cho nên mới nói “có thể”, mà không có sự quyết chắc.

G4. Nỗ lực làm thiện.

Như người trong mộng, tự thấy tỏ rõ. Hoặc trải qua bảy ngày, hoặc hai mươi một ngày, hoặc ba mươi lăm ngày, hoặc bốn mươi chín ngày, thần thức người kia mới được trở về, như trong mộng tỉnh ra, tự nhớ biết hết các nghiệp lành dữ của mình đều có quả báo. Vì thấy biết rõ quả báo của nghiệp, cho nên, dù mạng sống có bị đe dọa cũng chẳng dám làm việc dữ.

Nếu người bệnh nguy ngập, tướng chết hiện ra này, nhân vì thọ nhận được sự gia bị của từ bi nguyện lực của đức Như Lai Dược Sư mà chuyển đổi nguy cơ, khôi phục được sức khỏe, thì trong phần còn lại của cuộc đời, người ấy nhất định sẽ xả bỏ tội ác, mà tiến bước trên con đường làm thiện.

Đây là khi người bệnh đang bị hôn mê, đã thấy bị sứ giả của vua Diêm ma dẫn đến địa ngục, tự mình thấy được đủ loại hình cụ tàn nhẫn độc ác đáng sợ, và thấy được ảnh tượng của những tội nhân đang bị tra tấn khổ đau thâm, cùng với tình cảnh bị vua Diêm ma thẩm vấn tra xét, những ấn tượng này đã khiến cho người ấy lông tóc dựng ngược! Người bệnh khi đang trải qua những cảnh giới đó, giống như đang ở trong mộng, tất cả đều hiện ra trước mắt một cách rõ ràng. Tình hình như vậy, hoặc trải qua bảy ngày, hoặc hai mươi một ngày, hoặc ba mươi lăm ngày, hoặc dài đến bốn mươi chín ngày. Trong giai đoạn này, nhân vì thân thuộc có thể y theo các phương pháp kéo dài tuổi thọ như đã liệt kê ở trên, cho nên thần thức của người bệnh có thể hồi tỉnh (sống lại). Lúc ấy, người bệnh cũng giống như từ trong giấc mộng lớn thức tỉnh trở lại, có thể nhớ rõ tất cả những thảm cảnh khổ sở đã xảy ra trong mộng, và đều ghi nhớ rõ ràng, hơn nữa, biết rõ nghiệp thiện và nghiệp bất thiện sẽ đưa đến những quả báo nào, và tình huống nhân quả của sinh tử luân hồi. Do vì tự thân trải nghiệm những cảnh giới như vậy, không những lúc bình thường không còn tạo tác những hành vi phi pháp, mà dù có gặp phải nguy cơ mất mạng (như bị người khác uy hiếp tính mạng, bức bách phải tạo ác), chẳng thà chết chứ không tạo tác bất cứ ác nghiệp nào. Bởi vì người ấy biết rằng: Chết, chẳng qua là kết thúc một mạng sống, còn có thể đạt được thiện báo đời sau, còn như tạo nghiệp, ắt sẽ bị đọa vào nẻo ác, thọ vô lượng khổ.

F2. Kết luận khuyến tấn.

Vì vậy, những kẻ nam người nữ có lòng tin trong sạch, đều nên thọ trì danh hiệu đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, tùy sức mình mà thường cung kính cúng dường.

Đây là kết khuyến, nghĩa là kết thúc phần pháp môn phương tiện cầu tăng gia tuổi thọ ở trên, và khuyến khích chúng sinh nỗ lực tu trì. Bồ tát Cứu Thoát nói: “Vì vậy, những kẻ nam người nữ nào có lòng tin trong sạch đối với đức Như Lai Dược Sư, cần phải y theo lời dạy mà thọ trì, xưng niệm danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư Lưu Ly Quang. Hoặc giả, gặp phải những trường hợp bệnh khổ triền miên, tướng chết hiện tiền, v.v..., đều cần phải tùy phần tùy lực, tận hết khả năng, dùng các loại hương, hoa, đèn, phướn, v.v..., mà cung kính cúng dường đức Như Lai Dược Sư.

E2. Nêu rõ nghi thức tăng tuổi thọ.

F1. Hỏi.

Lúc ấy, ngài A nan hỏi Bồ Tát Cứu Thoát: “Thiện nam tử, nên cung kính cúng dường đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai như thế nào? Đèn và phướn tăng tuổi thọ nên làm như thế nào?”

Bồ tát Cứu Thoát ở trước đức Phật khai thị cho đại chúng rằng muốn cứu bệnh nạn để kéo dài tuổi thọ thì cần phải

cung kính cúng dường đức Như Lai Dược Sư, đồng thời thắp đèn, treo phướn, v.v..., thế nhưng, vẫn còn quá đơn giản, cho nên hiện nay ngài A Nan mới hỏi phương pháp cụ thể, yêu cầu Bồ tát Cứu Thoát giải thích phương tiện tu tập này một cách tường tận hơn. Bồ tát Cứu Thoát tuy nói với đại chúng đang hiện diện trong pháp hội của Phật, nhưng thật ra, đối tượng chính yếu của ngài là những chúng sinh từ đời tượng pháp về sau. Ngài A Nan cũng hiểu rõ điểm này, cho nên cũng vì chúng sinh thời tượng pháp mà nêu lên câu hỏi.

Đang lúc Bồ tát Cứu Thoát kết luận và khuyến tấn đại chúng, ngài A Nan liền hỏi: “Thiện nam tử, những chúng sinh có bệnh nạn cần phải làm thế nào để cung kính cúng dường đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai?” Đồng thời, “làm cách nào để chế tạo đèn và phướn tăng tuổi thọ?” Ngài A Nan nêu lên vấn đề chỉ có hai điểm này.

F2. Đáp.

Bồ Tát Cứu Thoát đáp: “Thưa Đại đức! Nếu có người bệnh muốn thoát bệnh khổ, thì quyền thuộc nên vì người ấy, thọ trì Tám phần trai giới trong bảy ngày đêm. Nên tùy sức mình mà sắm sửa các món ăn thức uống cùng những vật dụng khác cúng dường chư tỳ kheo tăng. Ngày đêm sáu thời cung kính lễ bái, cúng dường đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Đọc tụng kinh này bốn mươi chín lần, thắp bốn mươi chín ngọn đèn. Tạo bảy hình tượng đức Như Lai ấy,

trước mỗi hình tượng đặt bảy ngọn đèn, mỗi ngọn đèn đều lớn như bánh xe. Như vậy cho đến bốn mươi chín ngày, ánh sáng chẳng dứt. Làm phước bằng lụa năm màu dài bốn mươi chín gang tay. Phải nên phóng sanh nhiều loài vật, tổng số bốn mươi chín con, thì có thể qua khỏi nạn nguy hiểm, chẳng còn bị các loài quỷ ác quấy phá.

Bồ tát Cứu Thoát trả lời ngài A Nan, trước tiên xưng hô “Đại đức”, ngài A Nan gọi Bồ tát Cứu Thoát là “Thiện nam tử”, bởi vì ngài Cứu Thoát tuy là Bồ tát, nhưng chỉ hiện tướng tại gia, còn ngài A Nan tuy là hành giả Tiểu thừa, nhưng hiện tướng xuất gia, vì tôn trọng tỳ kheo xuất gia cho nên gọi là Đại đức. Bồ tát Cứu Thoát nói: “Nếu có người bệnh muốn thoát khỏi bệnh khổ thì thân thuộc, bạn bè và những người quen biết, nên thay thế cho người bệnh mà thọ trì Bát quan trai giới trong bảy ngày đêm. Đồng thời, nên dùng các loại thức ăn uống thanh khiết, và những món vật dụng khác, tùy sức tùy phần, hoặc nhiều hoặc ít, cúng dường cho chư tỳ kheo tăng. Lại phải ngày đêm sáu thời (Ấn Độ vào thời cổ, ngày và đêm đều được phân làm ba thời: đầu, giữa, cuối), kiên thành lễ bái, cúng kính cúng dường đức Như Lai Dược Sư Lưu Ly Quang. Ngoài ra, còn phải chuyên tâm tụng Kinh Dược Sư này bốn mươi chín biến. Đây là trả lời vấn đề thế nào để cung kính cúng dường đức Như Lai Dược Sư.

Phần dưới là nói rõ cách thức chế tạo phướn tăng tuổi thọ, và cách thắp đèn cúng dường. Thắp bốn mươi chín ngọn đèn, thiết trí bảy tôn tượng của đức Như Lai Dược Sư, trước mỗi tôn tượng cúng bảy ngọn đèn, kích thước của mỗi ngọn đèn lớn như bánh xe. Bánh xe cỡ lớn nhỏ, đều tùy theo sức mình mà thiết trí. Đèn cần phải có người thường trông chừng, từ ngày thứ nhất cho đến ngày thứ bốn mươi chín giữ cho các ngọn đèn không tắt (tôi đa là bốn mươi chín ngày, nếu như người bệnh bình phục sớm, thì bảy ngày, hai mươi một ngày có thể ngừng lại), bởi vì ánh sáng của đèn là tượng trưng cho sự kéo dài mạng sống. Chế tạo phướn năm màu, dài độ bốn mươi chín gang tay (khoảng 9 đến 12 mét). Ngoài ra, còn cần phải phóng sinh các loài vật khác nhau, tổng cộng bốn mươi chín con vật (chẳng hạn như chim, cá, v.v...). Phóng sinh tức là giải phóng các loài vật khỏi các tai nạn về thọ mạng, khiến cho chúng được sống lâu, do đây có thể đạt được công đức “tiêu tai diên thọ.” Phật giáo đề xướng không sát sinh và phóng sinh, nơi nào cũng biểu thị những hành vi từ bi này. Nếu như có thể y theo các phương pháp nêu trên mà làm, thì người bệnh có thể vượt qua khỏi nguy cơ, không đến nỗi mất mạng, mà có thể khôi phục sức khỏe, sống lâu không bị bệnh tật. Sự bệnh hoạn của chúng sinh, đôi khi có liên quan đến việc quỷ thần quấy phá, khiến cho người bệnh lâm vào tình trạng dở sống dở chết, đau khổ không thể chịu đựng nổi! Nếu như tu trì pháp môn Dược Sư đúng như pháp, tội chướng quá khứ được tiêu trừ, thì sẽ không còn bị các quỷ thần ác quấy phá nữa, mà sẽ được bình phục trở lại.

D2. Cứu nạn nước được tăng thọ.

Lại nữa, A nan! Nếu những vị sát đế lợi, và các vị vua quán đảnh, gặp nhiều tai nạn khởi lên, như là: bệnh dịch trong nhân dân, bị nước khác xâm lăng, phản nghịch ở trong nước, nạn tinh tú biến đổi quái lạ, nạn nhật thực nguyệt thực, nạn mưa gió trái mùa, nạn hạn hán... Bấy giờ, những vị vua ấy nên khởi lòng từ bi đối với tất cả hữu tình, ân xá kẻ tù tội, y theo phép cúng dường vừa nói trên mà cúng dường đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Nhờ căn lành đó cùng với nguyện lực của đức Như Lai, cõi nước ấy liền được yên ổn, mưa thuận gió hòa, lúa thóc được mùa; hết thấy mọi người đều không bệnh tật, sung sướng vui vẻ. Trong nước không có những thần dược xoa bạo ác quỷ rồi hữu tình. Hết thấy tướng ác đều tiêu mất. Còn những vị sát đế lợi và vua quán đảnh ấy thì được sống lâu, khỏe mạnh, không bệnh tật, tự tại an vui, hết thấy mọi người đều được tăng phần lợi ích.

Quốc gia là do nhân dân thành lập, nhân dân nương vào quốc gia mà sinh tồn. Quốc gia là thành trì che chở cho nhân dân, còn nhân dân là mạch máu của quốc gia. Không có nhân dân thì không có quốc gia, mà không có quốc gia thì cũng không có nhân dân. Cho nên, chúng ta muốn an lạc sống lâu thì cần phải cầu nguyện cho đất nước được tiêu tai miễn nạn. Quốc gia an ninh, không có tai nạn, thì chúng ta mới có thể an cư lạc nghiệp, sinh mệnh tài sản mới

có thể được bảo vệ một cách hợp lý, và có thể sinh sống trong cảnh thái bình an lạc. Nếu quốc gia nhiều tai ách, nhiều hoạn nạn, không những cuộc sống dao động bất an, mà ngay cả sự an toàn của sinh mệnh, nhiều khi cũng có thể bị uy hiếp. Tục ngữ (Trung Hoa) có câu: “Chẳng thà làm thân chó đời thái bình, còn hơn làm thân người đời loạn lạc.” Có thể thấy rằng thân người trong thời loạn lạc đau khổ như thế nào? Trung Hoa Dân Quốc từ lúc chiến tranh kháng Nhật đến nay, quốc gia bị tổn thất biết bao nhiêu tài sản, hy sinh biết bao nhiêu thân mạng, hàng triệu triệu người phải sống trong cảnh lầm than! Do đây, chúng ta muốn cầu hạnh phúc cho cá nhân, hoặc cầu sự an toàn cho gia đình, thì cần phải cầu nguyện cho quốc gia được bình an, giảm trừ tai nạn!

Trong thời buổi hiện tại, tư tưởng của nhân loại tiên bộ, biết rằng quốc gia là toàn thể nhân dân, thế nhưng vào thời xưa, mọi người đều nghĩ rằng đất nước là thuộc về vua chúa, tai nạn của quốc gia là tai nạn của vua chúa. Phật pháp thích ứng với dân tình của thời đại đó, cho nên ở đây bắt đầu từ nhà vua. Bồ tát Cứu Thoát lại nói với ngài A Nan: “Nếu các vị sát đế lợi (giai cấp vua chúa hoặc giai cấp võ sĩ), cùng các vị vua quán đánh, v.v..., gặp nhiều tai nạn khởi lên. Quán đánh là theo tục lệ Ấn Độ, mỗi khi một vị thái tử sắp lên ngôi vua thì cử hành một lễ quán đánh long trọng, tức là lấy nước của bốn biển chứa vào trong bình rồi rót (Hán: quán) lên đỉnh đầu. Giống như hiện nay làm lễ đội vương miện. Cho nên gọi là vua quán đánh. Vua chúa

có những tai nạn gì? Tức là: (1) Bệnh dịch trong nhân gian: Thuở xưa, đế quốc La Mã vô cùng cường thịnh, sau đó nhân vì đa số dân chúng bị một loại bệnh dịch (nhiều năm), chẳng bao lâu sau đế quốc La Mã bị suy vi. Cho nên, bệnh dịch cũng là một tai nạn nghiêm trọng đối với quốc gia. (2) Bị một nước láng giềng, không biết lẽ phải, không tuân hành công ước quốc tế, đã man cường bạo, xâm lược và bức hại mà tạo thành tai nạn. (3) Trong nước phát sinh nội loạn phản nghịch của những bọn giặc cướp. (4) Nạn tinh tú biến đổi quái lạ: Các vì sao trên trời, nếu như xuất hiện những sự biến hóa khác thường, thì có thể đây là một điềm báo cho một quốc gia sắp gặp phải tai nạn. (5) Nạn nhật thực nguyệt thực: Theo kiến thức hiện nay, đây chỉ là một loại hiện tượng tự nhiên, nhưng vào thời cổ, ở Ấn Độ và Trung Hoa, đều cho rằng đây là điềm báo của tai nạn. Thật tế mà nói, sự biến hóa của hiện tượng thiên văn, thật sự có quan hệ mật thiết với loài người, bởi vì sự biến hóa có thể đưa đến bão tố, lũ lụt, hạn hán, v.v... Gần đây các nhà khoa học nghiên cứu, trên mặt trời có những vòng đen, nếu chúng tỏa rộng ra thì tâm thức con người trở nên bất an, có thể dẫn đến những cuộc chiến tranh nghiêm trọng. Nói tóm, sự biến hóa thiên văn có thể ảnh hưởng đến tâm ý con người, tăng gia sự ma sát giữa người và người. (6) Nạn mưa gió trái mùa: tức là lúc không nên mưa gió lại mưa gió, đưa đến những tai hại tổn thất mùa màng. (7) Nạn hạn hán: tức là mùa mưa mà lại không có mưa, đồng lúa cần cỗi, mùa màng bị hủy hoại vì khô héo. Những loại tai nạn này, nếu

như phạm vi tương đối nhỏ thì không sao, còn nếu lan rộng khắp nơi thì quốc gia sẽ bị nguy ngập!

Dân tộc của một quốc gia, nếu như bất hạnh gặp phải các loại tai nạn nhiều hại, thì phải làm thế nào? Bồ tát Cứu Thoát nói: “Vị sát đế lợi, hoặc vua quán đánh đó, thân làm nguyên thủ của một quốc gia, cùng với các vị vương tộc quyền quý phụ trách việc nước, vào lúc ấy cần phải khởi tâm từ bi đối với tất cả nhân dân. Bởi vì tai nạn của quốc gia là do cộng nghiệp của nhân dân chiêu cảm, có quan hệ đến lòng người. Trời giáng tai họa là vì giữa người và người có sự bất hòa, thiếu thốn tình người. Cho nên, trước tiên phải do vị nguyên thủ quốc gia sinh khởi tâm từ bi, ân xá những tội nhân đang bị giam cầm trong các lao ngục. Hoặc là những người tốt bị oan uổng, hoặc là những người đã quyết tâm hối hận sửa đổi lỗi lầm, hoặc những người đã bị giam cầm nhiều năm, hoặc những người sắp mãn hạn tù, đều nên phóng thích tất cả những người đó, trả tự do cho họ, để cho cha mẹ anh em vợ con được đoàn tụ với nhau, sống một cuộc đời mới. Nếu như hình luật quốc gia được giảm bớt, được thay vào đó bằng chánh trị đạo đức, lãnh đạo nhân dân hướng đến từ bi, khiến cho mọi người tràn ngập sự cảm thông, nhường nhịn lẫn nhau, đối đãi hòa hài. Như vậy hòa khí sẽ trở nên tốt đẹp. Đây là một phương diện cải thiện về nhân sự. Một phương diện khác, cần phải y theo lời dạy ở phần trên của Bồ tát Cứu Thoát nói về các phương pháp cúng dường, mà chí tâm cung kính cúng dường đức Thế Tôn Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Như

vậy, do công đức thiện căn từ hai phương diện, cùng với sự gia bị của công đức bốn nguyện của đức Phật Dược Sư, khiến cho trong quốc gia đó, tất cả tai nạn đều sẽ được giải trừ, nhân dân được an ổn tự tại. Mưa thuận gió hòa, lúa thóc mùa màng đều được tràn đầy dư dật. Tất cả mọi người đều không bị bệnh tật, nhân dân được hoàn toàn vui vẻ sung sướng. Đồng thời, trong nước không có các loại quỷ thần được xoa bạo ác quấy nhiễu mọi người. Giả sử có đi chãng nữa, cũng chỉ là những loại quỷ thần thiện lương ủng hộ nhân dân. Những điềm báo về tai nạn cũng đều biến mất. Lúc ấy, nhân dân được sống trong một cuộc sống an ninh vui sướng dư dật. Còn các vị sát đế lợi, vua quán đảnh, v.v..., do vì nhân dân an định, quốc gia thái bình, không còn phải lo lắng trong tâm, cho nên tuổi thọ được gia tăng, thân không tật bệnh, tự tại vui sướng, toàn thể nhân dân được tăng gia lợi ích.

D3. Cứu các nạn được tăng thọ.

Này A nan! Nếu các vị hoàng hậu, vương phi, thái tử, vương tử, đại thần, phụ tướng, trung cung, thể nữ, bá quan, hoặc dân thường, bị khổ sở vì bệnh tật và các tai ách, thì cũng nên làm phướn thần năm màu, thắp đèn sáng liên tục, phóng sanh, rải hoa đủ loại nhiều màu, xông đốt các loại danh hương cúng dường đức Như Lai Dược Sư Quang Lưu Ly. Bệnh tật liền hết, thoát khỏi mọi tai nạn.

Ở đây, ngoài quốc vương ra, còn nói đến hoàng hậu, vương tử, bá quan văn võ, cùng với nhân dân đều có thể y vào pháp môn Dược Sư mà tu trì, để cầu trừ bệnh hoạn, tăng tuổi thọ.

Bồ tát Cứu Thoát lại bảo ngài A Nan: “Phần trên đã nói về tai nạn toàn quốc và phương pháp tiêu tai diên thọ rồi. Hiện nay nói sự việc liên quan đến tiêu tai diên thọ cho hoàng hậu và nhân dân.” Hoàng hậu là vợ chánh của nhà vua. Thời cổ là chế độ đa thê. Nhà vua, ngoài hoàng hậu ra, còn có các thê thiếp khác gọi là vương phi. Thái tử, tức là vị hoàng tử được nối ngôi vua. Vương tử, tức là những người con khác của vua, nghĩa là anh em của thái tử. Đại thần, giống như Tam công của Trung Quốc thời xưa, là những nhân vật quan trọng của quốc gia. Phụ tướng, tức là các vị quan phụ giúp các vị đại thần, như bộ trưởng, thứ trưởng hiện nay. Trung cung, tức là các quan thái giám, quản lý sự vụ trong vương cung. Thê nữ, tức là các tỳ nữ chăm sóc nhà vua, hoàng hậu và các vương phi. Bá quan, tức là các vị quan chức khác trong toàn quốc. Từ trên là hoàng hậu, vương phi, cho đến bên dưới là tất cả nhân dân, nếu bị các loại bệnh khổ quấy nhiễu, cùng gặp phải những tai ách khác như nước, lửa, giông bão, chiến loạn làm cho khốn khổ, thì cũng phải tuân theo phương pháp đã được chỉ dẫn ở trên, treo phướn năm màu, thắp bốn mươi chín ngọn đèn, cúng dường trước tôn tượng của đức Như Lai Dược Sư, giữ cho ngọn lửa cháy luôn không tắt. Ngoài ra, còn phải phóng sinh các loài chim, cá, trâu, dê, v.v..., và cũng phải rải các

loại hoa tươi đủ màu, thấp các loại danh hương (thê theo chỉ thị, còn cần phải niệm danh hiệu, tụng kinh, lễ bái, v.v...). Nương vào công đức thù thắng của sự cúng dường đức Như Lai Dược Sư mà tất cả bệnh hoạn đều được tiêu trừ, hoàn toàn giải thoát tất cả tai nạn.

Phần trên, tuy phân tai nạn làm ba loại lớn: bệnh nạn, quốc nạn, nạn của nhân dân, nhưng phương pháp cứu nạn chỉ có một loại. Đây là phương tiện được Bồ tát Cứu Thoát chỉ dẫn cho chúng sinh đời tượng pháp về sau.

C2. Hỏi đáp để giải thích nghi hoặc.

Lúc ấy, A nan hỏi Bồ Tát Cứu Thoát rằng: “Thiện nam tử, khi mạng sống đã hết làm sao lại có thể tăng thêm?” Bồ Tát Cứu Thoát đáp: “Thưa Đại đức! Ông chẳng nghe Như Lai nói đến chín cách chết oan uổng hay sao? Vì vậy nên mới khuyên làm phước và đền tăng tuổi thọ, tu các việc phước đức. Nhờ tu phước, nên trọn đời chẳng phải trải qua những cơn hoạn nạn, khổ não.”

Trong phần Bồ tát hoằng truyền, hiện nay là phần thứ hai, giải thích nghi hoặc. Sau khi Bồ tát Cứu Thoát khai thị pháp môn tiêu tai diên thọ, ngài A Nan bèn phát sinh nghi vấn, cho nên ở đây đặc biệt nêu ra câu hỏi để giải trừ sự nghi hoặc.

Y theo phần khai thị ở trên, chúng sinh nếu có bệnh khổ, hoặc gặp phải tai ách, bất luận hiểm ác thế nào, nhãn đến

tướng chết hiện tiền, chỉ cần y theo pháp môn Dược Sư mà tu tập đều có thể nương vào Phật lực gia bị mà được miễn nạn và tăng tuổi thọ. Thế nhưng, y theo Phật pháp mà nói, sự sinh tồn hoặc tử vong của một người, đều liên hệ đến sự quyết định của nhân quả nghiệp báo của người đó. Nhân quả là pháp tắc tất nhiên không biến đổi, đến số chết là phải chết, giống như quả bầu chín thì cuống rụng, ai cũng không thể thay đổi được, làm sao có thể “tiêu tai diên thọ?” Ngài A Nan nghi ngờ, không hiểu rõ sự việc này, cho nên hỏi Bồ tát Cứu Thoát: “Thiện nam tử! Chúng sinh đã hết tuổi thọ, làm sao còn có thể kéo dài tuổi thọ?” Bồ tát Cứu Thoát trả lời: “Đại đức, ngài chưa nghe đức Phật nói có chín loại chết oan uổng hay sao?” Trong kinh điển, đức Phật đã từng nói có chín loại chết oan uổng. Ở đây nói “tiêu tai diên thọ”, không phải là đối với những chúng sinh đến số phải chết, mà là đối với những chúng sinh gặp phải sự “chết oan uổng.” Như người có tuổi thọ sống đến một trăm tuổi, nhưng vì những nhân duyên ác liệt lôi kéo, chỉ sống đến khoảng hai, ba mươi tuổi rồi bị chết, đây tức là chưa đến lúc phải chết. Vì lý do đó, đặc biệt khuyên nhắc hướng dẫn chúng sinh làm phước tăng tuổi thọ, cùng với thấp hương cúng dường Tam bảo, tu tập các tư lương phước đức. Do vì nhân duyên tu tập phước đức mà có thể bình an khỏe mạnh, cho đến lúc chết, tuyệt đối không gặp phải bất cứ khổ đau hoạn nạn nào nữa!

Ngài A nan liền hỏi: “Thế nào là chín cách chết oan uổng?” Bồ Tát Cứu Thoát đáp: “Như có những người

mắc bệnh nhẹ nhưng không thầy, không thuốc, cũng không có người thăm bệnh. Như được gặp thầy, lại cho thuốc sai. Thật chẳng đáng chết, nhưng lại phải chết uổng. Lại tin theo những tà ma ngoại đạo ở thế gian; nghe các phù thủy, yêu nghiệt nói vu vơ việc họa phước, sanh ra sợ sệt, dao động, chẳng giữ được lòng chân chánh, bói toán hỏi việc tai họa, giết hại các loại chúng sanh, bả tấu với các thần minh, kêu gọi các loài quỷ thần sông, rạch, núi, hồ; thỉnh cầu ban phước, hy vọng kéo dài mạng sống, nhưng rốt cuộc chẳng thể được. Kẻ ngu si mê hoặc tin theo tà kiến điên đảo đành phải chết oan uổng. Đọa vào địa ngục chẳng biết lúc nào ra khỏi. Đó là cách chết oan uổng thứ nhất.

Ngài A Nan lại hỏi: “Thế nào là chín loại chết oan uổng?” Bồ tát Cứu Thoát nói: “Nếu như các hữu tình, nhân vì bốn đại không điều hòa nên bị bệnh hoạn. Lúc đầu, bệnh tình sơ sài, nhưng vì không có thầy thuốc chữa trị, không có thuốc uống, lại cũng không có người chăm sóc. Tình trạng này kéo dài, dần dần căn bệnh càng lúc càng trầm trọng, cuối cùng không được chữa trị mà chết. Giả sử có gặp được thầy thuốc, thì lại gặp phải “lang băm”, không rành cách chữa trị, cho thuốc sai lầm, không đúng với chứng bệnh, cho nên người bệnh thật ra không đến lúc chết mà phải bị chết. Lại còn có một loại người, không tin chánh pháp của Tam bảo, mà lại tin vào những tư tưởng bất chánh, tà ma, ngoại đạo, phù thủy yêu nghiệt. Tin tưởng những lời lẽ vu vơ nói về họa phước của bọn chúng. Chẳng hạn như để cho

những loại quỷ thần nhập vào thân thể, tuyên bố hàm hồ, nào là thấy được ý trời, hoặc là vào ngày nào tháng nào nơi nào đó trời sẽ giáng họa, hoặc là ngày nào tháng nào đó sẽ gặp phải tai nạn, có thể sẽ bị mất mạng, v.v... Người bệnh nghe xong liền cảm thấy khủng hoảng, vô cùng hoang mang, không còn làm chủ được chính mình, ngày đêm phập phồng lo sợ, bèn tìm đủ mọi biện pháp ngu xuẩn, như là đi xem tướng mệnh, bói toán, xin xăm bốc quẻ, tìm hiểu nguồn gốc tai họa, nghe theo lời chỉ thị của tà sư, giết hại các loại chúng sinh như heo, dê, v.v..., để tế lễ, bảm tấu với thần minh, cầu họ sai khiến quỷ thần, âm binh đến giúp đỡ, cầu được tiêu tai tăng phước, bảo hộ bình an, cầu mong được tăng thêm tuổi thọ, chung cuộc chẳng đạt được kết quả. Nhân vì tâm tư bất chánh, ngu si không trí tuệ, điên đảo mê hoặc, dễ tin vào tà ma ngoại đạo, sinh khởi sự hiểu biết điên đảo, sát sinh tạo tác oan nghiệt, tội ác chất chồng. Kết quả bị chết oan uổng, mà hơn nữa, sau khi chết bị đọa vào địa ngục, nhận chịu vô lượng khổ sở, không có ngày ra khỏi. Đây gọi là loại chết oan uổng thứ nhất.

Cách chết oan uổng thứ nhì là do phép vua mà bị giết hại. Cách chết oan uổng thứ ba là do ưa thích săn bắn, tham dâm mê rượu, phóng túng vô độ, bất ngờ bị loài phi nhân đoạt mất tinh khí mà chết. Cách chết oan uổng thứ tư là bị nạn lửa đốt cháy mà chết. Cách chết oan uổng thứ năm là chìm dưới nước mà chết. Cách chết oan uổng thứ sáu là bị các loài thú dữ ăn thịt. Cách chết oan uổng thứ bảy là té chết nơi núi non hiểm trở. Cách

chết oan uổng thứ tám là do thuốc độc, do trù ếm, chú thuật, các loài thầy ma đứng dậy hóa quỷ hại chết. Cách chết oan uổng thứ chín là đói khát khôn khổ, do chẳng được ăn uống nên phải chết uổng. Đó là chín cách chết oan uổng mà Như Lai đã lược nói ra. Lại còn vô số những cách chết oan uổng khác nữa, khó nói hết được.

Bồ tát Cứu Thoát giải thích chín loại chết oan uổng, đối với loại chết oan uổng thứ nhất giải thích tương đối tường tận, còn tám loại chết oan uổng còn lại giải thích tương đối đơn giản.

Loại chết oan uổng thứ hai, tức là làm những sự việc có nguy hại đến quốc gia, vi phạm pháp luật quốc gia, đến nỗi bị tội tử hình, hoặc là không phạm tội, nhưng nhận chịu sự oan uổng, bị pháp luật quốc gia trừng phạt. Loại thứ ba, là ham thích săn bắn chim muông dã thú, đam mê những thú vui cờ bạc, trai gái, rượu chè. Phần lớn những người này là dân trộm cướp, lưu manh, nhàn rỗi không chịu làm việc chánh đáng, suốt ngày du đảng, buông lung quá độ, do đây bị loài phi nhân đoạt mất tinh khí. Bởi vì hành vi phóng túng quá độ, trai gái, cờ bạc, rượu chè liên miên, cho nên tinh lực càng ngày càng tiêu hao tổn giảm, hơn nữa, tâm tưởng tà loạn, tà thần ác quỷ bèn thừa cơ cướp đoạt tinh khí cho nên bị mất mạng. Loại thứ tư, bị nạn lửa đốt cháy, hoặc chết vì cháy nhà, hoặc gặp thời loạn, bị chết trong binh lửa. Loại thứ năm, bị chết chìm, như gặp phải lũ lụt, bị nước cuốn trôi, hoặc lúc bình thường, bị rút sông mà chết, hoặc

bị đắm thuyền chết nơi biển cả. Loại thứ sáu, bị các loài thú, như rắn độc, chó điên, sư tử, cọp, chó sói, v.v..., cắn chết, hoặc ăn thịt. Loại thứ bảy, nhân vì sơ ý, bị rơi xuống hang sâu, triền núi mà chết. Loại thứ tám, bị trúng các loại thuốc độc, trù ếm, bùa chú, hoặc bị quỷ thầy ma làm hại mà chết. Loại thứ chín, nhân vì không có khả năng mưu sinh, hoặc gặp phải những năm mất mùa, hoặc gặp nạn đói khát, không có thức ăn uống mà bị chết oan uổng. Tất cả đều là chưa đến số chết, nhưng đột ngột gặp phải những trường hợp nêu trên mà bị mất mạng. Tuy cách chết khác nhau, nhưng đều là không đến số chết, mà chết một cách khác thường, cho nên gọi là chết oan uổng.

Đây tức là những gì mà đức Như Lai nói về chín loại chết oan. Ngoài ra lại còn vô số những cách chết oan khác nữa, không thể nói hết được. Bồ tát Cứu Thoát nói về phương thức kéo dài tuổi thọ là chuyên vì những chúng sinh chết oan, bởi vì họ chưa đến số chết, nếu như có thể y theo những biện pháp đã được chỉ dạy mà tu trì, nương vào nguyện lực từ bi của đức Như Lai Dược Sư gia bị thì có thể cứu vãn. Còn như tuổi già, thọ mạng đã hết, đến số phải chết, thì Phật Bồ tát cũng không thể cứu vãn được!

C3. Kết luận khuyến khích tu tập.

Lại nữa, A nan! Vua Diêm ma giữ việc ghi chép tên họ của người thế gian. Nếu những hữu tình nào phạm tội bất hiếu, năm tội nghịch, phá hoại mạ nhục Tam Bảo, làm hư hoại phép tắc vua tôi, hủy hoại lòng tin, giới

cấm, thì vua Diêm ma tùy theo tội nặng nhẹ mà tra khảo hành phạt họ. Vì vậy nên nay tôi khuyên các hữu tình hãy thấp đèn, treo phướn, phóng sanh, tu phước, để được thoát khổ ách, không gặp các tai nạn.

Bồ tát Cứu Thoát thay đức Phật hoàng truyền pháp môn tiêu tai diên thọ, chủ đề đến đây là đã giảng nói xong. Hiện nay tổng kết, khuyên cáo mọi người tu trì để mong được vượt qua khổ ách.

Bồ tát Cứu Thoát lại nói với ngài A Nan: “Vua Diêm ma kia giữ việc ghi chép tên họ của người thế gian.” Phần trên nói vua Diêm ma làm chủ địa ngục, hiện nay lại nói ông ta là người giữ gìn tên họ của người thế gian, hình như không được thỏa đáng. Thật ra, vua Diêm ma chỉ bảo quản những chúng sinh làm ác ở thế gian. Những người làm thiện thì được vãng sinh tịnh độ, hoặc sinh lên cõi trời, trên nguyên tắc, không phải đi ngang qua địa ngục, cho nên không thuộc vào phạm vi bảo quản của vua Diêm ma. Sổ sách tên họ, dùng danh từ hiện nay mà nói, tức là sổ sách ghi chép tên họ của những người phạm pháp. Nếu có những hữu tình tạo tác các loại tội ác, như bất hiếu, tức là không phụng dưỡng cha mẹ, hoặc tùy tiện chửi rủa đánh đập. Cha mẹ, đặc biệt là mẹ, ơn lại càng nặng hơn núi cao, mười tháng cưu mang, ba năm bú mớm, nhường chỗ khô năm chỗ ướt, trải qua muôn ngàn gian khổ mới nuôi lớn chúng ta nên người, hiện nay không biết báo ơn, ngược lại còn có những hành vi bất hiếu, đúng là tội ác không thể trốn chạy được! Năm tội

ngịch là: (1) Giết cha; (2) giết mẹ; (3) giết a la hán, tức là các bậc thánh xuất thế gian; (4) làm cho thân Phật ra máu; (4) phá hòa hợp tăng, tức là gây sự xáo trộn trong một tăng đoàn đang hòa hợp, khiến cho xảy ra sự xung đột, chia rẽ, hiềm khích lẫn nhau, không thể an tâm tu đạo. Trong tất cả các tội, năm tội nghịch này là nặng nhất. Lại còn, nhục mạ Tam bảo, hoặc phá hoại chùa tháp, tượng Phật, thiêu đốt kinh sách, v.v... Phá hoại phép tắc vua tôi, vua là nguyên thủ của quốc gia, là đại biểu của quốc gia, cho nên đối với nhà vua phải nên tận trung. Nếu như phản loạn, tức là làm cho hư hoại phép tắc vua tôi. Hủy hoại tính giới, bốn tội giết hại, trộm cướp, tà dâm và vọng ngữ là tính giới, dù thọ giới hay không, nếu vi phạm đều là có tội. Vua Diêm ma căn cứ vào sổ sách đã được ghi chép, tùy theo tội nặng nhẹ mà tra khảo, rồi sau đó xử phạt. Như phạm năm tội nghịch nêu trên sẽ bị đọa địa ngục. Sau cùng, Bồ tát Cứu Thoát nói: “Hiện nay tôi khuyên tất cả hữu tình nên y theo phần khai thị ở trên. Một mặt thì rải hoa, thắp hương, thắp đèn, treo phướn, cung kính cúng dường đức Như Lai Dược Sư, đồng thời phóng sinh tu phước. Một mặt khác thì tinh tiến xưng niệm danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư, tụng kinh Dược Sư, phát lộ sám hối, nương vào công đức phước lực, thì có thể vượt thoát tất cả khổ ách, được tiêu tai diên thọ, không còn gặp phải các tai nạn quấy nhiễu.

B3. Dược xoa thệ nguyện hộ trì.

Lúc ấy, có mười hai vị đại tướng được xoa đang ngồi trong Pháp hội. Đó là: Đại tướng Cung tỳ la, Đại tướng Phật chiết la, Đại tướng Mê xí la, Đại tướng An đễ la, Đại tướng Át nễ la, Đại tướng San đễ la, Đại tướng Nhân đạt la, Đại tướng Ba di la, Đại tướng Ma hồ la, Đại tướng Chân đạt la, Đại tướng Chiêu đố la, Đại tướng Tỳ yết la. Mười hai đại tướng được xoa ấy, mỗi vị đều có bảy ngàn được xoa làm quyền thuộc, đồng thanh lên tiếng bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Chúng con nay nhờ oai lực Phật nên được nghe danh hiệu đức Thế Tôn Được Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Chúng con chẳng còn sợ dọa vào các nẻo ác. Chúng con một lòng tin theo Phật, Pháp, Tăng cho đến trọn đời. Thề nguyện gánh vác cho hết thấy hữu tình, làm những việc nghĩa lợi, nhiều ích, an lạc. Dù là thôn quê, thành thị, đồng vắng, rừng sâu, bất cứ nơi đâu mà có người lưu hành, phân phát kinh này, hoặc có người thọ trì danh hiệu đức Được Sư Lưu Ly Quang Như Lai, cung kính cúng dường, chúng con và quyền thuộc sẽ theo hộ vệ những người ấy, khiến cho thoát khỏi tất cả nạn khổ. Như có mong cầu điều chi, đều làm cho được thỏa mãn. Hoặc có người nào bệnh tật, tai ách cầu được độ thoát, cũng nên đọc tụng kinh này, dùng những sợi chỉ năm màu mà kết danh hiệu của chúng con vào. Sau khi được như nguyện rồi sẽ tháo gỡ ra.”

Sau khi Bồ tát Cứu Thoát tường thuật về pháp môn Được Sư tiêu tai diên thọ, thì có rất nhiều đại tướng được xoa

cùng với quyền thuộc cảm thấy rất xúc động, bèn cùng nhau lên tiếng phát nguyện hộ trì pháp môn này. Dược xoa, còn dịch là dạ xoa, thuộc vào loài quỷ thần, sức lực vô cùng mạnh mẽ. Dân chúng Ấn Độ đối với bọn họ đều có lòng tin sâu dầy. Dược xoa, phần lớn ở trên cõi trời, hoặc ở nơi núi cao rừng thẳm, hoặc ở các hải đảo xa xăm, hoặc du hành trên không trung, không có trụ xứ nhất định. Đạo sĩ ở Trung Quốc, luyện đan tu đạo mà bay được lên không, tình hình cũng giống như loài dược xoa du hành trên không trung.

Tánh tình của dược xoa không giống nhau, có loại vô cùng tàn ác, có loại hiền lành hòa thuận. Những dược xoa hộ trì Tam bảo là thuộc về loại ôn hòa thuận thực. Trong các loại quỷ thần hộ pháp của Phật giáo, dược xoa chiếm một địa vị rất quan trọng. Trong bốn vị Thiên vương, có một vị tay cầm bảo kiếm là Tỳ Sa Môn, tức là vị thủ lĩnh của hàng dược xoa. Dược xoa cũng có nam và nữ, người Trung Quốc thường cho rằng dược xoa nữ hình dáng xấu xí hung ác, cho nên thường dùng chữ “dược xoa nữ” để hình dung những người nữ “hung hãn thô bạo”, nhưng thật ra, dược xoa nam mới là xấu xí, còn dược xoa nữ phần lớn là xinh đẹp như hoa như ngọc, giống như các thiên nữ cõi trời. Hiện nay nói đến là chỉ cho hàng dược xoa thiện lương, đối với Phật giáo có lòng tin và hộ pháp nồng hậu.

Bồ tát Cứu Thoát khai thị vừa kết thúc, trong hàng thánh chúng, có mười hai đại tướng dược xoa tham dự pháp hội Dược Sư đang ngồi im lặng lắng nghe đức Như Lai thuyết

pháp. Trong hàng ngũ được xoa mà Tỳ Sa Môn Thiên Vương thống lãnh, có mười hai vị này thuộc vào hàng ngũ lãnh đạo, cho nên gọi là đại tướng. Hiện nay theo thứ tự tên gọi giải thích sơ lược: (1) Cung tỳ la đại tướng, dịch nghĩa là giao long, trên đỉnh đầu có tướng rồng vàng. Ông ta trụ ở một ngọn núi ở gần thành Vương Xá, có sự quan hệ mật thiết với Phật giáo, có thể nói ông ta là một vị được xoa hộ pháp rất có công trạng. Lúc đức Phật còn tại thế, ông ta đem tâm chân thành đến khắp nơi để hộ pháp. Có một hôm, đức Phật đang đi ngang chân núi Linh Thứu, Đề Bà Đạt Đa từ trên đỉnh núi lăn xuống một tảng đá lớn để đè chết đức Phật. Vị được xoa này thấy được bèn dùng chày kim cương đập nát tảng đá, chỉ có một mảnh đá nhỏ bắn trúng ngón chân đức Phật làm chảy máu. Do đây thấy được lòng kiên thành hộ pháp của ông ta. (2) Phạt chiết la đại tướng (kim cương). (3) Mê xí la đại tướng (vòng đai vàng). (4) An đề la đại tướng (phá không sơn). (5) Át nễ la đại tướng (trầm hương). (6) San đề la đại tướng (loa phát – tóc xoáy hình tròn ốc). (7) Nhân đạt la đại tướng (chủ). (8) Ba di la đại tướng (kình – cá voi). (9) Ma hồ la đại tướng (mãng xà). (10) Chân đạt la đại tướng (một sừng). (11) Chiêu đồ la đại tướng (nghiêm xí – cờ xí trang nghiêm). (12) Tỳ yết la đại tướng (công nghệ thiện xảo).

Mười hai đại tướng được xoa, mỗi vị thống lãnh bảy ngàn được xoa quyến thuộc, tất cả đều đến tham dự pháp hội. Căn cứ vào nghi quỹ Dược Sư nói: Mỗi năm có mười hai tháng, mỗi ngày có mười hai canh giờ (mỗi canh giờ là hai

tiếng đồng hồ), đều do mỗi vị đại tướng được xoa thủ hộ. Nhưng lại còn một ý nghĩa sâu hơn, tức là đức Như Lai Được Sư thành tựu mười hai đại nguyện, mỗi vị được xoa là tượng trưng cho một đại nguyện, cũng có thể nói rằng mười hai vị được xoa đều là hóa thân của đức Như Lai Được Sư, thị hiện thân được xoa để thi hành Phật pháp. Đức Phật hiện tướng Phật là tướng giải thoát, hiện tướng Bồ tát là tướng từ bi, hiện tướng kim cương, được xoa là biểu thị oai nghiêm dũng mãnh, có thể hàng phục tất cả chúng sinh cương cường khó điều phục, và có thể phá hủy tất cả tà ma ngoại đạo. Cho nên phần lớn các hình tượng của kim cương, được xoa đều là hung tợn dữ dằn, hiện rõ đáng điệu dũng mãnh đáng sợ.

Mười hai đại tướng được xoa, mỗi vị thống lãnh bảy ngàn quyến thuộc, đồng thời hướng về đức Phật lên tiếng tuyên thệ rằng: “Bạch đức Thế Tôn, chúng con hôm nay nương vào oai lực của Phật, được nghe danh hiệu của đức Thế Tôn Được Sư Lưu Ly Quang Như Lai, hiện nay không còn sợ bị đọa vào nẻo ác.” Nghe được danh hiệu Phật, một mặt là do thiện căn đời quá khứ, một mặt là nhờ oai lực của đức Phật gia bị, nếu không sẽ không nghe được. Đức Như Lai Được Sư có vô lượng công đức, vô biên hạnh nguyện, chỉ cần nghe được danh hiệu một lần thì có thể không còn sợ bị đọa vào ác thú nữa. Được xoa thuộc vào hàng quý thần, dù là phước đức lớn, sức lực mạnh mẽ, nhưng rốt cuộc cũng không xa lìa nẻo ác (quý thần là một trong ba nẻo ác), cho nên vẫn cảm nhận được sự khổ của nẻo ác. Hiện nay nghe

thánh hiệu của đức Phật Dược Sư, không những thân tâm an ninh không còn sợ hãi, mà còn được ở trước đức Phật (Thích Ca) phát nguyện hộ trì Phật pháp, vun trồng thiện căn, đời sau được giải thoát khỏi nẻo ác. Giống như một đứa trẻ đang sợ hãi lẫn mò trong bóng tối, chỉ cần nghe được tiếng nói của người mẹ thì tất cả sợ hãi đều được giải trừ, mà có thể dũng mãnh tiến bước thẳng đến con đường bình thản quang minh.

Hàng dược xoa nghe được thánh hiệu của đức Phật Dược Sư, nhận được sự gia bị của đức Phật Dược Sư, ánh sáng của đức Phật Dược Sư, liền thoát được sự sợ hãi nẻo ác, ân đức này quả thật là sâu dày! Các thần tướng dược xoa vì muốn bày tỏ sự báo đáp ơn Phật Dược Sư, bèn bảm bạch với đức Phật Thích Ca: “Tướng soái chúng con đều cùng một lòng, từ đây về sau, quy y Tam bảo Phật pháp tăng, và xin phát thệ nguyện gánh vác tất cả hữu tình, làm tất cả những việc nghĩa lợi, khiến cho họ được thoát khỏi tất cả nạn khổ.” Nhận thọ được sự từ bi tế độ của đức Phật, biết rõ những ưu điểm của Phật pháp, nên phát nguyện quy y Tam bảo, làm lợi lạc cho hữu tình, đây là điều phải nên làm. Thế nhưng, chúng ta là loài người, lại nhiều khi không bằng với hàng dược xoa. Nghe được thắng pháp của đức Như Lai, biết được ưu điểm của Phật pháp, mà lại không biết phát Bồ đề tâm, lợi lạc chúng sinh. Nhấn đến việc quy y Tam bảo cũng không thể làm được một cách thiết thực. Loài người mà lại không bằng loài quý, nói ra cảm thấy hổ thẹn! Dược xoa phát tâm hộ trì Phật pháp, lợi ích chúng

sinh, không phải chỉ là ở trước mặt đức Phật, mà còn biểu hiện bằng hành động, cho nên nói: “Dù là nơi thôn quê, thành thị, đồng bằng, rừng sâu, bất cứ nơi nào có người lưu hành, phân phát kinh này, hoặc có người thọ trì danh hiệu của đức Như Lai Dược Sư Lưu Ly Quang, hoặc chung bày tất cả phẩm vật cung kính cúng dường đức Như Lai Dược Sư, hàng dược xoa chúng con cùng với quyến thuộc, nhất định sẽ thường xuyên hộ vệ những người ấy, khiến cho họ được thoát khỏi tất cả nạn khổ. Đồng thời, tất cả nguyện cầu của họ đều được thỏa mãn.”

“Nếu có người bị bệnh tật, tai ách, muốn cầu được độ thoát, cũng nên nhất tâm đọc tụng kinh Dược Sư này, đồng thời cần phải dùng những sợi chỉ năm màu kết thành tên của chúng con (mỗi vị đại tướng dược xoa), đợi đến sau khi bệnh tật tai ách được giải trừ thì tháo gỡ những sợi chỉ năm màu ấy ra.” Đây là một phương pháp đặc biệt để cầu nguyện tiêu trừ bệnh tật tai nạn. Liên quan đến việc kết chỉ màu, xưa nay có hai lối giải thích: một là dùng chỉ theo tên của mười hai đại tướng dược xoa, hai là xưng niệm danh hiệu của mỗi một đại tướng dược xoa, sau đó dùng chỉ theo một kết, như vậy niệm mười hai danh hiệu, theo mười hai kết. So sánh hai lối này với nhau, thì lối thứ hai giản dị tiện lợi mà lại hợp tình. Phương pháp theo kết này có thể nói là một loại công cụ truyền thông tin tức. Thuở xưa, trước khi có văn tự, người thời đó dùng kết để ghi rõ sự việc, phát sinh một việc bèn thắt một kết. Nhìn vào kết thì biết được việc gì xảy ra. Các dược xoa sử dụng lối này, dạy cho chúng

sinh lúc gặp tai nạn, niệm danh hiệu của họ rồi thêu một kết, bọn họ sẽ biết mà đến hộ trì. Lại như hiện nay, gặp phải tai nạn cấp bách, đánh điện (thông tấn), hoặc viết một bức thư khẩn báo bạn bè (đây là năm 1954), họ cũng sẽ đến nơi nhanh chóng để trợ giúp. Cho nên, niệm danh hiệu của một vị đại tướng, thêu xuống một kết, tức là biểu thị sự thỉnh cầu họ đến hộ trì. Đợi đến lúc bệnh hoạn bình phục, tai nạn giải trừ, thì sau đó mới tháo gỡ những kết đó ra.

Lúc ấy, đức Thế Tôn khen các đại tướng được xoa rằng: “Lành thay, lành thay! Các vị Đại tướng được xoa! Các ông nghĩ tưởng việc báo đáp ân đức của đức Thế Tôn Được Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thường nên làm lợi ích an lạc như vậy cho tất cả hữu tình.”

Đức Thế Tôn thấy các được xoa có thể phát tâm hộ pháp lợi lạc hữu tình như vậy, rất là hiếm có, bèn khen ngợi bọn họ nói: “Lành thay, lành thay, các đại tướng được xoa, các ông có thể nghĩ tưởng đến việc báo đáp ân đức từ bi tế độ của đức Như Lai Được Sư Lưu Ly Quang Như Lai, thì phải nên đúng như vậy mà thường xuyên lợi ích an lạc tất cả hữu tình.”

Trong hàng đệ tử Phật có hai loại người, một là báo ơn Phật, hai là thiếu nợ Phật. Sự giáo huấn của đức Phật vốn có hai phần: một mặt là tu hành thoát ly sinh tử để tự lợi, một mặt là tế độ chúng sinh để lợi tha. Thế nhưng có một số học giả chỉ quan tâm đến một phương diện tự mình thoát ly sinh tử, mà không màng đến sự khổ nạn của chúng sinh,

đây gọi là kẻ không báo ơn Phật mà còn thiếu nợ Phật. Lại còn một số đệ tử, có thể thấu rõ bốn hoài của đức Phật, không những mong muốn tự mình thoát ly sinh tử, mà còn ở khắp mọi nơi lấy sự cứu độ chúng sinh làm tiền đề, thiết thực biểu hiện tinh thần “tự mình chưa được độ, trước tiên lo độ người khác”, đây tức là biết báo ơn Phật. Chúng ta học Phật, phải nên học báo ơn Phật, chớ nên làm một kẻ thiếu nợ Phật!

A3. Lưu thông.

B1. A Nan hỏi tên kinh.

Bấy giờ, ngài A nan bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Nên gọi tên pháp môn này là gì? Chúng con nên phụng trì như thế nào?” Phật bảo A nan: “Pháp môn này tên là: Thuyết giảng về công đức bốn nguyện của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai. Cũng tên là: Thuyết giảng về Thần chú kết nguyện của mười hai vị thần tướng làm lợi ích hữu tình. Lại cũng tên là: Trừ diệt hết thảy nghiệp chướng. Nên theo như vậy mà phụng trì.”

Phần chánh tông đã hoàn mãn, hiện nay nói phần lưu thông là vì muốn cho chánh pháp được tồn tại lâu dài, phổ biến khắp mọi nơi, vĩnh viễn không gián đoạn. Trước tiên, ngài A Nan hỏi đề kinh, tức là thỉnh đức Phật nói tên của bộ kinh này. “Đề”, có thể hàm nhiếp ý nghĩa, có đề kinh thì mới có thể thống nhiếp tất cả ý nghĩa chính yếu của bộ kinh, khiến cho mọi người khi nhìn tên kinh thì có thể hiểu được yếu nghĩa của bộ kinh đó. Lại nữa, đề (kinh) là cương lĩnh thiết

yếu của toàn kinh, có đề kinh thì mới dễ dàng ghi nhớ thọ trì.

Đang lúc đức Thế Tôn khen ngợi nghĩa cử hộ pháp cao cả của các đại tướng được xoa, thì ngài A Nan hướng về đức Phật thưa hỏi: “Bạch đức Thế Tôn, nên gọi tên pháp môn này là gì? Đệ tử chúng con nên phụng trì thế nào?” Do đây, đức Phật bèn bảo ngài A Nan rằng pháp môn này có ba tên: (1) Thuyết giảng về Công Đức Bốn Nguyên của đức Dược Sư Lưu Ly Quang Như Lai, tức là tên kinh thông dụng hiện nay. (2) Cũng tên là Thuyết giảng về Mười hai vị thần tướng làm lợi ích hữu tình kết nguyện thần chú, tức là một tiết mục về được xoa thế nguyện hộ trì. Nhân vì sự linh cảm thần tốc, cho nên gọi là thần chú. (3) Lại cũng tên là Diệt trừ tất cả nghiệp chướng, tất cả tai nạn của chúng sinh là do nghiệp chướng đời quá khứ và hiện tại chiêu cảm, hiện nay thọ trì pháp môn Dược Sư này thì có thể diệt trừ tất cả nghiệp chướng, được tiêu tai miễn nạn, tăng phước tăng thọ, cho nên có tên này. “Nên theo như vậy mà phụng trì”, nghĩa là ghi nhớ kỹ ba đề kinh này, y theo ý nghĩa đã được khai thị mà cung kính thọ trì.

B2. Đại chúng phụng hành.

Khi đức Thế Tôn thuyết dạy những lời ấy rồi, các vị Đại bồ tát, đại Thanh văn, quốc vương, đại thần, bà la môn, cư sĩ, trời, rồng, được xoa, kiền đạt phước, a tố lạc, yết lộ trà, khẩn nại lạc, mạc hô lạc già, cả loài người và chẳng phải người, tất cả đại chúng nghe Phật thuyết

kinh này rồi, thấy đều hết sức vui vẻ, tin nhận, vâng làm.

Đây là phần phụng hành. Đức Phật giảng xong mỗi bộ kinh đều có một đoạn này.

Đang lúc đức Bạc Già Phạm (Thế Tôn) giảng bộ kinh này xong, các vị Đại bồ tát và chúng Thanh văn, cùng với các hàng quốc vương, đại thần, bà là môn, cư sĩ, trời, rồng, dược xoa, kiện đạt phược, a tố lạc, yết lộ trà, khản nại lạc, mạc hô lạc già, v.v... Ba tên trời, rồng, dược xoa, phần trên đã giải thích qua. Kiện đạt phược (cản thát bà) là một vị thần về thiên nhạc, chư thiên có tập hội đều do vị thần này tấu nhạc, có thể nói đây là nhà âm nhạc cõi trời. A tố lạc (a tu la), đã giải thích ở trên. Yết lộ trà (ca lâu la), tức là một loài chim lớn. Trang Tử ở Trung Quốc có nói về loài chim lớn có thể bay cao chín vạn dặm, hình như nói về loại chim này. Khản nại lạc, tức là khản na la, loài này cũng giỏi về ca hát, nhảy múa, nhưng trên đầu có một cái sừng, rất ráo là người hay là thần, khiến cho mọi người hoài nghi, cho nên gọi là nghi thần. Mạc hô lạc già, tức là ma hầu la già, tức là loài đại mãng xà. Như vậy, người (quốc vương, đại thần, v.v...) và chẳng phải người (trời, rồng, v.v...), tất cả đại chúng nghe đức Phật thuyết giảng pháp môn vi diệu, cả thấy đều hết sức vui mừng, tin nhận, vâng làm.

Tất cả Phật pháp, không phải nghe qua, hoặc hiểu biết là xong chuyện, mà cần phải dùng lòng tin tiếp thọ, lãnh hội. Đức Phật nói: “Nếu có lòng tin sẽ được hoan hỷ”, có lòng

tin thanh tịnh thì mới có thể hiểu rõ thâm sâu Phật pháp, biết được sự lợi ích rộng lớn của Phật pháp, mà đem toàn thể thân tâm của chính mình đào luyện thấm nhuần trong vô biên pháp hỷ! Giống như các thánh chúng trong pháp hội Dược Sư, bất luận là Thanh văn, Bồ tát, hoặc trời người, đều tràn đầy pháp hỷ. Đây là vì các vị ấy có được lòng tin tuyệt đối, thuần chánh và kiên cường, dùng lòng tin này lãnh thọ được pháp lạc cao độ, sau đó mới có thể phụng hành một cách thiết thực. Chúng ta học Phật pháp cũng cần phải như vậy, đối với tự thân mới có được sự thọ dụng chân thực. Đối với Phật pháp mới có thể vĩnh cửu lưu truyền đến đời sau, không ngừng lợi ích chúng sinh.

Hiện nay kinh Dược Sư đã giảng xong, hy vọng mọi người đều sinh tâm thanh tịnh, tâm hoan hỷ, y theo sự chỉ thị của kinh, tín thọ phụng hành! Như vậy mới không luống uổng hạnh nguyện đại bi của đức Như Lai (Thích Ca Mâu Ni), và cũng không luống uổng cơ hội may mắn của chúng ta nghe được Phật pháp trong đời này./.

*Dịch từ ngày 18 tháng 4 đến ngày 21 tháng 7 năm 2020,
tại Hoàng Đạo Viện. Hiệu đính lần cuối kết thúc ngày 28
tháng 8 năm 2020*

Phụ Lục: Mười Hai Nguyên Dục Sư của Pháp Hội Hoa Sơn

(Trích lục từ Dục Sư Lưu Ly Quang Như Lai Bốn Nguyên Công Đức Kinh Giảng Ký của Đại sư Thái Hư, Thái Hư Toàn Tập, quyển 14, tr. 2229-2407)

Năm 1933, ông Đái Quý Đào, viện trưởng Viện Khảo Thí (một viện có uy quyền nhất trong năm viện của chánh phủ Trung Hoa Dân Quốc), đã tổ chức một Pháp Hội Dục Sư ở Hoa Sơn, phát nguyện áp dụng Mười Hai Đại Nguyên của đức Phật Dục Sư vào trong đời sống thiết thực của nhân dân.

(1) Thứ nhất, tuân hành Bốn nguyện của đức Thế Tôn Dục Sư, chánh trị vốn là làm cho đời sống nhân dân được tốt đẹp, giáo dục chú trọng đến sự bồi dưỡng an ninh, khiến cho tất cả nhân dân, thân tâm đều được tốt đẹp, tướng hảo trang nghiêm.

(2) Thứ hai, tuân hành Bốn nguyện của đức Thế Tôn Dục Sư, vun trồng bồi dưỡng căn bản đạo đức, phát huy sức mạnh của trí tuệ, khiến cho tất cả nhân dân khỏe mạnh dồi dào, trí tuệ tỏa khắp.

(3) Thứ ba, tuân hành Bốn nguyện của đức Thế Tôn Dục Sư, thi hành rộng rãi pháp Tứ nhiếp, siêng năng tu tập Lục độ, khiến cho tất cả nhân dân đều có phương tiện thích nghi

trong tất cả mọi sự việc. Nguyên sẽ thật sự thành tựu Bốn nguyện thứ ba của đức Thế Tôn Dược Sư.

(4) Thứ tư, tuân hành Bốn nguyện của đức Thế Tôn Dược Sư, phục vụ xã hội, tận tụy với mọi người, khiến cho tất cả nhân dân đều quay về Phật pháp Đại thừa, xả bỏ thân mạng, xả bỏ thế gian. Nguyên sẽ thật sự thành tựu Bốn nguyện thứ tư của đức Thế Tôn Dược Sư.

(5) Thứ năm, tuân hành Bốn nguyện của đức Thế Tôn Dược Sư, chúng con nguyện tinh nghiêm giới luật, điều phục thân tâm, khiến cho nghiệp thân miệng ý của toàn thể nhân dân đều được thanh tịnh. Nguyên sẽ thật sự thành tựu Bốn nguyện thứ năm của đức Thế Tôn Dược Sư.

(6) Thứ sáu, tuân hành Bốn nguyện của đức Thế Tôn Dược Sư, hành chánh chú trọng vệ sinh, công nghiệp khuyến khích y dược, khiến cho toàn thể nhân dân, hễ ai có bệnh tật đều được cứu trị. Nguyên sẽ thật sự thành tựu Bốn nguyện thứ sáu của đức Thế Tôn Dược Sư.

(7) Thứ bảy, tuân hành Bốn nguyện của đức Thế Tôn Dược Sư, xây dựng bệnh viện khắp nơi, phân phát thuốc men rộng rãi, khiến cho tất cả nhân dân, những người cô độc, khổ sở, nghèo nàn, khốn cùng đều được xa lìa bệnh tật, tai ách. Nguyên sẽ thật sự thành tựu Bốn nguyện thứ bảy của đức Thế Tôn Dược Sư.

(8) Thứ tám, tuân hành Bốn nguyện của đức Thế Tôn Dục Sư, thiết lập hiến pháp thi hành chính sách tôn trọng phái nữ, khiến cho tất cả người nữ được bình đẳng thọ hưởng phước lợi. Nguyện sẽ thật sự thành tựu Bốn nguyện thứ tám của đức Thế Tôn Dục Sư.

(9) Thứ chín, tuân hành Bốn nguyện của đức Thế Tôn Dục Sư, vun trồng chánh pháp, hàng phục tà ma, khiến cho tất cả chánh pháp bồi đắp rộng rãi, phổ biến thực hành, vĩnh viễn xa lìa sự trói buộc. Nguyện sẽ thật sự thành tựu Bốn nguyện thứ chín của đức Thế Tôn Dục Sư.

(10) Thứ mười, tuân hành Bốn nguyện của đức Thế Tôn Dục Sư, cải thiện pháp luật, thực thiện sự cảm hóa, khiến cho tất cả nhân dân không vi phạm luật pháp, nếu có vi phạm, trong lao ngục sẽ được giáo dục, ra khỏi ngục sẽ được chăm sóc. Nguyện sẽ thật sự thành tựu Bốn nguyện thứ mười của đức Thế Tôn Dục Sư.

(11) Thứ mười một, tuân hành Bốn nguyện của đức Thế Tôn Dục Sư, chánh trị chú trọng dân sinh, phổ biến vấn đề cứu tế thực phẩm, khiến cho tất cả nhân dân không bị thiếu thốn trong việc cung cấp ẩm thực; thi hành chính sách giáo dục, bồi dưỡng trí đức, khiến cho mọi người được an lạc, không gặp nạn khổ. Nguyện sẽ thật sự thành tựu Bốn nguyện thứ mười một của đức Thế Tôn Dục Sư.

(12) Thứ mười hai, tuân hành Bốn nguyện của đức Thế Tôn Dục Sư, tất cả việc xử lý về y phục, chỗ ở, di chuyển, đều

quyết định y theo lời chỉ dạy của Tổng Lý, tận lực thi hành phân phối, sản xuất, đều khiến cho thích nghi, khiến cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân hoàn toàn đầy đủ. Dùng lễ nghi để tiết chế, dùng sự an vui để hòa hợp, năm phước đều hoàn mãn, văn minh long thịnh. Nguyên sẽ thật sự thành tựu Bốn nguyện thứ mười hai của đức Thế Tôn Dược Sư.

.